

U
6

NGHIÊN CỨU

3
(198)

Tháng 5 - 6
1981

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Mã...; sáng tạo nên những giá trị nghệ thuật để lại muôn đời: trống đồng Ngọc Lũ, bài Cáo bình Ngô, câu ca quan họ, bài chòi khu Năm, cái lương Nam Bộ... đang làm giàu tình cảm, làm đẹp tâm hồn cho người Việt Nam anh hùng, bất khuất chúng ta.

Kế thừa truyền thống cha ông, chúng ta đang phát huy trí thông minh, tài sáng tạo, xông lên chiếm lĩnh những pháo đài khoa học, kỹ thuật. Thời đại ngày nay, thời đại của điện tử, nguyên tử trong công nghiệp, của cuộc « cách mạng xanh » trong nông nghiệp, thời đại của lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có khoa học, có năng suất cao. Cái mới đó đã xuất hiện từ Ngô Gia Khâm, Trần Đại Nghĩa, đến Lương Đình Của, Đào Thị Hào... và đang trở thành phổ biến trên khắp đất nước ta.

Mỗi người trong chúng ta, ai mà không thấy được mỗi cân than, mỗi thỏi thép, mỗi hạt lúa đều là những giá trị lao động sáng tạo của tập thể, kể cả những tập thể đổ mồ hôi trên công trường, đồng ruộng, cũng như những tập thể đổ máu ngoài trận địa. Những đơn vị anh hùng, những tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa chính là những điển hình của những tập thể có tinh thần làm chủ.

Chiến đấu liên tục chống lại những kẻ thù ngoại xâm có tầm vóc thế giới, cũng như phải chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt đầy thiên tai lụt, bão, sâu bệnh... nên cuộc sống văn hóa Việt Nam không chỉ có lao động cần cù mà còn là đoàn kết, yêu thương.

Trong nền văn minh Việt Nam đoàn kết đấu chỉ là một nếp sống mà đã trở thành một quốc sách, một đường lối chiến lược trong đấu tranh dựng nước và giữ nước. Nếu đoàn kết Đoàn Hồng đời Trần là một quốc sách thì lời kêu gọi « Mười giới đồng tâm » của Phan Bội Châu cũng là một cố gắng nâng đoàn kết lên tầm cao chiến lược :

« Hợp muôn sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù »

Ngày nay ở con người mới chúng ta, tình dân tộc : « Nhiều điều phải lấy giá gương » lại thấm đượm tình thương vô sản, thấm đượm chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản.

Yêu thương trong chiến đấu dựng nước và giữ nước nên chúng ta giữ được tấm lòng trong sáng, tình nghĩa, thủy chung.

Con người mới Việt Nam chúng ta đi vào chủ nghĩa Mác từ yêu nước và tình thương lại nhận được từ chủ nghĩa Mác « Tình thương rộng lớn trong chiến đấu »:

« Được thì thế giới vui chung,

Thương yêu dân tộc, thương yêu giai cấp,
thương yêu nhân loại mà chiến đấu nên :

« Sức ta là sức thanh niên,
Thế ta là thế đứng trên đầu thù »

Kẻ thù của chúng ta đã chiến đấu gan dạ, dũng cảm không kém, nhưng phải ngã quy chính là vì mục đích chiến đấu của chúng là phi nghĩa, bạo tàn.

Chúng ta vui mừng khi thấy : « Chiến đấu gắn liền với tình thương », đặc trưng của văn minh vô sản, lại có những tiền đề tốt đẹp trong nền văn hóa Việt Nam. Giá trị lớn lao đó đã chung đúc lại ở con người Việt Nam hiện đại, như Bác Hồ vĩ đại đã nhấn mạnh : « Nhân dân ta từ lâu vẫn sống với nhau có tình, có nghĩa... Bây giờ có Đảng lãnh đạo giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí. Hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin tức là phải sống với nhau đầy tình, đầy nghĩa như vậy. Nếu thnoch bao nhiêu sách mà sống với nhau không có tình, có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác, Lê-nin được » (« Hồ Chủ tịch với những người tốt việc tốt ». Tập chí Học tập, 1-1970, trang 56).

Đoàn kết, yêu thương, tình nghĩa là những phẩm giá Việt Nam đóng góp vào chủ nghĩa nhân đạo cộng sản và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Do có tình thương với tinh thần làm chủ tập thể, mà con người mới Việt Nam cũng như những con người mới ở các nước và chủ nghĩa anh em không chỉ có quan hệ lao động của mình, mà còn có quan hệ lao động của người khác. Họ quý trọng quả lao động của mọi người, không gờm đố kỵ, đim ép lẫn nhau, mà trái lại họ đỡ, nâng niu thành quả lao động của người khác, coi như thành quả lao động của mình. Họ cố gắng đưa thành quả lao động đó ra cống hiến cho xã hội nhằm đem lại lợi ích chung, trong đó có lợi ích riêng của bạn thân người lao động.

Ở những nước « văn minh » tư sản, sự thù địch, hủy hoại lẫn nhau trong lao động khoa học, nghệ thuật, là phổ biến, khiến cho chỉ ít những tài năng sáng tạo bị mai một, trong con người mới Việt Nam chúng ta chống lại những tư tưởng, hành động, xa đó đang có ý nghĩa lớn lao. Những người kiều Sta-kha-nô-vít, Ga-ga-nô-vít này sinh ở Việt Nam - từ Ngô Gia Khâm, Đào Thị Hào, Cù Thị Hậu... - ngày nay đồng đạo Họ biết nâng giá trị lao động của người khác lên để làm giàu chung cho xã hội.

Yêu nước, anh hùng, đoàn kết yêu thương...

manh, sống đẹp đang bao trùm lên cả dân tộc ta, trong đó có những tế bào nhỏ là những gia đình Việt Nam.

Mỗi con người mới xây dựng nên *nếp sống mới từ trong gia đình, làng xóm, khối phố* cũng là tạo nên cái nôi «*thần thánh*» cho những con em của chúng ta lọt lòng, những cái nôi có vinh dự cho ra đời những con người mới Việt Nam tương lai.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, con người vừa là chủ nhân của lịch sử, sáng tạo ra lịch sử xã hội, lại vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội. Những con người lao động Việt Nam vừa lao động, đấu tranh để cải tạo xã hội đồng thời cũng qua đó mà tự cải tạo mình. Những con người làm chủ tập thể, những người lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có khoa học, có năng suất cao, có quan hệ tốt với lao động của bạn bè, đồng nghiệp, có lòng yêu nước nồng nàn kết hợp chặt chẽ với tinh thần quốc tế vô sản sâu sắc, có tinh

đoàn kết, yêu thương, chăm lo đem lại lợi ích chung cho đồng bào, đồng chí như đem lại hạnh phúc cho chính mình, có nếp sống thủy chung, tình nghĩa trong gia đình cũng như ngoài xã hội, sẽ trưởng thành từ thấp đến cao qua các phong trào cách mạng và sẽ được nhân lên từ thế hệ này đến thế hệ khác trên đất nước Việt Nam chúng ta.

Nếu những giá trị văn hóa mà ông cha chúng ta xây dựng cho chúng ta đã đẹp, thì ngày nay và mai sau nó sẽ đẹp lên bội phần; một khi chúng ta xây dựng thành công được chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trước mắt là quyết tâm phát huy truyền thống tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam, ra sức xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa và quét sạch những tàn dư phản động, nhất là văn hóa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, tạo điều kiện cho nền văn hóa xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển.

VĂN MINH VIỆT NAM THẾ KỶ X - XV

TRẦN QUỐC VƯỢNG

THẾ kỷ X cầm một cái móc quan trọng trong lịch sử loài người nói chung và đặc biệt là trong lịch sử Việt Nam.

Trước thế kỷ X, là một thời kỳ lâu dài - hàng ngàn năm - Việt Nam bị cuốn hút vào quỹ đạo của chủ nghĩa phong kiến Trung Quốc, bị thống trị bởi các triều đại Hán-Đường. Thời Bắc thuộc cũng là thời chống Bắc thuộc gay go, dai dẳng, bất khuất, ngoan cường mở đầu với cuộc khởi nghĩa *Hat Bà Trưng* (40-43), hai vị nữ anh hùng lâm liệt - và kết thúc với thế kỷ X. Sau 33 năm giành quyền tự chủ (905 - 938), chuẩn bị lực lượng về mọi mặt, dân tộc Việt Nam đã hiên ngang đi vào trận chung kết lịch sử toàn thắng với bọn xâm lược phương Bắc. Chiến thắng Bạch Đằng giang mùa Đông 938 được ghi vào sử sách Việt Nam như một võ công hiển hách, đời đời bất diệt, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử vĩ đại, chấm dứt hoàn toàn ách đô hộ hơn nghìn năm của phong kiến Trung Quốc, mở ra một kỷ nguyên mới, độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ về văn hóa và văn minh của Việt Nam.

Nếu các vua Hùng thời cổ đại được nhân dân coi là Ông Tổ dựng nước Việt Nam thì người Chiến thắng Bạch Đằng được coi là Ông Tổ Phục hưng dân tộc Việt Nam.

Sau một vài triều đại tạm thời ở *Hoa Lu* với những biến loạn và lộn xộn buổi đầu và cả những tham vọng tái chiếm Việt Nam thất bại của Trung Quốc, kinh đô Việt Nam dời về *Thăng Long* (Hà Nội) đầu thế kỷ XI. Với triều *Lý* (1009-1226) và triều *Trần* (1226-1400), Việt Nam (khi ấy gọi là *Đại Việt*) thực sự đi vào một thời đại Phục hưng. Nội dung cơ bản của công cuộc Phục hưng này là gì?



một nền văn minh độc đáo, gắn bó với gia đình các dân tộc và văn hóa Đông Nam Á.

Bành trướng Trung Quốc, từ một vài thế kỷ trước Công nguyên, đã từ lưu vực Trường Giang tràn đến lưu vực sông Hồng. Bắt đầu một thời kỳ, dài hơn ngàn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, Hoa hóa (Sinisation) và giải Hoa hóa (Désinisation), một thế lưỡng phân lịch sử, một mâu thuẫn cực kỳ cơ bản của xã hội và văn hóa Việt Nam. Đất Việt có nguy cơ bị đứt khỏi nền đồng văn Đông Nam Á để trở thành vùng phía trước của văn minh Trung Hoa ở khu vực này. Nhưng mà không! Cái kỳ diệu của nền móng Việt thời Đông Sơn, cái vĩ đại của hơn nghìn năm chống Bắc thuộc toàn diện là, cuối cùng, đất này vẫn là đất Việt, dân này vẫn là dân Việt, văn hóa này vẫn là văn hóa Việt.

Việt, là một hàng số lịch sử của Việt Nam, cả từ tên gọi đến thế ứng xử cộng đồng.

Qua Bắc thuộc, tòa nhà Việt có thay đổi, nhưng nói như Givan, chỉ thay đổi cái "mặt tiền" (1); văn hóa Việt tiếp nhận một đóng góp Trung Hoa quan trọng, nhưng nói như Huard-Bigot nhiều phần tri thức và luân lý hơn là tố chất (Plus intellectuel et moral que somatique). P. R. Féray bảo: "Những quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đánh dấu đồng thời cả những giới hạn của ảnh hưởng Trung Quốc và cả tinh độc đáo của nền văn hóa, văn minh Việt Nam" (2). 10 thế kỷ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, xứ Việt có bị giải thể văn hóa phần nào: nếp sống, tín ngưỡng, phong tục, nghệ thuật Đông Sơn nhất định bị va chạm, sút mẻ, mất mát khá nhiều. Cũng xảy ra hiện tượng đan xen văn hóa: Vay mượn từ ngữ Hoa, dùng chữ Hán và các thể

(1) Givan « Croyances et Religions annamites », Hà Nội, 1902.

(2) Pierre Richard Féray - *Le Viet Nam au XX^e siècle* (Việt Nam ở thế kỷ XX) POF, Paris, 1979, p 19.

Hàng ngàn năm trước Công nguyên, trước sự xâm nhập của Trung Quốc, người Việt ở lưu vực sông Hồng có một lối sống riêng, với

thơ văn Hán - Đường, học Nho, Y, Lý, Số Trung Quốc, kỹ thuật Trung Quốc... Cũng sống mãi trào lưu chống hỗn dung văn hóa: Bảo vệ vốn cũ văn hóa dân tộc, dưới hình thức văn chương truyền miệng, giữ lại tính dân tộc trong nếp sống văn hóa của mình: nhuộm răng, vẽ mình, « miếng trâu đầu câu chuyện », bánh chưng, bánh dày v. v... Ba quá trình ấy xoắn xuýt lấy nhau, hỗ tương giao tác và tất yếu sản sinh ra 2 khuynh hướng: Trung Quốc hóa và Việt Nam hóa. Đó là phép biện chứng của công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam từ thế kỷ X.

Sống giữa một khung cảnh thiên nhiên đa dạng, ở vị trí địa lý tiếp xúc (bán đảo), nằm giữa hai khối văn minh lớn Trung Quốc và Ấn Độ, văn minh Việt Nam nói riêng - và Đông Nam Á nói chung - có một đặc điểm hằng xuyên này là sự không chối từ phần đóng góp, rất có thể là quan trọng về nhiều mặt, của các yếu tố ngoại sinh. Tinh uyển chuyển, khả năng hòa đồng, dung hòa, sự cởi mở có pha chút hoài nghi, khả năng Trung Hoa hóa - và Việt hóa những ảnh hưởng ngoại lai (nhận làm « của ta ») là một đặc trưng nổi bật của dân tộc tinh Việt Nam, của văn hóa Việt Nam.



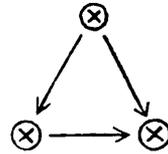
Hãy coi như chế độ xã hội mới xây dựng trên đất Việt từ thế kỷ X là chế độ « phong kiến dân tộc » (Cũng có người coi đó chỉ là một dạng về của « phương thức sản xuất châu Á » để lấy lại một khái niệm có thời bị lãng quên của K. Marx), và giữ nước Việt, thì chủ yếu là chống bành trướng Trung Quốc.

Khúc, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần làm ra lịch sử kỹ nguyên Đại Việt trên cơ sở những di sản của thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc: Truyền thống dân tộc từ thời Hùng - Đông Sơn - cái Gốc của văn hóa Việt; hậu quả sâu đậm nặng nề của hơn nghìn năm Bắc thuộc; một tinh thần muốn Đổi mới xứ sở, bắt đầu từ nhà cải cách lớn Khúc Hạo (907 - 917). Truyền thống, Đô hộ, Đổi mới, đó là 3 khái niệm hợp thành lịch sử của một dân tộc - rất cũ mà rất mới - từ thế kỷ X, trên đường đi tìm mình, tìm một căn cước, một đồng nhất thể cho bản thân mình. Có thể mô hình hóa như sau.

Văn minh Đông Sơn - với tư cách là một tổng thể cấu trúc và một yếu tố liên kết là nhà nước - thì đã bị giải thể cấu trúc từ đầu thời Bắc thuộc, đã « tắt » từ đầu công nguyên: nhưng những yếu tố của nó, những « mảnh vụn » của nó và cái « thần thái » của nó thì

đã hóa thân vào nền Văn hóa dân gian (văn hóa xóm làng - Culture villageoise) và ảnh hưởng của nó vẫn « ngấm » vào nền văn hóa « chính thống » (trống - chầu đồng, trang trí kiêu Đông Sơn trên các khay, bình gốm tráng men... đào được trong các mộ cổ ở Bắc Việt Nam).

Truyền thống (Đông Sơn)



Đô hộ
(của Trung Quốc)

Đổi mới
(Từ thế kỷ X)

Văn minh Trung Quốc được du nhập vào đất Việt, vừa có tính chất cưỡng bức - qua hợn đô hộ, hành chính, quân sự vừa có tính chất ôn hòa - qua di dân Trung Quốc sang ở đất Việt, nét trội vượt mà Việt Nam tiếp thu là một bộ khung chính trị - hành chính - quân sự kiêu để quyền và văn tự Trung Hoa.

Cùng lúc đó, văn minh Ấn Độ, qua ngã đường biển và qua ngã đường Tây Tạng - Vân Nam, vẫn ảnh hưởng đến lưu vực sông Hồng. Điểm trội vượt, là nếp sống tâm linh Phật giáo.



Ra khỏi thời Bắc thuộc và bước vào kỹ nguyên Đại Việt, tổ tiên ta đứng trước những thực tế lịch sử:

1. Người Việt là một Dân tộc - cư dân (Nation - Peuple) khá thuần nhất, một chính thể thống nhất về nhân chủng, ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử... do kết quả hòa trộn (và cả sự « ép ép » lâu dài nhiều cộng đồng tộc người ở miền trung châu Bắc bộ. Đó là một dân tộc - nông dân, với một nền văn minh thôn dã, một nền văn hóa xóm làng, mang tính truyền miệng hơn là chữ nghĩa. **LÀNG VIỆT** (chủ yếu ở đồng bằng), nói như Paul Mus, là « một hiện tượng nhận văn tổng thể, nông nghiệp, xã hội, tôn giáo và văn hóa » (1) (Fait humain total, agricole, social, religieuse et culturel), đã làm nên sự **THỐNG NHẤT VIỆT NAM**, từ bên dưới, dựa trên công việc canh tác đất đai thuần nhất và có cùng một định chế công xã (hương ước). Cái tế bào

(1) Paul Mus: *Sociologie d'une guerre*. Paris, Le Senec, 1952 P. 15.

do bản ý của xã hội và văn hóa Việt ra đời từ trước thời Bắc thuộc và chưa bao giờ bị mất đi trong suốt thời Bắc thuộc và cả sau thời Bắc thuộc, dù bị đổi tên thành thôn, biển tương vào xã, liên lập thành vùng, tổng v.v... Làng xóm - với cơ sở nghề nông trồng lúa nước. Kết hợp nông nghiệp - thủ công nghiệp, với một mạng « chợ quê » là một mô hình xã hội - văn hóa Việt (modèle socio - culturel), một yếu tố nội sinh có tính thống nhất, đồng nhất nhưng đồng thời cũng mang tính phân tán tán mạn và bị khoanh thành từng vùng, có xu thế giải tập trung.

2. Nước Việt mới dựng lại cũng là một Dân tộc - quốc gia (Nation - Etat).

Có LÀNG (với xóm (theo địa vực), với họ hàng (theo máu mủ), với phe giáp (theo lớp tuổi) - một chính thể nhiều kích thước, không gian xã hội sống động của mỗi người dân) - nhưng còn có NƯỚC - mà có thể công thức hóa thành NƯỚC = Σ LÀNG. Nhà nước thế kỷ X - XV, từ vương quyền thời Ngô đến đế quyền từ thời Đinh (963), là một quá trình thích ứng những định chế chính trị - hành chính kiểu Trung Quốc với thực tiễn Việt Nam. Một biển làng nông nghiệp phân bố thành từng vùng đa dạng từ thượng du đến hạ du đã từng thích ứng trong khung chính trị hành chính Trung Quốc thời Hán - Đường, nay tổ chức nhà nước theo mô hình Trung Quốc - cái có sẵn - là để có một Quyền lực Trung ương với một độ cổ kết và một sức mạnh đủ chống lại áp lực Trung Quốc từ phía Bắc (người Việt Nam có câu thành ngữ: « Dùng gậy ông đập lưng ông »), đồng thời để chống lại xu hướng cát cứ, địa phương chủ nghĩa trong nội bộ dân tộc, liên kết nối cái tổng thể làng xóm vào trong một nước.

Ở Việt Nam, Độc lập (dân tộc) gắn chặt với Thống nhất (quốc gia đa tộc). Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc Việt Nam là hiệu quả đấu tranh chống chủ nghĩa « bình thiên hạ » Trung Quốc và chống chủ nghĩa địa phương.

Các triều đại phong kiến dân tộc (Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần), do tính hợp pháp triều đại của nó đã góp phần rèn luyện tình cảm dân tộc. Làng xóm sớm có tính dân tộc chứ không phải là « những bầu trời riêng » như khi K. Marx nói về những công xã Ấn Độ. Mỗi làng riêng lẻ lại liên lập với một số làng khác, do quan hệ tôn giáo (cùng thờ một vị thần), do tình nghĩa tương trợ hay là do nhu cầu cùng chăm sóc một con đê trong vùng. Đê là một sáng tạo văn hóa của người Việt - nông dân, nhằm mở mang ruộng đất ở vùng hạ châu thổ trước sức ép về dân số từ thời đại Đông Sơn (1) và trong thời Đại Việt (2). (Đường

kèm theo nó là hiện tượng « bùng nổ dân số ». Thời Đông Sơn, châu thổ sông Hồng đã có đê. Lý Trần là hai triều đại đắp đê, tổ chức xây dựng, quản lý các đê điều... nghĩa là có cả một nền chính trị đê điều. Người ta nói không ngoa rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc đắp đê.

Quan hệ hữu cơ Làng Nước - là một nét đặc sắc của văn minh Đại Việt, cũng là một nét đặc thù của nhà nước Lý, Trần, Lê, mà nhìn bề ngoài, người ta cứ ngỡ là một nhà nước Hoa hóa. Văn hóa xóm làng, thế ứng xử « kẻ quê », nền « dân chủ làng mạc » phóng rọi lên nước, lên « Kẻ Chợ » (tên dân gian của kinh đô Thăng Long - thành phố Rồng bay - tức Hà Nội ngày nay), lên triều đình: những triều vua đầu tiên của Việt Nam đều xuất thân bình dân (dân cày, dân chài...). Nước, triều đình, Kẻ Chợ - Thăng Long với tay xuống chi phối xóm làng qua hệ thống huyện quan, xã quan, tìm thấy ở làng kho lương, kho lính và kho phu phen của Nước.

Như đã nói, Làng là một mô hình Việt, một yếu tố nội sinh nhưng lại mang tính chất tản mạn, phân tán, thông qua Vùng - với các thủ lĩnh địa phương, « sứ quân » « cường hào » « thổ hào »... từ sau thế kỷ XV sẽ được nhà nước cố gắng « định chế hóa » thành « chánh tổng » « cai tổng » - có xu thế giải tập trung nhà nước Đại Việt, theo mô hình Trung Quốc, một yếu tố ngoại sinh, nhưng tương trưng cho sự tập trung, thống nhất. Nếu cứng đơ thủ mô hình Trung Quốc, xiết chặt sự tập trung quyền lực nhà nước thì dễ mất gốc dân tộc và mất dân. Mất sự ủng hộ của làng xóm, mất dân, là mất nước (nghèo khổ và mất nước là hai hiểm họa thường xuyên đè nặng lên số phận Việt Nam!).

Những triều đại lớn của kỷ nguyên Đại Việt (Lý, Trần) phải tìm cách nhân nhượng với các thủ lĩnh địa phương và nhất là với quyền tự trị làng xóm nhưng vẫn hạn chế dần quyền hành thủ lĩnh địa phương và vẫn với tay nắm được làng xóm.

Và như thế, thì phải chừng nào đó giải Hoa hóa và Việt hóa cơ cấu nhà nước và cơ

(1) Khảo cổ học Việt Nam phát hiện được những ngôi mộ cổ đầu Công nguyên chôn ở trên những con đê cổ ven các chi lưu sông Hồng. « Đông quan Hán ký » chép: « Huyện Phong Khê (ngoại vi Hà Nội) có đê phòng lụt ».

(2) Biên niên sử Việt Nam chép năm 1108 nhà Lý đắp đê ở cảng Cơ Xá (đông Hà Nội). Năm 1248 nhà Trần xây dựng hệ thống đê điều từ đầu nguồn đến bãi biển, gọi là Đê Quai vạc. Nhà Trần cũng xây dựng ngạch quan coi đê và chế độ chăm sóc đê điều.

cấu văn minh, phản ánh được những nguyện vọng và văn hóa dân gian. Kinh đô vẫn như một cái làng lớn; sinh hoạt văn hóa cũng đình vẫn gần gũi sinh hoạt văn hóa dân gian — tình trạng nhị nguyên văn hóa không xảy ra mãnh liệt: triều đình, quý tộc chưa quá cách biệt với dân chúng — quý tộc ít tập trung ở Thăng Long mà thường phân tán ở các địa phương, các hoàng tử cũng vậy, các công chúa thường được gả cho thủ lĩnh địa phương, nhất là miền núi — Chặt đẽ vương, chặt đẽ thị do đó chất thương mại không sâu đậm trong văn hóa, văn minh Việt Nam như ở Trung Quốc. Khuynh hướng Hoa hóa phải khuất phục khuynh hướng dân tộc: Đó là đặc trưng của thời đại Lý Trần.

Ở Việt Nam, từ thế kỷ X, cái mâu thuẫn giữa xu hướng Hoa hóa và xu hướng Việt hóa (hay Bắc hóa và Nam hóa) là một sự thể hiện, một hình thái của mâu thuẫn giữa tinh giai cấp (phong kiến) và tinh cộng đồng (dân tộc, nhân dân) trong nội bộ cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tầng lớp thống trị phong kiến, với những liều lượng khác nhau, mang tư tưởng rập khuôn phương Bắc, họ tìm thấy ở phong kiến Trung Quốc một mô hình của sự phát triển tổ chức xã hội, xây dựng chính quyền, họ tìm ở Trung Quốc những « khuôn vàng thước ngọc » để xây dựng chế độ phong kiến Việt Nam, để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Giáo sư Đặng Thai Mai tâm đắc: « Khi nước Việt Nam được tự chủ thì Hán học (Sinologie) lại thịnh vượng hơn thời nội thuộc nhiều... Trước hết, vì nhà nước phong kiến đã tìm được trong Nho giáo một ý thức hệ vững chắc để bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị... thông qua một thứ tiếng mà người dân đen không hiểu gì hết, thì một chỉ dụ từ trong nội ban ra, một tờ sắc từ các nha môn gửi xuống, một giáo chỉ của thánh hiền đời cổ hèn Tàu, một câu châm ngôn luận lý, đường như lại có vẻ tôn nghiêm, thần thánh hơn » (1).

Thế nhưng đã chống Bắc thuộc và đề chống lại với bành trướng Trung Quốc, giai cấp phong kiến Việt Nam đại biểu cho dân tộc khi ấy — đã và phải cố gắng thoát ly ảnh hưởng của phong kiến Trung Quốc, sâu gốc bèn rễ trong nhân dân và dân tộc để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng. Muốn thế phải gần dân, thân dân, khoan dân, hạn chế chuyên quyền độc đoán, kết hợp mềm dẻo giữa lập trường nhà nước và dân chủ xóm làng, cái nhà nước và cái xã hội, cái chính thống và cái dân gian, cái ngoại sinh và cái nội sinh, cái bảo lưu truyền thống và cái bung ra đổi mới...

Khúc Hạo là nhà cải cách đầu tiên của nước Việt ở đầu thế kỷ X, người chiến sĩ — tiên phong của công cuộc giải Hán hóa và dân tộc

hóa cơ cấu nhà nước và văn minh Việt Nam. Biên niên sử chép: « Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, dân chúng đều được yên vui ».

Kỷ nguyên Đại Việt, cho đến giữa thế kỷ XV, theo cương lĩnh bốn chữ « KHOAN — GIẢN — AN — LẠC », phát triển dưới hai định hướng: Dân tộc và Thân dân.

Các vua Lý và Trần — trước Dụ Tông (1369) — không phải hay chưa phải là những vua độc tài, chuyên chế, quá xa dân. Chính vì chính trị thuần từ thân dân (1) mà nhà Lý đã giành thắng lợi lớn chống 2 lần xâm lăng của Tống triều Trung Quốc (1075—1077), hun đúc ý chí « Nam Quốc sơn hà Nam đế cư » (thơ Lý Thường Kiệt 1076). Chính vì theo đường lối nói sức dân, khoan dung với người dưới (2) mà triều Trần ba lần đại thắng xâm lược Mông — Nguyên (1258, 1285, 1288), « vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức » — Lời nguyện soái Trần Hưng Đạo, 1300), tạo dựng khí thế « sát Thát », « hào khí Đông A ». Dân là gốc nước. Đã yêu nước thì phải yêu dân. Và đã gần bó với dân thì tự nhiên nảy sinh lòng tự hào dân tộc. « Tìm về dân tộc » và « Thân dân » là phương thức tích cực nhất để giải nọc độc vọng ngoại, giải Hán hóa.



(1) Đặng Thai Mai: « Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học », trong *Thơ văn Lý Trần*, tập I, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 34 — 35.

(1) Biên niên sử Việt Nam chép nhiều việc các vua Lý đi thăm dân, xem xét mùa màng, miễn giảm tô thuế, lấy của cho chuộc dân bà con gái vì nghèo phải đem thân đi ở thế nợ, giảm nhẹ các hình phạt. Lý Thánh Tông (1065) tuyển bố yêu dân như con, nhiều vị thiển sư khuyên vua Lý gần dân, theo đường lối an dân. Vì vậy 216 năm dưới triều Lý dường như không có khởi nghĩa nông dân.

(2) Nguyên soái Trần Hưng Đạo khuyên vua « Nói sức dân là thượng sách giữ nước ». Quốc sư Trúc lâm khuyên vua Trần « lấy ý thích của dân làm ý thích của mình, lấy lòng dân làm lòng mình ». Người dưới có lỗi, các vua Trần thường nhận là do lỗi của mình trước, xét xử đầy khoan hậu, ít nghiêm khắc. Xe vua gặp các gia nô nhà vương hầu, thường dừng lại hỏi han, không cho vệ sĩ nạt nô họ. Đám ma vua qua quần chúng hàng vạn người tràn cả vào Hoàng cung xem lễ, nhà Trần không dùng chế độ cảnh sát để giải tán quần chúng mà cho quân sĩ phân thành từng nhóm ca hát để thu hút do đó làm dân bớt đám đông v.v...

Nếu ý thức hệ là cái cốt lõi của một nền văn hóa, thì như đã nói ở trên, hệ tư tưởng yêu nước thương dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kỷ nguyên Đại Việt quán xuyên văn hóa Thăng Long.

Cố nhiên, nền văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên Đại Việt, như bất cứ nền văn hóa nào khác đương thời, đều mặc một hình thức tôn giáo nhất định. Nói cho đúng, ngày xưa tôn giáo không chỉ là hình thức của văn hóa mà còn là nội dung, là chất men say, là một bộ phận cấu thành hữu cơ của văn hóa.

Đạo Phật là tôn giáo lớn phát triển mạnh nhất ở đất Việt thời Bắc thuộc. Bên cạnh, là đạo giáo; Nho giáo thì kém phát triển hơn nhiều.

Thế kỷ X, khi nước Việt Nam giành lại được độc lập dân tộc thì Mật giáo và Thiền là hai hệ Phật giáo hưng thịnh nhất của thời đại.

Từ thời Đinh, Phật giáo được chính thức thừa nhận làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho nhà vua và dân chúng, cho chính sự nói chung. Rất nhiều thiền sư tham dự chính sự tuy không tham gia chính quyền. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, những ông vua... đều xuất thân võ tướng, cần đến sức học, sự hiểu biết của các vị thiền sư là thành phần chủ yếu của giới trí thức lúc bấy giờ. Nho sĩ tuy đã có nhưng chưa nhiều, mới chỉ là thứ lại. Sự bàn cãi việc quân sự, khuyến vua đánh Tống, bình Chiêm, nghĩa là rất « nhập thế ». Các vua đời Lý so với các vua Đinh, Lê thì giỏi hơn nhiều về phương diện học thức. Họ đều có học Phật, học cả Nho, lại nuôi cả đạo sĩ trong cung cũng như nhiều thiền sư am tường cả Tam giáo.

Trước thời Hậu Lê (từ thế kỷ XV về sau) triều đình Đại Việt biết dung hợp cả ba ý thức hệ Phật, Đạo, Nho. Từ sau việc lập Văn miếu và mở khoa thi Nho (1070 - 1077), trong triều ngoài nội đã xuất hiện một tầng lớp Nho sĩ. Dần dà Nho sĩ làm mọi việc triều đình còn thiền sư làm cố vấn về phương diện chỉ đạo tinh thần, không trực tiếp làm những việc tiếp sứ, thảo chiếu dụ, văn thư... như trước nữa. Cuối thế kỷ XII đã xuất hiện các nho thần như Đàm Dĩ Mông bài xích Phật giáo nhưng dù sao ảnh hưởng của các thiền sư trên triều đình còn mạnh.

Các vua đầu thời Trần - từ Thái Tông đến Anh Tông, đều có căn bản vững chắc về Phật học. Thiền phái Trúc Lâm ra đời và phát triển mạnh, có tính dân tộc. Dưới sự chỉ phối của tinh thần dân tộc, của hệ tư tưởng yêu nước, Phật giáo đời Trần cũng mang tính cách « nhập thế » mạnh. Chiến và Thiền Đại Việt có tính năng động (dynamique) cao. Phật,

Nho và Đạo đều phụng sự cho đời sống, đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội thực tiễn. Cũng do yêu cầu cố kết nhân tâm và hòa hợp dân tộc mình, cũng như thời Lý, Tam giáo vẫn thịnh hành cùng với những tín ngưỡng dân gian khác. Vua tu Thiền nhưng các con vua có thể tu Thiền, theo Đạo hoặc mô trường dạy Nho. Tinh thần khoan dung và tự do vẫn chi phối thời Trần như và hơn - thời Lý. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông, Thánh Tông, do ở ngôi vua, do yêu cầu phát triển của chế độ trung ương tập quyền và bộ máy quan liêu đã mở rộng Nho giáo. Nhưng Lý, Trần không chỉ « thi Nho mà thi cả Tam giáo ». Có thể nói nền giáo dục thi cử Lý, Trần mang tính chất tổng hợp tam giáo và không có tính cách từ chương. Về mặt này, Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, rất tự hào mà so sánh với Trung Quốc:

Hán Đường, hai Tống, lại Nguyên Minh
Lê đặt khoa thi chọn tuần anh.

Sao giống triều ta cầu thực học

Đề muôn đời dứt tiếng phàm bình.

Cạnh văn là võ. Cái tinh thần cơ bản của thời Lý, Trần vẫn là tinh thần thượng võ. Tuổi trẻ thời Trần, từ quý tộc đến bình dân phần nhiều chuộng võ dũng. Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII hết lời ca ngợi nhà Trần dãi ngộ nhân tài một cách khoan dung, cởi mở, cần trọng, lễ phép « cho nên nhân sĩ thời ấy ai ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn vĩ vượt ra ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với Trời Đất, há phải đời sau kịp được đâu! » (Kiến văn tiêu lục)⁽¹⁾.

Văn hóa thời Lý Trần là nền văn hóa dân tộc, độc lập. Chữ Nôm ra đời, một nền văn học Nôm hình thành và bước đầu phát triển. Những bộ sử đầu tiên của dân tộc ra đời. Thần thoại và truyện cổ dân gian được sưu tầm và biên soạn thành sách và cho in ấn.

Tình trạng nhị nguyên văn hóa chưa thật rõ rệt, sinh hoạt văn hóa cung đình vẫn đậm đà tính chất dân gian, đậm đà chất Đông Nam Á ngàn xưa: đấu vật, hát phết, đua thuyền,

1) Triều Trần, người giỏi xuất hiện nhiều, cả văn, lẫn võ. Võ tướng có tài, từ các nhà quý tộc như nguyên soái Trần Hưng Đạo, thượng tướng Trần Quang Khải, vương tước Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư đến các người bình dân như Điện súy Phạm Ngũ Lão, gia nô như Yết Kiêu, Dã Tượng... Văn, có nhiều « thần đồng », Nguyễn Hiền 12 tuổi đậu trạng nguyên, Nguyễn Trung Ngạn 12 tuổi là thái học sinh, 16 tuổi đỗ hoàng giáp, nhà sử học lớn Lê Văn Hưu 17 tuổi đỗ Bảng nhãn.

hát chèo, múa đội mo nang cầm dùi đục, rồi cạp và rồi nước v.v... Kịch hát cò truyền cũng như các đội múa, dàn đồng ca, dàn nhạc biểu diễn trong tiếng sáo, tiếng tiêu, tiếng nhị, tiếng hò, đàn tranh, đàn ti bà, đàn tam thập lục, đàn bầu, tiếng trống da, trống đồng, trống cơm... một hòa âm dân tộc và vẫn không chỗi từ những ảnh hưởng Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Á và vùng biển phía Nam... Lời ca là tiếng Việt, bản nhạc ghi bằng chữ Nôm. Vua tôi dạng tay nhau mà hát, sau những buổi tiệc ở nội điện. Phong tục cung đình vẫn được khen là giản dị chất phác. Nho giáo chưa có địa vị cao. Triều đình còn như vậy hưởng chi là sau các lũy tre. Văn hóa xóm làng Đại Việt vẫn chưa bị những « đường mới » của đạo Nho làm hoen ố. Sử sách thời này còn ghi lại những tập tục thấm đượm tình người kiêu như :

« Đem trừ tịch (30 tháng Chạp, lịch Trăng), con gái con trai nhà nghèo trong năm không có đủ tiền sắm đồ sinh lễ, cứ việc lấy nhau ». Mùa Xuân trai gái tự do họp bạn, hát múa giao duyên, tung còn, hát phết, « ưng ý nhau thì lấy nhau, mẹ cha không ngăn cấm » (1).

Đại Việt, qua trung gian hai nước láng giềng chung biên giới là Chăm-pa ở phía Nam và Chân Lạp (Chen-la) ở phía tây, vẫn duy trì những quan hệ về nhiều mặt với thế giới Đông Nam Á được coi là Ấn hóa. Không chỉ thế, Đại Việt chú ý khẩn hoang miền đất ven biển và có cả một hệ thống đê biển, chú ý việc củng cố quốc phòng ở miền biển cũng như chú ý việc mở mang kinh tế và văn hóa miền biển. Cái « nhìn về biển » của nhà Trần vẫn là một cái nhìn sắc sảo và cởi mở. Các cửa biển miền trung Nghệ An Việt Nam (Diễn Châu), Thanh Hóa (Lạch Trường) và nhất là cảng Vân Đồn (hệ thống đảo trong vịnh Bái Tử Long và Hạ Long đông bắc Việt Nam) là nơi tập trung nhiều thương thuyền Trung Quốc Qua-va (Java), Tam-phật-tê (Palemban, đông Mã Lai) Lộ hạc, Xiêm-la (Thái lan) đến trao đổi hàng hóa và các quan hệ ngoại giao khác. Các nhà khảo cổ còn tìm thấy nền nhà và tiền đồng cùng nhiều hiện vật khác của các kiều dân và thương nhân Trung Quốc và Đông Nam Á ở Vân Đồn.

Văn minh Thăng Long - Đại Việt phát triển trong khung cảnh đồng văn Đông Nam Á cùng với những nền văn minh khác như : Văn minh Angkor, từ kinh thành Yaçodharapura, bừng sáng ở trung tâm bán đảo Đông Dương, từ thế kỷ IX đến thế kỷ XII và sẽ bước vào thế kỷ XIII với « nụ cười Bayon » huyền diệu ; Văn minh Miến Điện, qua các phế tích Arimaddana (Pagan) đã minh xác một thời thịnh vượng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII v.v...

Thế kỷ XIII cảm một mốc quan trọng trong lịch sử toàn vùng Đông Nam Á và riêng lịch sử từng quốc gia hợp thành khu vực này. Ở Việt Nam nhà Trần thay nhà Lý chỉ là một sự thay triều đổi đại trên bề mặt « thời sự chính trị » của một nền văn minh Việt Nam đang tiếp tục xuất diễn cái tinh lực tâm thần còn rất dồi dào phong độ của một thời « trẻ lại » sau Giải phóng, dầu đã trải nghìn tuổi đời nhiều nặng nhọc. Xuất thân dân chài ven biển, nhà Trần mang lên kinh đô Thăng Long chất *dân dã*, chất *biên*, cái tinh thần phóng khoáng, khỏe khoắn và cởi mở hơn. Thế giới Đông Nam Á ngoài Việt Nam, như nhiều nhà sử học đã vạch ra, bước vào thế kỷ XIII-XIV với một sự khủng hoảng thực sự, một khủng hoảng từ cơ cấu văn minh bên trong. Ảnh hưởng Ấn Độ bắt đầu suy thoái. Nhiều phức hợp văn hóa cò tan rã hay tàn lụi (để chế

1) Sinh hoạt văn hóa thời Lý Trần diễn ra quanh trung tâm chùa tháp (Phật) và đền miếu (Đạo). Lịch sinh hoạt văn hóa (theo âm lịch) thời ấy được sách *An Nam chí nguyên* (thế kỷ XV) ghi lại như sau :

+ Tết Nguyên đán : 3 ngày. Cúng tổ tiên ở gia đình. Trai gái mang hương đi lễ Phật. Đánh đu, đá cầu, ca múa, tung còn, kéo co. Người thắng uống rượu, người thua uống nước lã.

+ Mồng 5 - 7 tháng Giêng : Khai hạ (Mùng) : Lễ chùa, Lễ đền.

+ Mồng 9 tháng Giêng ngày dân Ngọc hoàng (tasiste). Cúng lễ ở các đền miếu.

+ Rằm tháng Giêng (ngày trăng tròn đầu tiên của 1 năm) : Lễ chùa, với hội Đèn Quảng chiếu.

+ Tháng Hai : Hội hè các làng, vui chơi ca múa, đánh cầu, đấu vật.

+ 3 tháng Ba : Tết Hàn thực tiệc bánh trôi, cúng tổ tiên.

+ 4 tháng Tư : Hội Thê ở đền thần núi Trống đồng.

+ 8 tháng Tư : Phật Đản. Lễ Tắm tượng Phật được cử hành long trọng. Hội các chùa lớn.

+ 9 tháng Tư : Hội Phù Đổng - quanh đền thờ 1 anh hùng thần thoại Việt Nam.

+ 5 tháng Năm : Tết Đoan Ngọ, Hái lá làm thuốc.

+ Rằm tháng Bảy : Hội Vu Lan Bồn (Ulam-bava). Lễ xá tội vong nhân. Tù được cho đi chơi phố cả ngày.

+ Rằm tháng Tám : Trung thu. Hội Trăng. Đua thuyền, múa rối nước.

+ 9 tháng 9 : Trùng Cửu (tasiste).

+ 10 tháng 10 : Tết Cơm mới (Rite agraire).

+ 23 tháng Chạp : Tết ông Táo - Dựng nêu trừ quỷ.

Đủ cả tín ngưỡng dân gian, Phật, Đạo, Nho !

hân Lạp, vương quốc Chăm-pa, Vương quốc Đôn...). Hình thành những phức hợp mới: các vương quốc Miến ở Aua, ở Pegu, đặc biệt là các vương quốc Thái trẻ trung Sukhodaya, Suthia, Lan Nà, Lan Xạng. Nước Việt Nam thế kỷ XIV thấy ở biên giới phía tây một người láng giềng mới, thay thế Lục Chân Lạp trước đây. Ở Vân Nam, quốc gia và nền văn minh Nam Chiếu đi vào chạng cuối của một cuộc đời độc lập: Từ Nam Chiếu sang Đại Lý, gai vàng từ tầng lớp thống trị người Di chuyển sang tay người Bạch cũng đồng thời ảnh hưởng suy tàn của văn minh Nam Chiếu, sự xâm nhập của văn minh Trung Quốc.

Và một "đại họa" từ bên ngoài ập đến thế giới Đông Nam Á, ấy là sự xâm lược và bành trướng của đế chế Mông Cổ. Lịch sử mượn tay quân Mông Cổ quét một đòn chí mạng cuối cùng diệt nước Đại Lý vào năm 1256. Áp lực của đế chế du mục lớn nhất trong lịch sử thế giới cổ kim Á Âu đã gây ra sự xáo động, "đòn toa", đây nhiều thành phần dân tộc - xã hội hình là tộc Thái - xuống miền Đông Nam Á.

Một nhà Tống buôn bán và hải dương thay thế một nhà Đường vũ dũng và lục địa ở Trung Quốc từ thế kỷ X, với trung tâm chuyên dịch sang đông (Khai Phong, Hà Nam) rồi đông nam (Hàng Châu) - không chống đỡ nổi sức ép của các quốc gia du mục và chặn nuôi - định từ Liêu Hạ, Kim rồi Mông Cổ. Sau 40 năm vừa chống vừa lùi, năm 1279 Nam Tống diệt vong. Cái văn minh du mục, một lần nữa, hồng lên văn minh Trung Hoa. Nguyên là Mông Cổ trộn với Hoa, sự bành trướng càng thêm khủng khiếp.

3 lần tiến đánh Đại Việt với mấy chục nghìn quân, Mông Nguyên đã bị thảm bại. Sức mạnh Việt Nam - sức mạnh dân tộc và nhân dân - đã đánh thắng Mông Nguyên, chặn đứng sự bành trướng của Mông Nguyên xuống Đông Nam Á qua cái bàn đạp, cái cầu tàu bán đảo Đông Dương.

Từ Đại Lý, Mông Cổ đánh xuống Đại Việt và bị đại bại năm 1258. Đó là chiến thắng đầu tiên của Đông Nam Á chống Mông Cổ. Sau khi chiếm Trung Quốc, dựa vào sức người

sức của của Trung Quốc, Khoubilai Khan càng ráo riết sửa soạn cho công cuộc bành trướng xâm lược Đông Nam Á. Năm 1273 Miến Điện giết sứ giả Nguyên. Năm 1277, hai lần quân Mông Cổ tiến vào đất Miến, chiếm Bhamo, xuôi theo dòng Inauaddi chiếm Pagan (1287). Vương triều Anavrata chấm dứt. Nhân đó, người Mông ở châu thổ Mênam khởi hân. Người Shan (Thái) chiếm lĩnh Bắc Miến. Từ 1278, Khoubilai Khan liên tục cử các sứ bộ đi "chiếu dụ" nhiều nước Đông Nam Á như Chăm-pa, Campuchia, Jawa... Năm 1282 Khoubilai Khan muốn kiểm soát đường hàng hải xuống Nam Dương để tạo nên một thịnh vượng mới về thương mại. Nguyên tìm cách chinh phục Chăm-pa, cái nút quan trọng về giao thương giữa Quảng Châu và các eo biển Mã Lai. Nhưng Chăm-pa - với sự giúp đỡ của Đại Việt - đã kháng chiến chống Nguyên thắng lợi. Cũng năm đó, hai sứ giả do Togetu phái sang Campuchia bị bắt giữ. Liên tiếp 2 năm 1281 - 1285, 1287 - 1288, hai cuộc chinh phục của Nguyên Mông do thái tử Togan cầm đầu bị hề gãy gục ở Đại Việt.

Ở Jawa, vương triều Singhasari với nhà vua Kritanagara (1268 - 1292) đã thống nhất đất nước, không chịu thần phục Khoubilai Khan. Quân Nguyên - không có cầu tàu Đông Dương phải kéo một đoàn thuyền nặng nề tiến đánh Jawa. Vijaya, con vua Kritanagara đã dẹp loạn trong, đánh giặc ngoài thắng lợi. Và năm 1293 đoàn chiến thuyền Nguyên thất bại trở về cũng là năm ở Java tạo dựng vương triều Mojoplit cường thịnh.

Trong chiến công chung của toàn miền Đông Nam Á đánh thắng giặc bành trướng Mông Nguyên, Việt Nam tự hào là lá cờ đầu tạo dựng những chiến công lớn nhất, vang dội nhất, đánh cho địch những đòn đau nhừ đời mà Khoubilai Khan phải kêu than là "như ngựa trong tim, không phải gãi mà đến được" (1).

Đó là một biểu hiện, một sự phóng rọi của văn minh Việt Nam thế kỷ XIII!

Hà nội, tháng 6 năm 1980

(1) Tân Nguyên sử, quyển 162.

HƯỚNG TỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (*)

QUỐC ANH

Sự hình thành quan điểm mác xít trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam

Ngay khi mới thành lập, những người cộng sản Việt Nam đã coi văn hóa là một trong những nội dung cương lĩnh cách mạng của mình. Chính trong bối cảnh lịch sử của thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936—1939), trong điều kiện những người cộng sản đưa một bộ phận ra hoạt động công khai, quan điểm mác xít bắt đầu thâm nhập vào đời sống văn hóa của xã hội nước ta mà trước hết trên lĩnh vực văn học nghệ thuật, bộ phận nhạy cảm nhất của đời sống văn hóa. Nếu như cuộc tranh luận về «Truyện Kiều» xác định ranh giới giữa hai quan điểm đối lập «dân tộc» và «ngụy dân tộc» trong việc đánh giá di sản văn hóa của dân tộc thì trong cuộc tranh luận giữa hai phái «nghệ thuật vị nghệ thuật» và «nghệ thuật vị nhân sinh» lần đầu tiên quan điểm mác xít được đưa ra tranh luận trên lĩnh vực văn hóa.

Năm 1943, đề chống lại chính sách văn hóa phản động của phát xít Pháp—Nhật và trước tình trạng mất phương hướng của hoạt động văn hóa ở nước ta, Đảng ta đã đưa ra *Đề cương văn hóa*. Đây là lần đầu tiên Đảng ta phát biểu một cách tương đối hoàn chỉnh những quan niệm và chính sách của Đảng Cộng sản trên lĩnh vực văn hóa, xác định quan điểm mác xít của những người cộng sản về vấn đề văn hóa. Bản *Đề cương* xác định giới hạn của quan niệm văn hóa, coi văn hóa là một trong ba mặt trận (cùng với kinh tế, chính trị) ở đó người cộng sản phải hoạt động; bản *Đề cương* còn đưa ra 3 khẩu hiệu hướng dẫn cuộc vận động văn hóa ở nước ta: Dân tộc — Khoa học — Đại chúng. Tuy là một văn kiện chính trị, nhưng với việc phát biểu một cách toàn diện quan niệm của Đảng, *Đề cương văn hóa* còn vạch rõ phương pháp luận mác xít trong việc nghiên cứu văn hóa trên cơ sở

của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gắn chặt phạm trù văn hóa với hạ tầng cơ sở vật chất và thực tiễn vận động của cách mạng. Bản *Đề cương* cũng giành một mục đề cập tới «lịch sử và tính chất văn hóa Việt Nam». Mặc dầu chưa có ý định và chưa đủ những dữ kiện khoa học để đi thẳng vào một vấn đề học thuật, nhưng nét nổi bật là việc phân chia giai đoạn lịch sử văn hóa Việt Nam được trình bày trong đề mục này cho thấy quan điểm gắn phạm trù văn hóa vào nền tảng của những hình thái kinh tế — xã hội trong quá trình vận động của lịch sử. (Thí dụ: Bản *Đề cương* chia lịch sử văn hóa Việt Nam thành 3 giai đoạn tương ứng với: 1) thời kỳ Quang Trung trở về trước văn hóa Việt Nam có tính chất nửa phong kiến, nửa nô lệ... 2) Thời kỳ từ Quang Trung đến Pháp xâm lược là văn hóa phong kiến có xu hướng tiểu tư sản. 3) Từ Pháp chiếm đến nay văn hóa Việt Nam hình thức là thuộc địa, nội dung là tiền tư bản). Dù sao đây cũng là một cách nhìn nhận mới mẻ đối với việc nghiên cứu văn hóa dân tộc, một cách nhìn nhận khoa học và cách mạng.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, với việc đất nước đã độc lập, vấn đề xây dựng nền văn hóa mới, con người mới đã trở thành một thực tiễn nóng bỏng đòi hỏi những người làm công tác văn hóa phải góp phần khẳng định bản lĩnh của nền văn hóa dân tộc không chỉ trên khía cạnh chính trị của vấn đề mà cả trên khía cạnh khoa học. Quan điểm mác xít trong việc nghiên cứu văn hóa dân tộc có

(*) Trích báo cáo về «Vấn đề nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam» tại Hội nghị tổng kết 20 năm Viện Sử học, tổ chức tại Hà nội ngày 29, 30 tháng 10 năm 1980.

điều kiện phát huy tác dụng, tuy nhiên thời gian này nó phải đương đầu với những quan điểm phi mác xít thông qua những cuộc tranh luận khá gay gắt trên diễn đàn văn hóa. Trong lịch sử nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, đây là lần đầu tiên những vấn đề rất cơ bản về văn hóa được đưa ra tranh luận trên nhiều lĩnh vực khác nhau như văn học, nghệ thuật, sân khấu. Và đây cũng là cơ hội đầu tiên, trong không khí độc lập tự do, các nhà văn hóa Việt Nam có điều kiện đề tranh luận những vấn đề cơ bản mà bản *Đề cương văn hóa* đã đặt ra trước đó hơn 2 năm. Bám chắc những nguyên tắc vận động của nền văn hóa mới « Dân tộc - Khoa học - Đại chúng », tờ báo *Tiền Phong* cơ quan ngôn luận của Hội Văn hóa cứu quốc với những cây bút như Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đình Thi, Hồng Lĩnh... trở thành những hạt nhân của quan điểm mác xít trong cuộc đấu tranh với những quan điểm phản động, troskit hoặc những khuynh hướng tiểu tư sản xa rời quần chúng trong giới nghiên cứu văn hóa. Vấn đề tìm hiểu di sản văn hóa dân tộc cùng với yêu cầu xây dựng nền văn hóa mới thời gian này trở nên sôi nổi thu hút tiếng nói của nhiều nhà văn hóa mà thái độ chủ yếu là khẳng định nền văn hóa dân tộc với những bản sắc độc đáo và mang đậm nét linh nhân dân. Những tác phẩm như « Một nền văn hóa mới » (Hội Văn hóa cứu quốc 1915), « Có một nền văn hóa Việt Nam » (Hoài Thanh, Hội Văn hóa Cứu quốc 1946)... góp phần khẳng định một quan niệm cách mạng về văn hóa dân tộc: « Văn hóa tức là đời sống tinh thần của dân tộc, tuy vốn do những điều kiện vật chất chi phối nhưng trở lại, nó lại ảnh hưởng đến đời sống vật chất... Vậy không có sự hướng dẫn của văn hóa làm sao ông cha ta từng bao lần đánh bại xâm lăng? Không có sự hướng dẫn của văn hóa làm sao cha ông cha ta có thể lần theo bờ biển mà khai thác giải đất hàng mấy ngàn cây số từ Hoàn Sơn đến mũi Cà Mau? Không có sự hướng dẫn, không có sự bảo tồn của văn hóa, làm sao ông cha ta tiếp xúc với người Hán có đến hai ngàn năm mà vẫn thoát được cái nguy đồng hóa? » (« Có một nền văn hóa Việt Nam », tr. 9). Tuy nhiên tác giả của những nhận định trên cũng thừa nhận sự cần thiết phải làm cho những khẳng định trên có cơ sở khoa học bằng việc phải tiến hành nghiên cứu nền văn hóa của dân tộc: « Nếu văn hóa Việt Nam không có giá trị phi thường thì nói giống Việt Nam làm gì được thế? Nhưng văn hóa Việt Nam như thế nào? Những gì đặc tính văn hóa Việt Nam? Hiện giờ không ai có thể chừa lòng trả lời câu hỏi ấy một cách đầy đủ và có trả lời cũng chỉ là liêu lĩnh mà thôi.

Bởi vì muốn nhận thức một cách đầy đủ và chắc chắn bản sắc cố hữu của văn hóa Việt Nam, lẽ tất nhiên phải nghiên cứu tất cả mọi trạng thái văn hóa trong xã hội Việt Nam thời trước như học thuật, ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật, luân lý, tôn giáo, pháp luật, phong tục v.v... » (« nt. tr. 10).

Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, giới văn hóa chưa có điều kiện đi sâu vào công tác nghiên cứu. Tháng 7-1948, đứng trước nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc, Đảng ta chủ trương triệu tập Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ 2 và tại đây đồng chí Trường Chinh đã đọc một bản báo cáo nổi tiếng « Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam ». Kể từ sau *Đề cương văn hóa*, đây là phát biểu một cách tương đối toàn diện tinh chất khoa học của thế giới quan Mác Lênin đối với vấn đề văn hóa, khẳng định quan điểm giai cấp trong việc nhìn nhận văn hóa dân tộc. Điều rất có ý nghĩa đối với vấn đề mà chúng ta đang quan tâm là bản báo cáo đã đánh giá toàn bộ lịch sử văn hóa Việt Nam, vạch rõ quy luật tiến hóa của văn hóa Việt Nam là phải đi từ văn hóa dân tộc đến nền văn hóa dân chủ mới theo khuynh hướng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Ngoài việc khẳng định lại một số vấn đề lý luận, văn kiện này còn giành hẳn một chương về « văn hóa Việt Nam xưa và nay » trong đó tác giả đã trình bày một cách mẫu mực việc dùng quan điểm mác xít phân tích lịch sử văn hóa Việt Nam nhất là văn hóa Việt Nam thời kỳ cận đại, tức là từ khi thực dân Pháp xâm lược. Tác phẩm này đã có một tác dụng kích thích và hướng dẫn đối với việc đẩy mạnh việc nghiên cứu văn hóa dân tộc trong hoàn cảnh của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Do nhận thức tầm quan trọng của công tác văn hóa cũng như xuất phát từ nhu cầu công tác giảng dạy của nền giáo dục kháng chiến đã thúc đẩy việc nghiên cứu văn hóa dân tộc nhất là trên các lĩnh vực văn hóa, sử học và giáo dục. Một số bộ sách giáo khoa về lịch sử văn học, lịch sử dân tộc được biên soạn. Đây là những thử nghiệm đầu tiên trong việc nghiên cứu văn hóa ở những bộ môn cụ thể theo quan điểm mác xít. Điều rất đáng chú ý là việc xuất hiện những bộ sử dân tộc đầu tiên được biên soạn theo quan điểm cách mạng đã có ý nghĩa rất lớn tạo ra những cơ sở nền tảng để trên đó việc nghiên cứu các bộ môn văn hóa khác được tiến hành, thí dụ như cuốn « Những nhận xét lịch sử Việt Nam cuối Lê đầu Nguyễn », « Lịch sử tóm tắt Việt Nam » (Histoire résumée du Viet Nam), « Đề cương

lịch sử văn học Việt Nam» của Nguyễn Khánh Toàn. Tác giả «Việt Nam văn hóa sử cương» trong hoàn cảnh kháng chiến sau khi hoàn thành «Việt Nam lịch sử giáo trình» (4 cuốn do Phòng Chính trị Liên khu IV xuất bản), «Việt Nam sử cương» (2 cuốn do Tổng Giám đốc Bình dân học vụ xuất bản) cũng đã tiến hành việc biên soạn tập «Việt Nam văn hóa sử đại cương» (Nha Tổng Giám đốc Bình dân học vụ, 1950). Trong phần viết thay cho lời tựa của cuốn sách, ông Đào Duy Anh trình bày phương pháp tổng hợp được sử dụng cho cuốn sách này mà theo ông là ngược lại hoàn toàn với tác phẩm viết năm 1938 mà ông cho là «sơ sài, nhiều khuyết điểm». Đồng thời tác giả cũng trình bày quan niệm của mình về văn hóa mà ở đây chúng ta sẽ thấy những thay đổi rất cơ bản so với quan niệm được trình bày trong «Việt Nam văn hóa sử cương». Những thay đổi này bắt nguồn từ việc tác giả bắt đầu nhìn nhận vấn đề theo những quan điểm duy vật và không thể không thừa nhận những yếu tố quan điểm mác xít lần đầu tiên được đưa vào một tác phẩm nghiên cứu trực diện lịch sử văn hóa Việt Nam. Đó là quan niệm cho rằng: «Trong tổng thể văn hóa do loài người sáng tạo từ xưa đến nay người ta nhận thấy một phần gồm những giá trị chung của loài người đại khái là những sở đắc về kỹ thuật và khoa học biểu hiện cái dục vọng chinh phục tự nhiên, cùng những lý tưởng những quan niệm tiến thủ tranh đấu biểu hiện sự yêu cầu giải phóng của con người, một phần gồm những giá trị của một giai cấp mạnh dùng để trấn áp toàn thể dân chúng để giữ vững địa vị chi phối của họ — tức thường gọi là văn hóa giai cấp» (tr. 3).

Tháng 12-1953, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Ban Tuyên huấn trung ương Đảng được thành lập. Đây là một sự kiện rất có ý

nghĩa đối với việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội một cách có tổ chức thúc đẩy việc nghiên cứu lịch sử văn hóa lên một trình độ cao hơn. Thành tựu đáng chú ý đầu tiên của tổ chức khoa học này là việc xuất bản bộ «Sơ thảo Lịch sử văn học Việt Nam».

Việc biên soạn bộ «Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam» là một đóng góp quan trọng không chỉ đối với một bộ môn của văn hóa mà điều quan trọng hơn, nó là một thử nghiệm tương đối hoàn chỉnh đầu tiên việc nghiên cứu một bộ môn văn hóa với phương pháp luận và quan điểm mác xít. Đồng thời nội dung bộ sách còn góp phần giải quyết một số vấn đề rất cơ bản về nghiên cứu văn hóa nói chung như: xác định văn học viết bằng chữ Hán cũng là một bộ phận của văn hóa dân tộc và lần đầu tiên đưa vào một bộ sử vị trí xứng đáng của văn học dân gian, coi đó như một dòng mạch tiêu biểu của nền văn hóa dân tộc. Quan điểm chỉ đạo của bộ lịch sử văn học này mang lại một cách nhìn toàn diện về văn học nói riêng văn hóa nói chung, khác phục được nhiều thành kiến sai lầm trong việc nhìn nhận quá khứ và nhất là khẳng định được vai trò của quần chúng đối với việc sáng tạo và bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

Sau bộ lịch sử văn học, chúng ta đã thấy nhiều dấu hiệu của những biến chuyển lành mạnh trong việc nghiên cứu các bộ môn văn hóa khác nhất là trong ngành nghệ thuật.

Tuy vậy, nhìn lại tình hình nghiên cứu văn hóa cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp chúng ta thấy thành tựu lớn nhất là việc khẳng định quan điểm mác xít và những thử nghiệm đầu tiên trên một số lĩnh vực của các bộ môn riêng biệt.

Cần hướng tới một cố gắng chung trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam

Nhằm hướng tới việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam một cách toàn diện xứng đáng với những gì ông cha ta đã tạo dựng được trong quá khứ cũng như những yêu cầu của việc xây dựng một nền văn hóa mới của hiện tại và tương lai, trên lĩnh vực nghiên cứu lịch sử văn hóa đại cương vấn đề đặt ra không chỉ là những hạn chế về trình độ nhận thức mà điều quan trọng hơn là phải sớm có một định hướng chính xác tập trung được sự đóng góp tập thể của nhiều người nghiên cứu, nhiều ngành nghiên cứu.

Rõ ràng từ những ý kiến đầu tiên định

nghĩa về Văn hóa và quan niệm về lịch sử văn hóa mà ông Đào Duy Anh trình bày trong cuốn «Việt Nam văn hóa sử cương» năm 1938 cho đến những quan niệm mới đây nhất mà đồng chí Trần Quốc Vương đã liên tiếp trình bày dưới hình thức những bài báo nhỏ bàn về bản sắc, nét hàng xuyên... của nền văn hóa Việt Nam chúng ta đã nhận thấy bước tiến dài trong nhận thức theo định hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến trong quan niệm về văn hóa. Chúng ta cũng có thể lập ra được một thư mục không quá nhỏ nghèo nàn những tác phẩm lớn nhỏ có đề cập đến những vấn

đề cơ bản đối với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam. Nhiều giả thiết có căn cứ khoa học trong việc lý giải cội nguồn hoặc đặc điểm văn hóa Việt Nam như « văn hóa nông nghiệp trồng lúa nước », « văn hóa làng xóm », « văn hóa đình làng », « văn hóa làng xã », « văn minh Việt cổ », « văn minh sông Hồng », « văn minh Đại Việt »... đã được những nhà nghiên cứu đề cập đến.

Tuy nhiên, nhìn chung những ý kiến đưa ra còn tản mạn và điều đáng tiếc nhất là chưa bao giờ được đặt thành một vấn đề đem ra thảo luận. Theo dõi lịch sử của vấn đề này, chúng tôi chỉ thấy có một cơ hội duy nhất mà vấn đề lịch sử văn hóa được đưa ra trong một cuộc tranh luận. Đó là dịp Viện Triết học tổ chức trao đổi về việc viết lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nhờ cơ hội này chúng ta được biết những ý kiến của các nhà nghiên cứu có uy tín như Trần Văn Giàu, Cao Xuân Huy, Đinh Gia Trinh... (Thông báo Triết học số 15 tháng 10-1969) về quan niệm văn hóa và lịch sử văn hóa. Và do ý kiến tương đối thống nhất cho rằng lịch sử văn hóa không nằm trong mà bao trùm lịch sử tư tưởng, cũng như có ý kiến nói thẳng rằng lịch sử văn minh, văn hóa cần giành cho các nhà sử học nên cuộc thảo luận này cũng không được đi sâu nữa.

Cuối năm 1978, nhân vấn đề « thảo luận về nền văn hóa mới » tạp chí Cộng sản có đăng tập trung 3 bài viết của các đồng chí Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng phát biểu về các vấn đề bản chất, cội nguồn, bản sắc của văn hóa Việt Nam. Ngoài ra rải rác trên các tạp chí khoa học chúng ta còn thấy một số bài viết như: « Chung quanh việc nghiên cứu văn hóa » (Đặng Nghiêm Vạn, Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật 9-1975), « Một số ý kiến trao đổi về các khái niệm văn hóa tư tưởng » (Trần Thanh, Triết học 10-1968). « Có một nền văn minh Việt cổ » (Hà Văn Tấn, Học tập 1-1974) v.v...

Nhận xét của chúng tôi là trên những vấn đề cùng được đề cập tới các ý kiến đưa ra tuy không có gì đối chọi nhau nhưng cũng chưa có sự nhất trí với nhau. Điều đó phản ánh tình trạng thiếu định hướng và tản mạn trong việc nghiên cứu đề tài này.

Thực ra, việc nghiên cứu lịch sử văn hóa nói chung, lịch sử văn hóa đại cương nói riêng ở nhiều nước tiên tiến có truyền thống nghiên cứu vẫn là một đề tài còn gặp nhiều khó khăn. Ngay ở Liên Xô cho đến những năm gần đây vẫn còn trong tình trạng « khoa biên soạn văn hóa đại cương là khoa còn gặp nhiều khó khăn, vì còn nhiều chỗ trống cơ bản. Do đó dĩ nhiên một yêu cầu cấp bách là phải

thảo luận rộng rãi về đối tượng khoa biên soạn lịch sử đại cương và phải nỗ lực tập thể để nêu lên được khái niệm về đối tượng, một khái niệm thích hợp với nội dung thực tế của nó » (*).

Khi tổng hợp lại tình hình nghiên cứu lịch sử văn hóa ở các nước xã hội chủ nghĩa tác giả bài viết « Một quan niệm mới về lịch sử văn hóa » đăng trên tờ La Pensée-4-1978 cũng có nhận xét rằng: Tất cả những cuộc tranh luận về vấn đề này ở Hunggari, Ba lan, Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức đều chứng tỏ các nhà nghiên cứu còn lâu mới có được một lập trường chung về đối tượng và phương pháp nghiên cứu lịch sử văn hóa.

Ở nước ta, cách đây hơn 10 năm, khi phát biểu tại hội nghị trao đổi về viết lịch sử tư tưởng, có ý kiến cho rằng: « Lịch sử văn minh hay lịch sử văn hóa là một loại lịch sử tổng hợp và khái quát có thể được viết để đáp ứng những nhu cầu cụ thể trong một lúc nào đó, nó đòi hỏi là khoa học lịch sử chung cũng như các môn khoa học lịch sử chuyên môn (như lịch sử chính trị, pháp quyền, kinh tế, triết học, văn học, nghệ thuật các khoa học tự nhiên...) phải đạt được những thành tựu nghiên cứu tới trình độ nào đó mới có thể viết được. Việc đề ra lịch sử văn minh hoặc lịch sử văn hóa Việt Nam lúc này là quá sớm, không thiết thực vì đó là một việc rất khó mà chúng ta rõ ràng là chưa có đủ điều kiện để làm » (Đinh Gia Trinh, thông báo « Triết học » số 13 tháng 10-1969).

Và cũng trong cuộc thảo luận này, có một ý kiến khác cho rằng « Lịch sử văn minh, lịch sử văn hóa là đối tượng nghiên cứu của Viện Sử học trước hết » (Trần Văn Giàu-nt).

Chúng tôi không bình luận những ý kiến 10 năm về trước, nhưng chúng tôi cho rằng đứng trước những đòi hỏi ngày càng lớn của cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng, của sự cần thiết phải tìm hiểu lịch sử nền văn hóa Việt Nam, trên cơ sở một tiềm năng to lớn mà chúng tôi đã trình bày ở trên, đã chín muồi cho việc bắt tay vào một đề tài mà cách đây 10 năm chúng ta chưa đủ điều kiện để làm. Hướng tới một đề tài rộng lớn như vậy, điều duy nhất bảo đảm cho sự thành công là một nỗ lực tập thể trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa của những người quan tâm đến lịch sử văn hóa của dân tộc từ nhiều ngành khác nhau, trong đó có những đóng góp quyết định của giới sử học.

Hà nội tháng 10-1980

(* N. P. Kim. - « Văn hóa đối tượng nghiên cứu lịch sử ». Tạp chí « Những vấn đề lịch sử ». Moscova, số 11-1974.

NHÌN LẠI VIỆC NGHIÊN CỨU CỘI NGUỒN DÂN TỘC

LÊ VĂN LAN

KHI Chủ tịch Hồ Chí Minh mở đầu công trình «*Diễn ca lịch sử Việt Nam*», viết:

«*Dân ta phải biết sử ta*

«*Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam*»⁽¹⁾, thì khi ấy, chính Người đã vừa đánh giá vị trí hàng đầu của vấn đề nghiên cứu nguồn gốc dân tộc, vừa nêu rõ một nhiệm vụ hàng đầu của khoa học lịch sử, là nghiên cứu tích cực vấn đề nguồn gốc dân tộc: «*Phải biết sử ta*» là đề «*cho tường gốc tích*» của chúng ta.

Chính cách nhìn nhận này đối với vấn đề nguồn gốc dân tộc, đã khiến huy động, tập hợp được nhiều nỗ lực tìm tòi của giới sử học, và nhiều ngành khoa học khác nữa, trong thời gian vừa qua. Những cố gắng trong mấy chục năm gần đây như thế, lại cùng cùng một dòng mạch với những công phu đã vận dụng từ hàng nghìn năm nay. Bởi vì, chung lại, trải qua các thời đại, thế hệ nào cũng đều thúc một nhu cầu như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra.

Đang có trước mắt một thực tế mang ý nghĩa của một ví dụ sinh động phổ quát và cần làm rõ thực chất, cho tình hình này. Đó là, trong khi những người Việt ở đồng bằng tìm đọc sách «*Đẻ đất đẻ nước*» để hiểu thêm về cách cảm nghĩ truyền thống của người Mường ở trung du về cội nguồn của họ — vốn là từ một ổ trứng chim mà ra — thì nhiều người thuộc dòng ngôn ngữ Mèo — Dao ở miền núi — từng theo quan niệm cổ truyền của họ về cội nguồn do những mảnh vụn của một khối thịt mà nên — lại đi xem những bộ phim kê lại truyền thuyết về cội nguồn của những người Việt — sinh thành từ bọc trứng của Âu Cơ và Lạc Long Quân!

Đủ các cách cảm nghĩ về cội nguồn dân tộc không ngót hình thành và đồn lại, từ thuở ban đầu như thế, trải qua các thời đại, cho tới bây giờ. Và chính điều này đã cho thấy rằng, từ nhu cầu hiểu biết và giải thích về cội nguồn, ít nhất cũng có ý nghĩa của ba vấn đề đang tồn tại trong lĩnh vực tìm tòi nguồn gốc dân tộc. Trước hết, đó là một vấn đề

nhận thức, một vấn đề hàng đầu cần biết hiểu một cách tự nhiên về điểm xuất phát của một hành trình, về nền tảng của các sự kiện triển khai — một vấn đề khoa học. Thứ hai, đó là một vấn đề không ngớt lay động trong lòng người, là cái cung bậc để rung ngán tâm khảm cộng đồng, «*dù trong thế giới vô minh, chỗ qui tụ về một mối ấy vẫn vô cùng to tát trong tâm hồn của một dân tộc*»⁽²⁾ — đó là một vấn đề tình cảm. Và thứ ba, là trong những hoàn cảnh và thời điểm chỉ trị lịch sử cụ thể, xuất hiện ở đây những đề nham hiểm làm lạc nguồn và những cố gắng chân chính tìm về nguồn — như từ thấy trong cách phản ứng ở một cuốn sách phải mượn tên tác giả nước ngoài để nói gì vùng tạm chiếm miền Nam trước đây rằng «*người Việt Nam biết rõ họ không dựa lưng vào một khoảng trống mênh mông của những kỷ niệm nhạt nhòa, hỗn tạp*»⁽³⁾ — thì đó là một vấn đề tư tưởng.

Nếu thực chất của đề tài nguồn gốc dân tộc đã chứa đựng những vấn đề lồng hợp như vậy, thì riêng ở khía cạnh tìm tòi khoa học chuyên đề này cũng lại là một vấn đề tổng hợp của nhiều phương diện nghiên cứu về Việt Nam là một dân tộc gồm nhiều thành phần tộc người — vẫn quen gọi là các «*tiểu tộc*». Nguồn gốc của 51 «*thành phần dân tộc Việt Nam*»⁽⁴⁾ là một phức hợp các vấn đề nghiên cứu nguồn gốc tộc người. Nhiều người như thế lại chứa đựng những phức hợp chuyên đề nghiên cứu dân tộc học, khác học, ngôn ngữ học, nhân học... về nguồn gốc tộc người. Không nhận ra điều này, sẽ thu được kết quả tìm tòi về cội nguồn dân tộc như vừa thấy ở một giai đoạn nhận

(1) Hồ Chí Minh tuyên tập, tập I, Hà Nội,

(2) Báo Nhân dân, ngày 27-3-1977

(3) A. Pazzi: «*Người Việt kỳ diệu*», Saigon,

(4) Viện Dân tộc học: «*Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc Việt Nam*», Hà Nội, 1980

rất xa xưa về nguồn gốc tộc người, chỉ đơn thuần dựa vào huyền thoại. Cũng thế, nếu chỉ xem việc xác định chủng loại cho các cốt sọ người xưa chính là việc xác định nguồn gốc dân tộc, thì nhiều lắm cũng chỉ đạt được tới những kết quả nhân học, hoặc thậm chí chỉ là cở nhân chủng học về tộc người mà thôi. Nguồn gốc dân tộc, ở khía cạnh khoa học của việc nghiên cứu tộc người, không phải chỉ là hình thái sinh học của tộc người, mà còn là văn minh của tộc người, xã hội và chủ yếu là lịch sử của tộc người.

Như thế, nhìn lại việc nghiên cứu cội nguồn dân tộc, điều dễ dàng nhận thức là chuyên đề khoa học tổng hợp này vừa chứa đựng vừa có yêu cầu cao về phương pháp nghiên cứu tổng hợp: phương pháp nghiên cứu này càng được huy động ở mức cao bao nhiêu, thì kết quả sẽ rõ ràng càng tốt bấy nhiêu. Thực trạng của lịch sử nghiên cứu cội nguồn dân tộc trong những năm qua đã cho thấy cụ thể điều đó.

Tổng hợp đầu tiên về vấn đề nguồn gốc dân tộc đã được thực hiện từ thế kỷ XV bởi các sử thần phong kiến trong nhóm tác giả Ngô Sĩ Liên của « Đại Việt sử ký toàn thư ». Trước đây, dù đã được văn bản hóa thành những công trình kiểu « Lĩnh Nam chích quái », nhận thức về nguồn gốc dân tộc vẫn cơ bản là một đơn nguyên ký ức huyền thoại, không thỏa mãn được trí tuệ của những thức giả thời bấy giờ, cho nên chỉ được xem là những chuyện « trâu ma rắn thần », ghi lại chẳng qua là đề « tồn nghi » cho hợp với cái tinh thần « tin sách chẳng thà không có sách » của người xưa mà thôi.

Ở sự tổng hợp đầu tiên này, có thể thấy huyền thoại đã được đem chấp gán với thư tịch cổ Trung Hoa⁽¹⁾ cho thành một kiến giải về nguồn gốc dân tộc gồm hai mảng trước sau mà vết hàn nối còn thấy khá rõ: mảng thứ nhất là thư tịch, chủ yếu của Đường, Tống (mà căn bản cũng là huyền thoại và giai thoại được văn bản hóa) về sự tình con cháu Viêm để Thần nông, từ phương Bắc đi tuần thú rồi ở lại trị vì phương Nam; và mảng thứ hai là huyền thoại về một bọc trăm trứng và lưỡng hợp Rồng - Tiên, với chất keo kết dán giữa hai mảng là hình tượng Lạc Long - Âu Cơ, cho thành hệ quả là các vua Hùng, tổ tiên của dân tộc.

Trong khi có thể ghi nhận ở phía sau sự tổng hợp như thế, một điều khả thủ về tinh thần tự hào dân tộc của các tác giả - phần ảnh một bước phát triển của ý thức dân tộc sau chiến thắng giặc Minh đầu thế kỷ XV mà câu nói « các Đế nhất phương » của Nguyễn Trãi trong « Bình Ngô đại cáo » là sự thể hiện độc đáo - thì một điều đáng tiếc là, lẽ ra, về mặt khoa học, có thể trên cơ sở của sự tổng hợp đầu tiên này mà phát triển xa và sâu hơn nữa sự tiếp tục tìm kiếm và hoàn thiện việc tổng hợp về nguồn gốc dân tộc,

bằng cách khai thác các ký ức - bây giờ đã trở thành ký ức lịch sử - về thời đại Hùng vương, thì người xưa lại không đi theo hướng đó, làm thêm việc đó. Sau hơn thế kỷ tồn tại cái mô hình của sự tổng hợp thô sơ đầu tiên, đến « Việt sử thông giám cương mục » của thế kỷ XIX, chỉ càng thấy sự thô sơ được thành công thức, và đề rồi sau đây, gợi ý cho một sự « hiện đại hóa » ở đầu thế kỷ XX này, trong một bối cảnh lịch sử và học thuật mới.

Đó là cái bối cảnh thực dân chủ nghĩa mà những học giả - khá đông đảo - tụ tập quanh lò chức Học viện Viễn đông của Pháp, mà tiêu biểu là Lê-ô-na Ô-rút-xô với công trình « Ghi chép về nguồn gốc dân tộc An-nam »⁽²⁾, đã đem kiến thức Hán học và vốn liếng thư tịch Trung Quốc của họ, phát triển cái điều đã được gợi ra từ trước về sự « tuần thú phương Nam » của các nhân vật phương Bắc, cho thành sự di cư của xứ sở và hậu duệ Câu Tiên ở Hoa Nam xuống miền bắc Việt Nam, vào cuối thời Xuân thu Chiến quốc của lịch sử Trung Quốc, tạo nguồn gốc cho dân tộc Việt Nam.

Có thể xem kiến giải mới này chỉ là một kiểu « hiện đại hóa » cái mô hình đã được tạo dựng từ thế kỷ XV, bởi vì, vừa xây dựng chủ yếu trên cơ sở thư tịch cổ Trung Quốc, nó vừa phát triển luận điểm về những lớp người cổ thiên di từ phía bắc xuống phương nam - tất cả đều đã thấy nằm ở mảng lắp ghép thứ nhất, trong sự tổng hợp thô sơ của các tác giả « Đại Việt sử ký toàn thư ». « Hiện đại hóa » còn bởi vì, ở đây, những từ a tờ b của

(1) Xem thêm Nguyễn Linh: « Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần Nông » (Nghiên cứu lịch sử, 6-1968).

(2) Léonard Arousseau: « Notes sur les origines du peuple Annamite » (Bull. de l'E.F.-E.O., 1924).

thư tịch cổ Trung Quốc đã được huy động kỹ lưỡng, và với nhiều phương pháp vắn bản học hơn, khiến cho tinh khoa học cụ thể được thấy nâng cao hơn. Nhưng, điều đáng chú ý ở đây là, nếu cái dụng ý của nhóm sử thần Ngô Sĩ Liên khi xây dựng kiến giải của mình về nguồn gốc dân tộc là « Mỗi đảng làm Đê một phương », thì đến thời các học giả ngoại quốc ở đầu thế kỷ này, cái ý đồ chính trị và vấn đề tư tưởng lồng trong kiến giải của họ về nguồn gốc Trung Quốc của dân tộc Việt Nam, lại trở thành khác hẳn. Học thuyết thiên di, sự truyền bá và khai sáng một chiều mà hệ quả đối chiếu là sự vay mượn thụ động - vốn là những món ăn dễ tiêu hóa và hợp khẩu vị đối với các học giả thực dân, trong công việc bấp núc nghiên cứu đặt ở các căn buồng thuộc địa, hoặc trong việc chế tạo tờ « chính quốc » các mặt hàng dành cho các đối tượng « nhập cư » của họ.

Thác lũ cách mạng tháng Tám và giông bão kháng chiến những năm 1946-54 đã cuốn đi, vừa cả nền tảng và bối cảnh, vừa chính những độc tố tư tưởng lẫn trong kiến giải về nguồn gốc dân tộc Việt Nam của các học giả kiểu Lê-ô-na Ô-rút-xô, để cho dường như là đã có thể xem được chẳng - trong hoàn cảnh của một thời kỳ nghiên cứu mới, trong quan hệ giữa cách mạng và truyền thống - cái học thuyết của thời kỳ Học viện Viễn đông của Pháp còn đặt ở Hà Nội, bây giờ chỉ tồn tại như một « tài liệu tham khảo »?

Vào giữa những năm 50, đã có một sự tham khảo như thế, để cho xuất hiện kiến giải của giáo sư Đào Duy Anh về cội nguồn dân tộc (1). Sự lồng hợp mới, do giáo sư Đào thực hiện vào những năm đầu của thời kỳ nghiên cứu hiện nay, đã đi đến những kết luận gần gũi với những kết quả tìm tòi từ đầu thế kỷ. Đó là, sự di cư từ miền Giang nam ở Trung Quốc đến miền Trung châu sông Hồng và sông Mã, đã tạo thành nguồn gốc cho dân tộc Việt Nam.

Nét mới ở kiến giải về cội nguồn dân tộc này là sự tổng hợp các nguồn tư liệu đã được nâng lên nhiều, so với phương thức đã sử dụng để đạt được kết quả tương tự của các học giả thuộc Học viện Viễn đông của Pháp. Ngoài mạch di trên nền tư liệu thư tịch, còn thấy nhiều nguồn tư liệu khác cũng đã được huy động, đặc biệt là những tư liệu khảo cổ học, trong đó, tư liệu về văn hóa Đông Sơn, chủ yếu là những hình ảnh khắc họa trên trống đồng, cũng được sử dụng với một ý nghĩa đặc biệt, khiến cho kiến giải trở nên sinh động, phong phú và có sức hấp dẫn đáng kể.

Chính vì thế mà luận thuyết về nguồn gốc từ sự di cư ở Trung Quốc xuống bắc Việt Nam của dân tộc, đã giành được vị trí của một chủ thuyết, và có ảnh hưởng lớn trong một thời gian dài. Đến những năm 1960, nó đã được đẩy lên tới một tình trạng phát triển gần như cực đoan ở vùng tạm chiếm miền Nam với những quả quyết kiểu Nguyễn Phương (2) như: « Người Việt Nam là Trung Hoa thuần chủng, tiếng Việt Nam sau 10 thế kỷ độc lập vẫn còn là chính tiếng Tàu » (1), và: « Tách từ giờ g giống Trung Quốc, họ (người Việt Nam) vẫn giữ thói tục Trung Quốc cho đến khi cá tinh của họ nảy nở dần dần » (1) (lên trên bình diện thế giới thì hầu như ở tất cả các trường hợp cần đề cập đến đề tài nguồn gốc dân tộc Việt Nam, bằng nhiều ngôn ngữ và với nhiều thể loại khác nhau, kể cả từ điển và bách khoa thư, cho đến tận cuối những năm 70 gần đây, chủ thuyết này vẫn được dẫn dụng.

Tuy nhiên, chủ thuyết này, chỉ xét riêng ở tiêu chí là phương pháp tổng hợp để nghiên cứu chuyên đề khoa học tổng hợp về nguồn gốc dân tộc, cũng có thể thấy rằng, mặc dù đã được cố gắng vận dụng ở mức độ đáng kể, nhưng, ngoài việc tận khai nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc - vốn mang nhiều đặc điểm lệch lạc và lỗ đố ở đề tài này - các nguồn tư liệu khác, đặc biệt là khảo cổ học, khi được huy động thì cao nhất cũng chỉ đang ở mức phát triển đầu những năm 50, chưa vượt lên được bao nhiêu so với những năm trước Cách mạng. Bên cạnh đó, nếu ở nguồn tư liệu thư tịch, phương pháp suy diễn được ứng dụng sa đà, thì ở các nguồn tư liệu khác, phương pháp chủ quan « tiện gì dùng nấy » thấy có lúc cũng xuất hiện, cuối cùng đã khiến cho việc tổng hợp khoa học ngày càng lộ rõ sự chông chênh. Việc các nhà ngôn ngữ học phê phán cách thích nghĩa chữ « lạc », các nhà dân tộc học học lưu ý về thời điểm ra đời - nếu có - của tổ-tên chim « lạc », các nhà khảo cổ phủ chính hình khắc họa chim « lạc »... (3) - những luận điểm chi tiết ấy, dù chỉ mới xoay quanh khía cạnh « lạc » trong chủ thuyết về nguồn gốc phương Bắc của dân tộc Việt Nam - chính là những minh họa cụ thể về phần hạn chế khoa học ở tiêu chí tổng hợp của kiến giải này về cội nguồn dân tộc.

(1) Đào Duy Anh: « Nguồn gốc dân tộc Việt Nam », Hà Nội, 1957.

(2) Nguyễn Phương: « Việt Nam, thời khai sinh », Huế, 1965.

(3) Viện Khảo cổ học: « Hùng vương dựng nước », tập I-IV. Hà Nội, 1971-1974, và tạp chí « Khảo cổ học » số 11-14, 1971-72.

Vì không thể thỏa mãn với một tổng hợp như thế, từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 70, đã xuất hiện những hợp khác về nguồn gốc dân tộc. Sau công trình chỉ nhằm mục đích khiêm tốn: « Bàn góp », của giáo sư Văn Tân⁽¹⁾, nhiều người đã chú ý đến kiến giải của nhà văn Bình Nguyên Lộc ở Sài Gòn về « Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam »⁽²⁾. Ở công trình tổng hợp gồm làm trang dòng này, người ta thấy nhiều nguồn tư liệu và ý kiến đã được huy động đề đúc nên một cuộc thiên di vòng vo, lộn xộn trải qua đủ miền, từ Nam Á, Trung Quốc, Đông Nam Á, đến Đông Dương cho thành nguồn gốc của dân tộc Việt Nam. Nhưng nếu các nguồn tư liệu được huy động ở đây là nhiều, thì tại mỗi đơn nguyên - từ ngôn ngữ, nhân chủng học, dân tộc học đến khảo cổ học - lại không có sự chuẩn bị chín chắn, chẳng những thiếu tính cơ bản, tính hệ thống, mà nhiều khi việc sử dụng các thông tin và ý nghĩa của nó lại rơi vào chỗ tùy tiện. Sự phê phán nghiêm khắc từ ngay vùng tạm chiếm miền Nam của một số nhà chuyên môn ngôn ngữ học về đơn nguyên chuyên môn này trong tổng hợp của Bình Nguyên Lộc, đã cho thấy rõ điều đó⁽³⁾. Thiếu sự vững chắc từ các đơn nguyên chuyên môn, việc tổng hợp trở nên phiêu lưu. Tính phiêu lưu còn toát lên trên cả công trình đồ sộ này, từ cách thức trình bày các luận điểm, đến việc sử dụng các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm...

Chính vì thế mà, trong khi Bình Nguyên Lộc từ điển đàn báo chí Sài Gòn lớn tiếng thách đố các nhà nghiên cứu miền Bắc biện bác kiến giải của mình, thì chỉ thấy được trả lời bằng sự yên lặng. Các chuyên gia lúc này đang đi sâu vào từng chuyên ngành, tạo những cơ sở vững chắc và toàn diện cho một tổng hợp cao sau này. Bởi vì, để đảm bảo cho một tổng hợp được tốt, phải có sự chu đáo, sâu sắc, đầy đủ, ở ngay từ mỗi đơn ngành, chuyên ngành.



Đối với ngành khảo cổ học, đề tài nghiên cứu nguồn gốc dân tộc không thấy được nhấn mạnh trong các chương trình nghiên cứu, nhưng thực tế công việc của các nhà khảo cổ trong hơn 20 năm qua đã tạo ra một cơ sở rất quyết định cho việc tiến hành tổng hợp kiến giải vấn đề cội nguồn của chúng ta.

Khởi từ năm 1959 với việc phát hiện địa điểm khảo cổ học Phùng Nguyên rồi nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên, hướng giải quyết cội nguồn của văn hóa Đông Sơn - vẫn được coi là dấu tích vật chất của thời kỳ khởi nguyên dân tộc - đã thấy xuất lộ. Rồi đó, liên tiếp hơn 100 địa điểm khảo cổ học, với đủ loại

hình di tích, đã được thăm dò, khai quật, trên khắp miền Bắc đất nước, và được nghiên cứu với những phương pháp chuyên ngành chặt chẽ, đã cho phép, qua các chứng tích bằng hiện vật, nhận ra nhiều điều về cội nguồn dân tộc mà sử liệu bằng văn tự soi rọi còn lờ mờ, hoặc chưa cho phép hình dung đầy đủ. Thành công của việc xác định - tuy còn nhiều quan niệm về thuật ngữ, phân loại, phân kỳ, đặc điểm nội dung... còn chưa thể thống nhất được ngay - hàng loạt nền văn hóa khảo cổ từ hậu kỳ thời đại đá mới đến thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt, có lớp lang sau trước rõ ràng và ổn định, có quan hệ kết cấu chặt chẽ và đồng bộ, đã cho thấy ngày càng sáng tỏ một sự hình thành và phát triển liên tục, tại chỗ là chủ yếu của lịch sử, văn hóa và cư dân, trong một khoảng thời gian dài tới 2 thiên niên kỷ cuối cùng trước Công nguyên - một thời gian vừa thích hợp vừa đủ rộng dài cho việc đặt vào đây sự tìm tòi nguồn gốc dân tộc - với những mạch nối rõ ràng tới các thời kỳ tiếp sau, và cho tới tận bây giờ.

Nền tảng khảo cổ học này còn tạo điều kiện trực tiếp cho việc nghiên cứu cổ nhân học mà những đóng góp tuy phức tạp nhưng lại rất thiết thực đối với việc nghiên cứu tổng hợp cội nguồn dân tộc. Tổ tiên của dân tộc là những người như thế nào về mặt sinh học để có thể xây dựng và sử dụng thứ ngôn ngữ nào, sáng tạo và để lại những dấu tích và truyền thống văn hóa nào... chính phải được giải đáp trực tiếp bằng việc nghiên cứu nhân học về những người cổ đã sống trong khoảng thời gian tồn tại của những nền văn hóa mà khảo cổ học đã vừa phát hiện, dựng góp phần lồng hợp kiến giải về nguồn gốc dân tộc.

Thời gian vừa qua, cố gắng sử dụng những phương pháp chuyên ngành phức tạp và hiện đại, ngành cổ nhân học đã dựa vào hàng trăm di cốt người cổ từng có mặt ở nhiều nơi trên miền Bắc đất nước từ 2 đến 4 nghìn năm trước mà khảo cổ đã phát hiện được - trong đó có hàng chục cốt sọ còn tốt - để tiến hành nghiên cứu xác định và phân loại nhân chủng, tìm tòi các nguyên nhân hình thành và biến chuyển hình thái người trong mối quan hệ với các lớp người cổ trước và cổ sau, cho đến tận bây giờ. Tuy cũng vẫn còn chưa thể thống nhất ngay

(1) Văn Tân: « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt Nam » (Nghiên cứu lịch sử, 11-1959).

(2) Bình Nguyên Lộc: « Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam », Saigon, 1971.

(3) Nguyễn Bạt Tụy: « Từ quyền « Lịch sử thành lập dân tộc Việt » đến « Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam » » (Tập chí « Phương Đông », số 16-17, Saigon, 1972).

trong các việc nhận diện đặc điểm, phân loại và xác định vị trí của họ trong các hệ thống người cổ, nguyên nhân chuyên hóa, và việc sử dụng thuật ngữ để mệnh danh..., nhưng một kết quả quan trọng đã đạt được chính là, trong khi đã phác ra được những nét nhân dạng chủ yếu, đã có thể nhận ra rằng những người cổ được nghiên cứu về mặt nhân học ấy, chính là chủ nhân của những nền văn hóa khảo cổ học — dấu tích vật chất của cội nguồn dân tộc, và là những người đã được hình thành, phát triển ở ngay trên địa bàn gốc của dân tộc, vừa là hậu duệ của những cư dân nguyên thủy bản địa là chính, vừa là tiền thân trực tiếp và chủ yếu của các lớp cư dân tiếp theo ở Việt Nam.

Những người cổ tổ tiên dân tộc ấy đã nói thứ ngôn ngữ nào, cũng là một tiêu chí để cho khoa ngôn ngữ học đóng góp phần nghiên cứu của mình vào việc tổng hợp nên kiến giải về cội nguồn dân tộc, bằng cách ứng dụng các phương pháp chuyên ngành, phục nguyên thứ ngôn ngữ ấy, phân loại và xác định vị trí của nó trong hệ thống các ngôn ngữ chung, đi tới chỗ tìm ra sự hình thành ngôn ngữ ấy.

Hơn hai mươi năm qua, những tìm tòi ngôn ngữ học công phu, ứng dụng vào tiếng nói của hầu hết các tộc người ở Việt Nam và nhiều dân tộc láng giềng xa gần, tập trung vào các ngôn ngữ « Nam phương » ở lục địa và hải đảo, với các dòng « Nam Á », « Đông Thái », « Nam Đảo », đã đi tới chỗ khẳng định sự tồn tại và xác định được vị trí của nhóm ngôn ngữ bản địa Việt—Mường trong hệ thống các tiếng nói cổ, phục nguyên nó qua các giai đoạn ngược dần về quá khứ, từ tiếng Việt trong khoảng 1 nghìn năm nay, đến tiếng Việt—Mường chung từ 2 nghìn năm trước, tiếng « tiền Việt—Mường » ở thời gian 3, 4 nghìn năm trước nữa, mà nguồn gốc chính là từ một nhóm ngôn ngữ Nam Á cổ, có tác động của một nhóm ngôn ngữ Đông—Thái, đã được hình thành ngay trên địa bàn trung du và đồng bằng Bắc bộ, Bắc Trung bộ, và được bảo lưu bền vững trong một số tộc người ở miền tây khu Bốn cũ, cho đến bây giờ.

Công tác nghiên cứu dân tộc học ở thời gian qua tập trung nghiên cứu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đồng thời với ít nhiều chú ý đến dân tộc Việt, đã từ sự nghiên cứu tàn dư và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng tộc người, với những phương pháp chuyên ngành ngày càng hoàn thiện, đi tới chỗ đưa ra được ngày càng nhiều tin hiệu, tiêu chí, trong hệ thống sinh hoạt văn hóa vật chất, xã hội và tinh thần chung của các lớp cư dân cổ ở địa bàn Việt Nam trong thời kỳ từ Công nguyên về trước. Mặt khác, cũng đã có sự lọc đãi,

xác minh trong những phản ánh xô bồ, rối loạn của thư tịch cổ về những tộc người ở « Lĩnh ngoại », « Lĩnh nam », tiến hành một bước tổng hợp trên các tư liệu sách vở và điền dã ngay trong lĩnh vực nghiên cứu dân tộc học, để xác định những đặc trưng tộc người ở những cư dân cổ Việt Nam. Từ đó, việc liên kết những đặc trưng dân tộc học — tộc người của những lớp cư dân cổ ấy với nhau, đặt nó trong mối tương quan đồng đại với các lớp cư dân láng giềng theo không gian và trong mối tương quan lịch đại với các lớp cư dân hậu duệ theo thời gian, cuối cùng, đã tạo ra được một nguồn tổng hợp quan trọng cho việc nghiên cứu cội nguồn dân tộc.

Cũng cùng một phương hướng và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành tương tự như thế, trong những năm qua, ngành văn hóa học dân gian, với việc tìm tòi, nghiên cứu văn hóa dân gian cổ truyền trong các tộc người ở Việt Nam và hệ thống di sản xướng của nó — nhất là thuộc các chủ đề sự nguyên — cũng như với việc nghiên cứu rộng rãi các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian cổ truyền — trong đó có hệ thống hội lễ, trò diễn, và trò chơi dân gian — đã góp phần phục nguyên được nhiều sáng tạo văn hóa ở thời kỳ cội nguồn dân tộc, những đặc trưng và dấu ấn để lại trong các tộc người hậu duệ, tạo nguồn tổng hợp kiến giải về gốc tích dân tộc, dựa trên những giá trị văn hóa cổ truyền được hình thành, truyền bá và kế thừa tại chỗ.

Sử học, dựa chủ yếu trên các văn bản và thư tịch, trong hơn hai mươi năm qua, cũng đã tham gia vào việc tạo nguồn tổng hợp nghiên cứu cội nguồn dân tộc với vai trò của một ngành công tác cơ bản, vừa định hướng cho việc nghiên cứu — như xác định địa bàn gốc để tìm tòi cội nguồn dân tộc là miền Bắc Việt Nam, và thời gian chủ yếu của sự tồn tại văn đề là hai thiên niên kỷ ngay trước Công nguyên của lịch sử dân tộc — vừa trực tiếp tích lũy, xây dựng các thông tin sử học về môi trường, điều kiện, các nhân tố tác động... của việc hình thành cội nguồn dân tộc, những nguyên tắc, tín hiệu, đặc trưng... để nhìn nhận dấu nối giữa các thời đại lịch sử với thời kỳ hình thành cội nguồn từ trong chính ngay lịch sử lâu đời của dân tộc.

Như thế là, với những hoạt động ở một thời kỳ nghiên cứu mới về cội nguồn dân tộc trong hơn 20 năm qua, sau hoặc cạnh những tổng hợp mang dáng dấp hoặc truyền thống của tổng hợp thô sơ đầu tiên, nhằm đưa ra các kiến giải về những nguồn gốc ngoại lai của dân tộc, có thể thấy một nét đặc sắc nổi bật ở đây là, nhờ việc nhận ra được cơ sở của một tổng hợp cao, chính là những chuyên ngành rộng, sâu

và vững, đã có những dụng công ở nhiều ngành khoa học lịch sử và một số ngành khoa học có liên quan, nghiên cứu kỹ lưỡng từng nguồn tổng hợp của chuyên đề khoa học tổng hợp về cội nguồn dân tộc, để tạo ra những tiền đề chắc chắn cho những công phu tổng hợp mới, theo hướng đưa ra những kiến giải về một nguồn gốc bản địa và lâu đời của dân tộc.

Trên thực tế, từ cuối những năm 70 đã có những thử nghiệm theo hướng đó: tổng hợp của Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương⁽¹⁾, tổng hợp của A. I. Mu-kho-li-nốp⁽²⁾... Có thể xem đây là những cố gắng của quá trình hơn 20 năm tìm tòi cội nguồn dân tộc ở thời kỳ nghiên cứu mới. Tổng hợp của A. I. Mu-kho-li-nốp «cố gắng chứng minh nguồn gốc bản địa của dân tộc Việt Nam», «bác bỏ quan niệm khá phổ biến trong sách báo khoa học hiện nay, cho rằng người Việt Nam của nước Việt Nam vốn di cư từ lãnh thổ đông nam Trung Quốc xuống, sau khi nước Ngô và Việt bị tiêu diệt vào thế kỷ IV trước Công nguyên», nhưng lại chỉ dựa chủ yếu vào những kết quả của chuyên ngành khảo cổ học, nên mới đang mang dáng dấp cơ bản của một tổng thuật các thành tựu khảo cổ học ở Việt Nam⁽³⁾. Tổng hợp của Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương dựa trên các nguồn khảo cổ học, văn hóa học dân gian và ngôn ngữ học, để phác ra một cuộc «thiên di nội bộ» của một số bộ lạc tiền Việt Mường ở vùng khu IV cũ ra miền trung du, và ven đồng bằng Bắc Bộ, tiếp xúc với các bộ lạc Tày cổ⁽⁴⁾. Dường như có thể tìm cội nguồn dân tộc ở đây. Nhưng tổng hợp này, tuy đã huy động ba chuyên ngành khoa học, nhưng lại mới chỉ chủ yếu dựa vào một ít hoa văn đồ gốm, một số truyền thuyết về đô thành và tuần du của Kinh Dương Vương nghe được ở Nghệ Tĩnh, và mấy ngôn ngữ Việt Mường ở miền Tây Quảng Bình - Nghệ Tĩnh, vì vậy, cũng mới đang là «một giả thiết công tác mới» - như sự đánh giá của chính tác giả - tạo kinh nghiệm tổng hợp cao hơn cho các kiến giải về cội nguồn dân tộc ở thời gian tới.



Đề có thể đạt được những tổng hợp cao về nguồn gốc dân tộc trong thời gian sắp tới, cần trước hết làm sáng tỏ hơn nữa một số lý thuyết, luận điểm liên quan đến chuyên đề khoa học tổng hợp này. Chẳng hạn, trong khi đã xác định một cách đúng đắn rằng, đây là một vấn đề lịch sử và văn minh của tộc người, không phải chỉ là vấn đề sinh học, càng không phải chỉ là vấn đề nhân chủng của tộc người, thì phải càng cần làm sáng tỏ hơn nữa vai trò quan trọng của yếu tố văn hóa ở thời điểm hình thành cũng như trong toàn bộ vấn

đề cội nguồn dân tộc. Có thể ghi nhận được chăng, từ cội nguồn đến hiện đại, nếu diễn ra những chuyển biến, thậm chí những chuyển biến lớn về sắc thái nhân học - chẳng hạn thay đổi màu da, nếp tóc - thì điều này cũng chẳng có ảnh hưởng quan trọng gì đến việc nhìn nhận là tổ tiên dân tộc, những người tuy có chuyển biến khác đi về màu da nếp tóc, nhưng đã là chủ nhân chân chính của một nền văn hóa mà các lớp cơ dân hậu duệ, cho đến thời hiện đại, vẫn bảo lưu, kế thừa, phát triển.

Bên cạnh việc củng cố những vấn đề lý thuyết như thế, cũng sẽ bổ ích nếu tiếp tục xử lý những kiến giải đã hình thành một cách hoàn chỉnh trong quá khứ, song song với việc tham khảo thêm cả những phác thảo có tính chất gợi ý, chẳng hạn như chỉ về một yếu tố Thái trong ngôn ngữ, một dấu vết Trung Á hoặc thậm chí phương Tây trong văn hóa, để có thể vừa hình dung, vừa khai thác trọn vẹn hơn cái «di sản quá khứ» ở lĩnh vực nghiên cứu nguồn gốc dân tộc này.

Cũng cần làm rõ hơn nữa cái cốt lõi của vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam ở đây là vấn đề nguồn gốc người Việt (Kinh). Trong khi đã nhận thức được cái nguyên hợp Việt Nam từ đầu tiên và xa xưa đã chứa đựng trong đó nhiều yếu tố tộc người, trong khi đã làm rõ được nguồn gốc và sự di cư của khá nhiều thành phần anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam hiện nay để thấy rằng, càng ngược thời gian về tới cái hợp điểm cội nguồn, bên cạnh các thành phần Tày cổ và Thái cổ, thì khối Việt Mường khi ấy chưa tách rời - có thể gọi là người Việt (Kinh) cổ, theo nghĩa hẹp - chính là hạt nhân trung tâm để xem xét sự thành tạo. Sự thành tạo này cũng sẽ còn phải được xem xét trong quan hệ với các nhóm Chăm, Tây Nguyên và cả vùng văn minh cổ ở lưu vực Vàm cỏ, xa hơn nữa về phía nam, cho sâu sắc hơn việc khai thác nguồn tổng hợp dân tộc học. Nguồn tổng hợp này đang cần tiếp tục triển khai thêm sự tìm tòi về các yếu tố văn hóa - dân tộc học trong hệ thống những tín hiệu xưa và nay có ý nghĩa liên kết, xác định nguồn cội cho cộng đồng dân tộc.

(1) Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương: «Về ngôn ngữ tiền Việt Mường» (Tạp chí Dân tộc học, 1-1978).

(2) A. I. Moukhlinov: «Proiskhozhdenie i rannie etapy etnicheskoy istorii Vietnamskevo naroda», Moskva, 1977.

(3) Xem thêm Nguyễn Duy Tý: Giới thiệu sách «Nguồn gốc và những giai đoạn đầu của dân tộc Việt Nam» (Tạp chí Dân tộc học, 2-1979).

(4) Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương, bài đã dẫn.

Khai thác sâu hơn nữa các đơn nguyên chuyên môn như thế cũng sẽ vẫn còn là sự cần thiết đối với nhiều chuyên ngành khác, như khảo cổ học, nhân chủng học... Chẳng hạn đó là việc làm rõ mối liên hệ theo chiều ngang giữa các văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên - Hoa Lộc - Hạ Long... đề từ đó mà liên kết theo tuyến dọc, với bên trên là các văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn; và bên dưới là các văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh, cho rõ hơn nữa sự vận động nội tại của vấn đề nguồn gốc dân tộc. Quá trình « đầu ngắn hóa », « vàng hóa » ở người Việt Nam nếu được làm rõ hơn nữa là có nguyên nhân từ nhu cầu biến đổi tự nhiên cho « thành hóa » cốt sọ, hay chính là do lại giống chủ yếu từ những thế kỷ sau Công nguyên; hoặc các thuật ngữ, cũng như khái niệm « Anh-dô-nê-diêng », « Nam Á »... nếu được xem xét lại, sẽ có tác dụng đánh giá cho kỹ lưỡng các quá trình và phân loại hình thái tộc người. Những công việc thuộc các chuyên ngành như thế, một khi được làm càng sâu sắc và đôn đáo, sẽ chỉ càng có tác dụng đắp nền chắc hơn cho sự tổng hợp cao hơn sau này.

Cùng với việc tiếp tục xử lý khoa học ở những đơn nguyên chuyên ngành như thế, việc mở rộng sự nghiên cứu trên cơ sở mối tương quan mật thiết và tự nhiên, giữa Việt Nam với Đông Nam Á ở chung quanh, và cả Trung

Quốc nữa ở phía bắc, trong lĩnh vực tìm tòi quan hệ nguồn gốc hoặc những giao lưu, ảnh hưởng, từ ngay ở thời điểm hình thành cội nguồn, mà hiện nay không phải là đã hết những khuynh hướng cực đoan - hoặc là chối bỏ hoàn toàn, hoặc là xóa nhòa ranh giới - sẽ cũng càng làm cho việc kiến giải nguồn gốc dân tộc đạt mức độ và phương pháp nhuần nhị hơn. Chẳng hạn như, trong khi đã có nhiều nguồn tổng hợp cơ bản cho thấy chắc chắn hướng tìm tại chỗ và lâu đời của nguồn gốc dân tộc là chính xác, thì dù chỉ là việc xuất hiện một chiếc qua đá ở Lũng Hòa hoặc những chiếc răng cửa hình xềng ở cốt sọ mấy bộ xương thời đại đồng thau - những dấu hiệu của văn hóa và chủng tộc phương bắc - thì cũng đã rất cần phải xem xét kỹ - hướng hồ trong thực tế nghiên cứu không chỉ là gọn gàng có thể - để đánh giá sự tham gia đến mức nào của các yếu tố phương bắc vào nguồn gốc bản địa của dân tộc, cũng như đánh giá vị trí của cơ tầng Đông Nam Á ở chỗ này.

Như thế, một tổng hợp mới nữa, cao, đúng hướng, nhuần nhị về nguồn gốc của dân tộc ta, phản ánh đúng thực trạng nghiên cứu và đáp ứng được những yêu cầu nhiều mặt hiện nay, sẽ là thành công đáng hy vọng trong thời gian sắp tới.

Tháng Mười, 1980.

NHỮNG HIỂU BIẾT HIỆN NAY VỀ NGUỒN GỐC CÁC LOẠI HÌNH CHỦNG TỘC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG QUYỀN

PHÂN chia các loại hình chủng tộc và tìm hiểu nguồn gốc chủng tộc là một phần nội dung nghiên cứu của nhân chủng học, một ngành của sinh học thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là các di cốt sọ cổ tìm được trong lòng đất, các cốt sọ người hiện đại, các đặc điểm mô tả và đo đạc trên đầu và mặt người sống. Vì vậy, muốn tìm hiểu về các loại hình chủng tộc và nguồn gốc các dân tộc ở Việt Nam, không thể làm gì khác hơn là nghiên cứu các tư liệu về sọ và người sống đó. Tình hình nghiên cứu về sọ cổ, sọ hiện đại và trên người sống của dân tộc Việt cũng như các dân

tộc khác ở Việt Nam tuy chưa thể nói là đầy đủ, song cho tới nay cũng đã khá phong phú, có thể giúp ta sơ bộ có một cái nhìn tổng quát về vấn đề này. Mục đích của bài này là cố gắng trong phạm vi trình độ của tác giả, duyệt lại một cách đại cương những hiểu biết hiện nay trong lĩnh vực này.

Trước hết, chúng tôi sẽ điềm lại tình hình nghiên cứu các sọ cổ ở Việt Nam có niên đại từ 9000 năm trở lại đây, sau đó sẽ trình bày về các sọ Việt hiện đại và những đặc điểm trên đầu và mặt các dân tộc ở Việt Nam. Sau cùng sẽ bàn đến các quan niệm hiện nay về các loại hình chủng tộc ở Việt Nam.

Về các sọ cổ đã tìm thấy ở Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi chỉ bàn đến các sọ thuộc 2 thời kỳ: thời kỳ đá mới (từ 9000 năm đến 4000 năm cách ngày nay) và thời kỳ đồng-sắt (từ 4000 năm tới ngày nay). Những sọ có niên đại sớm hơn (trên 9000 năm) không thuộc phạm vi bài này vì không có nhiều ý nghĩa trong việc tìm hiểu nguồn gốc các loại hình chủng tộc ở Việt Nam. Hơn nữa, các di cốt có niên đại sớm như vậy còn ít được tìm thấy trên đất nước chúng ta.

Về những người cổ thời đại đá mới ở Việt Nam. Chúng ta thấy có tới trên 60 di tích có cốt sọ còn tương đối nguyên vẹn giúp ta có thể hiểu về con người thời đó ở vùng này.

Những người cổ nhất sống cách đây 8 hoặc 9 nghìn năm được tìm thấy ở Hòa Bình và Ninh Bình. Tư liệu chỉ còn là một sọ ở Hang Muối và nhiều mảnh sọ, mặt, xương hàm dưới và răng của 8 người ở Hang Đàng và hang Mọc Long. Vì vậy chúng ta chỉ có thể sơ bộ nhận xét là có nhiều khả năng họ là những người Ơxtralôit (đầu dài, gò trên ở

mắt rất phát triển, gò má không dó, vầu nhiều, mũi rộng, răng hàm rất lớn). Ngoài ra họ có những nét đặc trưng riêng, như sọ thường lớn và trán rộng (22 và 23).

Ở Cà Mau và Bình Trị Thiên cũng tìm thấy các di cốt người cổ sống cách đây đã 4000 năm gồm 7 người ở Cà Mau và 2 người ở Quảng Bình. Ở những người này vẫn còn thấy nhiều nét Ơxtralôit như mặt rất vầu và mũi rộng, nhưng đã xuất hiện một số nét mônggôlôit như đầu bớt dài, mặt rộng, xương gò má phát triển. Vẫn thấy những đặc điểm sọ to và trán rộng. (8 và 54)

Cũng thuộc niên đại 4000 này còn tìm thấy các di cốt ở Thanh Hóa và Ninh Bình gồm 3 sọ ở Đa Bút (55) 1 ở Hàm Rồng và 1 ở Chợ Gành (14). Nói chung các người này vẫn còn nhiều nét Ơxtralôit tuy có xen lẫn nhiều đặc điểm mônggôlôit hơn. Cũng không còn thấy đặc điểm trán rộng và sọ to như ở những người trước đó.

Ở vào niên đại trước đó một ít (khoảng 5000 năm) tại Lạng Sơn, các nhà nhân chủng

và địa chất Pháp trước kia đã khai quật được khá nhiều di cốt người cổ thuộc thời đại đá mới. Tổng số sọ lên tới 23 chiếc ở rải rác tại nhiều vùng thuộc tỉnh Lạng Sơn. Trong số này có 18 sọ ở *Làng Cườm* (17), (59) 2 ở *Bình Gia* (63), 1 ở *Đông Thuộc* (15), 1 ở *Kéo Phày* (16), 1 ở *Khắc Kiếm*. Những sọ này còn khá nguyên vẹn có thể cung cấp cho ta một số hiểu biết về những người cổ thời đại đá mới ở vùng này. Đại đa số các sọ đó theo các tác giả Pháp (Mansuy, Verneau, Saurin, Colani...) đều thuộc các loại hình của đại chủng *Đitxtralôit* (mélánésien, négrito, australoide) hoặc có ít nhiều nét *australoide* mà các tác giả đó gọi là *anhđônêdiêng*. Theo quan điểm của các tác giả Pháp, *anhđônêdiêng* là một loại hình cổ, nguyên thủy của người Đông Dương, có hình dáng giống như người ở Tây nguyên của chúng ta ngày nay. Nhưng theo đa số các nhà nhân chủng Việt Nam hiện nay thì *anhđônêdiêng* là một loại hình thuộc tiêu chủng *mônggôloit* phương nam, có nhiều đặc điểm *mônggôloit* nhưng cũng có một số nét *Đitxtralôit*. Nhìn chung các sọ cổ ở Lạng Sơn có những nét *Đitxtralôit* rất đậm và rất rõ ràng, như đầu dài hoặc rất dài, mặt không rộng lắm, hốc mũi rộng, hàm vầu nhiều, hốc mắt thấp, v.v... tuy rằng vẫn có một đôi nét *mônggôloit* (ở những sọ *anhđônêdiêng*).

Đồng thời với niên đại của các người cổ ở Lạng Sơn vừa nêu trên, còn có một di chỉ rất quan trọng mới được phát hiện gần đây bởi các nhà khảo cổ và nhân học Việt Nam vào những năm 1964 - 65. Đó là di chỉ *Quỳnh Văn* (Nghệ An). Tất cả cũng có khoảng 23 sọ và xương chi cổ được phát hiện, trong đó có 2 sọ còn khá tốt mà chúng tôi cùng với Nguyễn Duy đã tiến hành đo đạc và nghiên cứu (1966), (19, 25). Còn lại là các chỏm sọ, mảnh hàm trên, hàm dưới và răng (137 chiếc) (19). Tất cả các tư liệu này đã được nghiên cứu và tổng kết. Nhìn chung, các sọ này có nhiều nét *Đitxtralôit* như gờ trên ở mắt rất phát triển, sọ dài, vầu nhiều, mũi rộng, răng hàm to, răng cửa thường không có hình xềng. Ngoài ra, ở một số sọ có thấy một số nét *mônggôloit*, như mặt rộng và trong số 8 răng cửa thì có một răng cửa hình xềng.

Cũng thuộc thời đại đá mới nhưng hơi muộn hơn một chút, (khoảng 1000 năm) đã tìm được các di cốt người cổ ở *Quảng Ninh* (vịnh Hạ Long) trong một hang đá với năm trong vịnh *Bãi Tử Long* gọi là hang *Soi Nhụ*. Di cốt sọ tuy nhiều song thường bị mất mảnh trung gian, nên khó phục chế lại được thành một sọ hoàn chỉnh. Do đó chúng tôi cùng với Nguyễn Lân Cường chỉ có thể nghiên cứu trên những mảnh xương rời ấy. Tất cả có 4 mảnh xương thái dương, 26 mảnh xương đỉnh, 7 mảnh xương

châm, 7 mảnh xương hàm dưới, và 13 chiếc răng. Ngoài ra còn có một số xương chi. Tuy tư liệu còn nghèo nàn, nhưng chúng tôi cũng đã có thể phân nào nhận thấy các sọ này có một số đặc điểm *Đitxtralôit* như sọ rất dày và các xương chi có nhiều đặc điểm *Đitxtralôit* xen lẫn các đặc điểm *mônggôloit*. (49).

Ngoài ra, ở di chỉ *Lũng Hòa* (Vĩnh Phú) có một ít xương chi cũng có đặc điểm *Đitxtralôit* (18).

Tóm lại có thể nói rằng trong thời đại đá mới, từ 4000 năm trở về trước, hầu hết các sọ đều có những đặc điểm *Đitxtralôit* rất đậm nét có xen lẫn một số nét *mônggôloit*. Yếu tố *Đitxtralôit* ở thời kỳ này đã át hẳn yếu tố *mônggôloit*. Ở những sọ càng có niên đại muộn thì hình như yếu tố *Đitxtralôit* càng giảm bớt và yếu tố *mônggôloit* càng tăng dần lên.

Về những sọ cổ ở Việt Nam trong thời đại đồng - sắt (4000 năm trở lại đây)

Di chỉ đáng chú ý đầu tiên là ở *Thiệu Dương* (Thanh Hóa) được khai quật hai lần liên tiếp vào năm 1960 và năm 1965. Lần đầu có một số bộ xương đã được giáo sư *Đỗ Xuân Hợp* nghiên cứu (6). Nhưng vì xương quá mủn nát nên không thể có kết luận gì về chủng tộc. Đợt hai gồm 6 bộ xương còn tương đối nguyên vẹn có niên đại khoảng 3000 năm đã được Nguyễn Duy nghiên cứu (20). Nhìn chung những sọ này vừa có đặc điểm *Đitxtralôit* vừa có đặc điểm *mônggôloit* ở những mức độ đậm nhạt khác nhau tùy theo mỗi sọ. Nam giới thường cao 1m60, dung lượng sọ khá lớn, cung mày nổi rõ, một số lớn có răng cửa hình xềng, đầu hầy còn dài hoặc rất dài. Nói chung, so với người Việt hiện nay, họ còn khác nhiều, trừ đặc điểm răng cửa hình xềng.

Cũng vẫn ở Thanh Hóa, năm 1978 *Võ Hưng* và *Nguyễn Lân Cường* đã thông báo về 10 chiếc sọ ở di chỉ *Quý Chủ*. Di chỉ này có niên đại khoảng 3000 năm. Nói chung sọ rất giống các sọ ở *Thiệu Dương*, nghĩa là vẫn có những nét *Đitxtralôit* như sọ dài, mũi rộng, mặt vầu, gờ trên ở mắt phát triển... xen lẫn một số nét *mônggôloit* như mặt rộng, có răng cửa hình xềng... (67).

Trong những năm 1966 - 67 một di chỉ thuộc thời đại đồ đồng nửa được phát hiện ở ngoại thành Hà Nội, tại huyện *Hoài Đức*. Đó là di chỉ *Vinh Quang*, có niên đại cách ngày nay trên 3000 năm. Trong số các di cốt, có 11 chiếc sọ (với 2 chiếc còn khá tốt). Nguyễn Duy đã đo đạc các sọ này và có nhận xét là đại đa số các sọ vẫn có những nét *Đitxtralôit* pha lẫn nét *mônggôloit*. Sọ to, đầu dài, mặt vầu, hơi rộng, gờ trên ở mắt khá phát triển, mũi rộng trung bình, răng hàm trung bình, răng cửa hình

rằng... Theo Nguyễn Duy so với các số ở Thanh Hóa, số Quý Chủ gần người Việt hơn đôi chút. (24)

Muốn hơn một ít, khoảng cách ngày nay chừng trên 2000 năm, năm 1974 đã tìm thấy 5 chiếc số cổ, trong đó có hai chiếc còn nguyên vẹn ở xã Châu Can (Hà Đông). Chúng tôi cùng với giáo sư Đỗ Xuân Hợp đã đo đạc và nghiên cứu những số này và nhận thấy chúng có rất nhiều nét Đxtalolit như đầu dài, hốc mắt thấp, mặt vầu, dung lượng số khá lớn, mũi rộng. Một số người cho đây là những số anhdônê-diêng. Như vậy cũng là công nhận sự có mặt của yếu tố Đxtalolit trong các số này. Tuy cũng có một số nét mônggôloit, song so với một số số có niên đại sớm hơn như Vinh Quang, Thiệu Dương thì những nét mônggôloit này còn ít hơn (7, 42).

Cũng thuộc niên đại như các số Châu Can là số La Đồi. Di cốt gồm 1 chòm số và một xương hàm dưới. Theo Nguyễn Duy (21) người La Đồi là một phụ nữ ước chừng 25 tuổi, nhuộm răng đen và có thể đã biết nhai trầu. Đó là một người Anhdônêdiêng có những nét Đxtalolit xen lẫn những nét mônggôloit.

Một di chỉ nữa cũng mới được phát hiện ở Châu Sơn (Hà Nam Ninh) có niên đại cũng

khoảng 2000 năm. Nguyễn Lân Cường (34) đã công bố về những chiếc số này ở Hội nghị Khảo cổ học năm 1977. Người Châu Sơn, theo tác giả có đầu dài, hộp số cao, mũi rộng, mặt không hẹp. Điều này chứng tỏ những người này có đặc điểm Đxtalolit. Nhưng bên cạnh đó cũng có một số đặc điểm mônggôloit như hốc mắt cao, không có hố nanh, gờ trên ổ mắt kém phát triển, v.v..

Cuối cùng, phải kể đến di chỉ mới được khai quật gần đây, có niên đại khoảng 1700 năm (?). Đó là di chỉ *Núi Nấp* ở Thanh Hóa (34b). Đặc điểm của các số trong di chỉ này là hình thái rất khác nhau tùy từng số. Có những số đầu rất dài, mặt hẹp, mũi rộng. Ngược lại, có những số đầu ngắn hơn, mặt rộng hơn, mũi hẹp hơn. Điều này chứng tỏ tính đa dạng của các số ở *Núi Nấp*. Nói một cách khác, tính chất song tồn tại của cả hai yếu tố Đxtalolit và mônggôloit là phổ biến cho tới tận ngày nay.

Trong phạm vi bài này chúng tôi không muốn nhắc đến một số số có niên đại rất muộn chỉ cách ngày nay chừng dăm trăm năm như số *Núi Voi* hoặc số *An Khê*, vì ý nghĩa phân định loại hình của chúng không đáng kể (mỗi di chỉ chỉ có một số, riêng di chỉ *Núi Voi* thì không xác định được niên đại).

Về số người Việt hiện đại

Cho tới nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về số Việt hiện đại. Các công trình này đã góp phần quan trọng vào việc xác định loại hình nhân chủng của người Việt.

Những công trình đầu tiên nghiên cứu trên số Việt là của các tác giả Huard P., Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Nguyên, Đỗ Xuân Hợp (2, 12). Các công trình này đã được tổng kết trong luận án bác sĩ Y khoa của Đỗ Xuân Hợp (1911) (5). Tư liệu dựa trên 80 số Việt không phân biệt được giới tính nam nữ lưu trữ tại Viện Giải phẫu Hà Nội. Các đặc điểm mô tả và các kích thước đo đạc trên mỗi số tuy chưa nhiều và các số liệu thống kê chưa đầy đủ nhưng vẫn đảm bảo cung cấp cho ta các đặc điểm cơ bản trên số và là tư liệu quý giúp ta so sánh với các tài liệu sau này.

Công trình nghiên cứu số Việt thứ hai có giá trị là của G. Olivier (1966) (5) làm trên 66 số Việt được lưu trữ ở Viện Bảo tàng nhân học Paris. Tuy các số này không được phân biệt rõ giới tính và có thể lẫn vào đó một vài số không phải Việt, song công trình này có ưu điểm cơ bản là có so sánh với các số liệu tương ứng của số các cư dân khác ở Đông Nam Á như Lào, Khome, Kha, Thượng, Da-

yak, v.v... bằng phương pháp phân loại hình và phương pháp đa phương sai của Penrose. Do đó đã rút ra được nhiều kết luận có giá trị. G. Olivier đã đưa ra nhận xét là số Việt có những đặc điểm rất gần gũi với tất cả các cư dân khác ở vùng Đông Nam Á, ngoại trừ số Thượng. Theo Olivier, số Đông Nam Á có một mẫu số chung là đầu ngắn. Đặc điểm này khác hẳn số tròn của người nam Trung Quốc và số dài của người Thượng. Cũng theo G. Olivier, riêng số người Thượng có các đặc điểm khác hẳn các cư dân khác ở vùng Đông Nam Á. Olivier cho đó là một loại hình tiền sử, một loại hình giả nègritôit, một quần thể biệt lập còn sót lại. (53).

Công trình thứ ba về số Việt là của tác giả bài này (Nguyễn Quang Quyền và cộng tác) (1970) nghiên cứu trên 96 số Việt của Viện Khảo cổ Hà Nội (47). Công trình này chưa có nhận định gì về chủng tộc ngoài các kết luận về độ vầu và dung tích số (37, 38, 39, 46). Tuy nhiên vì mỗi số được đo tới gần 200 kích thước và chỉ số nên công trình này có tác dụng là một tư liệu để tham khảo vì tính chắc chắn của mẫu về giới, cũng như về chủng tộc. Võ Hưng (1972) đã sử dụng các số liệu này để so sánh

với các cư dân khác ở vùng Đông Nam Á (61) và đã đi đến một số kết luận lý thú: *một là*, khi so sánh hai xê-ri số Việt của Olivier và của Nguyễn Quang Quyền, tác giả đã thấy hai mẫu số rất gần nhau, có thể coi như cùng chủng (hệ số khoảng cách biệt Penrose knussmann bằng 0,02). Điều đó chứng tỏ hai mẫu đều là số Việt. Kết luận *thứ hai* là, số Việt gần với các số Đông Nam Á có nguồn gốc Mã Lai ở phía Nam và rất xa với số nam Trung Hoa. (65)

Công trình thứ tư về số Việt là của Nguyễn Quang Quyền và Nguyễn Thiện Hùng (1980) làm trên 122 số Việt lưu trữ tại bộ môn giải phẫu trường Đại học y khoa thành phố Hồ Chí Minh (51). Chúng tôi đã đo hơn 30 kích thước và chỉ số, và có sử dụng các phương pháp đa phương sai của Clarke và của Penrose knussmann để so sánh với các xê-ri số Việt đã làm từ trước, và với các xê-ri số Đông Nam Á của Olivier, và thấy rằng cả

4 xê-ri số Việt đều rất gần nhau và coi như các mẫu số Việt đã được nghiên cứu từ trước là thuần chủng. Tiếp đó, các xê-ri số Việt gần với các số các cư dân Đông Nam Á và xa nhất với xê-ri số Nam Trung Quốc và số Thượng. Có thể nói ở một cực là số nam Trung Quốc, ở cực kia là số Thượng, còn ở giữa là số Việt và số các cư dân Đông Nam Á khác (52).

Tóm lại, qua tất cả các công trình nghiên cứu trên số Việt hiện đại, có thể kết luận là: số Việt rất gần gũi với số các cư dân khác ở Đông Nam Á như Lào, Khmer, Thái, Dayak và khác với số nam Trung Quốc và số Thượng. Do đó, có thể cho rằng số Việt và số các cư dân Đông Nam Á khác thuộc cùng một loại hình. Loại hình này có những đặc thù riêng và là trung gian chuyển tiếp giữa một bên là số nam Trung quốc thuộc đại chủng môn-gôlôit (tiểu chủng phương nam) và một bên là loại hình Thượng có nhiều đặc điểm của đại chủng ốtxtralôit.

Về hình thái đầu mặt người Việt và một số cư dân khác ở Việt Nam

Những công trình nghiên cứu về hình thái trên đầu và mặt người sống thuộc các dân tộc ở Việt Nam đã được nghiên cứu khá nhiều, đặc biệt là từ sau ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

Các công trình nghiên cứu trên người Việt của Nguyễn Đình Khoa (30, 31) cũng như của bản thân chúng tôi (43) đã xác nhận lại các đặc điểm như đã nêu trên số mà chúng tôi đã trình bày ở phần trên. Nguyễn Đình Khoa có so sánh Việt với Mường (29, 30) và kết luận là Việt và Mường cùng chung một gốc. Những công trình của chúng tôi (35, 36) làm trên đầu mặt các dân tộc Việt, Tày, Mường, Thái, cho thấy cả 4 dân tộc này rất giống nhau về hình thái. Khi sử dụng phương pháp so sánh thống kê đa phương sai χ^2 , chúng tôi nhận thấy Việt gần gũi nhất với Tày và Mường rồi đến Thái. Trong một công trình khác, khi nghiên cứu so sánh về răng của các dân tộc Việt, Tày, Mường, Nùng ở miền Bắc (45), chúng tôi cùng với Hà Đình Lân và cộng tác, đã có nhận xét là cả 4 dân tộc này rất gần nhau và gần với các chủng tộc môn-gôlôit phương nam.

Đối với một số dân tộc ít người khác ở Trung bộ Việt Nam như Mày, Mường Khuông,

Vân Kiều v.v... Nguyễn Đình Khoa đã kết luận họ là những người anhđônêdiêng (27).

Về những người Thượng ở Tây Nguyên, đã có một số công trình nghiên cứu, chủ yếu là người Êđê, Ban, Jarai, Còho. Năm 1966, Trần Anh và Vũ Tiến Lợi (61, 67) đã đo một số người Rhađê (Êđê) ở Buôn Mê Thuột, có nhận xét là họ thuộc loại hình anhđônêdiêng với một số đặc điểm khác người Việt, như da xám màu hơn, tóc xoắn chứ không thẳng, mũi rộng và lõm ở sống, tần số gặp vân móc rất cao, và đặc biệt là đa số có nhóm máu A chứ không phải nhóm O. Năm 1967, Tôn Thất Chiêu trong một luận án tiến sĩ Y khoa ở Sài Gòn cũng nhận xét giống như vậy về người Bana và Jarai (60).

Mới đây, Hoàng Tử Hùng nghiên cứu đầu mặt và răng người Êđê so sánh với Việt và với một số cư dân thuộc các đại chủng khác, cũng đã đi đến kết luận là người Êđê có các đặc điểm khác người Việt. Người Êđê có nhiều đặc điểm gần với các cư dân thuộc đại chủng ốtxtralôit trong khi Việt có nhiều đặc điểm môn-gôlôit. Tác giả đã có những nhận xét này dựa vào việc sử dụng hệ số khoảng cách biệt Clarke trong khi so sánh các đặc điểm (10).

Về các loại hình chủng tộc và nguồn gốc các loại hình đó ở Việt Nam

Điềm qua tình hình nghiên cứu các sọ cổ từ thời đại đá mới (9000 năm) trở lại đây và các sọ hiện đại, cũng như người các dân tộc ở Việt Nam mà chúng tôi đã nêu ở trên, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Ở Việt Nam từ rất lâu, ít nhất là từ thời đại đá mới trở lại đây, đã tồn tại nhiều loại hình nhân chủng khác nhau mang những đặc điềm của cả hai đại chủng Ơtxtralôit (Úc) và Mônggôloit (Á). Trong số đó, có hai loại hình đã từng gây nhiều tranh luận. Đó là loại hình Anhdônêdiêng và loại hình Nam Á.

Trước hết xin bàn về loại hình anhdônêdiêng.

Cuối thế kỷ thứ 19, một số nhà nhân chủng Pháp và nước ngoài, như Hamy và De Quatrefages, khi nghiên cứu những bộ lạc ở sâu trong các quần đảo thuộc Indônêxia như bộ lạc Battak ở Xumatora, bộ lạc Anphurôtxơ ở Xêlebo, bộ lạc Dayak ở Boócneo, đã gọi họ là những người anhdônêdiêng. Những người này thường có tóc đen xoắn, mắt đen, da sẫm màu, ít lông trên người, tầm vóc thấp, mũi rộng, sống mũi lõm, đầu dài và gò má không nhô.

Howells sau đó cũng dùng danh từ này với nội dung như sau. Ông ta chia khu vực Đông Nam Á Thái Bình dương ra thành ba vùng cư dân khác nhau: thứ nhất là những người anhdônêdiêng ở các quần đảo nằm rải rác từ ven biển Việt Nam, Thái Lan và Mã Lai tới các quần đảo thuộc Indônêxia ngày nay. Thứ hai là những người Micrônêdiêng ở các quần đảo xa hơn sát châu Úc. Và sau cùng là những người Mêlanêdiêng ở các quần đảo xa hơn nữa phía châu Úc (11).

Các nhà địa chất và nhân chủng Pháp, như Mansuy, Verneau, Colani, Vallois, Olivier, v.v... khi nghiên cứu các sọ cổ ở Việt Nam cũng như người Thượng ở Tây Nguyên, người Piông ở Campuchia và người Kha ở Lào, đã thấy ở các sọ cũng như ở các cư dân này có những đặc điềm hình thái giống như những người anhdônêdiêng đã tả ở trên, nên đã gọi các sọ và các cư dân đó là anhdônêdiêng. Các tác giả này cho rằng đó là những người Đông Dương nguyên thủy (Protoindochinois). (62, 63)

Gần đây các tác giả Việt Nam như Hà Văn Tân (9), Nguyễn Đình Khoa (28), Phạm Huy Thống (57) Trần Anh, Vũ Tiến Lợi (61), Tôn Thất Chiểu (60)... đã dùng danh từ này để chỉ các cư dân cổ ở Việt Nam sống cách đây đã 4000 năm hoặc một số dân tộc Thượng ở Tây Nguyên vì họ có những đặc điềm hình thái như đã nêu ở trên. Theo một số tác giả

(Nguyễn Đình Khoa), anhdônêdiêng là loại hình có nhiều đặc điềm mônggôloit xen lẫn một số đặc điềm Ơtxtralôit (32, 33).

Năm 1967, Bình Nguyễn Lộc trong một tác phẩm dày đã đưa ra danh từ Mã Lai (thực chất là Protomalais) để thay cho danh từ anhdônêdiêng, và cho rằng người Việt có nguồn gốc Protomalais (1).

Mới đây nhất, (một số tác giả Việt Nam khác (Nguyễn Quang Quyền, Đỗ Xuân Hợp) (7, 42) đã đề nghị không nên dùng danh từ anhdônêdiêng với lý do là danh từ này không chính, dễ gây hiểu lầm. Các tác giả đã đề nghị dùng danh từ *loại hình Đông Nam Á* dựa trên cơ sở các cư dân ở vùng này có những nét chung cơ bản rất giống nhau. Loại hình Đông Nam Á này có những nét trung gian giữa loại hình nam Trung Quốc ở phía bắc và các loại hình Ơtxtralôit ở phía nam. Quan điềm này sau đó đã được Võ Hưng trong một bài đăng ở tạp chí « Khảo cổ học » (66) và Phạm Huy Thống trong một bài đăng ở báo « Nhân dân » tán thành phần nào (58). Hai tác giả đó có đề nghị nên thay danh từ anhdônêdiêng bằng một danh từ khác thích hợp hơn, ví dụ như danh từ Đông Nam Á chẳng hạn. Nguyễn Duy trong một bài báo dài cũng đăng trong tạp chí « Khảo cổ học » đã phát triển ý kiến này và đưa ra sự tồn tại và tiến hóa dần của các loại hình từ Đông Nam Á 1 đến Đông Nam Á 4 trong quá trình giảm dần các yếu tố Ơtxtralôit và tăng dần các yếu tố mônggôloit (26).

Một danh từ loại hình thứ hai cũng được tranh luận nhiều đó là *loại hình Nam Á*. Theo phân loại của Trêbôcxarốp, loại hình này thuộc tiêu chủng Nam mônggôloit. Nguyễn Đình Khoa cho rằng loại hình Nam Á này là do loại hình anhdônêdiêng tiến hóa nội tại trong vòng 2000 năm mà thành. Như vậy loại hình Nam Á đã xuất hiện cách đây khoảng trên dưới 2000 năm và là tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay. Quan điềm này đã bị một số người không tán thành. Nguyễn Quang Quyền và Đỗ Xuân Hợp (1974) (42, 44), và Nguyễn Duy (1978) (26) đã cho rằng danh từ Nam Á dễ gây một sự lầm lẫn. Về mặt địa lý, Nam Á là một vùng rộng lớn kéo dài từ vùng Trung cận Đông qua Ágpanitxtăng, Ấn Độ tới Việt Nam và Indônêxia. Trong vùng này bao gồm các cư dân thuộc hầu hết các đại chủng như côcadôit, mônggôloit và Ơtxtralôit. Mặt khác không có cơ sở để cho rằng từ 2000 năm trở lại đây chỉ có một loại hình Nam Á trên đất Việt Nam. Trong đa số các sọ thuộc thời

ký này, như sọ Núi Nấp, Châu Can, Châu Sơn đều không thuộc loại hình Nam Á và không hoàn toàn giống người Việt hiện nay. Chúng tôi đã bàn kỹ vấn đề này trong một công trình trước (41).

Cho tới khi cầm bút viết những dòng này, dựa vào những tư liệu đã trình bày ở trên, chúng tôi vẫn cho rằng không nên dùng danh từ anhđônđiêng hoặc protomalais hoặc Nam Á để chỉ các loại hình cổ cũng như hiện đại ở Việt Nam. Theo chúng tôi nghĩ, ở Việt Nam hiện nay cũng như trong thời cổ, ít nhất có 2 loại hình chính: Loại hình Thượng với nhiều đặc điểm ốtxtralôit hơn mônggôloit, và loại hình Việt với nhiều đặc điểm mônggôloit. Các dân tộc ở Việt Nam tuy thuộc hai hay nhiều

loại hình khác nhau, song đều có thể xếp chung với các loại hình khác ở Đông Nam Á thành một tiểu chủng, gọi là « tiểu chủng Đông Nam Á ». Các loại hình của tiểu chủng Đông Nam Á này là trung gian của hai đại chủng đại chủng mônggôloit ở phía Bắc và đại chủng ốtxtralôit ở phía Nam.

Quá trình hình thành các loại hình ở Việt Nam cũng như ở cả vùng Đông Nam Á là quá trình pha trộn giữa hai yếu tố: yếu tố ốtxtralôit và yếu tố mônggôloit, trong đó yếu tố mônggôloit ngày càng tăng dần lên qua các thời đại (43).

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 23-9-1980

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bình Nguyên Lộc** - Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam. (Bách Bộc xuất bản. Sài gòn 1971).

2. **Đỗ Xuân Dục** - Recherches sur le crâne et le cerveau des annamites du Nord de l'Indochine. (Thèse de Hanoi, 1939).

3. **Đỗ Xuân Hợp**. Etude d'un crâne Moi. (Inst. ind. étude de l'h. T. III, fasc. I. 1940).

4. **Đỗ Xuân Hợp** - Nouvelles études des crânes Moi. (Trav. de l'inst. anat. Hanoi. T. VII. 1040)

5. **Đỗ Xuân Hợp** - Recherches sur le système osseux des Annamites. (Thèse de Hanoi, 1944).

6. **Đỗ Xuân Hợp**. Những vết tích đầu tiên về thời đại đồng thau ở Việt Nam, (trong phần phụ lục sách của Lê Văn Lan, Nguyễn Kinh và Nguyễn Linh. N.X.B.K.H. Hà-nội, 1963).

7. **Đỗ Xuân Hợp và Nguyễn Quang Quyền** Các sọ cổ ở Châu Can. (Khảo cổ học 19-1976).

8. **Genet Varcin** - Les restes osseux des Centrués. (Bull. Ec. Fr. Ext. Ori. Paris. T. 49 n. 1 1958).

9. **Hà Văn Tấn** - Về vấn đề người Indonésien và loại hình Indonésien trong thời đại nguyên thủy Việt Nam (Thông báo khoa học, tập I, Hà nội, 1963).

10. **Hoàng Tử Tùng** - Đặc điểm hình thái ở đầu mặt và răng người Êđê. (Báo cáo tại hội nghị khoa học trường đại học Y dược (khoa nha) thành phố Hồ Chí Minh năm 1979. in trong Hình thái học, 1980)..

11. **Howells** - Préhistoires et histoires

naturelles de l'homme. (traduction française de M. Chevalier. Payot. Paris. 1948).

12. **Huard P. Nguyễn Xuân Nguyễn và Nguyễn Văn Đứơc**. Recherches sur la craniologie des Indochinois. (Bull. Géol. Ind. Hanoi 1938)

13. **Leriche E** - Etudes de deux fragments maxillaires préhistoriques indochinois. (Bull. Ind. Et. de l'H. T. 4, 1911).

14. **Mansuy-H** - Caverne sépulcrale de Ham Rong: description d'un crâne indonésien de Chợ Gẽnh. (Bull. serv. Géol. ind. Hanoi T.14, n6. 1925).

15. **Mansuy-H** - Station dans les cavernes du massif calcaire de Bắc Sơn. Restes humains de Đồng Thước. (Bull. Serv. Géol. Ind. T.1 n2. 1925).

16. **Mansuy-H** - Station préhistorique ở Kéo Phầy, Khắc Kiệm. (Bull. Serv. Géol. Ind. T.12 n2, 1925).

17. **Mansuy-H et Colani M** - Description de crânes du gisement de Làng Cườm (Bull. Serv. Géol. Ind. T. 12, n3, 1925).

18. **Nguyễn Dương Hồng, Vũ Khoái, Đinh Lan**. Một số nhận xét về răng người Quỳnh Văn. (Báo cáo ở hội nghị khảo cổ học V.N. lần 1. Hà nội 1966).

19. **Nguyễn Duy** - Nghiên cứu thêm về cổ sọ cổ ở Quỳnh Văn. (Một số báo cáo khảo học, N. X. B. Văn hóa Hà nội, 1966).

20. **Nguyễn Duy** - Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồng thau Thanh Hóa (một số báo cáo khảo cổ học, X. B. Văn hóa, 1966).

21. Nguyễn Duy. Về một sọ cổ ở La Đồi
áo cáo tại hội nghị khảo cổ học Việt Nam
lần thứ nhất Hà nội 1966).
22. Nguyễn Duy. Về sọ cổ ở Hang muối (Báo
áo cáo tại Hội nghị khảo cổ học V.N. lần thứ
nhất. Hà nội. 1966).
23. Nguyễn Duy. Người cổ ở hang Đẳng
hang Mọc Long. (tư liệu lưu trữ tại Viện
khảo cổ học Hà nội).
24. Nguyễn Duy. Vài nét về những phát
hiện cổ nhân trong những năm gần đây (Hình
thái học 1/1968).
25. Nguyễn Duy and Nguyễn Quang Quyền.
A neolithic skull in Quỳnh Văn, Nghệ An.
Vertebrata Palasiatica, vol. X, 2/1966).
26. Nguyễn Duy. Cư dân ở Việt Nam trước,
trong và sau thời Hùng Vương. (Khảo cổ học
1979).
27. Nguyễn Đình Khoa. Thành phần nhân
chủng của một số nhóm dân tộc ở Trung Bộ
Việt Nam (Tóm tắt luận án phó tiến sĩ trong
lĩnh vực hoạt động khoa học, tháng 12/1963).
28. Nguyễn Đình Khoa. Về yếu tố Anhdô-
liêng trong thành phần nhân chủng các dân
tộc ở Đông Nam Á. (Tập san Nghiên cứu lịch
sử số. 113, 8/1968.)
29. Nguyễn Đình Khoa - Đặc điểm hình
thể người Mường. (Hình thái học số 1/1968).
30. Nguyễn Đình Khoa - Về mối quan hệ
giữa người Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng
học. (Tập san Nghiên cứu lịch sử số 125, 8/1969).
31. Nguyễn Đình Khoa. Vấn đề nguồn gốc
người Việt (Khảo cổ học) số 3-4 tháng 12/1969).
32. Nguyễn Đình Khoa - Các dân tộc ở
Bắc Việt Nam (Nhà X. B. Khoa học xã
hội 1976).
33. Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lan
Cương. - Những người cổ ở Việt Nam (Khảo
cổ học. số 11-12 Hà nội 1971).
34. Nguyễn Lan Cương - Những người cổ ở
Vũ Sơn. (Khảo cổ học số 2 năm 1978).
35. Nguyễn Lan Cương - Những người cổ
ở núi Nấp (Hội nghị khảo cổ học hàng năm
Hà nội 1977).
36. Nguyễn Quang Quyền - Đặc điểm hình
thể phụ nữ dân tộc Tày ở miền Bắc Việt
Nam. (Y. H.V.N. số 1-2/1968).
37. Nguyễn Quang Quyền - So sánh hình
thể các dân tộc kinh, Tày Mường Thái ở
miền Bắc Việt Nam. (Hình thái học. số 1/1969).
38. Nguyễn Quang Quyền - Các chỉ số
đánh giá độ vầu ở mặt (Y. H. V. N) số
3-4/1967).
39. Nguyễn Quang Quyền. Etude du prognathisme
chez les Vietnamiens (Revue méd.
V.N. 1971).
40. Nguyễn Quang Quyền. Isoutchegnie
du prognathisme u vietnamech. (Arkhir anat., gist.
i embriol. Léningrad, 1971).
41. Nguyễn Quang Quyền. Một số ý kiến
nhân bài viết của giáo sư Phạm Huy Thông
về người cổ Châu Can. (Nhân dân, ngày
16-3-75).
42. Nguyễn Quang Quyền và Đỗ Xuân Hợp.
Nhân việc phát hiện các di cốt về người cổ
Châu Can, thử bàn về các loại hình ở Việt
Nam hiện nay và nguồn gốc các dân tộc ở
Việt Nam. (Khảo cổ học 19/1976).
43. Nguyễn Quang Quyền và Đỗ Xuân Hợp.
Les restes osseux de Châu Can, Hà Tây et le
processus de formation du peuple vietnamien.
(Anthrop. XV, 1/1977).
44. Nguyễn Quang Quyền. Nhân trắc học
và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt
Nam. (Nhà xuất bản Y học, 1974).
45. Nguyễn Quang Quyền. Các chủng tộc
loài người. (Nhà xuất bản Khoa học và kỹ
thuật, 1978).
46. Nguyễn Quang Quyền, Hà Đình Lan,
Thảm Hoàng Diệp và Nguyễn Thu Khanh.
Caractéristiques anthropologiques de la dentition
permanentes chez les peuples Việt, Tày, Mường.
Nùng au Nord Việt Nam. (Trav. scient. fac.
méd. Hanoi, 1974).
47. Nguyễn Quang Quyền, Lê Hữu Hưng,
Thảm Hoàng Diệp. Dung tích sọ người Việt
Nam. (Hình thái học, t. IV, số 2/1970).
48. Nguyễn Quang Quyền, Lê Hữu Hưng,
Thảm Hoàng Diệp, Nguyễn Lan Cương và Vũ
Thế Long. Craniométrie des Vietnamiens. (Rev.
méd. V.N., 1972).
49. Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Lan
Cương. Nghiên cứu về các xương dùi và
xương sên người cổ ở di chỉ Lũng Hòa
(Vĩnh Phú). (Phụ lục Báo cáo khai quật đợt 1
di chỉ Lũng Hòa của Hoàng Xuân Chinh. Nhà
xuất bản Văn hóa, 1967).
50. Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Lan
Cương. Thông báo về tình hình các xương
người cổ tìm thấy ở di chỉ Soi Nhụ, Quảng
Ninh. (Hình thái học, tập 1, số 1/1968).
51. Nguyễn Quang Quyền, Huỳnh Tấn Tài,
Nguyễn Tài Tri. Đặc điểm hình thái xương
hàm dưới người Việt Nam. (Y.H.V.N. đang in).

51. Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Thiện Hằng. Đặc điểm hình thái của 122 sọ Việt (ý nghĩa nhân chủng học). (tài liệu chưa công bố).

52. Nguyễn Thiện Hằng. Đặc điểm hình thái nhân chủng sọ người Việt. (Luận án, đại học y T.P. Hồ Chí Minh, 1980).

53. Olivier G. Craniométrie des Indochinois. (Bull. mém. anthr. 9è série, Paris, 1966).

54. Patte E. Etude anthropologique du crâne néolithique de Minh Cầm. (Bull. serv. géolo. ind., Hanoi, t. 13, No 5, 1925).

55. Patte E. Le kjokkenmodding de Đa Bút et ses sépultures. (Bull. serv. géol. ind. Hanoi, t. 19, No 3, 1932).

56. Patte E. Etude d'un squelette humain de Đông Sơn. (Bull. éc. fr. d'Ext. orient. Paris, t. 34).

57. Phạm Huy Thông. Về người cổ Châu Cầm. (Nhân dân, 10/3/1975).

58. Phạm Huy Thông. Nhân cả nước suy nghĩ về nông nghiệp. Thành tựu vĩ đại của tổ tiên ta một vạn năm trước đây.

59. Saurin E. Cranes préhistoriques inédits de Làng Cầm. (Far eastern ass. trop. med. 10è congrès, Hanoi, 1939).

60. Tôn Thất Chiền. Contribution à l'étude anthropologique et médico-sociale des Bahnars et des Jarais (Thèse de Saigon, 1967).

61. Trần Anh et Va Tiến Lợi. Etude anthropologique des Rhadés. (Bull. soc. anthr. Paris, t. 9, XIè série).

62. Vallois. H. V. Les théories de l'origine de l'homme. (La nature, No 3252, 1956).

63. Verneau R. Les cranes humains préhistoriques de Phó Bình Gia. (L'anthropologie Paris, t. 20, 1909).

64. Võ Hưng. Nghiên cứu cốt sọ các chủng người ở Đông Nam Á. (Luận án, trường đại học tổng hợp Bắc Ninh, 1973).

65. Võ Hưng. Mối quan hệ của sọ người Việt và sọ một số các dân tộc ở Đông Nam Á. (Hình thái học tập XI số 1/1974).

66. Võ Hưng. Phải chăng nên đặt tên mới cho các loại hình nhân chủng xưa và nay ở Đông Nam Á (Khảo cổ học, 3/1978).

67. Võ Hưng, Nguyễn Lan Cường. Về cốt sọ cổ ở di chỉ Quý Chử. (Hội nghị thông báo khảo cổ học hàng năm 1978).

68. Va Tiến Lợi. Quelques aspects anthropologiques des Rhadés. (Thèse de Saigon, 1966).

TỪ VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ VIỆT — MƯỜNG GÓP PHẦN TÌM HIỂU NGUỒN GỐC DÂN TỘC

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

I

HÌNH thành và phát triển cùng với dân tộc Việt nam, tiếng Việt đã thu hút tinh hoa của nhiều ngôn ngữ và có một lịch sử vô cùng phong phú và đa dạng trong các mối quan hệ họ hàng và tiếp xúc lâu đời với các ngôn ngữ Đông Nam Á, trong sự hội tụ văn hóa, cũng như trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống sự đồng hóa và tiếp thu có nguyên tắc tiếng Hán, xưa kia và tiếng Pháp trong thời kỳ hiện đại. Mặt khác vì bị bọn phong kiến phương Bắc đô hộ nhiều thế kỷ, chữ viết ra đời muộn, tư liệu thành văn đã ít lại không dựa trên văn tự ngữ âm học, nên việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt gặp khó khăn. Người ta phải dùng nhiều nguồn tư liệu khác nhau với những phương pháp nghiên cứu thích hợp như: nghiên cứu các văn bản cổ có liên quan đến tiếng Việt: chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, chữ Chăm, chữ Khơ me, chữ Thái; phương pháp liên dã nhằm thu thập trên thực địa các phương ngữ, các ngôn ngữ dân tộc ít người... và cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp chúng ta có khả năng dựng lại quá trình hình thành và phát triển tiếng Việt. Tư liệu về các ngôn ngữ nhóm Việt Mường hiện có ở nước ta và Lào là một kho tàng quý giá giúp ta tìm hiểu nguồn gốc và dựng lên tiếng Việt thời tiền văn tự.

Trước đây khi tìm hiểu nguồn gốc các hệ ngôn ngữ Đông Nam Á trong đó có tiếng Việt, các học giả phương Tây chỉ dựa vào một số từ cơ bản, so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn Khme hay Hán Thái và đưa ra một số giả thuyết về nguồn gốc tiếng Việt.

Henri Maspéro người đầu tiên có một phác thảo (dù còn rất sơ lược) về 5 giai đoạn lịch sử tiếng Việt, bắt đầu bằng ngôn ngữ « tiền Việt » tức là ngôn ngữ chung cho cả Việt và Mường và đưa ra khái niệm « nhóm Việt » bắt đầu bằng ngôn ngữ « tiền Việt » tức là

ngôn ngữ chung cho cả Việt, và Mường, và đưa ra khái niệm « nhóm Việt Mường ». Ông đã dùng một khối tư liệu khá nhiều, đặc biệt là tư liệu từ Hán Việt, các phương ngữ tiếng Việt và các ngôn ngữ thân thuộc của nhóm này so sánh với các ngôn ngữ Thái và đi đến một kết luận quan trọng đầy sức hấp dẫn kêu gọi nhiều suy nghĩ cho nhiều người đi sau: «...Tiếng tiền Việt này sinh từ sự hòa đúc của một phương ngữ Môn-Khme, một phương ngữ Thái, có lẽ còn một tiếng thứ ba chưa biết được... Nhưng ngôn ngữ mà ảnh hưởng chủ đạo đã tạo nên hình thức hiện đại của tiếng Việt theo tôi là một tiếng Thái và tôi cho rằng tiếng Việt phải quy về họ Thái ». Tác phẩm nổi tiếng « Nghiên cứu về ngữ âm học lịch sử tiếng Việt, những phụ âm đầu » (1912) trở thành một mốc lớn trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt vào những năm đầu của thế kỷ 20.

Từ đó việc nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt được nhìn từ hai phía: so sánh từ xa (với các ngôn ngữ Đông Nam Á) để đề ra những giả thuyết về nguồn gốc của tiếng Việt và so sánh gần từ những phương ngữ tiếng Việt đến các ngôn ngữ nhóm Việt Mường để tìm những dấu vết cổ và từ đó dựng lại lịch sử tiếng Việt.

Kế tục công việc của Maspéro và phần nào dựa vào quan điểm của Bénédicte⁽¹⁾, A.G. Haudricourt đã chứng minh nguồn gốc Môn-Khme của tiếng Việt và xếp nó vào các ngôn ngữ Nam Á. Đóng góp lớn nhất của Haudricourt là đã đưa ra một giả thiết có lý về quá trình hình thành thanh điệu. Về mặt phương pháp ông không chỉ dựa vào một số từ vựng cơ bản

1) Paul K. Benedict là người đã có công tách các ngôn ngữ Thái ra khỏi hệ Hán Tạng, gắn tiếng Thái với các ngôn ngữ Austronesien qua cầu nối « Kadai »,

mà đã đi vào phân tích quý luật cấu trúc nội bộ ngôn ngữ, quy luật biến đổi ngôn ngữ, cùng với những cứ liệu chữ viết, lịch sử dân tộc, địa lý v.v.. mở ra một hướng đi kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, giữa chuyên ngành và liên ngành.

Tuy nhiên khó khăn lớn nhất của những người nghiên cứu nước ngoài vẫn tập trung vào hai điểm :

— Họ luôn luôn dựa trên hệ quy chiếu của châu Âu để nghiên cứu tiếng Việt — một loại hình rất khác với các ngôn ngữ biến hình. Ngay Maspéro là người có ý thức muốn vượt qua giới hạn đó, nhưng cũng không thể khác được.

— Tình trạng thiếu tư liệu khá nghiêm trọng, nhất là những tư liệu điều tra về các ngôn ngữ nhỏ. Những cứ liệu mà Maspéro trước kia và cả sau này Haudricourt sử dụng, phần lớn đều là những tư liệu điều tra gián tiếp và rất hạn chế⁽¹⁾.

Do đó nhiều vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn về các ngôn ngữ đơn lập không biến hình kiểu tiếng Việt chưa được giải quyết thỏa đáng. Và việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt vẫn nằm trong tình trạng dậm chân tại chỗ.

Đề khắc phục những khó khăn trên, gần đây người ta chú trọng nhiều đến công tác tư liệu, Trung tâm nghiên cứu của Pháp «CEDRASEMI» vẫn tiếp tục công việc của trường Viễn đông Bác cổ. Tại đây J. Ferlus — người cộng sự của A. G. Haudricourt và G. Condominas đã có công sưu tầm và hệ thống hóa tư liệu về nhóm Việt Mường. Riêng ông nhờ có mấy năm dạy học ở Luông Pha Băng (Lào) đã thu thập được một số tiếng nói các nhóm người Kha Thà vung, Pakatan, Phou Soung, Sek... vùng Khăn Muôn bổ sung cho một chỗ trống trong vốn tư liệu hiện có.

Gần đây trong tạp ASEMI số 4, VI, năm 1975 ông đã viết một bài dưới nhan đề: «Tiếng Việt và tiền Việt Mường». Tác giả đã tóm tắt bài báo đó như sau: «Một ngôn ngữ có từ song tiết không thanh điệu lại có thể trở thành một ngôn ngữ đơn tiết có thanh điệu như thế nào? Đó là toàn bộ lịch sử tiếng Việt mà sự thể hiện riêng biệt của nó phải là ảnh hưởng của Hán Thái trên cơ tầng Môn-Khme. Sự so sánh với các ngôn ngữ cùng nhóm cho phép hiểu được sự xuất hiện thanh điệu, các âm xát, các âm gốc lưỡi và lý giải nhiều dấu vết «không bình thường» của tiếng Việt. Người ta cũng có thể phục nguyên một loạt cổ bá âm tiền tác hợng hóa. Hệ thống phụ âm biến đổi rất nhanh này càng làm cho tiếng Việt xa

ngôn ngữ Môn-Khme. Việc phục nguyên tiếng Hán có thể sử dụng những kết quả đó».

Ferlus cố tìm dấu vết của quá trình từ song tiết chuyển sang đơn tiết, và ông cho dấu vết đó chính là hiện tượng xát hóa. Nhưng Ferlus cũng chỉ mới đưa ra một số tư liệu so sánh giữa tiếng Tha Vung và tiếng Việt mà không dựng lại được quá trình biến đổi đó; hệ thống âm vị và cấu trúc âm tiết mà ông phục nguyên vẫn không quá giai đoạn Việt Mường chung; việc xác định số lượng các ngôn ngữ Việt Mường không chính xác vì dựa vào tên gọi hơn là cứ liệu ngôn ngữ.

Gần đây ở Liên Xô, chị N. K. Sokolovskaya đã viết một luận án phó tiến sĩ «Thử phục nguyên hệ thống âm vị tiền Việt Mường» trong đó tác giả đã phục nguyên hệ thống phụ âm đầu và hệ thống vần cùng với 600 từ gốc.⁽²⁾ Tác giả đã cố gắng tìm quy luật biến đổi ngữ âm tiếng Việt trong sự đối lập với quá trình biến đổi của tiếng Mường (tác giả gọi là sự phát triển «theo kiểu tiếng Việt» và «theo kiểu phi Việt»). Nhưng vì thiếu tư liệu, nên ngôn ngữ cổ mà chị phục nguyên cũng chỉ là ngôn ngữ Việt Mường chung. Chính tác giả đã viết «tiếng Việt Mường cổ mà chúng tôi đã phục nguyên chỉ là ngôn ngữ tiền thân đối với một bộ phận Việt Mường mà thôi... chứ không phải là ngôn ngữ tiền thân của toàn bộ Việt Mường».

Công trình «Âm vị học tiền Việt Mường» của L. C. Thompson viết khá dày nhưng thiếu hẳn tư liệu về nhóm này. Tác giả đã chất lọc ở tiếng Mường Khen (do một tư liệu viên ở Hòa Bình cung cấp) với những cứ liệu của phương ngữ Sài Gòn và các tài liệu cũ dựng lại hệ thống âm vị của cái gọi là tiền Việt Mường. Nhưng công việc khoa học của ông

1) Tình trạng thiếu tư liệu với người nước ngoài đã đến mức là những công trình gần đây nhất, đặc biệt là những công trình phục nguyên hệ thống âm vị Proto-Việt Mường, các tác giả cũng chỉ có trong tay bài viết của H. Maspéro, từ điển của Alexandre de Rhodes, một bảng từ rất ít ỏi trong tác phẩm của Vương Hoàng Tuyên... Điều đó giải thích vì sao việc nghiên cứu về nguồn gốc và mối quan hệ họ hàng của tiếng Việt chưa có những kết quả mới. Chính A.G. Haudricourt trong những chuyến đi gần đây sang Việt Nam đã nhấn mạnh đến việc sưu tầm và công bố tư liệu.

(1) Tháng 5-1981 tác giả đã có dịp kiểm tra lại hệ thống từ được phục nguyên với tiếng Poong (Nghệ An) thì thấy rằng về cơ bản các từ có cấu tạo CVC phần lớn là phù hợp, nhưng tác giả không dựng được các từ có cấu tạo CCVC.

cũng như nhiều người Mỹ khác đều vội vã như là sự có mặt của họ ở miền Nam Việt Nam, nên chiếu sâu lịch sử của nó cũng không xa hơn được những người đi trước, thậm chí có nhiều sai sót.

Ở Việt Nam, do yêu cầu nghiên cứu lịch sử dân tộc nên những người đầu tiên chú ý đến cứ liệu ngôn ngữ nhóm Việt Mường lại là những nhà dân tộc học, khảo cổ học và sử học như Vương Hoàng Tuyên, Đặng Nghiêm Vạn, Mạc Đường, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Từ Chí, Nguyễn Linh. Họ đã sưu tầm và công bố danh sách bảng từ đáng quý và hiện nay trở thành nguồn tư liệu quan trọng. Riêng Vương Hoàng Tuyên là người đầu tiên ở Việt Nam áp dụng phương pháp dân tộc - ngôn ngữ học nghiên cứu các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Việt Nam, trong đó có nhóm Việt Mường. Ông là người đầu tiên đi đến các nhóm người Mày, Rục, Sách. Và đã cung cấp cho bạn đọc một bảng từ so sánh rất quý⁽¹⁾. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong những đợt thực tập, có một số cán bộ giảng dạy và sinh viên đã đi điều tra tiếng Mường, tiếng Mã liêng, Cọi... nhưng cũng chưa có ai nghiên cứu chuyên đề này.

Viện Ngôn ngữ học trong khi điều tra ngôn

ngữ các dân tộc đã bắt đầu thu thập một số các phương ngữ Mường và các ngôn ngữ Mày, Rục, Sách, Cọi... nhưng chưa thấy có ý định nào trong việc dựng lại lịch sử nhóm ngôn ngữ này. Những bài viết gần đây của Nguyễn Văn Tài xung quanh mối quan hệ nguồn gốc nhóm Việt Mường, tuy có đưa ra một số tư liệu, nhưng do thiếu phương pháp so sánh lịch sử nên tư liệu ít có giá trị và việc lý giải do đó thiếu sức thuyết phục.

Bộ môn ngôn ngữ học Ban Đông Nam Á trong mấy năm gần đây đã điều tra sưu tầm một cách có hệ thống tư liệu về các ngôn ngữ Việt Mường và điều tra kỹ các tiếng Mày, Rục, Sách, Mã liêng, Cọi, Poọng, Cười, Đan lai, Ly hà, với mục đích nghiên cứu quy luật hình thành các nhóm ngôn ngữ mới trong các mối quan hệ nguồn gốc và tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Gần đây chúng tôi đã hoàn thành công trình tư liệu: « Từ vựng các ngôn ngữ nhóm Việt Mường » (Ban Đông Nam Á, Hà Nội, 1978). Tác giả bài viết này đã cùng với các nhà khảo cổ, dân tộc, lịch sử, văn hóa dân gian... nghiên cứu tổng hợp các cứ liệu và đã đưa ra một giả thiết mới về mối quan hệ và quá trình phát triển các ngôn ngữ nhóm Việt Mường: Từ Proto - Việt Mường đến Việt Mường chung và sau đó Mường tách khỏi Việt.

II

Căn cứ vào tài liệu điều tra dân tộc học, ngôn ngữ học hiện nay, các cư dân nói tiếng Việt Mường có rất nhiều tên gọi khác nhau và cư trú thành từng làng nhỏ ven dãy Trường Sơn tạo thành 2 khu vực chính:

1. Khu vực Quảng Bình (Minh Hóa và Bố Trạch), Hà Tĩnh (Hương Khê) Khăm Muộn (Bô-la-pha, Ang Khăm).

Ở Quảng Bình có:

Người Mày với các tên gọi Xolăng, Tohung, Arem, Mày. Người Rục với các tên gọi Tác cùi, (hay Chè cùi), Rục. Người Sách với các tên gọi Kso, Tu vang, Paleng, Sách (Sách Nai và Sách Gọi). Cả 3 nhóm này đều tự gọi là Chứt, tiếng nói rất gần nhau, và sống ở các xã Dân Hóa, Thượng Hóa, Hóa Sơn thuộc huyện Minh Hóa.

Người Arem ở xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch.

Ở Hà Tĩnh có người Mã liêng ở bản Rào Tre (xã Hương Liên) và người Cọi (tự gọi là Kari) ở bản Dàng (xã Hương Vĩnh) huyện Hương Khê

Theo bà con ở Rào Tre thì người Mã Liêng từ ở Quạt (tỉnh Quảng Bình) di dân sang. Trong tiếng Cọi, từ Mã liêng có nghĩa là người. Còn người Cọi ở bản Dàng tự nhận là Khạ Phoong (theo tên gọi kiểu Lào). Người Khạ Phoong xưa ở đây rất đông, sau chuyển dần sang Lào ở các Tà Xéng Tông (Bản Pư, Bản Tông, Bản Pụng, Ren Thụng, Bản Maca, Bản Xô, Bản Tông) Tà xéng Na Mơi (bản Na Mơi, bản Na mèo). Tà Xéng thafai bản (bản Thọng vạng, bản Huộixai) thuộc tỉnh Khăm Muộn.

Ở Khăm Muộn ngoài người Khạ Phoong (tức Cọi) đã nói ở trên, còn có người Khạ Phoong xúng ở bản Maca, bản Xô và nhiều nơi khác (tộc người này được coi là Khạ gốc):

1) Vương Hoàng Tuyên đã công bố bảng từ (khoảng 100 từ) các tiếng Mường, Tày, Poọng, Arem, Mày, Rục. Đặng Nghiêm Vạn đã sưu tầm 1 bảng từ trên dưới 800 từ và một số từ hợp từ các tiếng: Mường, Tày Pọng, Đanlai Ly hà, Chu Thái Sơn có bảng từ tiếng Mường Âu 14

Vì thế theo cách ghi của Ferlus «Kha Phou Soung» có thể là Kha Phoong xứng tức là người Kha Phoong ở cao; Kha Tha vùng ở vùng Nhom Ma lạt (làng Keng Iốc trên đường từ Nhom Mat lạt rẽ về phía Na pè va Kăm kót) người Kha Pakatan.

2. Khu vực Nghệ An và Khăm Muộn, Bori Khăm xây (Lào); ở Nghệ An có:

Người Đan Lai, Ly Hà là bộ phận đông nhất ở Môn Sơn, Lục Dạ.

Người Cuối, xã Tân Hợp huyện Tân Kỳ (Cuối Chấm) và xã Nghĩa Quảng, huyện Nghĩa Đàn (Cuối Niêu) thuộc tộc người này có thể thêm người Thổ ở Mường Quảng huyện Con Cuông.

Hai nhóm trên có cùng gốc lịch sử và tiếng nói giống nhau. Theo tài liệu của Đặng Nghiêm Vạn thì họ đều từ Thanh Chương (Nghệ An) di dân lên.

Người Tây Poọng, còn có tên tự nhận là Côn Kha (người Kha theo cách gọi của người Thái) ở huyện Tương Dương ở Mường Kăm Kót tỉnh Khăm Muộn có các tộc người có tên gọi Tây Chấm, Tây Pụm, Tây Hung (Heng hay không Khênh - theo Guignar⁽¹⁾), Thai Phong; Kã Châm, Pọng, Húc (theo cách ghi của Macey) người Phoong ở Pathong Bôri-khăm xây (theo Phạm Đức Dương).

Người Poong ở Nghệ An có quan hệ thân thuộc với nhóm người Phoong ở Khăm Muộn, và người Cọi ở Hà Tĩnh. Ngoài ra ở Lào còn có tên gọi «Kha tổng lóng» (người Kha là vàng, tiếng Lào) để chỉ các nhóm người nói tiếng Việt Mường và Môn Khme sống ở đầu nguồn sông Nam Thon.

Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu để xác định số lượng chính xác các tộc người nói trên và số lượng các ngôn ngữ, và xét cho cùng việc này cũng khó làm, bởi vì đó là những nhóm nhỏ bị biệt lập, được tách ra từ một gốc chung và sau đó có sự hòa huyết với các nhóm địa phương người Việt, người Mường, người Thái và hiện nay đang nói những ngôn ngữ hết sức pha tạp⁽¹⁾.

Tuy nhiên với những tài liệu thu được ta thấy sự phân bố các nhóm người này về mặt

địa lý cơ bản trùng hợp với sự phân bố ngôn ngữ. Căn cứ vào tài liệu ngôn ngữ, chúng tôi chia nhóm Việt Mường thành 4 ngôn ngữ: Chứt, Poọng, Mường, Việt. Chứt là để chỉ ngôn ngữ của các nhóm: Mày, Rục, Sách, Arem, Măliêng. Poọng là ngôn ngữ của nhóm: Cọi, Kha Phoong, Poọng. Trước đây trong một bài viết chúng tôi đã gộp tiếng Cuối, Đanlai, Ly Hà vào tiếng Poọng, nhưng với những cứ liệu mới nhất mà chúng tôi thu thập được thì có thể tiếng Cuối và Đanlai, Ly Hà không phải là di duệ trực tiếp của ngôn ngữ Tiên - Việt Mường mà là di duệ trực tiếp của ngôn ngữ Việt Mường chung, cho nên chúng có thể xếp cạnh tiếng Mường. Còn các cư dân có tên gọi là Kha Phoong, Poọng, có thể là một nhánh tiên - Việt Mường ở Lào được phân bố dọc phía Tây Trường Sơn thuộc tỉnh Khăm Muộn, trong số đó có những nhóm đã di dân sang miền tây Quảng Bình (như người Cọi) hoặc tây Nghệ An (như người Poọng).

Xét về mặt đồng đại mà nói thì trong nhóm Chứt, tiếng Sách là thổ ngữ mới và pha tạp ít ra với tiếng Nguồn, một phương ngữ Việt ở Quảng Bình. Còn tiếng Mày, tiếng Rục thì cổ hơn nhiều, chúng có dạng gần với các ngôn ngữ Môn - Khme, trước hết là với tiếng Bahnar. Chúng ta biết rằng xưa kia địa bàn cư trú của người Bahnar có thể tiếp giáp với nhóm tiếng Việt Mường, nhưng do sự xâm nhập của người Chăm ở miền Trung từ biển vào và người Bru từ Lào sang nên người Bahnar bị đẩy lùi về phía Nam và tách xa nhóm Việt Mường. Cũng như vậy, ở Nghệ An, tiếng Cuối, Đanlai, Ly Hà có dạng về ít cổ hơn so với tiếng Poọng. Theo tài liệu điền dã của Đặng Nghiêm Vạn thì các cư dân Đanlai, Ly Hà, Cuối đều được truyền lại gốc gác là từ Nghi Lộc, Thanh Chương (nam Nghệ An) di lên vào thời Nhà Lý. Cứ liệu này phù hợp với cứ liệu ngôn ngữ học: Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X là lúc tiếng Việt tách khỏi tiếng Mường. Phương ngữ Nghệ An lúc đó nằm ngoài ngoại vi sự biến đổi sẽ chậm hơn, cho nên tiếng Nghệ An lúc đó giữ được những nét đặc trưng của ngôn ngữ Việt Mường chung.

III

Nếu như xưa kia Henri Maspéro cho rằng nhóm Việt Mường chỉ bao gồm hai ngôn ngữ: Mường và Việt, thì gần đây, khi có những tư liệu đầy đủ hơn về tiếng Mày, Rục, Sách, Arem, Mă Liêng, Poọng, v.v... người ta chia nhóm Việt Mường ra thành nhiều ngôn ngữ và phục nguyên lại một ngôn ngữ cổ được

đặt tên là «Proto - Việt Mường» (tiền Việt Mường). Ngôn ngữ phục nguyên này có kết

(1) Điều rất lý thú là ngay hiện nay chúng ta còn có cả một thực địa mà ở đó đang hình thành một cộng đồng tộc người có cả 3 ngôn ngữ: Việt, Mường, Pọng như trường hợp người Thổ ở Nghĩa Đàn và Con Cuông.

cấu âm tiết CVC (có lúc người ta cũng dùng ký hiệu CCVC, nhưng chỉ để biểu thị các âm phụ l, r đi theo phụ âm đầu mà thôi), có thanh điệu. Ngôn ngữ phục nguyên này không phù hợp với cứ liệu ngôn ngữ hiện có. Sở dĩ như vậy là vì người ta thiếu tư liệu về các ngôn ngữ Chứt, Poọng và trong quan niệm chưa thoát khỏi được sự ràng buộc về quy luật hình thành một ngôn ngữ theo kiểu Ấn - Âu.

Năm 1973, trong bài « Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ nhóm Việt Mường miền tây tỉnh Quảng Bình », chúng tôi đã đi tới giả thiết: « tiếng Việt và tiếng Mường đã có nguồn gốc Nam Á, nhưng do tiếp xúc lâu dài với các ngôn ngữ Tày cổ, cho nên nhóm Việt Mường đã tách khỏi tiền Việt Mường, và khi nói đến nguồn gốc tiếng Việt cần phải tính đến cả gốc Tày Thái ».

Trong khi đó, các nhà khảo cổ học đã gặp khó khăn trong việc đi tìm nguồn gốc văn hóa Phùng Nguyên, vì ít thấy những di tích có niên đại sớm hơn nhưng gần với văn hóa Phùng Nguyên trong khu vực phân bố của văn hóa này. Năm 1969, ở Hội nghị Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương lần thứ hai, Hà Văn Tấn cho rằng, chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên nói một ngôn ngữ tiền Việt Mường. Năm 1976, ở Hội nghị Khoa học khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong báo cáo « Nguồn gốc văn hóa Phùng Nguyên và vấn đề tiền Việt Mường (một giả thiết công tác mới) » Hà Văn Tấn đã dựa vào:

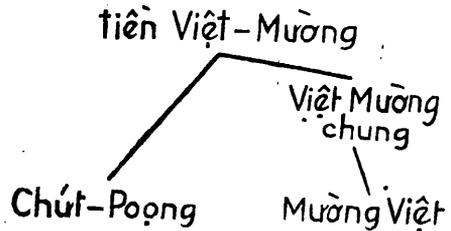
1. Sự gần gũi về hoa văn giữa đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên và đồ gốm trong các di tích miền tây khu Bốn cũ;

2. Truyền thuyết về đô thành đầu tiên của Kinh Dương Vương ở Hoan Châu và cuộc tuần du của Kinh Dương Vương từ Hoan Châu ra Bắc;

3. Các ngôn ngữ Việt Mường ở miền tây Quảng Bình và miền tây Nghệ Tĩnh mà Phạm Đức Dương đã miêu tả; mà đi tới giả thiết: « Tiếng Chứt ở miền tây Quảng Bình và tiếng Poọng ở miền tây Nghệ Tĩnh là những đảo ngôn ngữ còn lại từ một khối tiền Việt Mường ngày xưa phân bố rất rộng ở miền khu Bốn cũ, và có thể cả một phần vùng tây Trường sơn. Cư dân tiền Việt Mường này có khả năng là chủ nhân của những di tích hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ kim khí, có nét gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Chính một số bộ lạc Việt Mường này đã thiên di ra phía Bắc khi đồng bằng Bắc bộ còn ngập nước. Tại vùng trung du ven đồng bằng, các bộ lạc này đã tiếp xúc với các bộ lạc Tày cổ bấy giờ phân bố rất rộng quanh vịnh Hà Nội. Ngôn ngữ tiền Việt Mường dần dần chuyển hóa thành ngôn ngữ Việt - Mường chung. Có lẽ

ảnh hưởng của ngôn ngữ Tày - Thái, là một trong những nhân tố thúc đẩy quá trình chuyển hóa đó ».

Hà Văn Tấn đã trình bày quá trình chuyển biến của các ngôn ngữ Việt - Mường bằng sơ đồ:



Năm 1977, Hà Văn Tấn và chúng tôi, tại Hội nghị khoa học Viện Dân tộc học, bằng những cứ liệu ngôn ngữ của nhóm Việt Mường đã nêu lên giả thiết về quá trình phát triển của ngôn ngữ tiền Việt - Mường đến Việt - Mường chung (Tạp chí « Dân tộc học » số 1 năm 1978, tr. 64 - 69).

Chúng tôi cho rằng khối tiền Việt Mường là một trong những nhóm Nam Á cổ nằm ngoài biên của giòng Nam Á. Trong khối này có một bộ phận nhỏ do bị biệt lập nên đã phát triển tương đối độc lập và giữ lại được những hình thái cổ. Đó là tiếng Chứt' tiếng Poọng ở miền tây khu Bốn cũ. Vì vậy có thể dùng những cứ liệu các ngôn ngữ này để dựng lại ngôn ngữ tiền Việt Mường.

Ngôn ngữ tiền Việt Mường giả thiết được hình thành khi phương pháp phụ tố đã hết khả năng sản sinh, và chỉ còn lại dấu vết (Nam Á) và do đó vô ngữ âm của đơn vị ngữ nghĩa cơ bản có dạng CCVC hoặc CVC, trong đó ta có thể tìm thấy một cách dễ dàng dấu vết các phụ tố. Ngôn ngữ này chưa có thanh điệu hoàn chỉnh, có chăng chỉ là một hệ thống thanh điệu nguyên sơ gồm 2 thanh cơ bản: cao thấp mà người ta gọi là sự đối lập theo âm vực của nguyên âm, có sự đối lập đều đặn giữa nguyên âm ngắn và nguyên âm dài, nhóm phụ âm đầu còn nhiều, phụ âm cuối còn có âm mở: - ʔ, - h, - r, lớp từ vựng chủ yếu là Nam Á cổ, chưa có những yếu tố Tày Thái cổ. Các ngôn ngữ Chứt, Poọng có thể là di vật trực tiếp của ngôn ngữ tiền Việt Mường bị tách biệt. Do đó chúng cho ta những dấu vết của ngôn ngữ tiền Việt Mường giả thiết. Còn khối Việt Mường chung giả thiết được hình thành trong quá trình khi nhóm tiền Việt Mường di chuyển xuống đồng bằng Bắc Bộ và tiếp xúc lâu dài với nhóm Tày Thái cổ - nhóm này, là một trong những nhóm thuộc giòng Đông Thái có thể đã có hình thái như giòng Nam Á cổ, nhưng trong quá trình

tiếp xúc lâu dài với các ngôn ngữ Hán Tạng nên đã trở thành ngôn ngữ không còn phương pháp phụ tố, âm tiết có dạng CVC, có thanh điệu, trong vốn từ vựng ngoài lớp từ cơ bản gốc Đông Thái còn có những yếu tố Hán-Tạng Miến.

Quá trình tiếp xúc giữa tiền Việt Mường và Tày Thái cổ dẫn đến sự hình thành ngôn ngữ Việt Mường chung. Ngôn ngữ giả thiết này có đặc điểm chủ yếu là: Trên cơ tầng Nam Á cổ, có sự hòa hợp nhiều yếu tố Tày Thái cổ, và về cơ chế ngôn ngữ thì rất gần với giọng Đông Thái: âm tiết có dạng CVC, có thanh điệu hoàn chỉnh, hệ thống đối lập nguyên âm dài ngắn bị phá vỡ, cách ghép âm tiết chặt hơn, do đó - h, - ʔ, bị rụng, - r chuyển thành - n hoặc - i, dấu vết của phương pháp phụ tố mất hẳn, hiện tượng biến âm tạo từ mô phỏng âm thanh, phương pháp lấy xuất hiện ngày càng nhiều, làm tăng vốn từ phù hợp với sự phát triển về ngữ nghĩa. Ngày nay chúng ta còn có thể tìm thấy được những tuyến đẳng ngữ tương ứng giữa ngôn ngữ « Việt Mường chung » với hệ Tày Thái xét trên tất cả các bình diện của ngôn ngữ. Những dấu vết đó được bảo lưu trong tiếng Mường do sự tách biệt của tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc với tiếng Hán.

Về mặt ngữ âm những nét đối lập âm vị học khu biệt tiếng Mường và tiếng Việt, đồng thời cũng là những nét khu biệt giữa Việt và Tày Thái. Trong khi tiếng Việt có xu hướng hữu thanh hóa và xát hóa, môi hóa thì ở Tày - Thái có hiện tượng ngược lại và cùng chiều với tiếng Mường.

Thí dụ: họt/pọt, bụng/pụng, bà/pà, bắt/pắt, hế/pế, dâm/tâm, đón/tòn, đá/tế, dường/táng, ghen/ken, gộc/cộc, găng/căng, gang/kang; vai/ba; vẹt/pết, vằm/pjăm, dòi/nhãi, đế/chí, giêng/chiêng, giặc/chắc.

Nếu như các âm có tiền tác họng trong tiếng Việt chuyển sang âm môi? b) m, ? d) n, ? j) p thì ở Tày Thái vẫn giữ lại âm tắc.

Thí dụ: măm/? bâm, muống/? buống, môn/? bon, méo/? nếu, mướp/? bộp, nít (trẻ con)/? đéc, nom/? đom, nồn (trắng)/? don, nào/? đây, nhần/? jăn, những (hươu)/? jung, v.v...

Phần lớn các phụ âm có yếu tố phụ đi theo kiểu kr, pr, kl, pl... trong tiếng Việt chuyển sang âm công lưỡi do ảnh hưởng của tiếng Hán thì ở tiếng Tày cũng như tiếng Mường một số lớn chuyển sang âm bật hơi: (tranh) (săng/khăng), sơn/khan, sừn/khạng, sông/không, sỏi/khạ, trái (qua)/phản, trật/phít, trâu/phù, trong (trều)/phồng... Cũng có khi chúng được giữ nguyên như trong các trường hợp: trót/tlót, trụt/phlat, tróc/tlóc, sóc/kroc, suốt/tlọt.

Trong khi âm cuối - n (ở Mường) đã chuyển sang - i (ở Việt) thì Tày Thái vẫn giữ - n. Thí dụ: lưỡi/lịn, gáy/khẩn, dầy/từn, vãi/vạn; dầy/dăn, vui/muôn...

Đặc biệt trong lĩnh vực từ vựng ngữ nghĩa thì có một sự đan xen rất nhiều. Một số lượng rất lớn các từ có chung một gốc kiểu: bụng/pụng, cò/co, lưng/lãng, lưỡi/lịn, vai/bã; chân/tin, rú/phù, động/dộng, (suối) hói/huoi, đồng/thông, lỗ/hụ, khói/khoản, vôi/pùn, đường/tang, sắc/léc, đồng/thong, chi/chum, kèn/khèn, trống/coong, đọi (bát)/thuoi, đũa/thủ, đĩa/đe, mươn (mâm)/phươn, muông/buồng, phò (nói) phuoi, ném/xim, khạc/khạc, ném/thim, dân/tăm...

Hàng loạt các kết cấu hỗn hợp, kiểu:

1. Dao pha, đôn cán, ống bang, cá bống mú, lược bi, mặt nạ, chòm ngàn, mưa phún... (yếu tố Tày Thái được gạch dưới - cùng nghĩa như làm định ngữ cho yếu tố Việt).

2. Chó má, cò già, cây cốt, tre pheo, xin xỏ, nhỏ nhoi, gậy gỗ, áo xông, súng ống, kiêng khem, xấu xí, cau có, sống sít, tục tằn, tia tót... (yếu tố Tày Thái mất nghĩa làm cho từ mang nét nghĩa khái quát).

3. Củi đước, hơi lợi, xối xả, sợ hãi, đồ tháo, dưa dón, mờ mịt, tươi tốt, chặt hẹp, trông coi... (yếu tố Tày Thái còn nghĩa tạo nên một kết cấu đẳng lập).

4. Trắng nõn, xanh lè, thơm phức, trắng bộp... yếu tố Tày Thái mất nghĩa tạo nên cho từ chỉ tinh chất một mức độ hạn định v.v...

Giữa tiếng Việt và Tày Thái đều có những cấu trúc ngữ nghĩa kiểu đồ lại của nhau, trong ngôn ngữ học gọi là hiện tượng can-ke như: đất thịt (Việt) đin nựa (Tày) (nựa = thịt trong tiếng Việt thành nạc); máy tay (Việt) ban ni (Thái)? b) m, e) a, - n) - i; quả dẫu (Việt) mak phay (Thái) từ dẫu/phay cả hai đều trùng với danh từ chỉ con dẫu; đi ngoài (Việt) pây nọc (lào)...

Những cứ liệu trên đây chỉ ra trong ngôn ngữ Việt Mường chung gốc Nam Á là có trước và rất cơ bản, các yếu tố Tày Thái cổ có sau, do đó trong kết cấu hỗn hợp yếu tố Tày Thái thường đứng sau. Mặt khác, trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ Việt Mường chung, yếu tố Tày Thái cổ khá lớn và tập trung ở lớp từ văn hóa, nhất là trong lĩnh vực lúa nước.

Người tiền Việt Mường trong quá trình tiếp xúc với người Tày cổ đã cùng nhau cải tạo tam giác châu sông Hồng. Bộ phận Tày cổ này - một cư dân giỏi nghề trồng lúa nước - là một nhóm nằm ngoài biên phía Nam của giọng Đông Thái được phân bố quanh vịnh Hà Nội và vùng trung du dọc các chi nhánh

của sông Hồng. Trong quá trình tiếp xúc, các cư dân ở đây đã sử dụng chung một hệ thống vốn từ thuộc lĩnh vực nông nghiệp lúa nước. Có thể các từ « gao », « lúa » có gốc Nam Á mà người Tày đã mượn, nhưng các giống lúa thì giữa Tày và Việt Mường có nhiều giống chung. Người Tày chia lúa ra làm hai loại theo đặc tính: khâu niêu/gạo nếp và khâu té/gạo tẻ. Họ có các loại lúa như mùa pài/nếp vải, khâu cặm/gạo cặm, khâu xoan/gạo xoan, khâu dàu/gạo dàu... Đi theo cây lúa có một hệ thống cây trồng quan trọng mà cả Tày và Việt đều chung nhau: mạt úc/bí ứ, hèn/môn, thùa/đậu, khứa/cà... Các loại rau như: phác buồng/rau muống, cạt/cải, buốp/muróp, khính/gừng... các loại cây ăn quả trong vườn như cuội/chuối, pục/huổi, muống/muối...

Trong nghề trồng lúa, ở người Thái có ba công cụ cổ truyền trùng hợp với người Việt: thay/cày, phau/bừa, dũa/thuồng và gặt lúa bằng cái hóp/hép (tiếng Hà Tĩnh). Những từ chỉ kỹ thuật canh tác như ván ca/vãi mạ, lóc ca/nhỏ mạ, thay na/cày ruộng, hùa na/rào ruộng, đặc biệt nhất là kỹ thuật thủy lợi thì hoàn toàn trùng hợp. Người Thái có mương phai/mương phai, con/guồng và một thành ngữ: mương phai-lái-lịn biểu thị cả hệ thống thủy lợi: mương = mương, phai = hai, lái = hệ thống guồng, lịn = hệ thống máng. Họ cũng gọi cát/tát, xả/xả (nước) vào ruộng.

Trong kỹ thuật làm sạch lúa và nấu cơm, Tày và Việt có chung nhiều từ như khộc/cởi, xi/xay, không/sàng, tấm khâu/dám gạo... Những từ chỉ các dụng cụ như nong nia, thùng mủng, dĩa sàng..., Tày và Việt đều chung nhau.

Trong phức hợp nông nghiệp lúa nước ở người Tày có hai nghề phụ quan trọng: nữ có nghề dệt vải, nam có nghề chài lưới. Người Thái có câu tục ngữ: « Nhìn hụ dệt phai, xai hụ xán he » (gái biết dệt vải, trai biết đan chài). Hệ thống từ vựng trong các nghề này, Việt và Tày đều chung nhau. Người Thái gọi phai (bông), người Việt gọi vải. Từ cái ki/cửi, xu xưởi/thoi, lốt/suốt, khâu/go, quặng/quang, lá/xà... đến xén/chỉn (chỉ), khém/kim, chân/chằm (may), nhóm/nhuộm, kham/chàm... đều cùng một gốc. Trong nghề chài lưới, sông nước người Việt dùng « đồ, nốc » là những từ Nam Á, nhưng các từ phe/bè, chèo/chèo, phai/mái (chèo) tho/sáo, thai/lái,

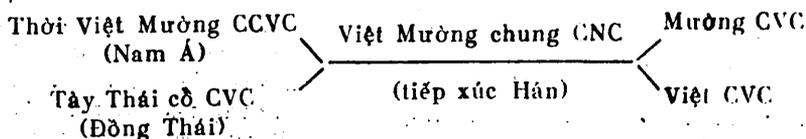
quang he/quặng chài.. nhiều loại cá: pả bú/bống mú, pa kho/cá quả, chít/chạch, tời/trời, khe/chiên... đều giống nhau. Người Thái cũng dùng chum/chũm (vó), xúm/nôm như người Việt. Trong hôn thú bảo bối mà người Thái truyền lại cho người nổi đời có: mọ nung (nồi hồng), tin he (chân chài), ma láp (guom), lăm ống (súng). Dụng cụ đánh cá được xếp vào hàng thứ hai sau nồi cơm. Cơm-cá-rau là công thức bữa ăn chủ yếu của người Thái và người Việt. Trong việc bếp núc, thói quen ăn uống giữa người Việt và người Thái, Tày có nhiều điểm giống nhau. Người Việt gọi cơm lam/khau lam, bánh Tày là bánh tét của người Tày. Cả hai đều thích ăn gỏi/kín cọi, ăn tiết hãm/luot cặm, cá mằm/pá nặm, rau ghém/phác khém, ăn chèo/kin chèo, ăn nôm/kin xum (ăn chua) thậm chí cả riêu bún/liều pùn... nấu cá có nhiều cách: cá kho/pá kho, cá om/pá om, cá luộc/pá luộc. Các từ chỉ dụng cụ nấu bếp từ cái môi/buôi, đến đôi đũa/mày thù, cái dọi (bát)/thuội... đều chung gốc.

Trong lĩnh vực văn hóa tinh thần và tín ngưỡng dân gian cũng có nhiều điểm giống nhau giữa Tày và Việt. Trong dân ca Phú thọ có hát « gheo » thì tiếng Thái gọi là « kiêu »... Nếu có một công trình nghiên cứu đối chiếu so sánh giữa người Việt và người Tày trên tất cả các mặt qua cứ liệu ngôn ngữ-dân tộc chắc sẽ có nhiều phát hiện lý thú.

Lần đầu tiên trong việc nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt, với những cứ liệu ngôn ngữ mới nhất-nhóm tiếng Chứt và Poọng, cùng với những phát hiện của các bộ môn khảo cổ, dân tộc, chúng tôi đã dựng lên một giả thiết về quá trình hình thành về những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ tiền Việt - Mường (proto Việt - Mường) đến Việt - Mường chung (Việt - Mường commun) và sau đó Việt tách khỏi Mường.

« Ngôn ngữ tiền Việt - Mường đã xuất hiện ở lưu vực sông Hồng cách đây khoảng 4000 năm. Tại đây ngôn ngữ này đã tiếp xúc lâu đời với ngôn ngữ nhóm Tày cổ để hình thành ngôn ngữ Việt - Mường chung. Quá trình tiếp xúc đó cũng là quá trình hình thành văn hóa Phùng Nguyên » (Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương: Về ngôn ngữ tiền Việt Mường. Tạp chí « Dân tộc học » số 1-1978, tr. 64-69).

Quá trình đó có thể phác thảo theo một sơ đồ với niên đại ước tính như sau :



CHUNG TÍCH VĂN HÓA DÂN GIAN VỀ CỘI-NGUỒN DÂN TỘC

NHỮNG YẾU TỐ TRÙNG HỢP GIỮA SỬ THI — MO VÀ SÁCH LĨNH NAM CHÍCH QUẠI

PHAN ĐĂNG NHẬT

I

CÁCH đây 51 năm, nội dung của mo *Đê dất đê nước* được tóm tắt lại một cách rất sơ lược và kể như một truyện cổ tích trong sách *Tình Mường Hòa Bình* của Pie Gorôttxanh⁽¹⁾.

Đến năm 1946, 20 năm sau, *Đê dất đê nước* được bà Gian Quidiniê, một nhà dân tộc học người Pháp, nhắc đến khi kể tên hệ thống mo Mường. Ở đây *Đê dất đê nước* được coi như một hoạt động ma chay không thấy nói đến ý nghĩa văn học nghệ thuật của nó⁽²⁾.

Sau khi hòa bình được lập lại ở Việt Nam, miền Bắc được giải phóng, từ những năm 60 các cán bộ nghiên cứu dân tộc học, văn học dân gian người Mường và người Việt⁽³⁾ đã có công phát hiện, sưu tầm, dịch *Đê dất đê nước* đầy đủ và giới thiệu giá trị của nó về các mặt dân tộc học, sử học, văn học...

Đó là một bước tiến. Tuy nhiên cho đến nay mo Mường *Đê dất đê nước* mới được giới thiệu như một hiện tượng đơn lập. Trong văn hóa dân gian (folklore) một hiện tượng lớn như *Đê dất đê nước* khó mà tồn tại một cách cá biệt.

Thực ra *Đê dất đê nước* tồn tại trong một hệ thống sử thi — mo Mường — Thái. Kết quả sưu tầm hiện nay cho phép công bố 3 tác phẩm tiêu biểu: *Đê dất đê nước*⁽⁴⁾ của dân tộc Mường, *Tôi âm ók nặm đin*⁽⁵⁾ (Sự ra đời của nước và đất) của dân tộc Thái và *Ấm ệt lương*⁽⁶⁾ (Sự ra đời cái lớn) của dân tộc Thái. Chúng ta thử so sánh 3 tác phẩm đó để xem xét các yếu tố trùng hợp giữa chúng. Riêng *Đê dất đê nước* hiện có 2 dị bản đã được công bố. Giữa hai bản ấy có một số điểm sai khác. Hai bản đều được dùng vào công việc so sánh. Sau đây là sơ đồ **Những yếu tố trùng hợp**

giữa các sử thi — mo Mường Thái (xem sơ đồ 1).

CÁCH LẬP SƠ ĐỒ

Mỗi bản sử thi được chọn đề so sánh được đặt một chữ số la-tinh để làm ký hiệu. Chúng tôi tách tác phẩm ra thành chuỗi mô-típ. Mỗi mô-típ được ghi một chữ cái để gọi tên. Việc phân chia mô-típ như thế trước hết được làm đối với mo *Đê dất đê nước* bản sưu tầm ở Thanh Hóa vì bản này có khối lượng lớn nhất. Sau đó tiếp tục phân định ở các bản khác. Khi gặp cùng một kiểu mô-típ thì ghi cùng một chữ cái. Nếu gặp một mô-típ mới lạ thì ghi hệ thống bổ sung bằng một chữ số La mã.

(1) Pie Gorôttxanh (Pierre Grossin): *Tình Mường Hòa Bình* (bản tiếng Pháp) Nhà xuất bản Tạp chí Đông Dương: Hà Nội, 1926.

(2) Gian Quidiniê (Jeanne Cuisinier): *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, (Bản tiếng Pháp) Nhà xuất bản Viện nhân chủng học; Pari; 1946 (Chương *Lễ thức ma chay*).

(3) Nguyễn Tử Chi, Quách Giao, Bùi Thiện, Vương Anh, Hoàng Anh Nhân, Phan Đăng Nhật, Vũ Ngọc Khánh và một số người khác.

(4) Xem *Đê dất đê nước*: Vương Anh và Hoàng Anh Nhân sưu tầm, Ty văn hóa Thanh Hóa xuất bản, 1975.

Và *Đê dất đê nước*; Bùi Thiện, Thương Diễm, Quách Giao sưu tầm dịch thuật; Nxb Văn học: Hà Nội, 1976.

(5) *Sự ra đời của đất và nước*; Bùi Tiên sưu tầm và biên dịch. Tư liệu Ban Văn hóa dân gian.

(6) *Ấm ệt lương*; Kha Văn Tiến dịch; Ty Văn hóa thông tin tỉnh Hòa Bình xuất bản, 1972.

Sơ đồ I

Những yếu tố trùng hợp giữa các sử thi - mo Mường - Thái

Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sru tằm ở Thanh Hóa) Ký hiệu: 1	Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sru tằm ở Hòa Bình) Ký hiệu: 2	Về sự ra đời của nước và đất (Sru tằm ở Thanh Hóa) Ký hiệu: 3	Sự ra đời cái lớn (Thái) (Sru tằm ở Hòa Bình) Ký hiệu: 4	Tần số trùng hợp
Đ1 Đẻ người	Đ2 Đẻ đất	Đ3 Đẻ người. Lại đẻ người	Đ4 Đẻ người	D = 4
K1 Làm nhà Lang Cun Cắn	K2 Làm nhà			K = 2
Kh1 Tim lửa tim nước	Kh2 Xin lửa		Kh4 Tim lửa (sinh ra cái nhỏ)	Kh = 3
L1 Tim cốm tim lúa	L2 Đẻ gạo	L3 Xin lúa		L = 3
M1 Tim rượu	M2 Đẻ rượu cần			M = 2
O1 Lang Cun Cắn lấy vợ	O2 Hối vợ			O = 2
X1 Đưa vua về Đồng chỉ kẻ chợ	X2 Trồng dâu nuôi tằm			X = 2
V1 Giặc ma may ma lang			V4 Bất thường luồng	V = 2
Th1 Sản moong	Th2 Sản moong	Th3 Đẻ người. Lại đẻ người	Th4 Chặt cây da, bắt hổ	Th = 4
R1 Chặt chu	R2 Chặt chu kéo lụi	R3 Chặt cây cát	R4 Chặt cây đa	R = 4
T1 Nhà chu nhà lụi	T2 Đốt nhà và tranh chu			T = 2

Kết quả là Đề đất đẻ nước Thanh Hóa được sơ đồ hóa làm 27 mô-típ cơ bản từ A1 đến X1. Đề đất đẻ nước Hòa bình sơ đồ hóa làm 23 mô-típ cơ bản và 3 mô-típ bổ sung. *Toi âm ók năm đin* 12 mô-típ cơ bản và 3 mô-típ bổ sung. *Ấm ẹt luồng* 9 mô-típ cơ bản và 2 mô-típ bổ sung.

nhưng giữa chúng đều có nhiều yếu tố trùng hợp: Đ, K, Kh, L, M, O, X, V, Th, R. Trong số đó có những yếu tố có tần số trùng hợp khá cao:

$$D, Th, R \text{ tần số trùng hợp } \frac{4}{4} = 100\%$$

$$Kh, L \text{ tần số trùng hợp } \frac{3}{4} = 75\%$$

NHẬN XÉT RÚT RA TỪ SƠ ĐỒ 1

1. Cột 1 có số lượng yếu tố trùng hợp là 11. Cột 2 có số lượng yếu tố trùng hợp là 10. Cột 3 có số lượng trùng hợp là 4. Cột 4 yếu tố trùng hợp là 5. Như vậy tạo thành 2 nhóm: 1 và 2 thuộc về một nhóm, 3 và 4 thuộc về một nhóm khác. Số chênh lệch các yếu tố trùng hợp giữa 1 và 2, giữa 4 và 3 chỉ là 1 (11-10 và 5-4). Trong lúc đó số chênh lệch các yếu tố trùng hợp giữa 2 nhóm khá nhiều = 6.

$$2 \text{ so với } 3 = 6 (10 - 4)$$

$$1 \text{ so với } 4 = 6 (11 - 5).$$

Cụ thể là các sử thi-mo hình thành hai nhóm lệ thuộc vào dân tộc sử thi Mường và sử thi Thái, mà không lệ thuộc vào địa phương Thanh Hóa hoặc Hòa Bình.

2. Tuy rằng giữa 2 nhóm sử thi-mo Mường và sử thi-mo Thái có sự sai khác ít nhiều,

Những yếu tố nói trên tạo nên một cốt lõi chung của sử thi-mo Mường Thái:

Đ. Chim tổ khổng lồ « cẳng dài nghìn sải dùi to nghìn òm » đã đẻ vô số trứng thiêng, trong số đó có loại trứng nở ra các tộc người anh em. Đứng đầu loài người là một nhân vật anh hùng nguyên thủy.

K. Nhân vật anh hùng đã nhờ Rùa thần bày cho cách làm nhà sàn theo hình dáng của mình. Từ đó loài người có nhà đẻ ở.

Kh. Người anh hùng đã tổ chức cho Ruồi trâu lên trời xin lửa. Ruồi trâu đã học được cách lấy lửa, bằng cọ xát, từ trời mang về cho loài người.

L. Người anh hùng đã nhờ Chuột lên trời xin giống lúa ở nữ thần lúa về. Loài người bắt đầu có cốm gạo.

M. Cậu bé chần trâu đã lên trời học cách làm rượu về truyền lại cho người anh hùng.

O. Mọi người tỏ chức việc lấy vợ cho người anh hùng.

X. Có gái khéo tay trong cộng đồng đã tìm đến thân chần tằm học cách trồng dâu nuôi tằm dệt tơ may quần áo cho người anh hùng.

V. Người anh hùng đánh thắng thủy quái, thủy tai.

Th. Người anh tiêu diệt thú dữ trên cạn.

R. Người anh hùng chặt cây thần.

Tất cả những điều trên đây chứng tỏ các sử thi-mo nói trên có mối liên quan với nhau. Nhưng muốn rõ hơn mức độ của mối quan hệ đó cần xét thêm các mặt khác như: môi trường tồn tại diễn xướng, đề tài và tư tưởng cơ bản.

Các sử thi trên đều nằm trong hệ thống mo và đều được trình diễn trong đám ma, cụ thể là thường thuộc về phần đầu của đám ma, trước khi xướng các mo đưa hồn lên trời (*Khũu phụ, Mo lên*).

Chúng đều được diễn xướng bằng lời hát-kể (récitativo) của ông mo - một loại nghệ nhân kiêm nghề tín ngưỡng. Chúng được diễn xướng cùng với dụng cụ âm nhạc và dụng cụ nghi lễ giống nhau: chuông con và túi phép (tiếng Thái = khẹt, tiếng Mường = khót).

Trong môi trường tồn tại và diễn xướng thống nhất đó các sử thi-mo nhằm một đề tài chung. Đó là lịch sử thời kỳ khai sinh muôn vật và mở đầu của loài người. Với đề tài chung đó, các sử thi có một tên gọi giống nhau: *đất nước được đẻ ra*. Trong thời kỳ lịch sử đó đã diễn ra những sự kiện quan trọng như:

- sự ra đời của con người (Đ)
- việc phát kiến ra lửa và cách dùng lửa (Kh)
- việc trồng lúa nước (L)
- việc săn bắn thú rừng (Th)
- việc chặt cây rừng (R).

Không phải ngẫu nhiên mà trong sơ đồ 1 các mô-típ nói trên có tần số trùng hợp cao: 4 và 3.

Tóm lại, cùng với sự đồng nhất yếu tố cơ bản (mà sơ đồ 1 đã chỉ ra) tạo nên cốt lõi chung của các sử-thi, chúng ta còn tìm thấy sự trùng hợp ở môi trường tồn tại và diễn xướng, ở đề tài và biểu tượng chủ yếu, ở quan niệm về động lực của tự nhiên và xã hội. Trên các cơ sở đó, chúng ta tin chắc rằng mối quan hệ giữa các sử thi-mo nói trên không chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên, mà chúng cùng thuộc về một hệ thống loại hình. Chúng ta có thể nói: *có một hệ thống sử thi-mo Mường - Thái*.

Cùng một địa bàn sinh sống lâu đời với người Mường người Thái, còn có người Việt. Và người Việt cũng có một hệ thống truyện kể về thời nguyên thủy. Đó là các truyền thuyết về thời Hùng Vương. Các truyền thuyết này đã được sưu tập ở vùng đất tổ của người Việt và đã tập hợp trong cuốn sách *Truyền thuyết Hùng Vương*⁽¹⁾.

Sau đây là sơ đồ về **Những yếu tố trùng hợp giữa sử thi-mo Mường - Thái và Truyền thuyết Hùng Vương**. (Sơ đồ 2).

CÁCH LẬP SƠ ĐỒ 2

Giữ nguyên các cột 1, 2, 3, 4. Bổ sung thêm những yếu tố trùng hợp trong *Truyền thuyết Hùng-Vương*, lấy ký hiệu là 5.

NHẬN XÉT VỀ SƠ ĐỒ 2

1. Ở truyền thuyết Hùng Vương tất cả các yếu tố so sánh đều trùng hợp trừ Kh (Tìm lửa).

2. Trong các yếu tố trùng hợp, những yếu tố có tần số cao là Đ, K, V, Th, R. Riêng K và V xuất hiện nhiều lần trong truyền thuyết Hùng Vương hơn so với các sử thi Mường - Thái. Ở đây xuất hiện một biểu tượng mới: Rắn (V = 3 và 8) với hai mặt đối lập. Một mặt Rắn là anh em, cùng giống máu với người. Mặt khác Rắn lại là thủy quái kẻ thù của người. Bên cạnh Rắn, biểu tượng Rùa được nhấn mạnh và xuất hiện ở yếu tố K và T (K = 3 và 4, T = 3). Rắn và Rùa là hai biểu tượng gắn liền với sông nước.

Như vậy, giữa sử thi-mo Mường - Thái và truyền thuyết Hùng Vương có sự trùng hợp khá chặt chẽ về nội dung biểu hiện ở các yếu tố, các mô-típ cơ bản. Nhưng xét về hình thức lưu truyền thì các truyền thuyết Hùng Vương hiện nay không tồn tại trong hệ thống văn bản nghi lễ, không được hát-kể thành một liên khúc (cycle) như mo, mà là những truyền thuyết kể xuôi rời rạc. Đó là tình hình vào những thế kỷ gần đây. Còn vào thời gian xa xôi thời vua Hùng thì-sao, lúc bấy giờ các truyền thuyết Hùng Vương có tồn tại dưới dạng sử thi-mo không?

Rất có thể truyền thuyết Hùng Vương có một thời được liên kết lại và diễn xướng dưới dạng mo. Vì rằng ngay người Việt hiện nay ở vùng Vinh Phú, một số nơi vẫn sót lại vai trò của thầy mo. « Ở nhiều vùng

(1) Nguyễn Khắc Xương biên soạn: « Truyền thuyết Hùng Vương »; Chi hội văn nghệ dân gian Vinh Phú xuất bản, 1979.

Số đề 2

Những yếu tố trùng hợp giữa sử thi — mo Mường — Thái
và truyền thuyết Hùng Vương

Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sưu tầm ở Thanh Hóa) Ký hiệu: 1	Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sưu tầm ở Hòa Bình) Ký hiệu: 2	Sự ra đời của nước và đất (Thái)(Sưu tầm ở Thanh Hóa) Ký hiệu: 3	Sự ra đời của lớn (Thái) (Sưu tầm ở Hòa Bình) Ký hiệu: 4	Truyền thuyết Hùng Vương (Việt) (Sưu tầm ở Vinh Phú) Ký hiệu: 5	Tần số trùng hợp
D1 Đẻ người	D2 Đẻ đất	D3 Đẻ người. Lại đẻ người	D4 Đẻ người	D5 Lạc Long Quân và Âu Cơ	D = 5
K1 Làm nhà Lang Cùn Cùn	K2 Làm nhà			K5 Hùng Vương chọn đất đóng đô K5 Thành Phong Châu	K=3 (và 4)
Kh1 Tìm lửa, tìm nước	Kh2 xin lửa		Kh4 Tìm lửa (Sự ra đời cái nhỏ)		Kh = 3
L1 Tìm cơm tìm lửa		L3 Xin lửa		L5 Vua Hùng dạy dân cấy lúa	L = 3
M1 Tìm rượu	M2 Đẻ rượu cần				M = 2
O1 Lang Cùn Cùn lấy vợ	O2 Hôi vợ			O5 Lạc Long Quân và Âu Cơ	O = 3
X1 Đưa vua về Đông chi kẻ chợ	X2 Trồng dâu nuôi tằm			X5 Lạc Long Quân và Âu Cơ	X = 3
V1 Giặc ma may ma lang			V4 B á t thưởng lương	V5 Hùng Hải trị nước. V5 Ông Hộ giết thường"lương V5 Sơn Tinh, Thủy Tinh V5 Ba anh em lốt rắn V5 Thở Linh Thạch Khanh V5 Đại Hải đánh Thục	V=3 (và 8)
Th1 Săn moong	Th2 Săn moong	Th3 Đẻ nước. Lại đẻ nước	Th4 Chặt cây đa, bắt hổ	Th5 Vua Hùng đi săn	Th = 5
R1 Chặt chu	R2 Chặt chu kéo lụi	R3 Chặt cây cát	R4 Chặt cây đa	R5 Tản Viên sơn thánh	R = 5
T1 Nhà chu nhà lụi	T2 Đốt nhà và tranh chu			T5 Hùng Vương chọn đất đóng đô.	T = 3

người Việt vẫn dùng thầy mo—thầy cúng vùng Mường. Đền thờ Xuân Nương ở Tam Cường mặc dù có ông từ, song vẫn còn thầy mo và được gọi là «vua mo». Vào các ngày tế lễ, sau khi ông từ khấn xong phải nói:

«Dạ dạ vưa mo đã về, vua mo đã về».

Sau đó thầy mo cúng, có hát, cứ mỗi đoạn hát lại được dân làng ở ngoài cùng vỗ tay theo. Thầy mo mặc áo nhuộm chàm xanh, chít khăn đỏ.

Đình Thanh Thủy (xã Bảo Thanh, Phù Ninh) cũng có ông mo vào lễ cạnh ông từ⁽¹⁾.

Tôn giáo và tín ngưỡng vốn có khả năng bảo lưu những hiện tượng văn hóa xã hội từ những thời kỳ xa xôi. Một vài hiện tượng còn được cất giấu trong đền thờ về vai trò của mo và ông mo trong khu vực đất lờ người Việt (Vĩnh Phú) có thể chứng tỏ rằng từ thời cổ, ở đây, truyền thuyết Hùng Vương được tồn tại dưới dạng mo. (Vĩnh Phú lại cũng là nơi có một mật độ truyền thuyết Hùng Vương khá dày đặc).

Nếu đúng như vậy thì có khả năng từ thời cổ vốn có một hệ thống sử thi—mo Mường—Thái—Việt. Sau đó bộ phận sử thi—mo Mường Thái vẫn tồn tại, còn sử thi—mo ở khu vực Việt vì những lý do lịch sử nhất định bị vỡ vụn ra, rụng mất phần diễn xướng, trở thành những truyền thuyết kể xuôi rời rạc.



Tất cả các phần trên đây đều là sử thi truyền miệng, kể về thời kỳ khai sinh của đất nước. Ngoài hình thức truyền miệng, từ thời kỳ văn học Lý Trần (thế kỷ X đến thế kỷ XV) ở nước Đại Việt, ra đời một bộ sách cũng viết về thời kỳ lịch sử mà các sử thi truyền miệng nói trên phản ánh: sách «Lĩnh Nam chích quái».

Sau đây là sơ đồ **Những yếu tố trùng hợp giữa sử thi—mo, truyền thuyết Hùng Vương và Lĩnh Nam chích quái** (Sơ đồ 3).

CÁCH LẬP SƠ ĐỒ 3

Chúng tôi chọn trong «Lĩnh Nam chích quái»⁽²⁾ các truyện về thời Hùng Vương và An Dương Vương để đưa vào sơ đồ. Riêng truyện «Hai thần Long Nhân Như Nguyệt» được kể là thuộc vào thời Lê Đại Hành nhưng chúng tôi đưa vào đây là vì đó là loại truyện người lấy rắn, rất cổ, cùng một kiểu với các truyện «Hùng Hải trị nước», «Ba anh em lột rắn», «Thỏ Linh Thạch Khanh» trong «Truyền

thuyết Hùng Vương». Hai nhân vật chính: Trương Hồng Trương Hát, chính là Người Rắn được nhân thần hóa. «Trương Hồng và Trương Hát được gọi chung là Thánh Tam Giang, nơi thờ chính là đền Ngã ba Xà (Yên Phong) vốn là đền thờ thần Rắn, còn gọi là Ông Dài Ông Cộc, sau được lịch sử hóa thành hai anh em họ Trương»⁽³⁾.

NHẬN XÉT RÚT RA TỪ SƠ ĐỒ 3

1. Trong số các truyện được đưa vào sơ đồ có những truyện không có sự trùng hợp. Tỷ lệ các yếu tố trùng hợp là $9/16 = 56\%$.

2. Những yếu tố có tần số trùng hợp cao là Đ, Th, R = 6; K, O, V, T = 4.

3. Mức độ trùng hợp trong số các yếu tố đó không đồng đều. Có yếu tố trùng hợp sâu vào chi tiết (như Đ, K, V, T), có yếu tố chỉ trùng về đề tài (như M, O, Th, R). Sau đây là phần khảo sát kỹ các yếu tố lần lượt theo trật tự: những yếu tố không trùng hợp, những yếu tố trùng hợp sâu và những yếu tố trùng hợp không sâu.

1. Những yếu tố không trùng hợp.

Những yếu tố không trùng hợp là a, b, c, d, e, g. Số lượng là 8, chiếm tỷ lệ so với tổng số là $7/16 = 44\%$. Như thế khối lượng không trùng hợp không phải là ít. Trong số đó có yếu tố a «Truyện Đổng Thiên Vương» là một trong những truyện phổ biến ở người Việt hiện nay mà không thấy có trong hệ thống sử thi—mo. Ngoài ra phần lớn các yếu tố không trùng hợp thường liên quan đến các dân tộc ngoài quốc gia Việt Nam. «Truyện bán chưng» và «Truyện đưa hầu» có quan hệ với «Truyện nắn Ngón Út» của dân tộc Chăm⁽⁴⁾. Nhân vật chính của «Truyện đưa hầu» là An Tiêm «vốn người ngoại quốc, khi lên 7, 8 tuổi, vua mua từ thương thuyền về

(1) Lê Trương: «Những yếu tố Việt Mường cũ trên đất Vĩnh Phú». Tạp chí «Dân tộc học» số 2/1975, tr. 65.

(2) Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*; Đình Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu; Nxb Văn hóa; Hà Nội, 1960.

(3) Phương Anh, Thanh Hương: *Hà Bắc ngàn năm văn hiến* tập II; Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản; 1976, tr. 38.

(4) Xem Phan Đăng Nhật: «Sự gắn bó Việt Chăm qua một số truyện dân gian»; Tạp chí Văn học số 5-1976, tr. 48.

Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sưu tầm ở Thanh Hóa) Ký hiệu : 1	Đề đất đẻ nước (Mường) (Bản sưu tầm ở Hòa Bình) Ký hiệu : 2	Sự ra đời nước và đất (Thái) (Sưu tầm ở Thanh Hóa) Ký hiệu : 3	Sự ra đời cái lớn (Thái) (Sưu tầm ở Hòa Bình) Ký hiệu : 4	Truyền thuyết Hùng Vương (Việt) (Sưu tầm ở Vinh Phú) Ký hiệu : 5	Lĩnh Nam chích quái (Việt) (Truyện về thời Hùng Vương và An Dương Vương)	Tần số trùng hợp
D1 Đẻ người K1 Làm nhà Lang Cun Cẩn Kh1 Tim lửa, tim nước L1 Tim com, tim lúa M1 Tim rượu O1 Lang Cun Cẩn lấy vợ X1 Đưa vua về Đông chi kẻ chợ V1 Giặc ma may ma lang	D2 Đẻ đất K2 Làm nhà Th2 Xin lửa M2 Đẻ rượu cần O2 Hối vợ X2 Trồng dâu nuôi tằm	D3 Đẻ người. Lại đẻ người L3 Xin lúa	D4 Đẻ người Kh4 Tim lửa (Sưu tầm cái nhỏ) V4 Bất thường luồng	D5 Lạc Long Quân và Âu Cơ K5 Hùng Vương chọn đất đóng đô K5 Thành Phong Châu L5 Vua Hùng dạy dân cấy lúa O5 Lạc Long Quân và Âu Cơ X5 Lạc Long Quân và Âu Cơ V5 Hùng Hải trị nước V5 Ông Hộ giết thường luồng V5 Sơn Tinh, Thủy Tinh V5 Ba anh em lột rắn V5 Thổ Linh, Thạch Khanh V5 Đại Hải đánh Thục Th5 Vua Hùng đi săn	D Truyện họ Hồng Bàng K Truyện họ Hồng Bàng M Truyện họ Hồng Bàng O Truyện họ Hồng Bàng V Truyện Ngự tinh và Hai thần Long Nhân, Như Nguyệt. Th Truyện Hồ tinh a Truyện Đồng Thiên Vương b Truyện Nhất Dạ Trạch R Truyện Mộc tinh c Truyện cây cau d Truyện bánh chưng đ Truyện dưa hấu e Truyện chim bạch trĩ g Truyện Lý Ông Trọng T Truyện Rùa vàng	D = 6 K = 4 (và 5) Kh = 3 L = 3 M = 3 O = 4 X = 3 V = 4 (và 9) Th = 6 a = 0 b = 0 R = 6 c = 0 d = 0 đ = 0 e = 0 g = 0 T = 4
Th1 Săn moong R1 Chặt chu T1 Nhà chu nhà lụi	Tn2 Săn moong R2 Chặt chu kéo lụi T2 Dốt nhà và tranh chu	Th3 Đẻ nước. Lại đẻ người R3 Chặt cây cái	Th4 Chặt cây đa, bắt hổ R4 Chặt cây đa	R5 Tản Viên sơn thánh T5 Hùng Vương chọn đất đóng đô		

làm nô bộc»⁽¹⁾, truyện kể về việc du nhập một giống quả từ biên Nam vào. Các truyện «Chim Bạch trĩ», «Lý Ông Trọng» đều liên quan đến Trung Quốc.

Có thể giả thiết rằng những yếu tố không trùng hợp chủ yếu là những yếu tố vốn không có từ đầu trong sinh hoạt tinh thần các dân tộc bản địa Việt Nam.

2. Những yếu tố trùng hợp sau sắc.

- Đ nói về sự ra đời của những con người đầu tiên. Sử thi-mo đều kể rằng loài người do chim tổ đẻ ra: chim Ói. «Linh Nam chích quái» thì gọi thủy tổ của loài người là Âu Cơ. Cơ là «mỹ hiệu của đàn bà» (*Từ điển Hán Việt*). Âu Cơ thuộc về giống Tiên «Ta là nòi Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên, sống ở trên đất» (P. B. Nấnhấn mạnh)⁽²⁾. Người Việt Nam từ bấy đến nay vẫn tự xưng là con Rồng cháu Tiên. Tiên vốn là một nữ thần chim phổ biến trong thần thoại và cổ tích các nước Đông Nam Á và Nam Á. Nữ thần chim lúc đầu còn mang hình dáng chim với cánh và chân chim, về sau rụng cánh và chân chuyển thành người đẹp biết bay. Dầu có hình dáng chim hay không thì cốt lõi cơ bản là: nàng Tiên chim bị người trần lấy cắp quần áo hoặc cánh, buộc phải lấy chồng người, sau đó lấy lại cánh và lên trời. «Tích truyện Sút-ha-ra và Ma-nô-ha-ra thuộc vào số những truyện cổ tích và cổ gái hình chim thịnh hành ở rất nhiều dân tộc trên thế giới. Thường là cốt truyện được xây dựng trên một vài mô-típ: con người lấy cắp quần áo của nữ thần chim và cô ta không thể bay đi được nữa; trong lúc chồng đi vắng cô ta lấy lại quần áo để bay đi, người chồng bắt đầu đi tìm và lạc vào thượng giới»⁽³⁾. Nữ thần chim ở Ấn độ, Miến Điện, Thái Lan, Cam-pu-chia còn gắn với hình dáng chim. «Trong các truyện của Cam-pu-chia, Thái Lan và Miến Điện nàng Tiên gắn liền với cô gái hình chim: nàng để đôi cánh trên bờ hồ và xuống tắm»⁽⁴⁾. Khi chuyển sang Việt Nam thì Tiên không còn giữ hình dáng chim nữa: «Trong văn học dân gian Trung Quốc hoặc Việt Nam những nàng Tiên thường không có cánh chim và trong truyện kể mà chúng tôi đã phân tích thì chính quần áo của nữ thần đã khiến cho cô ta bay được»⁽⁵⁾.

Như vậy có thể gọi Mẹ Tiên Âu là Mẹ Chim Âu. Âu có thể là từ Ói chuyển thành. Vậy trong Linh Nam chích quái cũng như trong sử thi-mo, thủy tổ loài người cũng là: Mẹ Chim Ói.

- V nói về Ngự tinh xà, Thường luồng, thần Rắn, Bồ Rồng. Vai trò của nhân vật Rắn-Thường luồng ở các sử thi - mo không

rõ nét lắm so với «Linh Nam chích quái» và «Truyện thuyết Hùng Vương».

Ở sử thi-mo chỉ có câu chuyện đánh với thủy quái (giặc ma mạy ma lang) diệt Thường luồng.

Ở các truyện Việt còn lưu lại dạng cổ người chồng thú vật hoặc người anh em, người con nuôi thú vật. Con vật cùng dòng máu đó thường là có một đôi: Ông Dài, Ông Cộc hoặc Ông Trắng Ông Đen hoặc Trương Hồng Trương Hát và luôn luôn là giống đực, con trai sau lớn lên thành bố. Trong «Linh Nam chích quái» người bố của các dân tộc đó là Lạc Long Quân (dịch từ Việt Hán ra tiếng Việt là Chàng Rồng Lạc. Lạc có thể là nước từ tiếng Mường chuyển thành (Rác - Đác - Lác - Lạc) Lạc Long Quân là Bố Rồng Nước.

Người chồng thú vật đó có một tên gọi nôm na và phổ biến hơn là thường luồng (tiếng Việt) hoặc tua luồng (tiếng Tày). Rất có khả năng thường luồng vốn từ tua luồng mà ra và có nguồn gốc chung của một danh từ còn phụ âm đầu mang tính chất Môn - Khơ me: luồng, luồng hoặc thluồng, thluồng⁽⁶⁾.

Vậy nhân vật Lạc Long Quân, với tên gọi mang hình thức ngôn ngữ Việt Hán vốn có nguồn gốc Mường - Tày - Thái.

Lạc Long Quân lấy Âu Cơ tức là Bồ Rồng Lạc lấy mẹ Chim Ói đẻ ra một bọc trăm trứng

(1) «Linh Nam chích quái»; Sách đã dẫn, tr. 46.

(2) «Linh Nam chích quái»; Sách đã dẫn, tr. 22.

(3) V. I. Kornép: «Truyện thuyết Ấn độ cổ về nữ thần chim ở các dân tộc Thái»; trong sách, «Ấn độ thời cổ», (bản tiếng Nga) Matscova; 1967.

(4) E. Porée Maspéro: «Nghiên cứu về nghi lễ nông nghiệp của người Cam-pu-chia» (Bản tiếng Pháp) tập III; Mouton và La Haye; Paris; 1959, tr. 658.

(5) «Nghiên cứu về nghi lễ nông nghiệp của người Cam-pu-chia»; Sách đã dẫn; tr. 657.

(6) Theo Bonifacy thì vùng Tuyên quang (Việt Bắc), thường luồng còn có tên riêng là tò Cuồng và tò Huồng («Những phát hiện mới về những thần linh hình thú ở Bắc Kỳ»; «Tạp chí trường Viễn Đông bác cổ» số 10; 1928, bản tiếng Pháp).

Còn danh từ chung để chỉ Rắn - thường luồng ở vùng Tày - Thái là tò ngu, tò ngược, tò ngựa, tò ngựa. Như vậy có thể có hai lớp tên gọi: lớp cổ, hiện nay không phổ biến nữa trở thành tên riêng có tính chất địa phương và chuyển sang tiếng Việt thành thường luồng; lớp mới là tò ngu, tò ngược, tò ngựa, tò ngựa.

hoặc là vô số trứng. Số trứng thiêng đó nở ra tổ tiên của các tộc người Việt Nam sau này, miền núi và miền xuôi.

Biểu tượng huyền thoại này chứa đựng hai hàm nghĩa: Một là sự hợp nhất giữa những bộ lạc Chim và những bộ lạc Thường lương, giữa những bộ lạc có tính chất núi và tính chất nước. Sự hợp nhất đó làm nảy nở một sức mạnh mới, một sức mạnh được nhân lên nhiều lần. Hai là hệ quả của biểu tượng trên: vậy thì các dân tộc Việt Nam về sau đều ở vùng xuôi hay ở vùng núi đều là con cháu của một dòng giống Chim Rồng.

Có thể mô hình hóa biểu tượng trên bằng công thức:

$$D + V = \text{Chim} + \text{Rồng} = \text{Núi} + \text{Nước}.$$

Đến đây ta có thể giải thích được sự khác nhau đôi chút về sắc thái giữa sử thi-mo và «Linh Nam chích quái»: Ở sử thi-mo Đ phong phú hơn V. Chim và Núi phong phú hơn Rồng và Nước. Nguồn gốc của sử thi-mo là miền núi, còn «Linh Nam chích quái» là vốn ở miền xuôi.

- T nói về vai trò của Rùa. Nếu Chim và Thường lương là những thành tố đầu tiên tạo nên các tộc người đầu tiên thì Rùa xuất hiện muộn hơn. Rùa cũng có vai trò đáng kể trong lịch sử. Rùa đã góp phần bảo vệ đất nước (nó thần dưới giặc) xây dựng đất nước và ổn định địa bàn cư trú (làm nhà, xây thành).

Tóm lại các yếu tố trùng hợp sâu sắc đã tạo thành bộ phận cốt lõi: việc hình thành các tộc người, việc hợp nhất các bộ lạc thành bộ tộc lớn, việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ở đây chứa đựng những nét tư duy của người Việt cổ như: hợp nhất để cái, núi nước, tạo nên sức mạnh phồn sinh, các tộc người Việt Nam chung một cội nguồn. Đặc biệt ở bộ phận cốt lõi đó chứa đựng những biểu tượng đặc sắc: Chim, Thường lương, Rùa.

3. Những yếu tố trùng hợp không sâu sắc

Những yếu tố trùng hợp không sâu sắc là M, O, X, Th, R. Đây chỉ là sự trùng hợp về đề tài. Chúng hợp lại thành một bộ khung thống nhất giữa sử thi-mo và «Linh Nam chích quái»: những thành tựu về khai sáng văn hóa nguyên thủy, những nhiệm vụ đấu tranh thiên nhiên như: chặt cây, đi săn, chiến đấu chống thú dữ trên cạn và dưới nước, tìm giống lúa và cách trồng lúa, xây dựng qui chế hôn nhân...

Điều quan trọng là các thành tựu và sự nghiệp đấu tranh trên đây được quy vào cộng lao của một nhân vật anh hùng. Ở sử thi-mo đó là Cẩn và ở «Linh Nam chích quái» là «vua» Hùng. Cẩn là tiếng Mường

chỉ chức vị người cầm đầu một mường, tương đương với huyện. Cẩn bắt nguồn từ tên gọi tù trưởng ở các dân tộc người Nam Á (Môn - Kơ me): khun⁽¹⁾. Như vậy Hùng, Cẩn, Khun là sự biến âm của cùng một danh từ chung chỉ thủ lĩnh, tù trưởng, người cầm đầu bản mường. Danh từ chung đó được chuyển thành tên riêng, được Việt Hán hóa và phong kiến hóa thành ra «vua» Hùng = Hùng Vương. «Vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi»⁽²⁾. «Linh Nam chích quái» ghi như vậy chứng tỏ hùng là chức hiệu chung của các tù trưởng cũng giống như người Nam Á gọi: Khun Piến, Khun đắc, Khun áy, Khun chiêu. Như vậy các nhân vật anh hùng trong sử thi-mo và «Linh Nam chích quái», Cẩn Cẩn hay vua Hùng hay Hùng Vương đều cùng là một chức hiệu tù trưởng và họ cũng có một loạt sự tích anh hùng của thời nguyên thủy, khai sáng văn hóa và đấu tranh thiên nhiên.

Việc khảo sát các yếu tố, theo dõi sự diễn biến của nó qua các cột 1, 2, 3, 4, 5 đến «Linh Nam chích quái», cho chúng ta những nhận xét bổ ích:

- Không phải tất cả các yếu tố trong «Linh Nam chích quái» đều có ở trong các sử thi-mo. Những yếu tố không trùng hợp này thường là liên quan không chặt chẽ đến sinh hoạt tinh thần buổi ban đầu của người Việt cổ.

- Có một số yếu tố trùng hợp nhưng không sâu sắc đã tạo nên cái khung chung của sử thi-mo và «Linh Nam chích quái».

- Bộ phận quan trọng nhất là các yếu tố trùng hợp sâu sắc, chúng đã tạo nên phần cốt lõi ổn định bền vững của sử thi, ở đó tư duy người Việt cổ với các biểu tượng Rắn, Rồng, Rùa, Mẹ Chim - Bố Rồng, nòi giống Tiên Rồng được bảo tồn.

Chính bộ phận cốt lõi này từ hình thức truyền miệng đi vào văn viết ở «Linh Nam chích quái», có thể coi là lần đầu tiên. Và sách này mở đầu cho mối quan hệ giữa văn

(1) Theo Đặng Nghiêm Vạn... trong sách «Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam»; Nxb Khoa học xã hội; 1972, tr. 213, thì thủ lĩnh tộc người La ha có tên riêng là Piến được gọi là Khun Piến. Ông có những người giúp việc có chức hiệu như sau: Khun đắc có nhiệm vụ vận động tuyên truyền đề dân yêu (đắc là yêu), Khun áy có nhiệm vụ gọi dân ở những vùng hẻo lánh đến tập trung (áy có nghĩa là gọi đến), Khun chiêu có nhiệm vụ huy động binh lính.

(2) «Linh Nam chích quái»; Sách đã dẫn, tr. 24.

học truyền miệng và văn học viết. Từ đây, văn thơ, thư tịch tiếp thu văn học dân gian mà không quan tâm đến nguồn gốc ban đầu của nó nữa. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã đưa «Truyện Hồng Bàng» vào chính sử của triều Lê (1). Tiếp đó phần cốt lõi của sử thi cổ đại

được ghi ở các sách thơ nôm như «Thiên nam ngữ lục» (2), «Đại Nam quốc sử diễn ca» (3)... và nhiều thơ ca khác như thơ ca vận động chống Pháp trước 1930, thơ ca cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam...

II

Việc so sánh đối chiếu sử thi-mo và Lĩnh Nam chích quái cho phép chúng ta rút ra nhiều yếu tố trùng hợp và biến dị, trùng hợp ổn định và trùng hợp không ổn định. Trong số đó phần cốt lõi bền vững và nổi bật nhất là mấy điểm sau đây:

1. Ý niệm về Chim Mẹ - Rắn Bó và Rùa bảo hộ.
2. Ý niệm về động lực của sự hợp giao đực cái, tạo nên sức phồn sinh của dân tộc.
3. Từ ý niệm Chim Mẹ - Rắn Bó chung, sự hợp giao của Mẹ - Bó (tức là Cái - Đực) tạo nên sức phồn sinh của các giống người dẫn đến ý niệm thứ ba: các dân tộc anh em cùng một nguồn gốc, cùng dòng máu.

Các ý niệm trên đây có nguồn gốc xa xưa trước thời hình thành «Lĩnh Nam chích quái» và sử thi-mo vào thời kỳ phồn thịnh của các tín ngưỡng nguyên thủy: tô-tem và phồn thực.

Vào thời nguyên thủy, trong các tộc người Lạc Việt có nhiều loại tô-tem. Trong đó những tô-tem nổi bật phổ biến ở nhiều tộc người và còn sót lại một số dấu vết cho đến ngày nay là: Chim, Rắn, Rùa.

Người Khơ mú Tây Bắc Việt Nam có 11 họ mang tên chim: họ Thràng (chim phượng hoàng đất), họ Tgoóc (chim mừng họ), họ Sloóc (chim táng lò), họ Ôm lít praga (chim chia với), họ Ôm cô tle (chim bông chanh), họ Chur dre (chim chàng làng), họ Ríc (chim én), họ Rivi (chim phượng chèo), họ Lang tu (chim họa mi), họ Khur tloc (chim cuốc), họ Klàng (chim cắt)...

Người Măng có 10 họ và ngành mang tên chim: họ Tô đ (chim gáy) có các ngành Tô đ Văn di, Tô đ Văn hồ, Tô đ căn chuối, Tô đ dặng. Họ Văn nớ (chim táng lò) có các ngành Văn nớ dọng, Văn nớ thu, Văn nớ tong lằm. Họ Giuăng (chim giẽ nước).

Hầu hết người Mường kiêng chim rêu rạ, một số dòng họ kiêng chim cuốc.

Người Thái, họ Lò với các ngành Lò, Bạc, Bạc Cầm, Lò Cầm, Sầm, Ngần, Xa, Điều, Đèo... kiêng chim táng lò; họ Tông kiêng chim tông; họ Cà kiêng chim cốt cà.

Một số chim tổ trên đây đã được ghi tạc lại trên trống đồng loại I. Ở đây chim là mô-típ bao trùm, có rất nhiều chim với đủ tư thế đứng, bay ngang, lao xuống; với đủ loại mỏ dài và mỏ ngắn; cách điệu và hiện thực. Lại có cả hình người hóa trang chim tức là bắt chước vật tổ của mình trong các nghi lễ lớn.

Truyện Rắn - Thường lương được lưu truyền rộng rãi ở các vùng dân tộc Việt, Tày, Thái như Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lạng Sơn, Cao Bằng. Truyện thường rải theo các triền sông: sông Kỳ Cùng, sông Bằng, sông Lô, sông Ninh Giang, sông Thương, sông Bạch Hạc, sông Hồng, sông Thao... Mật độ của truyện dày đặc ở vùng sông Cầu và sông Đuống. Dọc sông Đuống và phụ cận như sông Dâu, sông Cụt, sông Cầu Gáy, sông Đồng Đào, sông Ngụ có đến hơn 100 địa điểm có tích truyện và nơi thờ phụng Lạc Long và con cháu. Dọc sông Cầu có đến 300 địa điểm thờ thần Rắn (được gọi là thánh Tam Giang) với tích truyện Ông Dài Ông Cộc về sau được nhân thần hóa thành anh em Trương Hồng, Trương Hát.

Tất cả các tích truyện tuy đa dạng nhưng tập trung vào 3 kiểu với cốt lõi như sau:

- Rắn - Thường lương là con nuôi của người.
- Rắn - Thường lương là chồng của người.
- Rắn - Thường lương là bố của người.

Tất cả đều nói rõ quan hệ anh em, quan hệ huyết thống giữa người và Rắn - Thường lương. Mặc dầu có quan hệ thân thiết, Rắn vẫn có những hành động vừa tốt vừa xấu đối với người thân của mình, vừa là lực lượng bảo hộ con người vừa là thủy quái, thủy tai. Đó chính là hai mặt của tô-tem.

(1) Xem Ngô Sĩ Liên: «Đại Việt sử ký toàn thư»; Tập I; In lần thứ hai; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; từ tr. 59 đến tr. 64.

(2) Xem «Thiên nam ngữ lục»; Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh biên; Nxb Văn hóa; Hà Nội; 1958.

(3) Xem Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái: «Đại Nam quốc sử diễn ca»; Ngọc Hồ và Nhất Tâm chú giải; Nxb Sống mới; Sài Gòn; 1972.

Cùng với sự phổ biến rộng rãi truyện tích Hân-Thường lương là tục lệ đồng dạng hóa đối với tô-tem. Người Việt cổ xăm mình theo hình Giao-long (có thể hiểu Giao long là Rồng Giao, rồng Keo, rồng Việt) và chạm trổ trang trí thuyền theo hình rắn - thường lương.

Truyện Rùa phổ biến ở các dân tộc Tây-Thái mà trung tâm là vùng Việt Bắc mở rộng ra vùng Tây Bắc ngày nay. Truyện có hai dạng chính:

- Rùa là người có công bày cho người làm nhà.

- Rùa có công giúp cho người trở thành chúa tể của muôn loài.

Rùa được coi như lực lượng bảo hộ con người vì vậy ở vùng Tây-Thái có tục kiêng ăn thịt rùa và tục treo mai rùa ở cột chính trước nơi thờ với ý nghĩa là để rùa được ăn hương khói như tổ tiên.

Người Mường cũng kể Rùa Vàng có công bày cho người làm nhà theo hình dạng của mình vì vậy kiêng không ăn thịt nó « Lang đạo ăn vào thì dại. Người dân ăn phải thì rồ » (Tục ngữ Mường).

Truyện Rùa vùng Mường một phía nối tiếp với truyện Rùa Tây - Thái, phía khác lại chuyển đến truyện Rùa Vàng (Kim Quy) của người Việt. Thần Kim Quy giúp vua Chủ An Dương xây thành cũng giống như trước kia đã giúp con người làm nhà.

Chim tô trong các truyện tích xưa bao giờ cũng thuộc về giống cái là Mẹ, Rắn tô bao giờ cũng thuộc về giống đực là Bố, Cái và Đực, Mẹ và Bố hợp giao tạo nên một sự chuyển hóa mới. Trong thiên nhiên chim và rắn vốn đẻ ra trứng. Cho nên Chim tô lấy Rắn tô tấu cũng đẻ ra trứng. Từ bọc trứng thiêng háng trăm cái, « trứng trăm, trứng nghìn » sinh sôi nảy nở con đàn cháu đống. Nòi giống Lạc Việt, con cháu Chim Rồng không những duy trì, chống lại mọi sự đe dọa diệt chủng của thời kỳ nguyên thủy, mà còn phát triển mạnh mẽ là nhờ sức mạnh của hoạt động Đực Cái. Vì vậy cho nên người Việt cổ linh thiêng hóa âm vật và dương

vật thành tục lệ cướp mo cau dúi đục trong các dịp tế lễ, thành việc đúc hình người giao hợp trên thập đồng Đào Thịnh và hình âm vật dương vật trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ - những sản phẩm văn hóa Đông Sơn nổi tiếng.

Tất cả các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam đều từ một mẹ đẻ ra, từ một bọc trứng chung mà thành. Đó là một ý niệm thiêng liêng của người Việt, từ ý niệm đó mà người Việt Nam gọi nhau là *đồng bào* nghĩa là cùng một bọc. Ý niệm này có nguồn gốc sâu xa từ tích truyện tô-tem Chim Mẹ - Bố Rắn, từ sự phối hợp và sinh đẻ thần kỳ giữa Chim cái - Rắn đực.

Sự tích huyền thoại này phản ánh một sự thực lịch sử. Sự hợp nhất giữa các bộ lạc mà nổi tiếng nhất là bộ lạc Chim và Rắn đẻ lập nên một bộ tộc lớn được gọi là « nước » Văn Lang. Đứng đầu bộ tộc là các « vua » Hùng. Đó là lúc người Việt cổ đã có một nền văn minh đồ đồng phát triển cao.

Tóm lại các ý niệm xuyên suốt các sử thi-mo và « Lĩnh Nam chích quái » tạo nên sự trùng hợp cơ bản của chúng vốn có nguồn gốc sâu xa từ thời kỳ bình minh của lịch sử, từ những thời kỳ của tín ngưỡng nguyên thủy cho đến lúc đăng cấp xuất hiện với sự phát sinh và nở rộ của thời đại đồ đồng ở Việt Nam.

Vào thời kỳ xa xưa ấy, các tích truyện tô-tem rất phong phú được lưu truyền rộng rãi, thành tài sản tinh thần chung cho các tộc người Việt cổ: Lạc Việt và Âu Việt. Tiếp đó, các tộc người Việt trải qua hai thời kỳ hợp nhất lớn trong lịch sử: thời kỳ hợp nhất Chim-Rắn làm nên nước Văn Lang và thời kỳ hợp nhất Chim-Rắn-Rùa làm nên nước Âu Lạc. Cùng với lịch sử, văn hóa càng hòa hợp sâu sắc và mạnh mẽ hơn xưa. Và từ những thế kỷ trước công nguyên người Việt cổ đã để lại cho các thời đại sau một di sản văn hóa chung trong các tộc người bản địa.

★

Ở các phần trên chúng ta đã so sánh đối chiếu các sử thi-mo Mường Thái với nhau, rồi so sánh sử thi-mo Mường Thái với các truyền thuyết Hùng Vương và *Lĩnh Nam chích quái*. Công việc so sánh đó cho phép kết luận rằng chúng cùng chung một nguồn

gốc, có cùng một hệ thống mô-típ cơ bản, một cốt lõi chung, một tư tưởng quan niệm giống nhau về nguồn gốc các dân tộc anh em, về động lực phát triển của tự nhiên và xã hội.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10-1980

MẪU HÌNH CON NGƯỜI MỚI VIỆT NAM

— Người công nhân xã hội chủ nghĩa —

HỒNG THÁI

Trong cuộc nghiên cứu, thảo luận về con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, việc xác định bản chất giai cấp của con người mới là vấn đề cần thiết. Dưới đây là một trong những ý kiến về vấn đề này. Chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

NĂM 1961 khi nhân dân miền Bắc mới bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Hồ Chủ tịch đã nêu lên một nhiệm vụ có tính chất chiến lược là: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa »⁽¹⁾.

Từ đó đến nay, theo chỉ thị của Người, Đảng ta đã lấy phong trào công nhân làm trung tâm, đẩy mạnh thi đua xây dựng con

người mới xã hội chủ nghĩa trong toàn dân. Sự ra đời của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa qua không những đã góp phần vào việc đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở trong nước, mà về ý nghĩa quốc tế, nó còn góp phần vào việc giải quyết một vấn đề khoa học của thời đại đang được cả nhân loại tiến bộ quan tâm là vấn đề xây dựng con người làm chủ vận mệnh nhân loại trong tương lai.

I - TẦM QUAN TRỌNG QUỐC TẾ CỦA VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

Như chúng ta đã biết, trong mỗi thời đại lịch sử, nhân loại đều sản sinh ra những con người mới, đại diện cho những phương thức sản xuất mới, làm đầu tàu cho lịch sử. Và cũng vì vậy trong lịch sử, từ khi khoa học xã hội ra đời, thì nhiệm vụ trung tâm của nó cũng là nhằm giải quyết vấn đề xây dựng con người. Mỗi giai cấp tiêu biểu cho một thời đại đều xây dựng nên mẫu người điển hình của mình nhằm hướng nhân loại tiến về tương lai theo yêu cầu mà giai cấp đó mong muốn.

Giai cấp tư sản đã xây dựng nên những con người mới của mình — những « anh hùng tư sản » tiêu biểu cho ngọn cờ tự do, bình đẳng, bác ái theo chủ nghĩa nhân văn tư sản khi chủ nghĩa tư bản đang lên. Rồi cũng chính chủ nghĩa tư bản đã tạo nên kẻ đào mồ chôn nó là giai cấp công nhân — những người tiêu biểu cho thời đại mới. Giai cấp công nhân,

đến lượt nó, lại cho ra đời những anh hùng của mình làm đầu tàu đưa lịch sử tiến lên bằng « đôi hài vạn dặm ».

Tuy vậy trong thế giới hiện nay, khi mà cái cũ chưa hoàn toàn tan rã và tiêu vong, cái mới đã nảy sinh và phát triển nhưng lại chưa hoàn toàn chiến thắng, hay nói một cách khác, xã hội tư sản với những con người điển hình của nó (trong giai đoạn thối nát, ăn bám, rầy chết) chưa thực sự bị đẩy lùi về quá khứ và con người mới xã hội chủ nghĩa cũng chưa giành được hoàn toàn thắng lợi trên toàn trái đất, thì vấn đề xây dựng con người vẫn còn là một vấn đề thời sự khoa học nóng hổi.

Nhiều Hội nghị quốc tế về khoa học xã hội gần đây đã đặt vấn đề xây dựng con người

(1) Hồ Chí Minh — « Xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội ». Tạp chí Học tập số 4-1961, tr. 5.

lên hàng đầu. Một số Hội nghị khoa học của các nước xã hội chủ nghĩa anh em bàn về phông trào công nhân quốc tế cũng đề cập đến việc xây dựng nhân cách con người xã hội chủ nghĩa, đến ảnh hưởng của khoa học và kỹ thuật tới việc xây dựng con người.

Trong khi một số nhà « khoa học » của « thế giới tự do » tìm cách xuyên tạc về tính chất của con người xã hội chủ nghĩa, coi họ là những « con người máy », « con người mất hết tự do »..., thì những nhà khoa học xã hội chủ nghĩa lại chứng minh về sự tiến bộ, văn minh của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, về những cái tốt đẹp của nhân cách xã hội chủ nghĩa và lên án những tệ lậu của xã hội tư sản, phê phán nhân cách của những con người « tự do » sống ăn bám, bóc lột, áp bức...

Tại sao trong thời đại phát triển cao của khoa học kỹ thuật ngày nay mà người ta lại chú trọng nhiều đến vấn đề xây dựng con người như vậy ?

Chúng ta đều biết rằng thời đại ngày nay là thời đại « nguyên tử », « điện tử », « tự động hóa », « điều khiển học »..., nhưng nếu trước kia khoa học, kỹ thuật đã từng bị giai cấp tư sản, nhất là giai cấp tư sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa lũng đoạn, dùng tiền tài và uy lực cướp đoạt lấy làm giàu riêng cho bản thân mình, làm công cụ để xâm lược, nô dịch các dân tộc khác, thì ngày nay những thành tựu khoa học, kỹ thuật ngày càng trở thành tài sản chung của nhân loại. Nếu trước đây chỉ có một số ít nước sử dụng được năng lượng nguyên tử, thì ngày nay hàng chục nước đã đạt được những thành tựu đáng kể trong lãnh vực này. Việc chinh phục vũ trụ, thám dò sao Kim, sao Hỏa, không còn là việc của một nước nào, mà đã có một số nước quan tâm.

Vì vậy nhiều nhà khoa học xã hội tiến bộ trên thế giới đã nhất trí nhận định rằng một khi những thành tựu khoa học, kỹ thuật đã dần dần trở thành tài sản chung của cả nhân loại, và do nhân dân lao động nắm giữ, thì vấn đề cơ bản quyết định tương lai của nhân loại là vấn đề xây dựng con người. Phải xây dựng sao cho có được những con người nắm vững khoa học, kỹ thuật để chinh phục vũ trụ, cải tạo thiên nhiên. Dù có thám hiểm được sao Kim, sao Hỏa đi nữa thì cũng không phải để tiêu diệt lẫn nhau, hủy diệt cuộc sống con

người, mà là để đem lại tự do, hạnh phúc, đem lại cuộc sống tốt đẹp cho con người.

Vì vậy vấn đề so sánh với nhau giữa hai hệ thống: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa, và vấn đề thi đua với nhau giữa các dân tộc, chung quy lại cũng là vấn đề xây dựng con người. Dân tộc nào, hệ thống nào xây dựng được những con người mới, có khả năng đáp ứng được yêu cầu phát triển của nhân loại, thì dân tộc đó sẽ có cống hiến tích cực nhất vào tiến trình phát triển chung của cả loài người tiến bộ.

Khi chọn những mẫu người điển hình cho sự xây dựng con người mới của đất nước mình, một số nhà khoa học xã hội thuộc thế giới thứ ba đã thử hướng về « thế giới tự do » và tất nhiên là họ đã tìm thấy điển hình cao nhất của « thế giới tự do » là « con người tự do phát triển » theo quyền lợi ích kỷ cá nhân, « tự do » áp bức, bóc lột, sống sung sướng, giàu sang trên xương máu của người khác, chà đạp lên nhân phẩm của người khác... Mẫu người đó tất nhiên không thích hợp với nhân dân lao động nói chung, còn nói gì đến thích hợp với nhân dân lao động ở các nước thuộc thế giới thứ ba.

Hướng về hệ thống xã hội chủ nghĩa, các nhà khoa học đó đã có thể tìm thấy điển hình con người mới xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác nhau, và cũng có thể họ còn có bản khoản ở điếm này, điếm khác. Nhưng chung quy lại, họ có thể đạt được mục đích khi tìm thấy điển hình con người mới ở giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa, tìm được những con người được xây dựng theo lập trường, tư tưởng, phong cách của giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa. Con người mới này ở mỗi nước có cái chung thuộc về bản chất của giai cấp công nhân, nhưng cũng có cái riêng thuộc về đặc thù dân tộc.

Chúng ta xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân Việt Nam cũng chính là đóng góp một phần vào việc xây dựng con người mới của hệ thống xã hội chủ nghĩa nói riêng và của cả nhân loại tiến bộ nói chung, góp phần xây dựng nên một thể hệ con người lao động chân chính, bảo đảm cho sự phát triển của cuộc sống văn minh của dân tộc và của cả loài người tiến bộ.

II - XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

Con người mới của giai cấp công nhân nói chung khác con người mới của các giai cấp khác trước hết là ở chỗ họ sinh ra trong cuộc đấu tranh một mất một còn với chủ nghĩa tư

bản, chủ nghĩa đế quốc:

« Được thì thế giới vui chung,
Mất thì chỉ mất cái gông trên đầu »

Là những người vô sản trong xã hội tư bản hay xã hội thuộc địa phải bán sức lao động để sống và phải đấu tranh để thoát khỏi ách áp bức, bóc lột nên con người công nhân về bản chất là quý trọng độc lập, tự do; yêu lao động; ghét áp bức, bóc lột; đấu tranh kiên cường, bất khuất để đem lại tự do, hạnh phúc cho mọi người và cho mình; lấy việc đem lại hạnh phúc cho mọi người làm hạnh phúc của chính mình.

Ngày từ khi mới ra đời, giai cấp công nhân đã lớn lên với tư cách là những con người mới của xã hội, bởi vì cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, các giai cấp khác, kể cả giai cấp tư sản đều suy tàn và tiêu vong, nhưng chỉ có giai cấp công nhân, con đẻ của bản thân nền đại công nghiệp đó là lớn lên liên tục cả về số lượng lẫn chất lượng. Phá đổ thế giới cũ, giai cấp công nhân có thể xây dựng thành công xã hội mới không có người bóc lột người, bởi vì họ đại diện cho một phương thức sản xuất mới, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, một phương thức sản xuất không những có khả năng phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn có thể kế thừa và phát huy được mọi tinh hoa trí tuệ của cả loài người.

Với vai trò và sứ mạng lịch sử đó, giai cấp công nhân có thể lãnh đạo nông dân và các tầng lớp, giai cấp cách mạng khác làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ mọi tàn dư lạc hậu từ nô lệ, phong kiến đến tư sản, tiền tư sản, xây dựng nên những quan hệ xã hội hoàn toàn mới — quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong cuộc đấu tranh và xây dựng đó, những con người mới xã hội chủ nghĩa có thể xuất hiện trong mọi giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, từ công nhân, nông dân đến trí thức, sinh viên, học sinh..., nhưng dù xuất thân ở tầng lớp, giai cấp nào thì lập trường, tư tưởng, phong cách lao động và sinh hoạt của họ cũng phải là lập trường, tư tưởng, phong cách của giai cấp công nhân. Họ phải thể hiện những nét bản chất của giai cấp công nhân trong lao động, đấu tranh, sinh hoạt... của mình.

Người nông dân muốn trở thành con người mới xã hội chủ nghĩa trước hết phải là người nông dân lập thể xã hội chủ nghĩa, kiên trì đi theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đưa nông thôn tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Con người mới xã hội chủ nghĩa trong nông dân phải là những con người tiêu biểu cho lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân ở nông thôn, phải là những con người có tinh thần làm chủ tập thể, xung phong đi vào khoa học kỹ

thuật, dám nói, dám nghĩ, dám làm, tích cực đưa nông thôn đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Hầu hết những con người mới đó đều xuất thân từ những người nông dân lao động — bản, cổ nông và trung nông lớp dưới trước đây. Nhưng ngày nay họ làm chủ thì không còn với tư cách là bản, cổ, trung nông nữa — những người sản xuất nhỏ bị áp bức bóc lột — mà là với tư cách của những người nông dân tiên tiến trong lập thể xã hội chủ nghĩa. Bản chất giai cấp của họ phải là bản chất của giai cấp công nhân chứ không phải là bản chất của bản, cổ nông.

Ở các tầng lớp khác, như ở trí thức, sinh viên, học sinh và những người sản xuất tiểu, thủ công nghiệp hợp tác hóa cũng vậy, con người mới xã hội chủ nghĩa chỉ có thể là con người thấm nhuần và thể hiện những nét bản chất của giai cấp công nhân trong lao động, chiến đấu và sinh hoạt, chứ không thể là bản chất của một giai cấp, tầng lớp nào khác.

Bản chất của giai cấp công nhân phải thể hiện trên những nét cơ bản sau đây:

Thứ nhất là tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa.

Yêu nước là hy sinh, xả thân đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do dân chủ và thống nhất đất nước, mà độc lập thực sự và thống nhất trọn vẹn trong giai đoạn hiện nay thì chỉ có trong chủ nghĩa xã hội. « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1).

Đồng thời *tự do* chân chính của con người cũng chỉ có thể có được khi con người nhận thức và thực hiện được cái tất yếu lịch sử — tiến lên xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy mà ở con người mới xã hội chủ nghĩa, yêu nước phải gắn chặt làm một với yêu chủ nghĩa xã hội. Những con người mới xã hội chủ nghĩa dù xuất hiện ở bất cứ tầng lớp, giai cấp cách mạng nào cũng phải đứng trên lập trường yêu nước xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân.

Trong điều kiện của nước ta hiện nay, đất nước vừa sạch bóng quân thù, chúng ta vẫn còn phải khắc phục những hậu quả của chiến tranh và phải đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế thì chủ nghĩa yêu nước có tính truyền thống của chúng ta vẫn đang còn là một động lực cách mạng mạnh mẽ. Còn chủ nghĩa xã hội — cái đã cho dân tộc ta một sức mạnh thần kỳ trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước

(1) Hồ Chí Minh — « Tuyên ngôn », NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 705.

vua qua, thì cũng từ lâu đã gắn làm một với chủ nghĩa yêu nước chân chính. Cho nên yêu nước xã hội chủ nghĩa phải là một tiêu chuẩn hàng đầu của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ở một số nước xã hội chủ nghĩa anh em (như ở Cộng hòa Dân chủ Đức), nơi đã có truyền thống lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao, thì đến nay cũng vẫn phải lấy việc bồi dưỡng lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, lấy việc củng cố niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, lòng yêu nếp sống xã hội chủ nghĩa làm một mục tiêu quan trọng cần phấn đấu để chống lại sự quyến rũ của nếp sống xa hoa, ăn bám, bóc lột của các xã hội tư bản phương Tây.

Thứ hai là phong cách lao động xã hội chủ nghĩa. Ông cha ta trước kia yêu nước cũng đã yêu lao động. Nhưng tinh thần yêu lao động có tính truyền thống đó ngày nay cần được cách mạng hóa và nâng cao lên thành: Lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao. Đó là một thứ vũ khí vừa để chiến thắng thiên nhiên vừa để chiến thắng kẻ thù. Bởi vì « năng suất lao động là cái quan trọng nhất, cần bản nhất cho sự thắng lợi của chế độ xã hội mới... Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều »⁽¹⁾.

Kỷ luật ở con người mới xã hội chủ nghĩa là kỷ luật tự giác, một trong những nét thuộc về bản chất của giai cấp công nhân. « Kỷ luật mới này không phải từ trên trời rơi xuống, cũng chẳng phải do những mong ước thành tâm nào mà sinh ra được; nó xuất hiện từ những điều kiện vật chất của nền đại sản xuất tư bản chủ nghĩa, và chỉ xuất hiện từ những điều kiện đó thôi... Mà người đại biểu và thực hiện được những điều kiện vật chất đó là một giai cấp lịch sử nhất định, do chủ nghĩa đại tư bản tạo ra, tổ chức, cố kết, dạy bảo, giáo dục, rèn luyện nên. Giai cấp đó là giai cấp vô sản »⁽²⁾. Tuy là sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng một khi ý thức giai cấp đã chín muồi thì tinh thần kỷ luật đó đã biến thành sức mạnh tư tưởng và tổ chức của phong trào công nhân.

Trong cuộc đấu tranh phá đổ thế giới cũ, tinh thần kỷ luật đó là sức mạnh để chiến thắng kẻ thù. Nhưng khi tiến lên xã hội chủ nghĩa, sức mạnh đó phải được chuyển từ chiến đấu sang sản xuất. Chủ nghĩa xã hội với một nền sản xuất đại công nghiệp không ngừng có quy mô to lớn mà còn được kế hoạch hóa một cách nghiêm ngặt đòi hỏi những con người mới phải có ý thức tổ chức, có tinh thần kỷ luật cao mới thực hiện được.

Tự do, tản mạn, lè mè, luộm thuộm... là những 'ác phong lạc hậu' của người sản xuất nhỏ cần được coi là kẻ thù của lao động xã hội chủ nghĩa.

Hơn nữa chính điều kiện vật chất, kỹ thuật và quy trình sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa lại tạo điều kiện cho việc xây dựng và củng cố kỷ luật lao động. Vì vậy lao động có kỷ luật không phải chỉ là ý muốn chủ quan của con người mà còn là sản phẩm khách quan của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa - cái quy định nên phong cách lao động mới của con người mới xã hội chủ nghĩa chúng ta. Những người vô kỷ luật tất yếu sẽ bị guồng máy sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa loại bỏ.

Lao động có năng suất cao không chỉ là lao động có kỷ luật tự giác mà còn là lao động có khoa học, có kỹ thuật. Xã hội tư bản từ khi có nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa đã có khoa học, có kỹ thuật. Nhưng cái khác có tính thời đại là lúc này khoa học, kỹ thuật đã thuộc về nhân dân lao động và đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Tiến công vào khoa học, kỹ thuật, con người mới đồng thời cũng nhanh chóng gạt bỏ được những tàn dư của quá khứ, những tập quán, những tác phong lạc hậu, cò hủ đang để nặng lên vai họ. Tinh tự giác trong kỷ luật lao động phải luôn luôn đi đôi với tinh tập thể trong tổ chức lao động, và một khi tinh tập thể trong « roi vọt » của chủ nghĩa tư bản đã được thay thế bằng tinh tập thể tự giác xã hội chủ nghĩa thì lao động có khoa học, có kỹ thuật nhất định sẽ đưa năng suất lao động lên cao chưa từng có. Và muốn cho tập thể có năng suất cao, con người mới không chỉ tự mình đưa năng suất riêng của mình tăng lên mà còn phải góp phần nâng cao năng suất lao động chung của cả tập thể.

Con người mới, ngoài việc hy sinh quyền lợi của mình để giúp đồng nghiệp nâng cao năng suất lao động như Vũ Thị Tú, Đào Thị Hào... - những Ga-gô-nô-va của Việt Nam - còn phải có tinh thần tôn trọng lao động của người khác. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lao động là cái cơ bản nhất quyết định phẩm giá của con người, cái tiêu biểu nhất để thể hiện quyền làm chủ tập thể của mỗi con người lao động. Tôn trọng lao động của người khác chính là tôn trọng giá trị con người, một trong những yếu tố bảo đảm cho sự thống nhất, đoàn kết giữa những người lao động.

Thứ ba, đặc trưng cơ bản và hoàn toàn mới của con người mới xã hội chủ nghĩa là tinh thần làm chủ tập thể. Trong lịch sử dân tộc

(1) (2) V. I. Lênin - « Sáng kiến vĩ đại » (trích trong « Lenin Tuyên tập ») Bản tiếng Việt - NXB Tiến bộ - Mátxcova, tr 572 và 566.

ta, con người Việt Nam đã từng phát huy tinh thần làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc trong đấu tranh chống ngoại xâm. Nhưng sau khi đã chiến thắng thì nhân dân lao động lại không có quyền làm chủ xã hội vì tư liệu sản xuất, công cụ lao động phần lớn thuộc vào tay những giai cấp áp bức, bóc lột, ăn bám. Chỉ có giai cấp công nhân mới giải phóng được cho con người khỏi mọi áp bức, bóc lột, đem lại tư liệu sản xuất, công cụ sản xuất về tay nhân dân lao động. Làm chủ tư liệu sản xuất, công cụ sản xuất, quy trình sản xuất và làm chủ phân phối sản phẩm lao động xã hội là điều kiện cơ bản để nhân dân lao động có thể làm chủ được cả xã hội, thiên nhiên và bản thân mình. Làm chủ xã hội là làm chủ cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Còn làm chủ thiên nhiên là từng bước khám phá ra các quy luật của thiên nhiên, vận dụng được các quy luật đó vào việc chinh phục thiên nhiên, đem lại hạnh phúc cho con người. Ngay việc khám phá ra các quy luật xã hội để vận dụng nó vào việc cải tạo xã hội cũng là một mặt của làm chủ thiên nhiên. Bởi vì xã hội loài người xét về một mặt nào đó cũng là một hiện tượng thiên nhiên mà loài người cần phải chinh phục, cải tạo. Không những xã hội cũng phát triển một cách có quy luật như thiên nhiên mà ngay trong khi cải tạo xã hội thì khoa học và cách mạng cũng phải nhằm xây dựng nên những con người chân chính, để một khi chinh phục được thiên nhiên thì cũng là nhằm đem lại hạnh phúc cho nhân loại chứ không phải để hủy diệt con người. Những kẻ đi chinh phục thiên nhiên, khám phá vũ trụ nhưng lại nhằm hủy diệt cuộc sống của người khác vì quyền lợi ích kỷ của bản thân mình, thì thực tế chúng không thể là những người làm chủ thiên nhiên một cách chân chính được. Cho nên cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên đều là cần thiết trong việc làm chủ thiên nhiên và làm chủ xã hội.

Giai cấp công nhân hiện đại chính là người linh xung kích trong việc khám phá thiên nhiên, chinh phục vũ trụ, và dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong của mình, họ sẽ là người làm chủ thiên nhiên một cách chân chính.

Làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên là tiền đề và cũng là kết quả của việc làm chủ bản thân mình của con người. Bởi vì con người ở bất cứ giai đoạn lịch sử nào cũng là sản phẩm của thiên nhiên và cũng là con người xã hội. Nếu về mặt xã hội, bản chất của con người lúc nào cũng là « tổng hòa của các quan hệ xã hội » thì về mặt thể chất, con người luôn luôn là một thực thể vật chất chịu sự tác động của các quy luật tự nhiên và xã hội. Trong lý học, ông cha ta đã coi con người là một

« vũ trụ nhỏ » (nhân thân thị tiểu thiên địa). Cái « vũ trụ nhỏ » này cũng cần được chinh phục, cải tạo bằng khoa học như cái vũ trụ vĩ mô. Nếu như muốn làm chủ thiên nhiên, con người phải nắm được các quy luật của thiên nhiên, thì muốn làm chủ bản thân, con người không những phải nắm các quy luật xã hội mà còn phải nắm các quy luật sinh lý, tâm lý để điều khiển sinh hoạt, lao động, rèn luyện thể lực, bảo vệ sức khỏe sao cho thích nghi với các quy luật của thiên nhiên và của xã hội, phải vận dụng được những quy luật đó vào việc xây dựng cuộc sống tốt đẹp của chính mình và của loài người.

Nhìn chung lại, cả trong làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên và làm chủ bản thân mình, mấu chốt của thắng lợi là ở chỗ nhận thức và vận dụng được các quy luật khách quan của tự nhiên và của xã hội vào việc xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới Việt Nam. Chung quy cũng là kết hợp khoa học với cách mạng, cách mạng với khoa học để đem lại cuộc sống mà Mác và Ăng ghen từng dự kiến:

« Một khi xã hội đã nắm được tư liệu sản xuất của mình rồi thì sự sản xuất hàng hóa sẽ bị thủ tiêu; đồng thời sự thống trị của hàng hóa đối với người sản xuất cũng bị thủ tiêu. Tình trạng vô tổ chức trong sản xuất xã hội nhường chỗ cho một sự tổ chức có kế hoạch và có ý thức. Sự đấu tranh cho sống còn của cá nhân sẽ mất đi. Chỉ từ lúc đó, — rồi cực người ta có thể nói theo một nghĩa nào đó, — con người mới thoát hẳn khỏi giới động vật: và từ điều kiện sinh tồn của động vật chuyển sang điều kiện sinh tồn thật sự của con người. Những điều kiện sinh hoạt bao quanh người ta và từ trước đến nay vẫn thống trị người ta, lúc này sẽ do người ta chỉ phối và kiểm soát. Lần đầu tiên người ta làm chủ tự nhiên một cách thật sự và có ý thức vì người ta đã làm chủ được những quan hệ xã hội của chính mình »⁽¹⁾.

Trong yêu cầu làm chủ xã hội, các quan hệ xã hội được hình thành chẳng những thông qua môi trường sản xuất mà còn thông qua môi trường cư trú và thông qua gia đình nữa. Sự kết hợp các mối quan hệ trong ba không gian bao la ấy đã tạo ra tính hiện thực của những mối liên hệ xã hội quy định nên kết cấu xã hội của giai công nhân.

Cần phải nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân, và cũng chỉ có giai cấp công nhân mới có được môi trường sản xuất hiện đại có khả

(1) C. Mác - F. Ăng ghen - « Tuyên tập », tập II. NXB Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 241.

năng tác động ngược trở lại tới tư tưởng, phong cách của người lao động, tạo nên ý thức tập thể, và tâm lý giai cấp thể hiện qua lao động sản xuất, sinh hoạt và đấu tranh. Mẫu thuẫn xã hội đưa đến đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội làm thay đổi không những môi trường sản xuất mà cả môi trường cư trú và quan hệ gia đình. Vì vậy sự biến đổi về mặt xã hội của giai cấp công nhân không thể chỉ quy kết ở lãnh vực sản xuất mà còn ở mặt chính trị xã hội, tâm lý xã hội, tư tưởng xã hội và sinh hoạt xã hội. Quan hệ xã hội ở nơi cư trú và gia đình tốt hay xấu sẽ có tác động tích cực hay tiêu cực tới năng suất lao động của công nhân ở nơi sản xuất. Cũng như ngược lại, điều kiện lao động sản xuất tốt hay xấu cũng sẽ có ảnh hưởng đến năng suất lao động, đến quyền lợi vật chất và do đó có ảnh hưởng đến hạnh phúc của người công nhân ở gia đình và trong sinh hoạt xã hội. Việc xóa bỏ được càng sớm càng tốt tính chất sản xuất nhỏ (kể cả ở nơi cư trú) sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng nên tư tưởng mới, tác phong mới của con người ở cả nơi sản xuất và gia đình.

Vì vậy sự cải tạo của con người mới trong cả ba môi trường cũng như sự cải tạo cả ba môi trường trong đó con người mới nảy sinh và phát triển là hai mặt biện chứng của một quá trình cách mạng xã hội.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không phải chỉ những người đến tuổi trưởng thành mới có thể trở thành con người mới xã hội chủ nghĩa mà cả học sinh, sinh viên, thiếu niên, nhi đồng cũng có thể và cần phải được bồi dưỡng để trở thành những con người mới, hoặc trở thành những mầm non của con người mới tương lai. Trẻ em mới lọt lòng mẹ ra cũng có quyền được nuôi dưỡng, đối xử như những con người mới xã hội chủ nghĩa. Vì vậy giai cấp công nhân, giai cấp đại biểu cho cả hiện tại và tương lai không thể không quan tâm đến việc cải tạo gia đình và xã hội, đến việc xây dựng cuộc sống tốt đẹp cho con cái. Quan hệ tốt với gia đình và xã hội phải là một trong những tiêu chuẩn mà con người mới xã hội chủ nghĩa cần xây dựng.

Thứ tư ở giai cấp công nhân trong tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa đã có tinh thần quốc tế vô sản, và ngược lại, trong tinh thần quốc tế vô sản cũng đã bao hàm tinh thần yêu nước chân chính. Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh: «Tinh thần yêu nước chân chính... là một bộ phận của tinh thần quốc tế»⁽¹⁾ và «Chủ nghĩa yêu nước triệt để không thể nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản»⁽²⁾.

Xét về bản chất giai cấp thì người công nhân hiện đại là sản phẩm của nền công

ngiệp hiện đại, một nền sản xuất mà bản thân nó đã xã hội hóa tới mức có tính chất quốc tế. Đồng thời kẻ thù của giai cấp công nhân là chủ nghĩa tư bản cũng là một kẻ thù có tầm vóc quốc tế, có mối liên hệ quốc tế, có tính chất quốc tế. Cho nên đoàn kết vô sản quốc tế để chống lại một kẻ thù có tính chất quốc tế là nội dung cơ bản của phong trào vô sản, mà khẩu hiệu chung là: «Vô sản toàn thế giới đoàn kết lại!».

Giai cấp công nhân Việt Nam từ khi ra đời lãnh đạo cách mạng đã đứng vững trên lập trường quốc tế vô sản, đưa chủ nghĩa yêu nước nồng nàn của dân tộc kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quốc tế vô sản, do đó đã đem lại những thắng lợi lớn lao cho cách mạng nước ta.

Dầu xuất thân ở tầng lớp, giai cấp cách mạng nào, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng phải đi theo đường lối đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân Việt Nam, chống mọi tư tưởng dân tộc hẹp hòi hay sỏ vanh nước lớn, kiên trì đoàn kết trên tinh thần quốc tế vô sản, đem hành động cách mạng, thành tựu cách mạng của mình ra để đóng góp vào khối đoàn kết quốc tế; và khi cần thiết phải đấu tranh để bảo vệ khối đoàn kết quốc tế ấy thì đấu tranh có lý, có tình như Hồ Chủ tịch đã di chúc.

Thứ năm, điểm khác nhau căn bản giữa con người mới hình thành theo bản chất của giai cấp công nhân với con người mới của các giai cấp khác trước đây là trong khi cải tạo xã hội con người mới của giai cấp công nhân cũng đồng thời tự cải tạo mình để tiến kịp với thực tế khách quan đang phát triển.

Nếu giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản coi những phẩm chất, đạo đức của những người «quần tử phong kiến», những người «anh hùng tư sản», một khi đã hình thành là bất biến, thì giai cấp công nhân lại coi những phẩm chất, đạo đức của những con người mới của mình ngày càng phải được nâng cao lên cho phù hợp với sự phát triển khách quan của xã hội. Bởi vì họ không những là những người xây dựng nên cái mới cho xã hội mà còn là sản phẩm của chính xã hội mới do họ xây dựng nên. Trong «Hệ tư tưởng Đức» Mác và Ăngghen đã từng nhấn mạnh: «...một sự biến đổi như vậy chỉ có thể tiến hành bằng một phong trào thực tiễn, bằng một cuộc cách mạng; cuộc cách mạng đó không những tró

(xem tiếp trang 72)

(1) Hồ Chí Minh - «Tuyên tập», NXB Sự thật - Hà Nội, 1960, tr. 367, 594.

TÌM HIỂU

VAI TRÒ TRONG YẾU CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ SẴN TRÊN ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRONG CHIẾN DỊCH PHẢN CÔNG ĐƯỜNG 9 — NAM LÀO

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

TRƯỚC đây đã có một số bài viết về đường Hồ Chí Minh, nhưng chỉ dưới dạng nghiên cứu mặt giá trị của nó trong việc chuyển vận nguồn nhân vật, tài lực từ miền Bắc — hậu phương xã hội chủ nghĩa đến các chiến trường phía Nam bán

đảo Đông Dương.

Trong bài này chúng tôi muốn đề cập đến vai trò những công trình của tuyến chỉ viện chiến lược Hồ Chí Minh đối với nghệ thuật tác chiến trong phạm trù chiến dịch của quân đội ta.

☆

Ngay sau khi bước vào Nhà trắng, Nixon kể đại diện cho những thế lực hiếu chiến phản động và ngoan cố nhất trong giới tư bản lũng đoạn Mỹ, đã đề ra chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh », mở rộng chiến tranh ra cả bán đảo Đông Dương.

Tại Việt Nam, di đối với việc thực hiện chương trình từng bước rút lực lượng viễn chinh Mỹ, bình định các vùng chiến lược ở miền Nam, kẻ địch đặc biệt tập trung sức đẩy mạnh cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nhằm ngăn chặn và cắt đứt sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam; uy hiếp tinh thần và làm giảm quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta; phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng của nước ta, từ đó làm giảm sức chiến đấu của nhân dân ta, gây sức ép, tạo thế mạnh trong thương lượng, bắt nhân dân ta phải giải quyết chiến tranh theo những điều kiện của chúng.

Ở Lào, lực lượng phản động phối hợp với bộ phận quân Thái và ngụy Sài gòn mở nhiều cuộc hành quân lớn tìm diệt,

ở Cam-pu-chia, đế quốc Mỹ giết dây Lon-non làm đảo chính (3/70) và trực tiếp mở cuộc tấn công lớn vào vùng Mỏ Vẹt nhằm xóa hẳn đường tiếp tế từ cảng Xi-ha-nuc-vin lên, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến ở Nam-bộ.

Nhưng những cố gắng, những việc làm có tầm cỡ chiến lược trên của Mỹ đã thất bại. Bộ Quốc phòng Mỹ thú nhận: Không lực Hoa Kỳ đã không thể gây ảnh hưởng đáng kể đối với khả năng tiếp tế của Bắc Việt. Khối lượng vận tải vẫn tăng hơn trước gấp 2, 3 lần. Đang xuất hiện tinh thần Việt cộng sẽ mở cuộc tiến công lớn vào Sài gòn và các vùng đồng bằng.

Từ phán đoán trên, tổng thống Mỹ và các cố vấn của y càng ra sức đẩy mạnh các biện pháp nhằm cắt đứt sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam. Chúng tính toán một cách chủ quan rằng; Nếu như quân đội Cộng hòa Việt Nam có thể làm được việc cắt đứt tuyến đường mòn với sự yểm trợ cao nhất của Mỹ, làm cho họ bị ngừng trệ suốt mùa khô, thì

Bác Việt phải từ bỏ ý định tiến công. Hơn thế nữa, 10 vạn quân của đối phương hiện ở miền Nam và các lực lượng kháng chiến ở Khơ me. Lào bị phụ thuộc vào hệ thống tiếp tế này sẽ đứng trước một thảm họa. Và, cũng từ sự tính toán chủ quan đó, trong năm 1971 đế quốc Mỹ đã: mở cuộc hành quân Lam Sơn 719 đánh vào khu vực Đường 9 Nam Lào; mở cuộc hành quân ở đông bắc Miên (từ Tây Ninh đánh lên Kra-chi-ê); mở cuộc hành quân ở vùng ba biên giới (từ Tây Nguyên đánh lên đông nam Atôpơ).

Tất cả những cuộc hành quân trên đều hướng vào mục tiêu ngăn chặn chi viện của miền Bắc, trong đó, cuộc hành quân Lam Sơn 719 là đòn tấn công chủ yếu. Mở cuộc hành quân « Lam sơn 719 » đế quốc Mỹ nhằm mục đích: phá hành lang chiến lược của ta, « bóp nghẹt từ cuống họng » đường chi viện vào Nam, chặn đứng một cách cơ bản luồng tiếp tế sau khi đã cắt được con đường vận chuyển qua cảng Kôm-pông Xom: thử thách quân nguy Việt Nam trong việc thực hiện công thức « bộ binh nguy cộng với hỏa lực Mỹ » của Việt Nam hóa chiến tranh bằng cách đưa quân nguy đối chọi với chủ lực miền Bắc Việt Nam tại một chiến trường rừng núi tiếp giáp với miền Bắc nước ta; lập một tuyến ngăn chặn cắt đứt Đông Dương tạo cho chúng một thế mạnh ở miền Nam nước ta: uy hiếp miền Bắc, hỗ trợ cho chiến tranh đặc biệt ở Lào và cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Cam-pu-chia.

Để đánh bại chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » đập tan mưu đồ của đế quốc Mỹ trong việc mở rộng chiến tranh ra cả bán đảo Đông Dương, Đảng ta đã có những chủ trương sáng suốt, kịp thời. Ngay sau ngày đế quốc Mỹ tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Xi-ha-núc (18/3/1970) Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta và Trung ương Đảng bạn nhận định xu hướng hoạt động của địch trong mùa khô 1970-71 sẽ nhằm vào hành lang chiến lược trung hạ Lào và đông bắc Cam-pu-chia. Đặc biệt khu vực Đường 9-Nam Lào là nơi địch có thể tập trung lớn nhất để hành quân ngăn chặn chiến lược. Bộ Chính trị Đảng ta và bạn thống nhất khẳng định: « trường hợp địch đánh ra Đường 9 thì đây là thời cơ thuận lợi cho ta tiêu diệt chúng... Nhất thiết phải đánh thắng địch trận này, dù có phải động viên sức người sức của, hy sinh đến thế nào. Vì đây là một trong những trận có ý nghĩa quyết định về chiến lược... » (1).

Quán triệt tinh thần đó, Quân ủy Trung ương chủ trương chuẩn bị mọi mặt sẵn sàng phản công địch ở các khu vực chiến trường đông bắc Cam-pu-chia, Ba biên giới trung hạ

Lào, nam Quân khu 4. Riêng đối với khu vực Đường 9, Quân ủy xác định đây sẽ là chiến trường phản công qui mô lớn. Các binh chủng, các lực lượng tại chỗ phải hết sức khẩn trương chuẩn bị đầy đủ cho thế trận chiến dịch phản công tiêu diệt lớn sinh lực địch, đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân của Mỹ nguy bảo vệ vững chắc mục tiêu quan yếu là tuyến chi viện chiến lược Hồ Chí Minh.

Nắm vững chủ trương chỉ đạo của Quân ủy, các quân binh chủng gấp rút triển khai mọi mặt. Trước hết về tổ chức Bộ Chính trị quyết định thành lập Binh đoàn 70, sát nhập Sư đoàn 968 vào Bộ đội Trường Sơn để tăng cường cho hướng tác chiến trung hạ Lào (2). Sau đó, Quân ủy Trung ương lại quyết định thành lập Bộ tư lệnh 702 chỉ huy chung toàn mặt trận Đường 9 - Nam Lào (3). Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, các tổng cục, các Bộ Tư lệnh khẩn trương chuẩn bị cho đòn quyết chiến chiến lược này.

Đề chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ cho sự toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói chung, cho trận đánh quyết chiến chiến lược này nói riêng, từ lâu Đảng ta đã quan tâm đến việc xây dựng những công trình trên tuyến chiến lược Hồ Chí Minh.

Như chúng ta đều biết, ngay từ năm 1966. Bộ Chính trị đã có chủ trương mở mặt trận Đường 9 và thành lập Bộ Tư lệnh « Bê Năm ». Từ đó, qua 5 năm xây dựng và tác chiến ở hướng Đường 9, chúng ta đã mở được mạng đường ô tô, đường bộ để vận chuyển và cơ động lực lượng. « Bê Năm » cũng xây dựng xong hệ thống kho tàng, cơ sở sửa chữa vũ khí, phương tiện tại mặt trận và hệ thống quân y theo bậc thang điều trị. Những công trình này nối thông với hệ thống công trình trên đường Hồ Chí Minh, hình thành sự liên hoàn tương hỗ giữa cấp hậu cần chiến lược và hậu cần chiến dịch. Đến năm 1968, để phục vụ chiến dịch Khe Sanh, Bộ đội Trường Sơn lại mở thêm hai đường ô tô, ba đường bộ, nhiều đường nhánh, đường ngang, càng tăng thêm tính « không thể ngăn chặn nổi » của mạng giao thông chiến dịch với những công trình bảo vệ phương tiện, bảo vệ kho tàng và người khá vững chắc.

Ở hướng nam Đường 9 là địa bàn hoạt động của « Bê Bốn ». Binh trạm 107 đã liên tục chuẩn bị cơ sở vật chất tại chỗ từ đầu năm 1969. Từ

(1) Chỉ thị gửi Quân ủy Trung ương cuối mùa mưa 1970.

(2, 3) Quyết định tháng 10/1970 và 1/1971 thành lập Bộ Tư lệnh 702.

sau tết Mậu Thân, Bộ đội Trường Sơn càng tập trung sức nghiên cứu khắc phục mọi lực cản của địa hình thời tiết nhằm đáp ứng bằng được những yêu cầu chi viện « lớn và sâu » của mặt trận. Các đoàn khảo sát đã kỳ công phát hiện ra những bình độ luồn lách trong hệ thống núi đèo hiểm hóc để mở được những đoạn đường song song, xóa dần tính độc đạo trên các trục vận chuyển của mỗi hướng.

Kết thúc mùa khô năm 1970⁽¹⁾, để chuẩn bị chu đáo cho chiến dịch phản công, Bộ Tư lệnh Trường Sơn chủ trương không rút các đơn vị ra tập kết ở hậu phương tránh lũ như mọi năm để củng cố lực lượng, mà tổ chức củng cố mọi mặt ngay tại địa bàn hoạt động.

1. Đối với việc xây dựng các công trình bổ sung hoàn chỉnh mạng đường. Bộ đội Trường Sơn ưu tiên tập trung vào ba nội dung lớn: Mở các trục đường mới, chống sụt lở và khôi phục đường cũ, làm cứng mặt đường, chống trơn lầy. Sau bốn tháng phấn đấu quyết liệt, cuối tháng 10-1970 toàn tuyến đã thu được kết quả:

- Mở thông các trục đường chính và nhánh ngang, làm mới 750 km đường. Riêng khu vực Đường 9 thêm 150 km, gồm: Đường 16 a từ Quảng Bình chạy cắt ngang Đường 9, dài 57km. Đường 18 song song với Đường 16, dài hơn 30 km; Đường 36 (ở nam Đường 9 nối đến ngã ba Mường Noong và bốn nhánh đường ngang nối liền các trục dọc.

- Chống sụt lở, khắc phục trơn lầy trên các trục đường cũ. Mở rộng nền đường các trục dọc 128, 129 và lót đá làm cứng mặt đường - đặc biệt chú trọng các trục vượt khâu phải bảo đảm khi bước vào đầu mùa khô đã vận chuyển được khối lượng lớn.

- Mở nhiều đường vòng tránh vượt những khu trọng điểm địch đánh ác liệt. Chuẩn bị đầy đủ vật liệu chống phá hoại bố trí dọc đường và ở hai đầu trọng điểm, hai bên đầu đường ngầm vượt sông suối.

Các khu vực vượt sông rộng đều được chuẩn bị tương đối công phu bằng các phao sắt hoặc « phao tre » ghép thành mảng.

Tổng cộng khối lượng đất đá đã làm suốt mùa mưa là 1.829.369 m³, đã sử dụng 221.500 ngày công, với 850 tấn thuốc nổ, 2450 ca máy ủi.

2. Công việc chuẩn bị khối lượng lớn vật chất hậu cần, kỹ thuật và thu dung. Đến cuối tháng 10-1970, toàn tuyến cũng làm xong việc củng cố kho tàng (bao gồm: các nhà sàn chứa những loại hàng không nổ, không gây cháy. Hệ thống hầm chứa xăng, hầm chứa vũ khí...). Ngoài những cụm kho phục vụ vận chuyển chiến lược, còn phải có những vùng kho sát hợp với dự kiến đảm bảo chiến dịch.

Kế hoạch cụ thể phân công đảm bảo đối với từng cánh chiến dịch:

- Cánh bắc Đường 9 là hướng chủ yếu. Binh trạm 27 phải bàn giao ngay cho Cục Hậu cần B70 các kho Cha-ki, A-lia thành lập cụm trung tâm phía trước, các kho Mường Trương lam cụm trung tâm tuyến giữa; Kho Chà-lý thành cụm trung tâm phía sau. Nhưng Binh trạm 27 vẫn phải tổ chức cụm kho cơ bản làm lực lượng dự bị cho hướng B70. Đối với các đơn vị pháo thì Binh trạm 27 phải liên tục vận chuyển đến tận trận địa⁽²⁾.

- Ở hướng Tây, hậu cần Sư đoàn 2 được dựa vào cụm kho N5h của Binh trạm 9 để đảm bảo chiến đấu và có cụm kho Binh trạm 32 ở tây bắc Sêpôn - Tha-mé làm nhiệm vụ hỗ trợ. Khi các sư đoàn phát triển chiến đấu sang phía nam Đường 9 sẽ do cụm kho E1 của Binh trạm 33. Lực lượng xe và kho cơ bản của Binh trạm 33 sẵn sàng làm nhiệm vụ vận tải chiến dịch cho Sư đoàn 2 và các binh chủng phối hợp chiến đấu hướng này.

- Ở hướng nam Đường 9, Binh trạm 33 phải một lực lượng xe mạnh làm nhiệm vụ vận tải chiến dịch cho Sư đoàn 324 đồng thời đảm nhiệm việc bổ sung thường xuyên cho các cụm kho « Bê Bốn ».

- Ở hướng đông, hậu cần « Bê Năm » đã chuẩn bị từ lâu, lại được tuyến chiến lược vận chuyển một khối lượng lớn đồng bộ đến tận hậu cứ, nên khả năng đảm bảo tại chỗ tương đối đủ. Đứng phía sau, lại có cụm kho Binh trạm 41, 42 là lực lượng dự bị khá mạnh cho hướng này. Ngoài ra, thường xuyên được Binh trạm 17 vận tải bổ sung trong quá trình⁽³⁾

(1) Mùa khô Trường Sơn thường bắt đầu từ tháng 11 năm trước và kết thúc vào tháng 5 năm sau.

(2) Binh trạm 27 phụ trách cửa khâu Đường 16 tiếp giáp hậu phương, thường xuyên có khối lượng dự trữ từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn hàng chủ yếu các loại.

Binh trạm 9 phụ trách cửa khâu Đường 18 tiếp giáp hậu phương, thường xuyên có từ 4.000 tấn - 6.000 tấn hàng trong các kho.

Binh trạm 32 là binh trạm trung tâm tiếp nhận hàng của 3 cửa khâu, thường xuyên có lượng dự trữ 5.000 đến 7.000 tấn hàng các loại.

Binh trạm 33 trung chuyển, thường dự trữ 2.000 tấn đến 3.000 tấn hàng. Tài liệu cục Vận chuyển Bộ Tư lệnh Trường Sơn.

(3) Binh trạm 41, 42 nằm ở đông nam Bản Đông. Hai binh trạm có lượng thường xuyên trong kho 3.000 tấn đến 4.200 tấn hàng các loại. Tài liệu cục Vận chuyển Bộ Tư lệnh Trường Sơn.

Tổng hợp khối lượng vật chất đưa lên sát lưng bộ đội ngay thời kỳ đầu đã đạt 77% khối lượng tiêu thụ toàn chiến dịch. Bản thân các bộ tư lệnh « Bê Bốn », « Bê Năm » và B70 cũng như có sẵn trong tay 56% lượng vật chất kỹ thuật so với nhu cầu. Ngoài ra 4 binh trạm kề cận chỉ cách một cung vận chuyển⁽¹⁾, đủ khả năng bổ sung liên tục thỏa mãn đòi hỏi của chiến dịch⁽²⁾. Việc đảm bảo kỹ thuật, Bộ Tư lệnh Trường Sơn đã cử các đoàn chuyên viên đến trực tiếp từng khu vực nghiên cứu đặt kế hoạch triển khai mạng lưới bảo đảm kỹ thuật theo cấp bao gồm: các đại đội sửa chữa của binh trạm, các đội cấp cứu cơ động³ và các tiểu đoàn sửa chữa của Cục Vận tải Trường Sơn⁽³⁾.

Việc đảm bảo nhiên liệu cho các binh chủng xe, pháo, tăng rất phức tạp. Các binh trạm có sự chuẩn bị sớm nên đã dự trữ trong kho thường xuyên đủ 180 tấn đến 220 tấn xăng dầu mỡ các loại thiết yếu. Các trung đoàn đường ống cũng đặt xong tuyến dẫn xăng dầu vào bắc Đường 9, kết hợp với các đại đội xe chuyên dùng chở nhiên liệu, đảm bảo rất đầy đủ cho mọi hoạt động trên các hướng⁽⁴⁾.

Việc đảm bảo thu dung điều trị, Bộ Tư lệnh Trường Sơn huy động phần lớn lực lượng quân y của các binh trạm nói trên và tiểu đoàn quân y Cục Hậu cần tham gia phục vụ chiến dịch. Lực lượng này bao gồm: 3 đội điều trị, 22 đội phẫu thuật, 3 trạm xá, 1 phân Bệnh viện 59 làm nhiệm vụ cấp cứu thương binh và chuyên về sau⁽⁵⁾.

3. Việc chuẩn bị đánh địch với chức năng lực lượng tại chỗ.

Bộ đội Trường Sơn đã đứng vững trên địa bàn chiến lược này hơn 10 năm. Do tính chất nhiệm vụ, các đơn vị phải liên tục phát triển và chiến đấu chống địch, nên đã nắm khá vững quy luật hoạt động trên không, trên mặt đất của Mỹ - Ngụy. Các đơn vị lại thuộc địa hình, thủy văn từng khu vực. Khi nhận được quyết tâm chiến dịch của Bộ, các trung đoàn, binh trạm liền chú trọng ngay việc bố trí các tran tuyến theo phương án tác chiến tại chỗ, đồng thời tổ chức các trận địa cao xạ hỗn hợp nhiều tầng hỏa lực, chốt ở những vị trí có lợi đón đánh máy bay địch, bảo vệ các trọng điểm. Bộ Tư lệnh chủ trương mạnh dạn điều các đại đội súng máy phòng không của các binh trạm phía sau, rút cán bộ, chiến sĩ, tổ chức gấp nhiều đại đội xuống « sẵn máy bay » địch, đập tan chiến thuật « trực thăng vận » của Mỹ - Ngụy⁽⁶⁾.

Các đơn vị công binh phải tăng cường khả năng chống phá hoại, đảm bảo giao thông liên tục, lại vừa phải chốt giữ từng đoạn đường đánh chặn các mũi tiến quân của địch,

đồng thời phải sớm chuẩn bị nhiều đường vòng bí mật, giúp các sư đoàn và các binh chủng tăng, pháo của ta tiến vào chiếm các vị trí xuất phát tấn công theo phương án tác chiến.

4. Việc đảm bảo chỉ huy: Hệ thống thông tin Trường Sơn vốn từ lâu được đặc biệt chú trọng xây dựng để phục vụ thắng lợi nhiệm vụ trung tâm chiến lược của toàn Đảng, toàn quân. Hơn chục năm thường xuyên bổ sung hoàn chỉnh đã trở thành công cụ chỉ huy ruột nhất trong hoàn cảnh thực tế nước ta ở thời kỳ này. Nó bao gồm các hệ thống dài quan sát địch đặt trên đỉnh núi, bố trí từ xa đến gần; hệ thống trạm chỉ huy đặt trên xe dọc các con đường. Trung bình 8 đến 10km có một trạm; các trọng điểm đặt 2 trạm ở 2 đầu và nhiều trạm giữa trọng điểm, cách nhau từ 800m đến 1500m. Các phương tiện thông tin, truyền tin được sử dụng phổ biến là điện thoại dây bọc đến từng trạm chỉ huy, từng đài quan sát. Các trạm chỉ huy trọng điểm và đài quan sát được trang bị thêm vô tuyến điện 2 oát; điện thoại dây trần tải ba từ Bộ Tư lệnh xuống đến các sư đoàn, binh trạm, trung đoàn; vô tuyến điện sóng ngắn, sóng trung bình đến các sư đoàn, binh trạm, đến các chiến trường miền Nam và liên lạc về Bộ. Ngoài ra còn điện thoại tiếp sức sóng vô tuyến để hỗ trợ thông tin trong những trường hợp khẩn cấp hoặc thời tiết xấu. Để đảm bảo vô luận tình huống nào cũng giữ vững được sự chỉ huy trực tiếp từng trận đánh, từng tuyến vận tải, các binh trạm đặt từ 4 đến 5 tổng đài với nhiều đường vu hồi, có 5 đến 6 trạm canh dây. Toàn tuyến hợp với các tổng đài của Bộ Tư lệnh hình thành mạng lưới thông tin đa thức, hữu hiệu trong mọi tình huống chiến sự⁽⁷⁾. Có thể nói đây là một yếu tố vật chất

(1) Mỗi cung vận chuyển từ 80km - 100km.

(2) 4 binh trạm kề cận là: B14, Binh trạm 12 Binh trạm 31, BT 34: B14 cửa khẩu Đường 22, Binh trạm 12 cửa khẩu Đường 12 qua Mụ Giạ, Binh trạm 31 tiếp giáp Binh trạm 32. Binh trạm 34 ở phía nam tiếp giáp Binh trạm 33. Các binh trạm này có lượng thường xuyên từ 14.000 tấn đến 18.000 tấn.

(3, 4) Tài liệu của Cục Vận chuyển và Cục Xăng dầu Bộ Tư lệnh Trường Sơn.

(5) Tài liệu Phòng Quân y Cục Hậu cần Bộ Tư lệnh Trường Sơn.

(6) Không kể lực lượng pháo cao xạ và tên lửa, riêng lực lượng sẵn máy bay đã tập trung 25 đại đội súng máy 12 ly 7 - Tài liệu thống kê Cục Tác chiến Bộ Tư lệnh Trường Sơn.

(7) Chỉ tính riêng Bộ đội Trường Sơn đã

đặc biệt quan trọng đảm bảo cho mọi hoạt động chiến dịch nhịp nhàng, thắng lợi ròn rã.

Tóm lại, tuyên chi viện chiến lược Hồ Chí Minh đã đầu tư công sức lớn để hoàn thành công trình tổng hợp, dần dần cải thiện xong trước khi địch tiến quân 5 ngày. Và, trong chiến dịch, những công trình chuẩn bị sẵn trên đường Hồ Chí Minh và Bộ đội Trường Sơn đã góp phần quan trọng vào thắng lợi quyết định của chiến dịch.

Ngày 28-2-1971 quân Ngụy vượt biên giới chia thành 3 cánh tấn công, để thực hiện kế hoạch: 1 ngày chiếm xong các mục tiêu đã xác định:

- Mũi chủ yếu đi trên Đường 9, đánh thẳng vào Lao Bảo, bản Đông.

- Cánh nam Đường 9, đánh chiếm các hệ thống cao điểm.

- Cánh bắc Đường 9, đánh lối làng Sen, động Tà Róc.

Nhưng chúng đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của các đơn vị Bộ đội Trường Sơn chốt trên đường tiến quân. Phần bị chặn đánh, bị sự phá hoại của ta ngăn chặn, dờng trơn lầy nên mỗi ngày các cánh quân địch chỉ nhích được khoảng 4 km. Bộ đội cao xạ của ta hoạt động rất hiệu quả, máy bay Mỹ không dám xuống thấp yểm trợ quân bộ.

Các binh đoàn chủ lực của ta, lợi dụng mạng đường đã chuẩn bị sẵn, kịp thời vận động áp sát, hình thành thế hợp vây phần công tiêu diệt gọn từng mũi quân ngụy. Chúng vội co cụm, chờ ứng cứu.

Bộ Tư lệnh chiến dịch của ta nắm thời cơ ra lệnh phản công toàn mặt trận. Không quân Mỹ vội tập trung máy bay B52 ném bom rải thảm vào những khu vực nghi ngờ, không chế lực lượng ta cơ động. Bộ đội Trường Sơn

nhanh chóng huy động lực lượng phát rừng, gấp rút mở nhiều đoạn đường quân sự song song với trục chính và trục ngang, cũng cố những đường vòng, tránh vượt các trọng điểm. Các sư đoàn chủ lực dựa được vào những công trình có sẵn, khẩn trương cơ động bám địch mà đánh. Khu vực nam Đường 9, lợi dụng các trục đường kín, bộ đội vận tải vẫn phục vụ kịp thời cho chủ lực ta tiếp tục phản công quyết liệt.

Khi cuộc hành quân Lam Sơn 719 buộc phải chuyển sang chiến thuật nhảy cóc bằng trục thẳng đồ quân xuống các đỉnh núi kết hợp mũi tiến quân trên Đường 9 lên Sê-pôn. Các sư đoàn chủ lực của ta liền bí mật tiến nhanh áp sát địch, bất ngờ tấn công như vũ bão, chặt đứt đội hình quân ngụy ra nhiều đoạn, tiêu diệt gọn các đơn vị đồ bộ bằng đường không.

Cánh quân phía tây gồm 3 chiến đoàn ngụy Lào cũng bị các trung đoàn Bộ đội Trường Sơn phối hợp với lực lượng Pa-thét Lào phản công, buộc địch phải rút chạy. Bộ đội bạn đã giải phóng Pa-lan, ép địch ở Đông Hén. Bộ đội Trường Sơn cấp tốc khôi phục Đường 23, tổ chức ngay 1 binh trạm vận tải nữa, phát triển tuyến mới, kịp thời chi viện cho các đơn vị ta và bạn ở mặt trận Hạ Lào.

Lúc này quân ngụy Sài Gòn hoàn toàn mất tinh thần. Khe Sanh là căn cứ tập kết và là tuyến thu dung của địch, đột nhiên bị tấn công dồn dập. Chúng hoảng loạn, tan rã từng mảng. Mỹ vội cho máy bay đi tản đám tàn quân bị bao vây. Ba căn cứ quân sự, cánh cửa phía tây Trị Thiên bị bỏ trống. Quân địch vứt cả trọng pháo, chiến xa mà chạy. Ngày 25 tháng 3, toàn quân ngụy Sài Gòn cuối cùng rút khỏi các điểm chốt biên giới.



Chiến dịch phản công của ta trên Đường 9 Nam Lào làm thất bại hoàn toàn những mục tiêu tiêu phạm trù chiến lược của Mỹ - Ngụy trong cuộc hành quân Lam Sơn 719, tạo nên một bước ngoặt mới trong cục diện chiến tranh mở đầu cho sự phá sản chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của đế quốc Mỹ.

Có chiến thắng to lớn đó, trước hết là do chỉ đạo chiến lược, chiến dịch của Bộ Chính trị - Quân ủy Trung ương Đảng đã quán triệt đến các cấp. Và, Bộ Tổng tham mưu xác định quyết tâm kịp thời chỉ đạo triển khai thế trận, tập trung sức mạnh, vận dụng đúng

đầu sáng tạo các hình thức chiến thuật... Song, một yếu tố vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định là sự chuẩn bị chiến trường thích hợp với mục tiêu nhiệm vụ, với qui mô binh chủng hợp thành và thủ đoạn chiến dịch của ta. Về thực tiễn cũng như lý luận, chiến dịch

huy động tổng số phương tiện thông tin phục vụ chiến dịch: 895km dây điện thoại, 125 máy điện thoại, 55 máy thông tin vô tuyến 2 oát, 12 máy vô tuyến 15 oát, 18 lồng đài - *Tư liệu Phòng Thông tin Bộ Tư lệnh 559.*

phản công chỉ có thể thắng lợi trọn vẹn trên cơ sở « được chuẩn bị sẵn khá đầy đủ, hợp lý về mọi mặt »:

Qua chiến dịch phản công này, đã minh định giá trị hết sức to lớn của những công trình đa dạng được xây dựng một cách công phu trên tuyến Hồ Chí Minh.

Một là, nhờ tổ chức tương đối tốt mạng đường sá nên các phương tiện kỹ thuật hiện đại có trọng lượng lớn đã từ đồng Trường Sơn luồn lách qua được các hệ thống núi hiểm trở, vượt đỉnh sang tây Trường Sơn. Cơ động các binh đoàn chủ lực với vũ khí trang bị đầy đủ, từ hậu phương tiến được nhanh vào vị trí chiến đấu mà vẫn sung sức. Trong quá trình chiến đấu lại tiếp tục bổ sung và phát triển mạng đường, khiến cho bộ đội ta có điều kiện luôn luôn giữ quyền chủ động, bí mật bám sát địch, nắm lấy thất lưng địch mà đánh những đòn chí tử.

Hai là, do Bộ đội Trường Sơn thông thạo địa hình, thông thạo qui luật hoạt động của địch; sớm triển khai được các khu vực kho tàng đúng những yêu cầu, đảm bảo bí mật an toàn, thuận lợi nhập xuất đồng bộ các loại vật chất kỹ thuật cho các chiến trường thuộc phạm vi chi viện chiến lược, đồng thời có phương án cụ thể chuyển sang phục vụ thỏa mãn nhu cầu chiến dịch phản công. Nếu không có sự chuẩn bị trước, sẽ phải mất một thời gian dài vận chuyển tạo nguồn vật chất. Số lượng tổn thất đó đó sẽ rất lớn, tỉ lệ thuận với nhu cầu và cũng khó giữ được yếu tố bất ngờ về ý đồ chiến dịch của ta đến trước giờ nổ súng.

Ba là, trong hơn mười năm xây dựng và chiến đấu, Bộ đội Trường Sơn không những khảo sát toàn diện để hiểu được địa hình nắm chắc thời tiết, thuộc dân tình, vươn tới chỗ « làm chủ được chiến trường », trở thành lực lượng tại chỗ, giữ vai trò binh chủng công binh công trình - vận tải chủ lực của Bộ; lại vừa có vai trò bộ đội địa phương kết hợp với dân quân bảo vệ khu vực. Thường xuyên tổ chức các trận địa kiên cường đánh địch trên không, xây dựng các trận địa chốt chặn các mũi tiến quân của địch dưới đất từ những hướng đồng tây Trường Sơn tiến vào địa bàn chiến lược. Nhờ đó, khi Bộ hạ quyết tâm chiến dịch phản công, Bộ đội Trường Sơn liền nhanh chóng chuyển sang phục vụ rất hiệu quả phương án tác chiến của Bộ một cách kịp thời nhất cả hai chức năng: « Đảm bảo hậu cần chiến dịch » song song với « đánh kiềm chế các cánh quân địch » Mặt khác lại khéo nghi

binh lừa địch, khiến chúng bất ngờ sa vào thế trận chủ lực ta đã cài sẵn.

Bốn là, do đặc trưng nhiệm vụ và hoàn cảnh địa bàn chiến lược của đường Hồ Chí Minh trên vùng biên giới ba nước. Kẻ địch sớm áp dụng các hình loại chiến tranh đối với tuyến chi viện chiến lược và lấy nó làm môi trường thí nghiệm liên tục các loại kỹ thuật hiện đại của chiến tranh điện tử. Bộ đội Trường Sơn thông qua kinh nghiệm xương máu của hàng vạn đồng đội, rút được những kinh nghiệm phong phú, sáng tạo ra nhiều cách đối phó với địch, nên đã góp sức với các binh đoàn chủ lực làm vô hiệu hóa các loại bom mìn, các máy trinh sát vi điện tử của địch.

Năm là, cuộc chiến đấu không phân biệt ngày đêm trên đường Hồ Chí Minh đòi hỏi công tác chỉ huy của Bộ đội Trường Sơn ở mọi cấp phải trực tiếp trong mọi tình huống, đến tận các trọng điểm trên suốt trận tuyến chiều dài gần hai vạn ki lô mét dọc ngang. Đề làm được, Bộ đội Trường Sơn đã dày công thiết lập mạng thông tin từ Bộ Tư lệnh đến mọi vị trí bằng nhiều loại phương tiện, đạt 3 yêu cầu chính: kịp thời, bí mật và vững chắc trong mọi hoàn cảnh. Như vậy, khi chiến dịch phản công bắt đầu, mạng thông tin Trường Sơn phát huy ngay tác dụng tích cực nhất.

Sáu là, tuyến chi viện chiến lược là một địa bàn rộng lớn tiếp giáp phía sau các mặt trận miền Nam-Trung Hạ Lào-Căm-pu-chia. Bộ đội Trường Sơn ý thức đứng dẫn trách nhiệm và nội dung của « vùng hậu phương trực tiếp » của phía trước. Qua nhiều năm tích lũy kinh nghiệm chiến đấu, Bộ đội Trường Sơn đã xây dựng được cơ sở thu dung, điều trị, điều dưỡng theo bậc thang y học quân sự. Các khu vực đều tạo được nguồn cung cấp thực phẩm tươi tại chỗ, có hệ thống công sự đảm bảo triển khai cấp cứu an toàn. Nhờ đó, cả trước và trong quá trình diễn biến chiến dịch phản công, các hướng tác chiến của bộ đội ta đều được đảm bảo đầy đủ kịp thời. Các cấp chỉ huy không bị chi phối vì lo lắng việc cứu chữa, nuôi dưỡng thương bệnh binh⁽¹⁾.

Tháng 4-1981

(1) Bộ đội Trường Sơn đã phải sử dụng 10 triệu 89 vạn ngày công, 96 vạn giờ máy để sáng tạo nên các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

NHÀ NGUYỄN VỚI CÁC THƯƠNG NHÂN NGƯỜI HOA

THẾ KỶ XIX

TRƯƠNG THỊ YÊN

Diều kiện địa lý, nước ta và các nước phương Đông đã có quan hệ láng giềng từ lâu đời. Trong hoạt động thương nghiệp thời phong kiến, sự có mặt của các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... đặc biệt là Trung Quốc đã trở nên quen thuộc. Những Hoa kiều cư trú ở Việt Nam phần lớn cũng làm nghề buôn bán. Hoạt động của những thương nhân người Hoa đã có ảnh hưởng tới

sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam. Mỗi triều đại phong kiến ở nước ta, tùy theo tính chất tiến bộ hay phản động mà có thái độ đối xử khác nhau đối với họ. Trong phạm vi bài viết nhỏ này chúng tôi muốn phản ánh vài nét về hoạt động của các thương nhân người Hoa ở thế kỷ 19 và đề cập tới thái độ của nhà Nguyễn đối với họ trong thời gian ấy.

I - VÀI NÉT VỀ SỰ DU NHẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC THƯƠNG NHÂN NGƯỜI HOA THỜI NGUYỄN

Từ lâu mảnh đất phương Nam ít người làm của đã có sức quyến rũ đối với các lái buôn Trung Quốc. Có lẽ họ là những lái buôn ngoại quốc đầu tiên đặt chân lên đất Việt Nam. Từ phương Bắc họ theo đường bộ và đường biển đến nước ta. Những đoàn quân xâm lược trong nhiều thế kỷ cũng kéo theo một phần dân cư sang Việt Nam sinh cơ lập nghiệp. Thời Bắc thuộc, đất Giao Chỉ đã từng là thị trường cho các lái buôn Trung Hoa. Họ mang hàng đến đây trao đổi lấy các sản vật quý để đem về nước hoặc lại mang bán ở các nước khác trong vùng phương Đông. Khi nước ta giành được độc lập, các lái buôn Trung Quốc vẫn qua lại buôn bán ở Việt Nam, nhưng sự trao đổi chỉ giới hạn ở một số địa điểm quy định là các "bạc dịch trường" ở vùng biên giới hay vùng biển Quảng Ninh, trong đó « trường » Văn Đồn là nổi tiếng nhất. Từ thế kỷ XIV khi công thương nghiệp trong nước phát triển mạnh mẽ, các thương nhân Trung Quốc càng đẩy mạnh hoạt động buôn bán ở nước ngoài. Sang thế kỷ XVII nhà Minh sụp đổ, những người không chịu khuất phục nhà Thanh đã rời bỏ Trung Quốc. Họ tạo thành một làn sóng di cư đến các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Khi đến Việt Nam, họ không chọn Đàng Ngoài mà chủ yếu vào Đàng Trong vì đây là vùng đất mới khai phá còn thưa dân, các chúa Nguyễn sẵn sàng đón tiếp họ. Từ 1698 chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho những Hoa kiều cư trú từ lâu họp thành xã Minh Hương, Thanh Hà. Sau này các địa điểm cư trú của Hoa kiều thường lấy tên là Minh Hương hoặc Thanh Hà. Cho đến cuối thế kỷ XVIII theo tổng kết của Ngô Thi Sĩ, riêng ở Đàng Ngoài đã có 5-6 vạn Hoa kiều. Ở Đàng Trong, số Hoa kiều chắc chắn phải nhiều hơn, nhất là vào thế kỷ XIX khi những thương cảng ở Đàng Trong ngày càng mở rộng và phát triển. Theo tài liệu của FUJIWARA RIOHIRO: Một thống kê chép năm 1820 nói rằng mỗi năm có hàng ngàn người Trung Hoa tới Việt Nam và từ 30 đến 40% số người đó lập nghiệp ở đất này (1). Hoa kiều ở nước ta thường làm các nghề buôn bán, khai mỏ, làm ruộng, nhưng việc buôn bán là chủ yếu. Chính vì vậy họ sống tập trung ở các đô

(1) « Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam » Thiềm Cung dịch - *Việt Nam khảo cổ tập san* - số 8 - Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản - Sài Gòn 1974.

thị và hải cảng. Số thương nhân Hoa kiều thường xuyên đi lại buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất đông. Đến nỗi năm 1856 nhà nước phải ra lệnh hạn chế, chỉ cho số thuyền của các Hoa thương đậu ở mỗi bên cảng tối đa là 12 chiếc⁽¹⁾. Bảng thuế quan tâu của nhà nước cũng ghi rõ mức thuế khác nhau cho thuyền từng khu vực ở Trung Quốc đến VN. Không chỉ thường xuyên đến với số lượng nhiều mà tàu thuyền Trung Quốc có lúc còn chở đến hàng trăm người. Tháng 2-1831 ở Gia Định có 2 chiếc thuyền buôn người Thanh đến buôn bán, hành khách đến tám chín trăm người⁽²⁾. Đó là chưa kể đến những khách thương đột nhập theo đường biên giới mà nhà nước không thể kiểm soát nổi. Với số người định cư làm nghề buôn bán và số người thường xuyên qua lại trao đổi đồng như vậy, những thương nhân người Hoa có thể đi lời chi phối thương nghiệp nói riêng cũng như toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung. Thực sự các Hoa thương đã thu tóm những nguồn lợi lớn của đất nước ta. Đến thế kỷ XIX ở Việt Nam đã có 124 mỏ được khai thác nhưng hầu hết những mỏ ấy nằm trong tay các thương nhân người Hoa. Họ lãnh trưng khai thác các mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, kẽm, than... hàng năm nộp thuế cho nhà nước. Thời hạn lãnh trưng có thể là một vài năm nhưng cũng có khi tới hàng chục năm⁽³⁾. Những mỏ do Hoa thương lãnh trưng không góp ích gì cho việc tích lũy của cải cũng như việc kích thích đầy mạnh trao đổi hàng hóa ở nước ta. Đây thực chất là kiểu vơ vét bóc lột tài nguyên của bọn thương nhân nước ngoài. Sau một thời gian khai thác bọn chủ mỏ chỉ nạp lại một phần nhỏ thuế cho nhà Nguyễn, phần còn lại chúng mang hết về nước.

Các thương nhân Hoa kiều còn tìm cách lãnh trưng một số loại thuế. Xưa nay thuế vốn là món lợi mà nhà nước không thể không trực tiếp quản lý, bởi nó gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của nhà nước. Nhưng đến thế kỷ 19 các thương nhân Hoa kiều đã biết lợi dụng triệt để sự quan liêu và tính ỷ lại ăn sẵn của vua quan nhà Nguyễn để nắm lấy việc thu thuế. Năm 1881 bọn thuộc khách là Hầu Lợi Trinh xin lãnh trưng thuế thuốc phiện luôn 3 năm ở 13 hạt thuộc vùng từ Quảng Trị trở ra Bắc. Giá lãnh trưng là 1786.500 quan tiền. Việc lãnh trưng thuế thuốc phiện đem lại lợi nhuận béo bở đến mức tên Hoa kiều Đặng Quảng Thịnh lập tức nộp đơn xin trưng với giá tăng thêm 370.500 quan⁽⁴⁾. Năm 1881 một người Thanh xin lãnh trưng thuế tạp hóa ở Bình An⁽⁵⁾ ở Bình Định, một người Khách xin lãnh trưng thuế mỏ thối lộn ở các hàng chợ (cả năm 1000 quan) và thuế lò nậu tơ kén của nhân dân (cả năm 1200 quan⁽⁶⁾). Có những

loại thuế như thuế quan tâu, nếu nhà nước đứng ra thu thì không những đem lại nguồn lợi lớn mà còn là điều kiện để có thể kiểm soát bảo vệ an ninh quốc gia, cuối cùng vẫn rơi vào tay Hoa kiều. Năm 1868 Bình Định Tú nộp tiền lãnh trưng cửa biển Trà Lý tỉnh Nam Định là 5 vạn quan⁽⁷⁾. Ngay từ trước thế kỷ 19, các chức tâu vụ của chúa Nguyễn « đại đại số là chọn các thương gia Trung Quốc hoặc người Minh Hương »⁽⁸⁾. Năm 1803 « lấy người Thanh là Trịnh Du làm cai phủ tàu Bắc Thành coi thu thuế thuyền buôn »⁽⁹⁾.

Ngoài việc lãnh trưng ngành khai mỏ và các loại thuế khóa, hầu hết số người Hoa còn lại làm nghề buôn bán. Họ buôn từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường, vải cho đến những mặt hàng tạp hóa thuốc men... Các đặc sản tài nguyên nước ta không những bị vơ vét đem về Trung Quốc mà còn trở thành những mặt hàng béo bở để các Hoa thương giàu có đem sang các nước phương Đông khác. M. Buvolô trong « Cuộc hành trình sang Đông Dương » đã nhận xét: « Ở vương quốc An Nam, hầu hết nền ngoại thương là do các ghe của người Trung Hoa đảm nhiệm »⁽¹⁰⁾. Quen thuộc địa hình phong thổ, lại có hiểu biết sâu về con người và cuộc sống của đất nước này, các lái buôn Trung Hoa đã tỏ ra khôn khéo và tháo vát khiến các lái buôn phương Tây phải thán phục và nhờ cậy họ làm môi giới. Chính đứng ở khâu trung gian giữa những người Việt lương thiện và những lái phương Tây cần mua hàng, họ đã làm giàu một cách dễ dàng. Khi buôn bán, các lái buôn Trung Hoa đã dùng nhiều thủ đoạn để thu được lợi nhuận cao nhất. Quan sát công việc của họ một cách khách quan

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại nam thực lục. Chính biên*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà nội 1978, tập 28 tr. 303.

(2) *Đại Nam thực lục. Chính biên* - Sách đã dẫn - tập 11, tr. 189.

(3) Năm 1881 Lương Văn Phong lãnh trưng mỏ than Nông Sơn luôn 28 năm với số thuế là 311.500 quan. *Đại Nam thực lục. Chính biên* - sách đã dẫn, tập 35 tr. 11.

(4) *Đại nam thực lục. Chính biên* - sách đã dẫn. Tập 35 - tr. 31.

(5) (6) Sách trên - tập 38, tr. 16, tr. 15.

(7) Sách trên. Tập 31 - tr. 277.

(8) Cheng Chính Ho - *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã VN khảo cổ lập san*. Sách đã dẫn - số 1 - 1960.

(9) *Đại Nam thực lục* - Sách đã dẫn. Tập 3, tr. 150.

(10) Theo tài liệu của Thành Thế Vi trong cuốn *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, Nhà xuất bản Sử học 1961.

M. Buvolô phải nhận xét: «Người Trung Hoa trong việc buôn bán với An Nam kiếm lời một cách rất thành thạo và nhanh chóng. Sự thực thì họ cũng chẳng áy náy gì về việc họ không ngay thẳng và không chính trực. Họ cân sai và đo cũng không đúng. Khi mua thì họ dùng những quả cân nặng và đến khi bán thì họ lại dùng quả cân nhẹ hơn» (1). Thực ra đó chỉ là những xảo thuật của người buôn bán nhỏ, với số trường và số lượng lớn, những lái buôn Trung Hoa còn nhiều thủ đoạn làm khuynh đảo thị trường, lũng đoạn nền kinh tế Việt Nam. Đi lại buôn bán thường xuyên, các lái buôn người Hoa đã nắm chắc được những quy định luật lệnh của nhà nước và họ đã khôn khéo tìm ra những khe hở để thoát khỏi mạng lưới thuế quan. Khi thì giả làm thuyền của triều đình nhà Nguyễn đi mua hàng về, lúc lại đóng vai thuyền của «Chiêu thương cục» đi chở thuế hay thuyền của những tỉnh mà nhà vua ban cho đặc ân được miễn thuế. Năm 1938 Tổng đốc Định Biên đã phát giác chiến thuyền của hai tên gian thương Hoàng Diệp và Vũ Bá Lực giả mạo giấy tờ trốn thuế hơn 10 năm (2). Các hiệu buôn của Hoa kiều cũng thường xuyên nợ tiền thuế của nhà nước. Ở Hà Nội năm 1856 hiệu buôn Dự Lợi thiếu 9.500 quan tiền thuế, còn hiệu Quan Ngọc Kỳ thiếu hơn 20.700 quan (3). Trong khi chuyển chở hàng cho nhà Nguyễn, bọn con buôn người Hoa cũng lợi dụng để tham ô một phần không nhỏ. Năm 1888 hiệu buôn Công Xưởng nhận chở gạo cho nhà nước, nhưng làm hao hụt mất 2004 tạ (4). Những món lời trong công cuộc buôn bán đã làm các lái buôn lóa mắt. Để thu được nhiều lợi nhuận hơn nữa các Hoa thương đã không từ một thủ đoạn nào kể cả việc làm ra những mặt hàng giả, lừa dối cả người nước ngoài lẫn người chính quốc. Năm 1827 Minh Mạng dụ rằng: «Các tấm hàng gọi là sa vân tơ xét kỹ ra là hàng của nước nhà. Rõ ràng là người Thanh ở Hà Nội hay ở các tỉnh mua về đem nhuộm lại rồi in dấu khác vào, giả làm hàng của nước Thanh...» (5). Không chỉ làm hàng giả, bọn lái buôn người Hoa còn cả gan làm tiền giả gây lũng đoạn thị trường giá cả. Sử nhà Nguyễn còn chép về vụ tên chủ buôn người Hoa là Lý Thành Long chở trộm tiền đồng đi dạng tới Vũng Tàu bị bắt phải tội trầm quyết vào năm 1884 (6). Sau đó chính quyền nhà Nguyễn còn bắt được bọn La Dầu lưu thông tiền giả (7). Các mặt hàng nhu yếu phẩm hầu hết ở trong tay thương nhân người Hoa nên giá cả là do họ định đoạt, song sự có mặt của họ với những thủ đoạn buôn bán xảo quyệt còn làm lũng đoạn thị trường nguyên liệu cũng như nông sản phẩm. Năm 8129 người ta đã tổng kết: «Kỳ trước giá gạo

rất rẻ, 1 phượng gạo bắt quá 5 hay 6 tiền. Gần đây tuy năm được mùa mà giá gạo cũng không dưới 1 quan, đó là bởi bọn buôn gian xảo, trộm nhiều và thuyền người Thanh chở khách đến họp ăn rất nhiều» (8). Trên đất có nước ta thời đó, các thương nhân người Hoa đã một mặt vị thương mại vô cùng quan trọng. Người ta thấy họ len lỏi trong tầng lớp những người buôn bán nhỏ, đứng làm môi giới cho các lái buôn phương Tây, thậm chí chui vào các sở tuần ti, các ty thương chính...

Hoạt động của họ không chỉ gây nên sự lũng đoạn trong thương nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung mà còn có ảnh hưởng về chính trị. Ảnh hưởng này có thể là những tác động khách quan mà cũng có thể là những hành động có chủ ý. Đầu tiên phải nói đến sự tập hợp đông đảo những người Hoa buôn bán ở họp ở các thành thị đã dẫn đến tình trạng rối loạn trật tự trị an trong xã hội phong kiến Việt Nam. Ở Hải Dương, tháng 3/1855 thuyền buôn nước Thanh «tự tiện đến đậu ở cửa biển Trục Cát, trong thuyền có đủ súng ống khí giới, lên trên bờ kết lập lều quán, đóng trộm thóc gạo, đồ hiệp đàn bà con gái» (9). Sự hung tợn ngang ngược của bọn lái buôn người Hoa không dừng lại ở đây. Chúng còn coi khinh cả luật lệ của triều đình, chở trộm sách vở và người nước ngoài, thậm chí mua người Việt Nam đem đi làm nô lệ. *Dại Nam hội điển ghi*: «Thuyền nước Thanh đến tỉnh Nam trong đó có chở kèm người Tây và sách vở của người Tây phạm vào lệ vi cấm» (10). Tháng 3/1881 «Thuyền buôn nước Thanh đến đậu ở cửa Quyền (Nghệ An) mua người đem đi cả đàn ông đàn bà là 72 người» (11). Không phải tất cả các lái buôn

(1) Theo tài liệu của Thành Thế Vi trong cuốn «*Ngoại thương Việt Nam thế kỷ 17, 18 và đầu 19*». Sách đã dẫn.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* tư liệu dịch Viện Sử - quyển 191, tr. 30.

(3) *Dại Nam thực lục* - sách đã dẫn, Tập 28 - tr. 303.

(4) *Dại Nam thực lục* - sách đã dẫn, Tập 38 - tr. 132.

(5) *Dại Nam hội điển* - sách đã dẫn - quyển 191 - tr. 29.

(6) và (7) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Quốc triều chính biên toát yếu* - Tư liệu dịch - Khoa sử Đại học Tổng hợp.

(8) *Dại Nam thực lục*, Sách đã dẫn - tập 9, tr. 282.

(9) *Dại Nam thực lục* - Sách đã dẫn, Tập 28, tr. 113.

(10) nt *Hội điển*, nt quyển 48, tr. 29.

(11) nt *Thực lục* nt tập 35, tr. 23.

Trung Quốc có mặt tại Việt Nam đều chỉ có mục đích buôn bán kiếm lời. Triều đình phong kiến phương Bắc đã từng sử dụng các Hoa thương và kinh tế thương nghiệp làm công cụ bành trướng xâm lược. Thế kỷ XIV nhà Minh đã dùng đội ngũ thương nhân Hoa kiều ở các nước Đông Nam Á làm nội ứng cho hải đoàn Trịnh Hòa dương oai diễu võ, dọa dẫm, trấn áp, bắt các nước này thần phục. Cuối thế kỷ XVIII Hoa kiều cũng đã trở thành đội quân thứ 5 dẫn đường cho quân Thanh trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Những thương nhân người Hoa, hoặc từng sống lâu năm ở Việt Nam, hoặc thường xuyên qua lại buôn bán, thông thạo và am hiểu tình hình Việt Nam chẳng khác gì người bản xứ. Họ đã được sử dụng để phục vụ cho âm mưu xâm lược của nhà Thanh và của những nước láng giềng khác. Bờ chính Biên Hòa là Hà Thúc Lương từng tâu: « Ở Gia Định có nhiều người nhà Thanh trốn sang ngụ ở Trấn Tây, thường đến nơi giao dịch lưu thông hàng hóa giữa hai bên, nhưng làm cho những cử động của

địa phương phần nhiều bị tiết lộ⁽¹⁾. Thiệu Trị đã từng nhận xét: « người nhà Thanh đến trú ngụ chỗ nào cũng có, chúng muốn nhờ đó để nom dòm ta »⁽²⁾. Trong các vụ lộn xộn về trật tự trị an tại các bến cảng, người ta đều thấy các thuyền buôn Hoa kiều được trang bị vũ khí. Nhưng phải đợi đến lúc tình hình thuận lợi chúng mới thực sự hành động. Tháng 6/1873 lợi dụng lúc rối ren (quân Pháp đang từng bước lấn tới xâm lược), tàu Đờ Phờ Nghĩa có vũ trang được bốn khách buôn ở Hà Nội là Bành Lợi Ký và Quan Tá Đình làm vây cánh, đã tự ý mở quan hệ thông thương. Tàu chạy thẳng từ Vân Nam đến Hà Nội gây khiêu khích ngang ngược nhưng chúng đã bị nhân dân ta kịp thời chặn lại⁽³⁾. Tháng 9 năm 1834 tỉnh Hà Tiên còn lát được tên Diệp An làm gián điệp cho vua Xiêm dò thám nước ta⁽⁴⁾. Đó chỉ là một vài trường hợp tiêu biểu, còn có biết bao nhiêu kẻ gian núp dưới cái vỏ thương gia để hoạt động cho những mưu đồ đen tối mà chính quyền nhà Nguyễn không thể phát giác được và sử sách do đó cũng không thể biên ghi.

II - THÁI ĐỘ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI CÁC THƯƠNG NHÂN NGƯỜI HOA

Bị chi phối bởi chính sách thương nghiệp « bế quan tỏa cảng » rất phản động, nhìn chung thái độ của nhà Nguyễn đối với các thương nhân nước ngoài là lạnh nhạt và bất hợp tác. Sử nhà Nguyễn còn ghi nhiều trường hợp sứ giả của các công ty Anh, Pháp, Mỹ, Ý phả nhò... đến xin đặt quan hệ buôn bán đều bị các vua nhà Nguyễn gạt đi. Năm 1803, 1804 người Hồng Mao sai sứ đến dâng lễ vật và xin thông thương bị Gia Long từ chối. Sau đó họ lại đến hai ba lần nữa nhưng Gia Long vẫn nhất quyết không cho. Năm 1823 Tổng đốc xứ Mạnh nha hô (?) nước Anh cho mang lễ vật quý đến xin thông thương nhưng Minh Mạng cũng trả lại lễ. Năm 1824 sứ nước Diên Điện mang đồ cống đến xin thông hiếu cũng bị khước từ. Đôi khi có một chiếc tàu buôn phương Tây mang đến một loại hàng phù hợp với yêu cầu sở thích của triều đình phong kiến thì chỉ được phép đậu lại ở một bến cảng địa phương nào đó và phải tuân theo những luật lệ hết sức khắt khe. Chính sách « đóng cửa » về ngoại thương với phương Tây của nhà Nguyễn thực sự đã gây nên những hậu quả tai hại cho sự phát triển của kinh tế đất nước. Thế nhưng cũng trong thời điểm ấy, đối với các thương nhân người Hoa nhà Nguyễn lại có một thái độ khác hẳn. Một thí

dụ có thể nói lên điều này rất rõ ràng. Tháng 7 năm 1834 một tàu buôn Anh Cát lợi vào cửa biển Thị Nại (Bình Định). Nhà chức trách được lệnh phải đuổi tàu đi ngay. Lúc đó trên tàu có một số người Thanh, họ xin ở lại buôn bán liền được nhà vua chấp thuận.⁽⁵⁾

Nhà nước còn có những chính sách tỏ ra có sự ưu đãi đặc biệt đối với các khách thương người Hoa. Những người Hoa đến nước ta được phép cư ngụ một cách dễ dàng. Nhà Nguyễn có chính sách rõ ràng: « Người nước Thanh tự đến tình nguyện lưu ở 6 tỉnh Nam Kỳ, hễ đích xác có dân trong bang hay dân Minh Hương ở hạt ấy bảo nhận thì cho phép trú ngụ ở đấy và khoan miễn thuế lệ 3 năm⁽⁶⁾. Sau khi đã được nhập vào các bang hay Minh Hương xã họ có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi như các dân tộc thiểu số ở nước ta.

(1) (2) *Đại Nam thực lục* - sách đã dẫn - tập 25, tr. 247.

(3) *Quốc triều chính biên toát yếu*. Sách đã dẫn.

(4) *Đại Nam thực lục* - Sách đã dẫn, tập 25 tr. 259.

(5) *Đại Nam thực lục*. Sách đã dẫn tập 15 tr. 110.

(6) *Đại Nam thực lục*. Sách đã dẫn, Tập 27 tr. 183

Nếu như những thương nhân người Việt bị nghiêm cấm việc đóng thuyền vượt biển đi buôn bán xa thì những thương nhân người Hoa lại được nhà nước cho phép làm việc đó với điều kiện phải nộp một số tiền thuế. (1) Trong việc xuất nhập hàng hóa, gỗ quý là loại hàng « quốc cấm » mà ngay từ những thế kỷ trước, triều đình phong kiến đã không cho các lái buôn nước ngoài được mua về. Nhưng thời nhà Nguyễn, các lái buôn người Hoa lại được quyền mua gỗ lim đem về nước (2). Việc nhà nước cho các lái buôn người Hoa mua số đường mà nhà nước thu mua thừa cũng là một bằng chứng về sự ưu đãi bởi các lái buôn phương Tây từ khi đến nước ta vẫn ao ước tiếp xúc trực tiếp với người sản xuất mà không thể được (3). Nhà nước còn thu thuế sản vật rồi lại giao cho lái buôn người Hoa mang đi bán. Năm 1884: « Vua hạ lệnh hàng năm chiêu thu thuế sản vật ở An Giang là Tiên (tôm, gạo khô, cá khô, hồ tiêu, tở yến) để tái-giao cho chứa vào kho ở cửa biển Đà Nẵng, đợi giao cho thuyền buôn nước Thanh đem đi bán » (4). Thậm chí ngay những Hoa kiều thiếu tiền thuế của nhà nước, không những không bị khiển trách mà còn được lãnh tiền công làm vốn về Trung Quốc mua hàng cho triều đình để chiêu trừ vào số thuế thiếu. Những thương thuyền của người Hoa còn được nhà nước tin cậy giao cho việc độc quyền vận chuyển hàng hóa và đã có lúc các Hoa thương được nhà nước tin nhiệm giao cho việc đúc tiền (5). Chính FUJIWARA RIOHIRO khi nghiên cứu về chính sách đối với dân Trung hoa di cư của các triều đại Việt Nam đã phải nhận xét: « Nhà Nguyễn cho phép các Hoa kiều được tự do trong các hoạt động kinh tế ở xứ sở này, cho họ được tự do xuất nhập du lịch và cư ngụ. Họ còn được hậu đãi hơn chính dân Việt Nam về vấn đề thuế má và tạp dịch » (6).

Phải chăng vua quan nhà Nguyễn không nhìn thấy mối hại của nạn Hoa thương? Sự thực không phải như vậy. Minh Mạng đã từng kinh sợ khi đọc trên báo Kinh Sao của người Tàu thấy số lượng bạc mà các thương gia Trung Quốc vơ vét đem từ Việt Nam về quá lớn (7). Các đời vua Nguyễn đều có những chỉ dụ đối phó với sự lũng đoạn về kinh tế và giải quyết những vụ lộn xộn do các Hoa thương gây nên. Ngay sau khi phát giác vụ lái buôn Đình Quang chở tiền giả đến, Tự Đức đã phải than thở: « Người buôn khách chỉ cầu lợi, với Đình Quang là một bọn, sau này thông đồng làm gian, tệ không bao giờ hết » (8). Vì sao chính quyền nhà Nguyễn biết rõ về tất cả sự lũng đoạn của bọn lái buôn người Hoa mà vẫn có thái độ nhu nhược, thậm chí nhiều lúc còn bao che dung túng?

Điều này chỉ có thể giải thích bằng hai nguyên nhân mang tính chất chính trị và kinh tế.

Sau trận đại bại vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) ở Việt Nam, nhà Thanh không phải không nuôi mối hận lớn, mong có cơ hội trả thù. Nhưng sang thế kỷ 19 nhà Thanh đã suy yếu, mâu thuẫn nội bộ gay gắt, tình hình trong nước không ổn định đã không cho phép chúng có đủ điều kiện để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược như nhiều thế kỷ trước. Đối với các nước phong kiến phương Nam, chúng vẫn không từ bỏ thái độ « nước lớn », song đã có một sách lược ngoại giao mềm dẻo hơn và thực chất chúng không mong gì hơn là các nước này vẫn giữ chế độ triều cống thần phục. Như vậy cho đến thế kỷ 19 nguy cơ bị phương Bắc xâm lược không phải là vấn đề trước mắt. Nhà Nguyễn lúc này là một nhà nước quân chủ tập trung cao, thống trị một quốc gia có bờ cõi thống nhất. Trong điều kiện như vậy, nhà Nguyễn hoàn toàn có khả năng xác định một thái độ ngoại giao cứng rắn, cương quyết như vua Quang Trung đã từng làm. Nhưng do sự hèn nhát cùng với sự cầu nệ học cở một cách ngu xuẩn, chính quyền nhà Nguyễn trước sau vẫn giữ thái độ thần phục nhà Thanh một cách mù quáng. Ngoài việc xin cầu phong và 2 năm một lần tiến cống, hề có dịp thuận lợi là nhà Nguyễn tìm cách cầu thân với nhà Thanh. Trong vấn đề thương nhân người Hoa ta có thể thấy rõ nhà Nguyễn có thái độ nể sợ nhu nhược đối với các « thần dân » nhà Thanh. Có lẽ ít có nơi nào mà các thương nhân người Hoa nói chung và các Hoa kiều nói riêng lại được tự do và ưu đãi như ở Việt Nam. Khi các lái buôn người Hoa lũng đoạn về kinh tế và gây rối về chính trị thì về mặt nhà nước, vua quan nhà Nguyễn không hề có phản ứng gì đối với triều đình Mãn Thanh. F. RUCHIRO đã nhận xét: « Đại cương ta có thể nói rằng triều đình Nguyễn đã tỏ ra rất trung thành đối với nhà Thanh trong bất cứ trường hợp nào và đều đặn giữ lệ triều cống. Họ làm

(1) Lệ này được thi hành cho đến 1836. Đại Nam thực lục sách đã dẫn. Tập 15 tr. 61.

(2) Quốc triều chính biên toát yếu. Sách đã dẫn.

(3) Đại Nam thực lục, sách đã dẫn. Tập 14 tr. 22.

(4) nt nt tập 28 tr. 31.

(5) Đại Nam thực lục sách đã dẫn. Tập 22 tr. 307.

(6) Việt Nam khảo cổ tập san. Sách đã dẫn — số 8 — 1974.

(7) Quốc triều chính biên toát yếu — sách đã dẫn.

(8) Đại Nam thực lục — Sách đã dẫn — tập 32. tr. 307

như vậy cốt mục đích chiếm được ân sủng của triều Thanh. Để biểu lộ cho sự thần phục này, nhà Nguyễn cố tránh những áp lực có thể xảy ra cho chính họ... » (1) Sĩ nhà Nguyễn còn ghi một trường hợp mà qua đó ta có thể thấy rõ sự nô lệ mù quáng của triều đình nhà Nguyễn đối với nhà Thanh cũng như sự mâu thuẫn trong chính sách đối với ngoại bang của họ: Do sự rối loạn nội bộ ở Trung Quốc, nhiều người theo đường biển chạy ra nước ngoài. Tháng 5/1870 tuần phủ Quảng Tây đưa công văn sang Việt Nam nói rằng: phải xét hỏi các tàu buôn, bắt và trị tội những tàu không có giấy tờ nhận thực của chính quyền nhà Thanh. Chỉ một công văn của tên Tuần phủ, thế mà khi nhận được, vua Tự Đức vội vã cho sao gửi đi khắp các tỉnh để nghiêm ngặt thực hiện (2) (3). Điều này còn chứng tỏ, đối với các tàu buôn Trung Quốc, xưa nay nhà Nguyễn chỉ xét hỏi qua loa. Trong khi đó nên có tàu buôn phương Tây nào may mắn được phép cập bến thì việc kiểm soát của một hệ thống quan lại, nhân viên trong các ty lâu vụ trở thành một thủ tục không thể bỏ qua và vô cùng phiền phức.

Như trên đã trình bày, vì nể sợ thế lực phong kiến phương Bắc mà nhà Nguyễn có thái độ nhân nhượng dung túng đối với bọn thương nhân người Hoa trên đất nước ta. Nhưng nếu chỉ vì nguyên nhân ấy thì khó mà cắt nghĩa được sự ưu đãi đặc biệt nhiều khi là ân sủng của vua quan nhà Nguyễn giành cho các thương gia người Hoa. Với tư tưởng «trọng nông ức thương», nhà nước phong kiến thế kỷ 19 ra sức chèn ép các thương nhân người Việt, không cho họ phát triển để bảo vệ cơ sở kinh tế phong kiến. Trong khi họ lại nâng đỡ các thương nhân người Hoa để lợi dụng cả về kinh tế lẫn chính trị. Việc các thương nhân Hoa kiều khuếch trương buôn bán sẽ làm tăng thêm nguồn lợi về thuế cho nhà nước. Không có những số liệu cho biết mỗi hiệu buôn hàng năm đóng cho nhà nước số thuế bao nhiêu, nhưng chỉ căn cứ vào danh sách thiếu thuế của một số hiệu buôn ở Hà Nội năm 1856, có hiệu như hiệu Quan Ngọc Ký phải đóng tới hơn 2 vạn quan, điều ấy chứng tỏ hàng năm nhà nước phong kiến thời Nguyễn có một khoản thu nhập khá lớn về thuế của các hiệu buôn Hoa kiều.

Với bản tính ỷ lại, ăn sẵn nhà Nguyễn nhờ cậy cả bọn thương nhân Hoa kiều về Trung Quốc mua hàng nhu yếu phẩm phục vụ cho sinh hoạt nơi cung đình của chúng. Bọn thương nhân người Hoa khôn ngoan thì muốn một công đôi việc, lợi dụng để kiếm lợi và miễn giảm tiền thuế. Chỉ dụ năm 1818 của Tự Đức đã xác nhận điều ấy: «Thuyền người Thanh

vào buôn bán ở nước ta mà có chỗ hàng hóa, nếu tình nguyện lĩnh 2500 quan tiền để mua hàng chở sang nộp thì miễn cho 1/10 khoản thu thuế cảng, lĩnh 4000 quan thì miễn 6/10, lĩnh 6000 quan miễn 7/10, 6000 quan trở lên thì được miễn tất » (1). Như vậy, vì quyền lợi thiết thân của vua quan nhà Nguyễn mà chính sách thuế được thi hành một cách tùy tiện, không mang lại lợi ích gì cho đất nước. Với một hệ thống quan lại rất cồng kềnh nhưng nhà Nguyễn vẫn không làm nổi chức năng điều hành về kinh tế, chúng phải sử dụng Hoa kiều như một lực lượng bên ngoài để bù đắp cho sự non yếu ấy. Nối tiếp truyền thống của những triều đại trước, để mở rộng đất đai và bảo vệ biên giới, nhà Nguyễn đã dùng các thương nhân người Hoa để khai phá những vùng đất mới. Năm 1841 nhà nước chiêu mộ những lái buôn người Thanh đến những vùng mới khai hoang để lập phố chợ. Để động viên những người này nhà nước có một chính sách ưu tiên đặc biệt: những thổ dân và lái buôn người Thanh cũ chiêu mộ được và những ruộng đất đã khai khẩn ra đều được tha thuế trong 3 năm. Ở một đất nước đầy đặc sông ngòi, nhân dân có truyền thống thông thạo về sông nước nhưng nhà nước cũng không tổ chức nổi một đội thuyền vận tải. Việc chuyên chở hàng hóa của nhà nước hàng năm vẫn giao phó cho thương thuyền người Hoa. Tháng 3-1881 quan Chiêu thương cục nước Thanh chính thức nhận hoàn toàn việc vận tải cho nhà nước phong kiến Việt Nam. Sự lười biếng và kém cỏi đã khiến bọn vua quan nhà Nguyễn ỷ lại nhiều vào các thương nhân người Hoa. Tài tháo vát xoay sở của các Hoa thương không những đã đem lại cho họ bao nhiêu lợi nhuận mà còn làm lu mờ vai trò tổ chức trong kinh tế của nhà nước phong kiến triều Nguyễn.

Bên cạnh việc lợi dụng về kinh tế, nhà Nguyễn còn sử dụng các thương nhân người Hoa trong hoạt động chính trị. Ngay từ thế kỷ 17 tổ tiên của nhà Nguyễn đã nghĩ đến việc sử dụng các khách thương làm gián điệp trong cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn. *Lịch triều tạp ký*, còn ghi rõ: «Tổ quốc công (Nguyễn Phúc Chu) bí mật sai bọn khách buôn Phúc Kiến là tên Bình và tên Quý, do đường Lạng Quảng mà sang Nam quan Lạng Sơn rồi lên vào kinh thành Thăng Long cốt sao nắm được

(1) *Việt Nam khảo cổ lập san* - sách đã dẫn, số 8 - 1971.

(2) *Quốc triều chính biên toát yếu* - sách đã dẫn.

(3) *Lục bộ điều lệ* - Bộ Hộ - Bản dịch Viện Sử học.

tình hình rồi quay về báo cáo » Năm 1840 Đô sát Vũ Đức Khuê đã tâu lên vua Minh Mạng ý định dùng các lái buôn người Hoa để do thám các nước lân bang: « Muốn xét lòng của họ (các nước man di) thực thà hay giả trá thì thuyền nước Thanh có đến buôn bán ta lượng giảm bớt ngạch thuế cho họ, bắt họ lĩnh vật hạng của công đem đi trao đổi, thì tình trạng các nước man di cũng có thể nhân đó mà biết rõ được »⁽¹⁾. Nhà Nguyễn còn dò xét tình hình nhà Thanh thông qua các thương nhân Hoa kiều. « Vua (Minh Mạng) muốn biết hết công việc của nhà Thanh đã từng ra lệnh cho quan tỉnh Hà Nội sức bảo thương nhân nhà Thanh tìm mua báo Kinh Sao để dâng tiến... »⁽²⁾ Sau đó lại sắc cho Hà Nội truyền bảo các hiệu buôn của người Thanh rằng: « Phạm những việc tai biển giặc cướp của nhà Thanh, dấu báo Kinh Sao không dâng cũng nên dò hỏi ghi chép mà tiến trình »⁽³⁾. Việc triều đình phong kiến Việt Nam lợi dụng các thương nhân người Hoa để dò xét tình hình nhà Thanh chắc chắn không phải đến thời Nguyễn mới có. Trước đó không

lâu, thời Tây Sơn vua Quang Trung cũng đã làm việc đó. Nhưng nếu như Quang Trung muốn biết về thực trạng của nhà Thanh để có thái độ ngoại giao tích cực giữ độc lập, chủ quyền, mềm dẻo, kiên trì và cương quyết đòi lại những quyền lợi đã mất, thì vua quan nhà Nguyễn lại muốn biết về nhà Thanh để có thái độ quy lụy, cầu cạnh.

Do chính sách phân động của nhà Nguyễn, thế kỷ 19 các cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã nổ ra liên tục. Để giữ lấy ngai vàng của mình, nhà Nguyễn đã không từ một thủ đoạn tàn bạo nào, quyết dập tắt các cuộc khởi nghĩa. Đã có lúc các thương thuyền người Hoa được sử dụng như một lực lượng của triều đình đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa. « Tháng 2 năm 1869 thuyền nước Thanh giúp việc đánh giặc ở Hải dương được miễn thuế »⁽⁵⁾ nghĩa là nhà nước tranh thủ mọi khả năng lợi dụng các thương nhân người Hoa, ngược lại các Hoa thương cũng bằng mọi cách kể cả việc tạm thời làm tên lính đánh thuê để lấy lòng vua quan nhà Nguyễn dâng thu được nhiều quyền lợi trong công việc buôn bán.

☆

Thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nên thương nghiệp của nước ta có sút kém hơn so với thế kỷ XVII, XVIII. Chính sách « bế quan tỏa cảng » của triều Nguyễn lại trực tiếp tạo nên tình trạng ngừng trệ về công thương nghiệp của nước ta trong thời kỳ này. Trước chính sách đó các lái buôn phương Tây chịu thất bại trong công cuộc buôn bán và rút khỏi Việt Nam. Trong khi đó ta lại thấy nổi bật lên vai trò và hoạt động của các thương nhân người Hoa. Về khách quan mà nói, sự có mặt của các Hoa thương có phần nào tạo nên không khí buôn bán và sự tập nập ở các thành thị, bến cảng, song sự đóng góp về lợi ích kinh tế của họ cho đất nước ta không có gì đáng kể. Ngay cả những Hoa kiều sống khá lâu đời trên đất nước ta khi trở thành những thương gia lớn cũng chỉ tích của làm giàu, hoặc gửi về nước, hoặc chi dùng cho cuộc sống cá nhân cực kỳ xa hoa của họ. Số thương nhân người Hoa đứng ra lãnh trung các mỏ phía Bắc có đem theo một số nhân công và phương thức khai thác tiến bộ kiểu công trường thủ công, nhưng thực tế cũng không phát huy được ảnh hưởng tích cực đối với nền kinh tế nước ta. Trong khi đó, sự lũng đoạn về kinh tế và chính trị của họ lại gây nên những hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế và an ninh chính

trị ở Việt Nam. Trước tình hình ấy, nhà Nguyễn không những không khuyến khích sự phát triển của thương nghiệp trong nước để giành lấy quyền làm chủ về kinh tế hoặc có thái độ cứng rắn, sử dụng luật lệ và những biện pháp quản lý chặt chẽ để ngăn chặn ảnh hưởng của các thương nhân người Hoa mà lại có thái độ bao che dung túng. Trong khi kim hãm sự phát triển của thương nghiệp trong nước, ức chế các thương nhân người Việt, đoạn tuyệt quan hệ ngoại thương với nước ngoài thì chính quyền phong kiến Nguyễn lại mở cửa cho các Hoa thương, giao hết những kinh doanh lớn trong nước cho họ. Vì hèn nhát nhu nhược và mưu cầu quyền lợi ích kỷ mà nhà Nguyễn phải nể sợ các « thần dân » của triều đình Mãn Thanh, tiếp tay cho chúng lũng đoạn kinh tế của nước ta. Hành động đó đã tỏ rõ đầu óc thiên cận; hoàn toàn đi ngược lại lợi ích dân tộc của bọn vua quan nhà Nguyễn.

(1) Đại Nam thực lục Sách đã dẫn - tập 22, tr. 293.

(3) (4) Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn tập 11, tr. 224.

(5) Đại Nam thực lục. Sách đã dẫn, tập 31, tr. 314.

SỰ THẬT VỀ PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ NĂM 1908 Ở NGHỆ TĨNH

NGUYỄN VĂN XUÂN

HAI ông Đinh Xuân Lâm và Đỗ Quang Hưng đã có một bài biên khảo công phu về « Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh » đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 191 (tháng 3 - 4 năm 1980). Sau khi đọc, tôi thấy có một số điểm muốn được trao đổi thêm với các tác giả.

Tôi không đề cập nhiều đến những vấn đề lớn về phong trào duy tân, mong sẽ có cơ hội trình bày đầy đủ hơn. Ở đây, tôi chỉ xin rút gọn lại trong phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh. Cũng xin nói rõ là tôi không chuyên về địa phương học hai tỉnh này mà chỉ vì có quan hệ tới vấn đề nghiên cứu của tôi là Phong trào Duy Tân, mà nơi phát xuất của phong trào lại từ Quảng Nam nên tôi nghĩ cần trao đổi ý kiến thêm với các tác giả.

Đúng như các tác giả trình bày: « Phong trào chống thuế năm 1908 là một sự kiện đáng lưu ý trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam về cả hai phương diện qui mô cũng như tinh chất của phong trào. Phong trào này đã được nghiên cứu khá tỉ mỉ ở các địa bàn trung tâm của nó. Nhưng giai đoạn cuối của phong trào đó khi lan ra tới Thanh Nghệ Tĩnh thì còn ít người chú ý, ngoài vài dòng ghi chép sơ sài của Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh trong các tác phẩm của các cụ viết về thời kỳ này. (tr. 29) (+)

Về những người lãnh đạo phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh, các tác giả cũng rất tinh tế trong việc xác định vai trò lãnh đạo phong trào của họ. Các tác giả đã suy nghĩ theo lối suy nghĩ của nhà toán học: « Khác với các địa phương, ở Nghệ Tĩnh ngay trước khi các phong trào chống thuế bùng nổ, phần lớn các sĩ phu cải cách lãnh đạo phong trào này đã bị bắt ». (tr. 30). Đó là trường hợp Ngô Đức Kế mà chúng ta đã biết, rồi đến Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá (theo tôi hiểu thì Đặng Văn Bá ở phe « thiết huyết » hoặc là phe « ám xạ »); còn Đặng Nguyên Cẩn thì

« trước đó đã bị đẩy vào Bình Định » (tr. 30) (theo tôi hiểu thì là Bình Thuận). Từ đó các tác giả cho rằng khi giới lãnh đạo phong trào này đã vắng hết, « Con toán đã bị trừ rồi » thì việc lãnh đạo phong trào đương nhiên phải được trao cho tổ chức có thể lực khác. Và tổ chức ấy là Duy Tân hội: « Chúng ta có thể cho rằng: những người lãnh đạo phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh thực sự là các đảng viên Duy Tân hội » (tr. 30). Duy Tân hội là đảng của Phan Bội Châu và Nguyễn Thành (lúc Nguyễn Hàm, thường gọi là Ấm Hàm, người tỉnh Quảng Nam) thành lập; bấy giờ ở mặt Bắc từ Thừa Thiên trở ra do Ngự Hải lãnh đạo thay cho Phan Sào Nam vì ông Phan bận ở hải ngoại.

Đã có định đề trên, các tác giả phải chứng minh đề giải quyết bằng cách trình bày những hoạt động tích cực của Duy Tân hội trong giai đoạn này trong công cuộc phát triển lực lượng võ trang bí mật, và « Ngoài ra, để che mắt địch, Duy Tân hội đã nắm lấy các sĩ phu trẻ đầy nhiệt huyết và thông qua họ để lãnh đạo phong trào chống thuế và hướng phong trào này đi theo ý đồ của mình. Cho nên trên bề mặt của phong trào ở Nghệ Tĩnh, chúng ta thấy nổi bật lên loại nhân vật đó » (tr. 30).

Như vậy là các tác giả chỉ mới suy luận đề gần sự thật hơn/chứ nhất định chưa phải là sự thật, tuy sau đó các tác giả có giới thiệu Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập là hai nhân vật nổi bật nhất trong phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh, song cũng chỉ mới chứng minh cho câu « đã nắm lấy các sĩ phu trẻ đầy nhiệt huyết... » chứ chưa chứng minh cho định đề: « Người đón lấy cơ hội này ở Nghệ Tĩnh (...) thực sự là các đảng viên Duy Tân hội ». Nghĩa là chúng ta vẫn chưa có tư liệu

(+) Những đoạn trích dẫn có ghi số trang trong bài này tôi đều trích trong bài « Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh » của hai ông Đinh Xuân Lâm - Đỗ Quang Hưng.

nào bằng văn, câu hát truyền miệng hay nhân chứng của Duy Tân hội để xác nhận điều đó; hoặc ít ra có sự liên hệ cụ thể nào giữa những nhân vật hành động để chứng tỏ điều đó. Tuy định đề chưa được chứng minh, nhưng các tác giả lại *khẳng định* nhiều lần trong bài nghiên cứu của các ông là chính Duy Tân hội đã chủ động tuyệt đối trong vấn đề lãnh đạo này. Tôi xin trích ra đây mấy câu tiêu biểu: « Lúc đó Nguyễn Hàng Chi hoạt động rất táo bạo, vì ông có hậu thuẫn vững chắc trong tỉnh là Duy Tân hội » (tr. 31); « ... trên địa bàn Hà Tĩnh đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc biểu tình kêu sưu, tuy không có quy mô lớn như trong Nam - Ngãi, nhưng đã có sự thống nhất của Duy Tân hội » (tr. 32); « Thực ra đó chỉ là bề mặt của một âm mưu khởi nghĩa do các đảng viên Duy Tân hội trong tỉnh chủ trì » (tr. 32). Sự khẳng định không có cơ sở vững chắc đó đôi khi biến thành một quyết đoán khi các tác giả viết về hoạt động của Duy Tân hội ở Hà Tĩnh (có tính chất bí mật nội bộ): « Theo kế hoạch đã định, khi phong trào chống thuế nổ ra, lực lượng của ông (Chu Trạc) sẽ cùng lực lượng của Ngự Hải làm nòng cốt hạ thành Nghệ An bằng hai mũi tấn công... » (tr. 32). Rồi kế hoạch đó bị bại lộ, và các tác giả lại dẫn tới suy luận mới: « Do tổ chức lỏng lẻo nên các cơ hội chính trị hiếm có mà phong trào chống thuế tạo nên đã không được Duy Tân hội sử dụng có hiệu quả » (tr. 32) và « Kế hoạch cướp trại lính và phá ngục... không thành, vì các cuộc biểu tình chống thuế đã không thể tiến tới tỉnh lỵ như đã dự liệu »⁽¹⁾.

Tuy quyết đoán từ đầu đến cuối là Duy Tân hội đã thực sự lãnh đạo phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh, nhưng các tác giả lại kết luận một cách phải chăng: « Thực vậy, phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh là hiện tượng đẹp nhất thể hiện sự kết hợp lực lượng của hai phái bạo động và cải lương ». (tr. 33). Thật bất ngờ, vì sau khi đọc phần trên, chúng ta tưởng rằng lực lượng của phe « phong trào chống thuế » chỉ ở cương vị thứ yếu, không đáng kể dù họ có hai lãnh tụ kiệt kiệt ở Nghệ An và Hà Tĩnh là Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập, những người chỉ nổi bật lên « trên bề mặt của phong trào », đều bị xử tử như là những thủ lãnh quan yếu ở hàng đầu!

Theo tôi, Phong trào Duy Tân mới thực sự là chủ não và Duy Tân hội chỉ đóng vai trò thứ yếu, tuy tôi vẫn nhìn nhận như từ trước rằng ở Thanh Nghệ hai phái Quang Phục và Duy Tân vẫn có sự liên hệ với nhau, nhưng chắc chắn là sự liên hệ ấy chỉ có mức độ thôi chứ không phải là Duy Tân hội làm thay cho Phong trào Duy Tân tất cả những công

việc chính và nhân vật của Phong trào này hoạt động dưới sự chỉ huy của Duy Tân hội.

Trước tiên, tôi nghĩ là các tác giả chưa đi sâu vào Phong trào Duy Tân ở Nghệ Tĩnh, tuy các ông có giới thiệu những hội buôn của Lê Văn Huân, Lê Đình Phương, Ngô Đức Kế, song các ông đã vội kết luận ngay: « Trên đất Nghệ Tĩnh lúc đó, bên cạnh những hoạt động chủ yếu của Duy Tân hội, chúng ta sẽ thấy rất rõ sự hỗ trợ của các hoạt động cải cách. Đây là một trong những cơ sở khi đánh giá phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh » (tr. 30). Với niềm tin Nghệ Tĩnh đã là quê hương của Phan Bội Châu thì tất nhiên hai tỉnh này phải trở thành « địa bàn chiến lược của Duy Tân hội », do đó tất cả mọi hoạt động khác cũng phải trở thành « hỗ trợ » cho Duy Tân hội; rồi với « bài toán trừ giản đơn ấy » các tác giả đã có nhận định như trên.

Thật ra, Phong trào Duy Tân ở Nghệ Tĩnh có trước hay sau khi Phan Bội Châu thành lập Duy Tân hội (tên trá hình của Quang Phục hội)? Phan Châu Trinh cho biết là ông và Ngô Đức Kế đại đầu đại cùng một năm (1901), đến khoảng năm 1902, các ông đã được đọc những « tân thư » và tỏ ra rất tâm đắc. Như vậy chắc chắn vào thời này hai ông đã là bạn thân và ít ra trước năm 1905 hai ông đã là đồng chí. Vì theo một tài liệu của Phan Châu Trinh, (cuốn « Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam », chưa xuất bản) Phan Châu Trinh cho biết ông cùng các đồng chí đã có chủ trương táo bạo, mới lạ mà trước đó chúng ta ít nghe nói tới là vào năm 1903, các ông chủ trương phế bỏ khoa cử và biến chính với Võ-Phương Trứ. Chủ trương này không thực hiện được vì Phan Bội Châu và Võ Phương Trứ thì Hội không đỡ nên không ký tên. Từ đó ông cùng với các ông Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Trần Quý Cáp quyết tâm thực hiện công cuộc duy tân và chậm lắm là vào năm 1905 thì Phong trào này đã có cơ sở tại Nghệ An, Hà Tĩnh. Ngày nay chúng ta thường lầm tưởng là hai phái Duy Tân hội và Phong trào Duy Tân chỉ có một số dị biệt và họ sẵn sàng bắt tay với nhau bất cứ lúc nào. Nhưng có đọc qua cuốn sách nói trên của Phan Châu Trinh (cuốn « Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam ») chúng ta mới thấy thực sự hai ông Phan hoàn toàn khác biệt nhau và Phan Châu Trinh đã dùng những lời nặng nề nhất để khiển trách Phan Bội Châu, một người mà ông cho là hay thay đổi lập trường, ví như trước đó Phan Bội Châu mới cùng ông bàn việc « Minh xã duy tân », nhưng khi gặp Nguyễn Thành thì ông Phan đã vội theo chủ trương « Âm xã bạo động » của ông này. Phan

Bội Châu cũng xác nhận sự khác biệt giữa hai chủ trương của hai ông trong bài văn khố Phan Châu Trinh:

« Trách tôi lại thẳng liều kỳ quái,
Cụ (Phan Châu Trinh) dạy vậy, tôi lại cứ tôi ».

(Bài ca ngày kỵ thập tam chu niên Phan Tây Hồ).

Hai ông Phan đã tích cực tuyên truyền chủ trương của các ông trong sĩ phu yêu nước và đã gây nên những ý kiến không thống nhất. Theo tác giả tập « Cuộc kháng sưu năm 1908 ở Quảng Ngãi » cho biết kết quả của hai cuộc tuyên truyền này là: « Lúc bấy giờ các nhà học thức ở Quảng Nam, Quảng Ngãi có ý kiến không giống nhau; những người nhiều tuổi thì đa số theo chủ trương của ông Phan Châu Trinh, như ở Quảng Nam thì có các ông Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Diện (cũng gọi là Duyệt), ở Quảng Ngãi có các ông Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Mai, Lê Tự Khiết...

Còn những người thích vũ trang bạo động thì ở Quảng Nam có các ông Đỗ Tuyên (hiệu Sơn Tâu), Nguyễn Hàm (hiệu Tiều La), ở Quảng Ngãi có các ông Nguyễn Sự (hiệu Hồ Khê), Trần Kỳ Phong (hiệu Châu Khê), v.v... cũng xu hướng theo chủ trương của ông Phan Bội Châu là đưa thanh niên ra nước ngoài học tập, chuẩn bị tổ chức đội quân cách mạng ở nước ngoài, nhờ chính phủ Nhật Bản giúp đỡ đánh đổ thực dân Pháp, khôi phục nước nhà.

Nhưng số đông anh em kết hợp cả hai chủ trương của hai ông Phan, như các ông Trần Quý Cáp ở Quảng Nam, Lê Đình Cẩn, Nguyễn Đình Quang ở Quảng Ngãi v.v... vừa đưa người ra nước ngoài học tập vừa tuyên truyền giáo dục cho nhân dân.

Theo chủ trương bạo động của ông Phan Bội Châu thì chỉ bó hẹp trong một số sĩ phu thích vũ trang bạo động gấp. Còn theo chủ trương của ông Phan Châu Trinh tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân thì được đa số nhân dân hưởng ứng⁽²⁾.

Tư liệu này tuy có vài chi tiết tôi chưa đồng ý, (chẳng hạn, người theo chủ trương của Phan Châu Trinh vẫn vừa hoạt động duy tân, vừa gửi tiền nuôi học sinh Việt Nam đang theo học ở Nhật, vì chính Phan Châu Trinh đã đồng ý với Phan Bội Châu điều ấy ngay từ khi hai ông mới gặp nhau ở Trung Quốc), song đều là những điều mà nghiên cứu trước đây tôi vẫn nhận thấy giống như thế. Tôi cũng nghĩ thêm là chủ trương trên của Phan Châu Trinh cũng là của Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Căn ở Nghệ Tĩnh⁽³⁾, và thái độ của sĩ phu cùng nhân dân Nghệ Tĩnh có lẽ cũng không khác lắm so với thái độ của sĩ phu và nhân dân vùng Nam-Ngãi.

Sức mạnh của Phong trào Duy Tân không phải chỉ nằm trong công cuộc buôn bán như các tác giả bài nghiên cứu đề cập. Nó chính là sức mạnh của cả kinh tế (công, thương, nông) lẫn văn hóa và nhất là giáo dục. Vì công cuộc buôn bán (hội buôn, thương quán) có thể vừa là của Duy Tân hội vừa là của Phong trào Duy Tân. Chính các tác giả đã tự mâu thuẫn khi ở đoạn trên thì viết: « Trên đất Nghệ Tĩnh lúc đó... có các hội buôn của các sĩ phu ít nhiều thuộc phái cải cách... như hội buôn của Lê Đình Phương ở phố Xuân Tân (Can Lộc) » (tr. 30), sau đó hai ông lại cho ông Phương « đồ tú tài và tham gia Duy Tân hội khá sớm » (tr. 33). Đúng là Lê Đình Phương chứ không phải là Nguyễn Duy Phương, và cả hai ông Phương đều ở trong Duy Tân hội. Sở dĩ có sự mâu thuẫn này là vì trong một số trường hợp hội buôn của cả hai bên cùng hoạt động kiếm lời để tự phát triển và để nuôi lưu học sinh ở Nhật Bản. Nhưng về các mặt hoạt động khác thì phần lớn mang dấu hiệu của Phong trào Duy Tân. Hoạt động mạnh nhất và nổi tiếng nhất ở các tỉnh miền Trung, trừ Phan Thiết là hoạt động giáo dục. Những nhân vật của Phong trào này quan niệm rằng chính nhờ có giáo dục mà nhân dân ta sẽ vừa hiểu được dân quyền trong công cuộc xây dựng đất nước, tổ chức xã hội, vừa học được những kiến thức mới, khoa học, kỹ thuật mới. Phong trào Duy Tân chú ý nhất là tuyên truyền, cổ động mọi người phải quý trọng thực nghiệp, chăm lo học tập lấy các nghề nghiệp, và cho là chỉ có nghề nghiệp giỏi, khéo mới mong hồi phục đất nước. Họ không ngớt hô hào:

« Mau mau đi học lấy nghề,

Học rồi ta sẽ đem về dạy nhau »

(Phan Châu Trinh)

Vì thế, nói tới Phong trào Duy Tân mà chỉ chú ý tới hội buôn quên trường học, thơ xa là một thiếu sót cần bản. Ở Quảng Nam, theo Phan Châu Trinh, thì từ năm 1905 đến năm 1907 trước khi ông ra trường Đông Kinh nghĩa thực đã có 40 trường học kiểu mới (« Trung Kỳ dân biển thi mạt kỳ », tr. 44); còn theo Huỳnh Trúc Kháng, con số tới năm 1908 là 60 trường; như thế là vào khoảng năm 1907 - 1908 Quảng Nam lập thêm 20 trường.

Tình hình giáo dục ở Nghệ Tĩnh chắc cũng khá quan. Vì trong « Phan Bội Châu niên biểu », Phan Bội Châu cho biết vào năm 1905, trước khi sang Nhật và khi ở Nhật về, ông có gặp ông Đặng Nguyên Căn, ông Đặng thông báo cho ông Phan biết dự định lập các cơ sở của Phong trào Duy Tân ở trong tỉnh. Lần thứ nhất vào khoảng tháng 2 năm 1905, ông Đặng

(đang làm Đốc học tỉnh Nghệ) nói: « Anh phải đi ngay còn việc cần kíp ở trong nước là mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài thì tôi với ông Tập Xuyên đảm nhận ». Lần thứ hai vào khoảng tháng 8 năm 1905, nhân Ngự Hải sợ ông Phan vào Kinh bất tiện nên ông Phan phải quay ra Nghệ, mật đàm với Đặng Nguyễn Căn trên một chiếc thuyền con trên sông Lam, và sau khi đọc những thủ bút của Lương Khải Siêu, ông Đặng nói: « Chúng ta nên nhân cơ hội này mà tổ chức ra các hội Nông, Thương, Học, làm cho người trong nước biết có đoàn thể, thì công việc vận động mới dễ. Việc này nên bàn với ông Tập Xuyên ». Tôi (Phan) cũng tán thành.

Sau này việc sáng lập ra Triều Dương thương quán và nông hội, các học đường đều là theo tôn chỉ này » (tr. 48, 59, 60) (4).

Qua câu này, mới đọc chúng ta có cảm tưởng là do ông Phan mà ông Đặng mới có ý duy tân: và chính vì thế mà các tác giả viết: « Trên đất Nghệ Tĩnh lúc đó, bên các hội buôn của các sĩ phu... thì cũng có Triều Dương thương quán của Ngô Đức Kế, Đặng Nguyễn Căn ở Vinh được thành lập với sự thỏa thuận của Sào Nam » (tr. 30). Các tác giả viết như vậy khiến cho chúng ta tưởng đâu vì có ảnh hưởng mạnh mẽ của Sào Nam nên thương quán mới thành lập được, trong khi chính ông Phan lại mới chỉ « cũng tán thành ». Vì sự thật thì những chủ trương ấy không phải chỉ xuất phát từ lần hội kiến đó với Sào Nam mà nó chính là chủ trương chung của Phong trào Duy Tân, của Minh xã; dù không có lời bàn này của Đặng Nguyễn Căn, các tỉnh khác ở Nam-Ngãi, Bình Thuận vẫn làm cùng với chuyến vào Nam năm 1905 của các ông Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng.

Các tác giả bài nghiên cứu cho rằng khi phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh nổ ra thì hai ông Ngô Đức Kế, Đặng Nguyễn Căn đều đã bị bắt cả, nên trước ngày 23/5/1908 (5) « Duy Tân hội chọn việc phá thành Hà Tĩnh là hướng chính vì ở đây địch đang giam giữ nhiều nhân vật quan trọng của phong trào như Ngô Đức Kế, Đặng Nguyễn Căn... » (tr. 33). Sự thật Ngô Đức Kế tuy bị bắt, song dịch « kết án không thành, phải thả ra » (6), vậy là ông còn tự do trong lúc phong trào đang đi lên, còn Đặng Nguyễn Căn làm Đốc học ở Nghệ An đã bị đày vào Bình Thuận, và sau khi xảy ra vụ xin xâu ở các tỉnh ông Đặng mới bị bắt giải về Nghệ An. Nói tóm lại lúc xảy ra vụ xin xâu chống thuế tại Nghệ Tĩnh thì các nhân vật lãnh đạo phong trào ở đó còn nguyên vẹn hơn là bên Duy Tân hội. Vậy chắc chắn là Hội này không thể

dón lấy cơ hội và lãnh đạo phong trào đó được.

Vậy ai đã lãnh đạo phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh?

Vẫn là người của phái tân học, phái Phong trào Duy Tân với Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập. Tiểu sử của ông Nguyễn và của ông Trịnh đã được các tác giả công bố nhiều tư liệu mới, quý báu, song về công cuộc lãnh đạo của hai ông, đặc biệt là của ông Nguyễn thì chưa đủ, và chính vì chỗ chưa đủ này mới tạo nên một lỗ hổng khá lớn, khiến cho các tác giả nghĩ là « Nhân chuyến đi Nam - Ngãi năm 1907 Nguyễn Hàng Chi đã bước đầu chịu ảnh hưởng của cuộc vận động Duy Tân ở đây » (tr. 30, 31), rồi « Khi trở về ông lại được một số yếu nhân của Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh như Phạm Văn Thân giác ngộ nên đã hăng hái đi các nơi tuyên truyền cho phong trào nào... » (tr. 31). Một tư liệu khác do một nhân vật có trực tiếp hoạt động ở Quảng Ngãi năm 1908 lại cho chúng ta biết một lý do tương đối đáng tin cậy về vai trò của Trần Quý Cáp và Nguyễn Hàng Chi trong phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh: « Ở Khánh Hòa, phong trào chưa có gì. Ông Trần Quý Cáp, người làng Bất Nhị, tỉnh Quảng Nam, mới đổi vào làm Giáo thụ ở Ninh Hòa được 4,5 tháng nghe tin ở Quảng Nam, Quảng Ngãi... nóng dân xin sưu thuế, ông thích quá, liền viết một bức thư giới thiệu ông Nguyễn Hàng Chi là học trò tin cậy của ông đi qua Quảng Ngãi. Quảng Nam xem xét tình hình, rút kinh nghiệm rồi về hoạt động gây phong trào ở Nghệ Tĩnh. Dịch bắt được Nguyễn Hàng Chi, lấy được thư giới thiệu của ông, chúng bèn giết Nguyễn Hàng Chi tại Hà Tĩnh và giết ông tại Khánh Hòa » (7). Nói rằng do Pháp bắt được thư của Trần Quý Cáp nơi Nguyễn Hàng Chi rồi vội giết ông Trần thì sai vì ông Trần bị giết ngày 17/5/1908 còn ông Nguyễn đến ngày 23/5/1908 mới khởi sự. Nhưng ở Nam-Ngãi ít ai biết và nhắc tới Nguyễn Hàng Chi mà tư liệu này lại nói ông là học trò tin cậy của ông Trần và được ông Trần phái về hoạt động thì cũng đáng lưu ý. Tư liệu này cũng không mâu thuẫn chút nào với những sự tìm kiếm của các tác giả bài nghiên cứu về tiểu sử đấu tranh hăng hái của ông Nguyễn Hàng Chi cho Phong trào Duy Tân, nhất là sự liên hệ mật thiết, có cơ sở vững chắc giữa ông Nguyễn với các lĩnh phía Nam, nơi có cao trào duy tân, đặc biệt là với tỉnh Quảng Nam nơi mà cả hai ông Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập đều có quan hệ mật thiết. Ông Nguyễn thì có thủ lãnh là Đặng Nguyễn Căn, anh ruột là Nguyễn Hiệt Chi đều dạy học ở Bình Thuận, và thầy dạy

là Trần Quý Cáp ở Khánh Hòa; còn ông Trịnh Khắc Lập thì có chú là Trịnh Văn dạy học ở Quảng Nam. Đối với Trần Quý Cáp, chắc chắn rằng với lòng nhiệt thành yêu nước của ông, ông không thể không cử Nguyễn Hàng Chi, người học trò tin cậy của ông, về nghiên cứu tình hình ở Nghệ Tĩnh để mở rộng cao trào.

Có thủ lĩnh tinh thần là Ngô Đức Kế, lại có thủ lĩnh trẻ tuổi đầy nhiệt huyết như Nguyễn Hàng Chi, chắc chắn vai trò lãnh đạo của Phong trào Duy Tân đã có «đầu» diu dặt. Vậy ông Nguyễn sẽ hoạt động cho xu hướng nào? Hiện nay, ngoài tờ Thông tri bằng Hán văn đã được Trần Huy Liệu dịch và được các tác giả bài nghiên cứu trích đăng, tôi còn thấy có một tài liệu khác cũng là tờ Thông tri bằng Hán văn, in thạch, còn nguyên vẹn, đề ngày 3 tháng 3 Duy Tân năm thứ hai, tức là ngày 3/4/1908. Tờ truyền đơn này đã được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2 (tháng 3-4 năm 1981), tôi không nhắc lại ở đây. Qua tiêu sử hoạt động của Nguyễn Hàng Chi được giới thiệu trong bài «Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh» đăng trên Nghiên cứu lịch sử số 191, chúng ta thấy có rất nhiều điểm giống như những hoạt động trong phong trào chống thuế đã diễn ra trước đây ở Quảng Nam. Nhưng cũng trong bài viết này có một điểm, và là điểm khá quan trọng thì các tác giả không nhắc tới và nó lại chính là đặc điểm của cuộc dân biến lúc ấy: cắt tóc. Trong tờ Thông tri dân hay chuyên tay, Nguyễn Hàng Chi cũng rất quan tâm tới «sự kiện» độc đáo này ở Quảng Nam mà do đó phong trào ấy còn được gọi là phong trào «Cắt tóc xin râu». Ở tất cả các tỉnh khác, trong khi hoạt động chống thuế cũng đều có hoạt động cắt tóc. Điều đó đã đánh dấu nó chính là *phong trào của phe tân học*. Ở Nghệ Tĩnh, chắc chắn rằng phong trào chống thuế này cũng là phong trào của phe tân học, phe duy tân. Câu đối điệu Nguyễn Hàng Chi sau khi ông bị thẩm hình đã nói lên điều đó:

«Bút muốn viết thì viết, mực muốn reo thì reo, phơi phơi đáng yêu thay, nhân cách rên rên từ học mới.

Hỏi con vẫn chưa con, hỏi vợ vẫn chưa vợ, khăng khăng làm gì đấy, máu tươi tuôn chảy với đồng bào»:

(Không rõ câu Hán văn của ai, Huỳnh Thúc Kháng dịch).

Trở lại những hoạt động của Phong trào Duy Tân trong đầu thế kỷ XX này, tôi cho rằng sở dĩ phong trào hoạt động mạnh mẽ, sâu rộng ở cả thành thị lẫn nông thôn không phải chỉ là do các tổ chức Nông, Công, Thương hội

mà chủ yếu là do giáo dục, thơ xã, do các hội diễn thuyết...: nếu không có hoạt động văn hóa giáo dục thì làm sao các nhà thuộc phái tân học có thể đi sâu vào nông thôn để tuyên truyền, giáo dục cho nông dân một nền giáo dục mới, có khi nó đi ngược lại với những phong tục, tập quán, tín ngưỡng từ bao đời nay, nó phá tan trật tự ngàn năm của xã hội cũ, nó tạo ra những phương pháp suy nghĩ mới, những phương thức hoạt động yêu nước mới mà nhân dân ta đương thời chưa biết đến. Ở Quảng Nam, từ khi xảy ra vụ án «thế phát» (cắt tóc), thì tiếp theo đó, vẫn là những vụ học trò làm «quân sư» cho nhân dân để kiện quan, kiện lý hương, chánh, phó tổng. Rồi khi vụ xin râu chống thuế bùng nổ thì chỉ mấy hôm sau Phong trào Duy Tân đã xác định vai trò lãnh đạo của họ bằng một hình thức mới lạ nhất chưa ai nghĩ ra: đó là hầu hết những người đi biểu tình đều phải cắt tóc. Nếu ai không chịu cắt tóc thì họ dùng áp lực. Có lẽ số «khởi bị» cắt tóc là những người có tuổi, chứ còn thanh niên đều phải cắt tóc. Cắt tóc là tiêu biểu cho văn hóa mới, sinh hoạt mới; còn xin râu là tiêu biểu cho dân quyền. «hậu dân sinh»! Mọi hoạt động rộng lớn nói trên đều do học trò và giáo viên Duy Tân thực hiện.

Thế thì ở Nghệ Tĩnh có những tổ chức ấy để tuyên truyền rộng khắp những vấn đề dân quyền, văn hóa mới, sinh hoạt mới hay không? Tôi chưa có dịp đi sâu, song nhất quyết là có. Như chúng ta đã thấy, trong những năm 1905 - 1907 ở Nghệ Tĩnh các tổ chức Nông, Thương Hội đã lần lượt được thành lập như Triều Dương thương quán của Ngô Đức Kế, các hội buôn của Lê Văn Huân, Lê Đình Phương v.v... Ngoài ra còn có những lớp học chuyên việc truyền bá tân học cũng được thành lập ở một số vùng nông thôn Nghệ Tĩnh⁽⁹⁾.

Một vấn đề nữa mà phái Duy Tân cũng quan tâm đến là vấn đề canh tân, cải cách hương thôn. Vì như ở Quảng Nam, làng của Lê Cơ, bà con của Phan Châu Trinh, được xem như là một xã điển hình cho một vùng đã được canh tân, cải cách. Tại Nghệ An, làng Sen của Bác Hồ vào thời đó cũng có nhiều thay đổi theo hướng duy tân⁽⁹⁾.

Tóm lại, có thể nói bởi lẽ Nghệ Tĩnh đã có cơ cấu giáo dục, thơ xã, đã có nhiều sách báo mới, đã thi hành nhiều cải cách quan trọng ở một số làng xã, và lại có những nhân vật lãnh đạo có kinh nghiệm, có tâm huyết: do đó chúng ta khó có thể tin rằng Duy Tân hội đã giành được quyền lãnh đạo Phong trào Duy Tân.

Hơn nữa, tôi còn ngờ là có sự trục trặc nào đó về phương cách phối hợp giữa hai phe này chăng? Vì tờ Thông tri chống thuế phát ra ngày 3-4-1908 kêu gọi khẩn thiết là thế mà mãi đến ngày 23-5-1908 (hơn 1 tháng rưỡi) mới có cuộc biểu tình sau khi một số Thông tri, sách bỏ túi khác đã được tiếp tục ấn hành hay chép lại chuyển tay. Tờ Thông tri mà các tác giả đã trích đăng lại của Trần Huy Liệu trong bài viết của hai ông là một chứng cứ hiển nhiên. Trong Thông tri này Nguyễn Hàng Chi đã ấn định rõ ngày đoàn biểu tình hoạt động (ngày 18 tháng 4 âm lịch Duy Tân năm thứ hai, tức là ngày 23-5-1908). So với hành động ở Quảng Nam, phải nói như thế là Nghệ Tĩnh quá chậm chạp. Vì ở Quảng Nam chỉ trong một bữa giờ tại Đại Lộc, những người có mặt chữ ký của lý hương rồi tức tốc lên đường; tới đâu nhân dân cũng đi theo đoàn biểu tình.

Lúc xuất phát con số người tham gia chưa rõ là bao nhiêu, nhưng khi tới Vinh Điện (nơi bọn quan lại Việt Nam đóng) đã lên tới sáu trăm, rồi đến Tòa Sứ Hội An thì đã lên tới hàng ngàn người. (Theo Huỳnh Thúc Kháng - « Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908 », Ích trí xuất bản, Huế, 1946, tr 8). Những ngày sau đó con số người tham gia đấu tranh rất cao, có tới sáu, bảy, tám ngàn người và nhân dân hoàn toàn làm chủ tình thế cả tỉnh. Như vậy có thể nào cho rằng trong phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh đã có sự phối hợp giữa hai lực lượng? Tôi ngờ rằng chính Quang Phục hội hay hội Duy Tân đã không tán thành phong trào này, chứ nếu cả hai phái cùng hợp sức làm thì đâu đến nỗi chậm trễ như thế. Nghiên cứu lại hoàn cảnh lịch sử thời ấy chúng ta thấy rằng ngay tại Quảng Nam các thủ lãnh hội Duy Tân cũng không tham gia vào phong trào chống thuế này; vì như trong Duy Tân hội chỉ có Tiều La Nguyễn Thành bị 9 năm tù (thực ra bọn thống trị chưa có bằng chứng gì về những hoạt động chống đối của Nguyễn Thành, nhưng chúng bắt ông vì xét trong một bức thư thấy có tên ông), là án rất nhẹ so với những nhà lãnh đạo Phong trào Duy Tân đều bị tử hình (Trần Quý Cáp), bị đày ra Côn Đảo (Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...). Còn những người hoạt động được xem là trọng yếu khác của Duy Tân hội như Châu Thơ Đồng thì vì tuyệt thực mà chết chứ chưa có án tích gì; Đỗ Tuyên, Thái Phiên đều không bị tù tội. Trái lại những người có danh tiếng lãnh đạo Phong trào Duy Tân mặc dù không trực tiếp tham gia vào phong trào chống thuế, nhưng họ lại bị tù tội, bị chém giết chỉ vì những tên thực dân, phong kiến tàn bạo đã suy luận rằng chính những tư tưởng mà họ gieo rắc,

những hành động mà họ thúc đẩy, những công cuộc mà họ xây dựng; đã là nguyên nhân chính của sự kiện lịch sử quan trọng này. Vậy thì phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh cũng là do những cuộc vận động duy tân mà ra, và nó cũng do những nhà lãnh đạo duy tân nhiệt thành nhất đi đầu, Thế thì tại sao phong trào đấu tranh ở Nghệ Tĩnh lại trì trệ? Theo tôi, có thể là do có sự chia rẽ hơn là có sự hợp tác giữa hai phái « Minh xã » và « Âm xã ». Vì sao phái « Âm xã » lại không chịu hợp tác với phái « Minh xã »? Theo tôi, có lẽ phái « Âm xã » sau khi nghe tin phong trào chống thuế ở các nơi khác bị đàn áp nên họ ngần ngại, e rằng nếu ở Nghệ Tĩnh lại nổ ra phong trào chống thuế nữa thì cũng sẽ bị đàn áp ngay mà Nghệ Tĩnh muốn nổi dậy đấu tranh phải rất cần tranh thủ sự ủng hộ của Nam - Ngãi. Thế mà lúc ấy Nam - Ngãi lại đang bị khủng bố trắng, còn lực lượng chính là Duy Tân hội vốn có quan hệ mật thiết giữa Tiều La Nguyễn Thành với Ngu Hải Đàng Thái Thân thì hai bên chưa thông tin tức. Hoặc nếu Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh lại biết rằng không phải là Duy Tân hội ở Nam Ngãi đứng ra tổ chức phong trào chống thuế ở hai tỉnh này thì liệu họ có chịu đứng ra tiếp tục lãnh đạo phong trào này ở đây nữa không? Đó là vấn đề mà chúng ta cần suy nghĩ, thảo luận thêm. Còn cho rằng phái « Âm xã » ở Nghệ Tĩnh muốn bạo động bằng cách đưa nhân dân ra biểu tình mà trong Thông tri nói của họ lại cho biết ngày giờ hành động thì e rằng chúng ta hạ thấp tầm mức, trình độ của các nhà lãnh đạo quá chăng?

Tóm lại, phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 đã do những người tham gia Phong trào Duy Tân lãnh đạo và khai triển với những nhân vật có danh tiếng như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Hàng Chi, Trịnh Khắc Lập, Ông Ích Đường, v.v... Ngoài ra Quang Phục hội hoặc còn gọi là Duy Tân hội cũng đóng góp tích cực trong phong trào này.

Trên đây là một số suy nghĩ bước đầu của tôi về phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh muốn được trao đổi thêm với hai ông Đinh Xuân Lâm và Đỗ Quang Hưng cũng như với các bạn nghiên cứu lịch sử giai đoạn này. Tôi rất mong đợi những ý kiến trao đổi của giới nghiên cứu lịch sử để chúng ta đi sâu nghiên cứu về phong trào chống thuế năm 1908, đó là: « một sự kiện đáng lưu ý trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam về cả hai phương diện quy mô cũng như tính chất của phong trào » (tr. 29),

« một hiện tượng độc đáo trong phong trào công dân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX (tr. 34)

như các tác giả bài nghiên cứu đã nhận xét rất đúng.

Chú thích

1) Tuy các tác giả có nói tới một tài liệu viết tay của ông Lê Đình Phương nói về việc chuẩn bị đánh thành Hà Tĩnh, song về điểm quan trọng này không thấy nhắc tới là có ghi trong tài liệu.

2) « Cuộc kháng sưu năm 1908 ở Quảng Ngãi », Tài liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng Nam—Đà Nẵng.

3) Theo Huỳnh Thúc Kháng : Ngô Đức Kế và Đặng Nguyên Cần đã đề xướng ra « Phong trào Tân học » ở Nghệ Tĩnh (« Thi tù lòng thoát ». NXB Nam Cường—Sài Gòn).

4) Phan Bội Châu—« Phan Bội Châu niên biểu » BNCVSD xuất bản. Hà Nội, 1955, tr. 48, 59, 60.

5) Ngày 23-5-1908 là ngày tập trung nhân dân Nghệ Tĩnh biểu tình chống thuế (theo Thông tri triệu tập của các thủ lãnh phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh phát trong nhân dân).

6) Phan Chu Trinh—« Trung kỳ dân biến thi mật ký » (bản dịch của Lê Ấm, Nguyễn Quang Thắng). Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản. Sài Gòn 1973, tr. 65.

7) « Cuộc kháng sưu năm 1908 ở Quảng Ngãi », Tài liệu đã dẫn.

8) Xin tham khảo cuốn « Trên đường học tập và nghiên cứu » tập III của Đặng Thai Mai trong đó có những đoạn giới thiệu về một lớp học tư nhân ở Nghệ Tĩnh trong thời kỳ đầu thế kỷ XX khi mà phong trào duy tân đang phát triển mạnh và tân học đã có ảnh hưởng nhất định đối với thanh niên trí thức nước ta trong thời kỳ ấy (tr. 184—190; 193—195; 228—231) và bài viết: « Truyền thống yêu nước của nhân dân xã Quỳnh Đôi » của Hồ Tuấn Niêm và Phan Hữu Thịnh—Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5, tháng 9—10 năm 1976 trong đó có đoạn giới thiệu một lớp học « mới » mở ra ở xã Quỳnh Đôi hồi đầu thế kỷ XX chuyên dạy các môn học: toán, địa lý, cách trí và thể dục, bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ.

9) Xin tham khảo bài « Xã Nam Liên và làng Kim Liên—quê hương của Hồ Chủ tịch » của Nguyễn Trọng Thụy. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 74, tháng 5-1965, trong đó có đoạn giới thiệu về những hoạt động duy tân của ông Cả Khiêm—anh ruột của Hồ Chủ tịch—ở quê hương.

Màu hình con người mới Việt Nam...

(tiếp theo trang 52)

nên cần thiết vì nó là thủ đoạn duy nhất để lật đổ giai cấp thống trị mà còn cần thiết vì rằng chỉ có một cuộc cách mạng mới cho phép giai cấp đi lật đổ giai cấp kia vứt bỏ được mọi sự thối nát cũ khỏi bản thân mình và trở thành có năng lực xây dựng xã hội trên cơ sở mới⁽¹⁾.

Trong hơn 20 năm qua, theo phương châm vừa cải tạo xã hội vừa cải tạo mình, giai cấp công nhân Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh phong trào xây dựng con người mới, làm đầu tàu cho lịch sử.

Nhìn chung lại, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dù xuất thân ở bất cứ giai cấp, tầng lớp cách mạng nào cũng đều là con người mới hình thành theo bản chất của giai cấp công nhân, đứng vững trên lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân, rèn luyện

theo đạo đức, phong cách của giai cấp công nhân. Họ vừa là người xây dựng nên xã hội mới, vừa là sản phẩm của xã hội mới, vừa là con người dân tộc, vừa là con người quốc tế, vừa là người yêu nước chân chính vừa là người giàu tinh thần quốc tế vô sản.

Hiện nay, nhân dân lao động cả nước ta đang phấn đấu trở thành con người mới theo bản chất của giai cấp công nhân. Đồng thời chính giai cấp công nhân cũng phải tích cực tự xây dựng, tự cải tạo mình để xứng đáng với sứ mệnh lịch sử mà dân tộc và nhân loại giao phó.

(1) C. Mác - F. Ăngghen - « Hệ tư tưởng Đức » (phần thứ nhất. Phôbách) NXB Sự thật. Hà Nội, 1962, tr. 83.

VỀ MỘT VỤ KIỆN TRANH GIÀNH BẾN ĐÒ Ở THẾ KỶ XVII

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRONG mối quan hệ giữa các làng xã thời phong kiến, sự giao hiếu tốt đẹp (nhiều nơi dưới hình thức kết nghĩa — *kết chạ*) là điều không hiếm thấy. Nhưng những vụ tranh chấp kiện tụng với nhau cũng khá nhiều. Kiện nhau về địa giới, về đường đi lối lại, về đắp nước, tháo nước gây hạn, gây úng. Kiện nhau vì tranh chợ, tranh phiên, tranh chùa, và kiện tụng đề tranh nhau bến đò nữa.

Bến đò, về nguyên tắc là tài sản công cộng, có quan hệ đến người tứ xứ. Nhưng bến đò nào cũng nằm trong địa vực một làng xã nhất định, dẫu nó ở trên quan lộ, trên những trục đường chính của cả nước. Lệ phí thu ở bến đò dùng để trả công cho những người chèo đò chở khách qua sông, cũng còn là nguồn thu nhập của quỹ làng nếu đó là bến đò sầm uất, đông người qua lại.

Bến đò cũng là nơi được các cơ quan nhà nước phong kiến chú ý, nơi dễ dàng giám sát người đi đường, truy nã kẻ phạm pháp, kiểm tra thuyền bè hàng hóa để đánh thuế. Các lệ biểu và thuế thu từ các bến đò cũng là nguồn thu nhập cho ngân quỹ triều đình⁽¹⁾.

Xoay quanh bến đò có vấn đề quyền lợi của làng xã và của nhà nước phong kiến với tư cách là những tập thể quản lý lãnh thổ, quản lý khu vực. Có lẽ điều mà ít người nghĩ tới là bến đò cũng có thể trở thành một thứ tài sản sinh lợi cho cá nhân độc quyền hưởng thụ và cho cả một cơ sở tôn giáo, một nhà chùa nữa.

Một vụ kiện tụng giữa hai làng xã ở thế kỷ 17 cho chúng ta biết một vài chi tiết thú vị. Đó là vụ kiện tranh chấp bến đò Thiên Phái giữa thôn Cơ Phòng và xã Lỗ Xá ở huyện Gia Viễn (tỉnh Ninh Bình cũ) được ghi khắc lại trên một tấm bia — *Tam bảo Thiên Phái độ ngạch bị ký* — có niên hiệu Phúc Thái năm thứ 2 (tức năm 1644, thời Lê Chân tông Duy Hựu), ngày 16 tháng 5 âm lịch⁽²⁾.

Nội dung chủ yếu của bia như sau:

Thôn Cơ Phòng, xã Cung Liễu, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên, nguyên ngạch có bến đò Thiên Phái thấp hương dâng Phật ở chùa An Khánh, cúi xin phụng lệnh chỉ trình bày sự việc kiện tụng.

Quan trị nhậm trấn Thanh Hoa là Hữu hiệp quân doanh phó đô tướng thái bảo Kiên quận công cùng quan Tán lý hữu thị lang Thọ xuyên hầu phụng lệnh chỉ của Đại nguyên soái thống quốc chính thái thượng sư phụ Thanh vương⁽³⁾ truyền cho kẻ trên người dưới dân thôn Cơ Phòng thuộc xã Cung Liễu huyện Gia Viễn biết là nay có quan viên... xã Lỗ Xá, huyện Vọng Doanh có đơn thưa rằng nguyên xã Lỗ Xá có bến đò Thiên Tĩnh, bị mấy tên ở thôn Cơ Phòng, huyện Gia Viễn sinh tâm gian trá gây sự rắc rối.

Quan viên thôn Cơ Phòng có đơn trình bày:

Thôn Cơ Phòng nguyên từ thời tổ tiên xưa đã có bến đò Thiên Phái ghi trong sổ tại huyện quan. Thời Hồng Đức (1470 — 1497) trong thôn có công hầu Nguyễn Hùng có công được ban thưởng bến đò Thiên Phái làm ngụ lộc. Khi Triết vương Trịnh Tùng (1570 — 1623) bình định thiên hạ, Bùi Đạc Tiến, Lại Hữu Đức trình xin được lưu truyền cho thôn tiếp tục chở đò.

Đến năm Nhậm Thìn (1592), lại xin bến đò Thiên Phái giao cho thôn chở đò. Đến năm Canh Tý (1600), có lệnh cấp cho Khang Lộc hầu làm lộc, bến đò Thiên Phái giao cho thôn chèo đò.

Liên đến Hữu quận công, Tiên Nhai quận công cai quản, dựng lập mộc bài, cũng giao cho thôn chèo đò. Đến năm Mậu Thìn (1628) xã Lỗ Xá ý thế Đông cung chính phi, cướp lấy bến đò ấy trong hơn 15 năm. Cho đến năm Tân Ty (1641), Hùng uy phủ sai Tham đốc An Phú hầu trở về dựng lập mộc bài, cũng bến đò Thiên Phái làm của tam bảo cho chùa

An Khánh trước, rồi sau đó đến năm Quý Vĩ (1643) Tiền Nhai quận công lại cúng làm của tam bảo. Nhân các quan cúng cho, thôn chúng tôi thấp hương dâng Phật chùa An Khánh, và bến đò Thiên Phái đã được cúng làm của tam bảo, hàng năm thường vẫn chèo chở đò.

Cho đến năm nay, ngày mùng 9 tháng giêng, bọn 9 người là Mậu, Hiền, Tiến, Vinh, Đắc, Nghĩa, Phú, Lộc..., ở các thôn Hành Cung, Bùi Phú trong xã, mưu riêng cướp lấy bến đò tam bảo của chùa An Khánh. Mưu đồ cưỡng tranh không đạt, bọn chúng sinh tâm gian dối, cố tình hại dân thôn, cho nên thông mưu với xã Lỗ Xá huyện Vọng Doanh gây việc kiện tụng, thu lấy tiền hành khách qua lại ở bến đò tam bảo rồi còn gian dối kêu kiện trước...

Câu chuyện kiện cáo là như vậy. Sau đó quan trên xử cho thôn Cơ Phòng được kiện. Nhưng diễn biến sự việc được trình bày ở trong văn bia khá rắc rối và có những chỗ rối rắm, không thật sáng rõ. Chúng tôi cố gắng theo sát nguyên văn để thuật lại.

Nội dung vụ kiện tụng trong tám bia bến đò tam bảo Thiên Phái ở thế kỷ 17 gọi mở những vấn đề khá lý thú.

1. Dưới thời phong kiến, ít nhất thời Lê sơ và Lê trung hưng (từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 17), bến đò cũng là một loại bất động sản mà nhà nước phong kiến dùng đem ban cấp cho quan lại làm ngụ lộc giống như ruộng đất. Và ở trong trường hợp bến đò Thiên Phái, trường hợp duy nhất cho tới nay biết, chúng ta thấy rõ đó là một thứ tài sản không được ban cấp vinh viễn. Bến đò Thiên Phái đã qua tay nhiều cá nhân quan lại quý tộc ở nhiều thời kỳ. Ở những năm đầu của thế kỷ 17, quyền chiếm hữu bến đò chuyển biến khá mạnh, khá nhanh nữa.

Nhưng vào tay cá nhân nào, thì bến đò ấy vẫn giao cho dân thôn xã sở tại chèo đò chở khách qua sông. Cá nhân quan lại quý tộc được ban bến đò làm ngụ lộc chắc được hưởng trọn vẹn các khoản tiền thuế thu ở bến đò, tiền lễ biếu khác mà các bến đò phải nộp cho nhà nước phong kiến theo quy định⁽⁴⁾, trong khi các quan lại được ủy quyền trưng thu thuế bến đò chỉ được hưởng 1 phần⁽⁵⁾.

2. Dầu phải nộp thuế cho nhà nước phong kiến hay cho các quan lại quý tộc được ban cấp làm ngụ lộc, đối với làng xã sở tại, bến đò vẫn là một nguồn lợi, một nguồn thu cho ngân quỹ làng xã. Trong bia chúng ta thấy sự tranh chấp giữa 2 xã thôn để chiếm giữ bến đò (thực chất là quyền chở đò và thu thuế, thu tiền đò khách qua sông)⁽⁶⁾.

Trong đơn trình bày của mình với quan trên, thôn Cơ Phòng nhắc đi nhắc lại vấn đề

thực tế là từ trước đến nay, trải qua mấy thế kỷ, bến đò Thiên Phái thuộc trong ngạch sổ kê khai địa giới, ruộng đất của thôn mình, dù ai có được ban cấp hay quản lĩnh, thì người được quyền chở đò là dân thôn Cơ Phòng, trừ thời gian hơn 15 năm bị người xã Lỗ Xá ý thế Đơng cung chính phi cướp đoạt. Ở đây chúng ta cũng thấy ngay trong một xã, xã Cung Liễu, giữa các thôn cũng nảy sinh mâu thuẫn vì những quyền lợi ở bến đò. Một số người ở 2 thôn Hành Cung, Bùi Phú mưu đoạt quyền lợi của thôn Cơ Phòng, nơi có bến đò Thiên Phái và chùa An Khánh.

3. Điều đáng lưu ý nhất trong tài liệu đáng tin cậy về vụ kiện tụng ở thế kỷ 17 này là mối quan hệ giữa chùa và bến đò.

Chùa An Khánh cũng được dự vào việc phân chia quyền lợi thuộc bến đò Thiên Phái. Bến đò đã được cúng vào chùa làm của tam bảo, trở thành một thứ tài sản của chùa.

Trước đây, chúng ta biết khá rõ về tam bảo điền (ruộng tam bảo), tam bảo nô (nô tỳ của chùa) mà những văn bia và tư liệu lịch sử đã từng ghi lại. Chúng ta cũng đã biết tam bảo thị (chợ tam bảo), một tài sản đặc biệt của chùa khá phổ biến ở thế kỷ 17.⁽⁷⁾ Nhưng còn tam bảo độ (bến đò tam bảo), cũng đã có người ngẫu nhiên nhắc tới⁽⁸⁾, nhưng chưa từng được đặt thành đối tượng nghiên cứu.

Sở hữu ruộng đất của nhà chùa xuất hiện sớm và tồn tại dai dẳng đến thời hiện đại, và từ nhiều nguồn (nhà chùa bỏ tiền ra mua, tư nhân đem ruộng đất của mình cúng vào chùa, làng xã đem ruộng đất công chuyển nhượng cho chùa...) Vì vậy tính chất sở hữu ruộng đất của chùa cũng khá phức tạp, nhưng chắc chắn có bộ phận thuộc sở hữu toàn vẹn và bền vững. Sở hữu về chùa của các chùa cũng không đơn giản, vì có chợ do làng xã lập nên rồi sau đó cúng vào chùa để đỡ phải nộp thuế cho nhà nước phong kiến, nhưng cũng có chợ do tư nhân lập ra rồi đem cúng cho chùa làm chợ tam bảo.⁽⁹⁾

Tài liệu về bến đò tam bảo còn quá ít. Ở đây chúng ta chỉ mới biết được một số chi tiết: bến đò Thiên Phái đã được cúng vào chùa An Khánh không phải chỉ 1 lần mà 2 lần. Lần đầu vào năm Tân Tị (1641), lần thứ hai vào năm Quý Vĩ (1643). Từ tay An Phú hầu chuyển thành của tam bảo, rồi chuyển về tay Tiền Nhai quận công và lại trở về chùa.

Của cúng vào cửa Phật nhưng vẫn không trở thành tài sản vĩnh hằng của nhà chùa. Nó có thể bị lấy lại dễ dàng. Của tam bảo trong trường hợp bến đò Thiên Phái là một thứ tài sản được chuyển nhượng quyền chiếm

hữu có điều kiện: Đó là quyền hưởng dụng hoa lợi về thuế và tiền chỗ dờ mà cá nhân, quan lại quý tộc được vua chúa ban cho và họ đã trao nhường cho chùa để tìm ân phúc. Đến khi vua chúa thu hồi đặc quyền ấy, đem ban cho người khác thì chùa cũng mất luôn những quyền lợi. Bến dờ do một số cá nhân cúng cho chùa, nhưng ngay những cá nhân đó cũng không có quyền sở hữu đối với nó.

Tính chất công cộng của bến dờ khác hẳn những ruộng đất công khác, nó không thể biến thành tài sản tư hữu được. Nó không thể được đem ban cấp vĩnh viễn như 1 bộ phận ruộng đất công đã trở thành tư điền thổ. Những lợi ích công cộng mà nó phục vụ cho cả 1 vùng nhiều khi rất rộng lớn mâu thuẫn sâu sắc với quyền sở hữu cá nhân. Sự không tồn tại những lãnh địa phong kiến kiểu Tây Âu đã làm mất khả năng biến những loại tài sản như bến dờ thành tài sản tư hữu. Trong chế độ phong kiến Việt Nam, nhất là từ thế kỷ 15 trở về sau, sự chi phối của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đối với các tài nguyên và các vùng đất đai trên lãnh thổ khá chặt chẽ, những loại hình tài sản đậm tính công cộng như bến dờ chỉ có thể bị chiếm

hữu có điều kiện. Kẻ chiếm hữu có thể là cá nhân hay những tập thể nhỏ (thôn, xã, nhà chùa...) nhưng đều thuộc quyền chi phối của nhà nước phong kiến. Thu thuế bến dờ, dề cho làng xã thu hay cho quan lại trưng thu, thậm chí mức thu tiền quá giang ở các loại bến dờ nữa đều thuộc quyền của vua chúa.⁽¹⁰⁾

Điều đáng lưu ý là một thứ tài sản mang tính công hữu cao như bến dờ lại vẫn được quan lại quý tộc đem cúng cho chùa, dầu biết rằng không thể « vĩnh viễn làm của tam bảo » như một công thức thường trong các văn bia ghi việc cúng ruộng đất vào chùa.

Sự sùng mộ đạo Phật của quan lại quý tộc ở thế kỷ 17 đã khiến cho những ngôi chùa tĩnh mịch xích gần lại gần bó với cuộc sống thế tục. Chùa có vàng bạc, có ruộng đất, có chợ, có bến dờ. Những người tu hành chắc rằng không phải chỉ chuyên tâm vào giáo lý kinh kệ nhà Phật, mà còn phải quan tâm đến những vấn đề kinh tế, đến đầu tư và khai thác ruộng đất, đến năng suất và địa tô, đến trao đổi hàng hóa và thuế chợ, đến lưu lượng khách qua sông và những chuyến dờ...

3-1981

Chú thích:

1. Ví dụ lệ thuế hàng năm của bến Non nước vào đầu thế kỷ 18 thời Bảo Thái (1720 - 1729) là 671 quan 33 đồng tiền, *Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí, phần Quốc dụng chí* - bản dịch Viện Sử học - Nhà xuất bản Sử học Hà Nội 1961. Tập 3 tr. 83.

2. Bia ở chùa An Khánh, xã Cung Quế, tổng Thanh, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình cũ. Bản dập lưu trữ tại TVKHXH Hà Nội, số hiệu 11057.

3. Thanh đô vương Trịnh Tráng (1623-1657)

4. Cấm biểu tâm phi lệ lệnh năm Tân Mão, Khánh Đức năm thứ 3 (1651) quy định chợ và bến dờ có lệ ngạch cũ được thu tiền lệ biểu tâm: chợ và bến dờ lớn thu cổ tiền 5 tiền, chợ và bến dờ loại trung thu cổ tiền 4 tiền, loại chợ và bến dờ nhỏ thu cổ tiền 3 tiền.

(Xem *Quốc triều chiếu lệnh thuận chính*, Q. 2 Hộ thuộc).

5. « Tiền thuế đồng niên bến dờ chia làm 3 phần, tiền nộp vào kho 2 phần, 1 phần cho quan trưng thu làm ngụ lộc ».

Đó là lệ quy định năm Bảo Thái 3 (1723).

Xem *Phan Huy Chú* - tài liệu đã dẫn ở chú thích (1).

6. Lệnh năm Vĩnh Thọ thứ 3, Canh Tý (1660) cho phép các viên có lệnh cấp được lấy thuế ở các bến dờ lớn, cổ tiền 2 đồng và bến dờ nhỏ, cổ tiền 1 đồng và ở nơi không có ngạch thuế thì cho phu dờ được lấy mỗi người 1 đồng tiền cổ.

(*Cấm thủ thị độ tiền quá lệ lệnh*)

Quốc triều chiếu lệnh thuận chính, Q. 2

7. Xem Nguyễn Đức Nghinh - Chợ Chùa ở thế kỷ 17 Nghiên cứu lịch sử số 4/1979.

8. Trong luận văn « Làng gốm Thổ Hà » của Phạm Ái Phương Tạp chí NCLS số 2/1980, có nhắc tới 1 tấm bia gần bến dờ, gần chợ và chùa Doan Minh, trang trí kiểu rồng thời Lê có tiêu đề « Tam bảo độ » (bến dờ tam bảo), nhưng tác giả đã viết « nhưng rất tiếc là chữ đã mờ hẳn », và không đặt vấn đề nghiên cứu nữa.

9. Xem Nguyễn Đức Nghinh - Tài liệu đã dẫn.

10. Xem chú thích (1) và (6).

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG NI-CA-RA-GOA (1961 - 1979)

NGUYỄN ANH THÁI - NGUYỄN HỒNG BÍCH

I - SỰ RA ĐỜI CỦA MẶT TRẬN MANG TÊN NGƯỜI ANH HÙNG DÂN TỘC

Là nước lớn nhất ở Trung Mỹ, với những tài nguyên phong phú, Ni-ca-ra-goa giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng. Ni-ca-ra-goa được xem như chiếc khóa mở và đóng con đường từ Bắc Mỹ xuống Nam Mỹ. Từ đây có thể khống chế, kiểm soát kênh đào Pa-na-ma và có thể đào một con kênh nối liền Đại tây dương với Thái bình dương như kênh Pa-na-ma.

Do có vị trí chiến lược quan trọng như vậy cho nên từ nhiều thế kỷ nay, Ni-ca-ra-goa luôn luôn là đối tượng bị nhòm ngó, xâm lược của các đế quốc Tây Âu và Bắc Mỹ. Ni-ca-ra-goa được Cờ-rit-xtốp Cô-lông phát hiện năm 1502 và liền ngay sau đó thì bị Tây ban nha xâm lược, thống trị (1523). Trong thời gian là thuộc địa của Tây ban nha, Ni-ca-ra-goa bị coi như một bộ phận của Goa-tê-ma-la.

Từ năm 1811, nhân dân Ni-ca-ra-goa anh dũng đứng lên đấu tranh chống lại ách thống trị của thực dân Tây ban nha và đến năm 1821 thì giành lại được nền độc lập của mình. Năm 1822, cùng với các nước Trung Mỹ khác, Ni-ca-ra-goa bị sáp nhập vào Mê-hi-cô. Nhưng chỉ một năm sau (1823), các nước này lại tách ra khỏi Mê-hi-cô và thành lập ra Liên bang Trung Mỹ. Nhưng sau đó, giữa các nước trong Liên bang Trung Mỹ diễn ra nội chiến. Tháng 4-1828 Ni-ca-ra-goa tuyên bố rút ra khỏi Liên bang và tháng 5-1838 Liên bang Trung Mỹ bị tan vỡ hoàn toàn.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tình hình đất nước Ni-ca-ra-goa luôn luôn căng thẳng, không ổn định do tranh chấp và nội chiến kéo dài giữa những người tự do (phái chủ

trương những cải cách xã hội tiên bộ và thực hiện đường lối đối ngoại độc lập với Mỹ) và những người bảo thủ. Để duy trì quyền lực ích kỷ, tổng thống Ni-ca-ra-goa A-đôn-pho Đi-át (Adolfo Dias) đã bán rẻ tổ quốc mình cho đế quốc Mỹ bằng việc yêu cầu Mỹ can thiệp, giúp đỡ về quân sự. Với luận điệu « lập lại trật tự » và « bảo vệ kiều dân Mỹ », năm 1912, hơn 3.000 lính thủy đánh bộ Mỹ đã đổ bộ vào chiếm đóng Ni-ca-ra-goa. Ngày 5-8-1914, dưới áp lực của Mỹ, hiệp định E-ri-ăng - Cra-mô-rô được ký kết với những điều kiện nô dịch: Ni-ca-ra-goa vĩnh viễn nhượng cho Mỹ một dải đất đào kênh nối liền Đại tây dương với Thái bình dương; cho Mỹ thiết lập căn cứ quân sự trên một hòn đảo và trao vịnh Phôn-sê-ca cho Mỹ trong 99 năm. Với hiệp định này chủ quyền và nền độc lập dân tộc của Ni-ca-ra-goa đã bị mất.

Ngày 6-1-1927, cũng lại với chiêu bài làm « trung gian hòa giải » cuộc nội chiến giữa phái tự do và phái bảo thủ và « bảo vệ kiều dân Mỹ », đế quốc Mỹ lại huy động 5.000 lính thủy đánh bộ đến xâm lược Ni-ca-ra-goa. Tháng 5-1927, quân Mỹ đánh bại cả phái tự do và phái bảo thủ, tàn sát dã man nhân dân Ni-ca-ra-goa và buộc chính quyền tự sản Ni-ca-ra-goa phải ký hiệp ước đầu hàng ngày 4-5-1927. Nhân dân Ni-ca-ra-goa lại rơi vào ách thống trị tàn khốc của chủ nghĩa đế quốc Bắc Mỹ.

* Diện tích: 127.664km²; Dân số: 2.318.000 người, trong đó người da đỏ chiếm 5%, người da trắng 17%, số còn lại là người lai chiếm 69% (thống kê năm 1975).

Không chịu khuất phục, trong những năm 1927 - 1933, dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ao-gu-xtô Xê-da Xan-đi-nô (Augusto Cesar Sandino), nhân dân Ni-ca-ra-goa đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang anh dũng kiên cường chống lại đế quốc Mỹ xâm lược. Trong suốt 6 năm kháng chiến, được sự ủng hộ của nhân dân, lực lượng vũ trang do A. Xan-đi-nô lãnh đạo đã xây dựng các căn cứ của mình ở nhiều vùng nông thôn, rừng núi và đã tấn công quân địch hơn 500 trận lớn, nhỏ ở khắp nơi. Cuối cùng, với lòng dũng cảm hy sinh của các chiến sĩ cách mạng, được sự ủng hộ to lớn của nhân dân, cuộc kháng chiến chống Mỹ đã kết thúc thắng lợi. Năm 1933, sau 21 năm chiếm đóng Ni-ca-ra-goa, đế quốc Mỹ đã buộc phải rút quân đội về nước. Tuy thế, đế quốc Mỹ vẫn không chịu từ bỏ âm mưu thống trị Ni-ca-ra-goa. Trước khi rút quân về nước đế quốc Mỹ đã cho thành lập đội quân cảnh vệ quốc gia (gồm cảnh sát và quân đội) và giao cho tên tay sai A-na-xta-xi-ô Xô-mô-xa Gác-xi-a chỉ huy. Ngày 21-2-1934, theo kế hoạch của Mỹ, A. Xô-mô-xa Gác-xi-a đã cho tay chân sát hại A. Xan-đi-nô trong một bữa tiệc tại thủ đô Ma-na-goa. Tháng 5-1936, A. Xô-mô-xa Gác-xi-a tiến hành cuộc đảo chính quân sự và tháng 1-1937, y chính thức lên làm tổng thống Ni-ca-ra-goa. Cũng suốt từ đó cho đến tháng 7-1979, dòng họ Xô-mô-xa⁽¹⁾ nắm quyền thống trị đất nước Ni-ca-ra-goa. Chế độ độc tài phản động Xô-mô-xa đã trở thành một công cụ tay sai của đế quốc Mỹ ở Ni-ca-ra-goa và vùng Trung Mỹ.

Dưới ách thống trị của chế độ độc tài phản động Xô-mô-xa, Ni-ca-ra-goa đã biến thành một thuộc địa kiểu mới điển hình của đế quốc Mỹ ở Châu Mỹ la tinh. Ni-ca-ra-goa là một nước nông nghiệp với 67% dân số sống bằng nghề nông, nhưng trên 30% ruộng đất trồng trọt nằm trong tay dòng họ Xô-mô-xa, số còn lại do bọn chủ đồn điền nước ngoài và gần 400 địa chủ Ni-ca-ra-goa chiếm hữu. 26.000 trung nông chỉ có 6% ruộng đất và hơn 1 triệu bần cố nông hoàn toàn không có ruộng đất trong tay. Kinh tế Ni-ca-ra-goa là một nền kinh tế hết sức què quặt, hoàn toàn phụ thuộc vào đế quốc Mỹ. Ngoài nền sản xuất đồn điền lớn nhằm cung cấp nguyên liệu cho Mỹ ra, hầu như chưa có một cơ sở công nghiệp gì đáng kể. Toàn bộ mạch máu kinh tế của Ni-ca-ra-goa nằm trong tay hơn 60 công ty tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài. Số vốn đầu tư của Mỹ chiếm 85% tổng số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài. Các công ty Mỹ kiểm soát 90% ngành khai thác gỗ, 80% ngành mỏ, v.v... Ngoài ra, dựa vào Mỹ, gia đình Xô-mô-xa đã ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân và nắm giữ

một bộ phận kinh tế quan trọng của đất nước: hơn 30% ruộng đất canh tác, 35% số vốn trong ngành thương nghiệp, 30% số vốn đầu tư trong ngành ngân hàng, toàn bộ tài sản của gia đình ước tới 2 tỷ đô la.

Về đối ngoại, tập đoàn Xô-mô-xa hoàn toàn làm tay sai cho Mỹ, biến Ni-ca-ra-goa thành tên linh xung kích của đế quốc Mỹ ở vùng Trung Mỹ. Năm 1961, Xô-mô-xa thỏa thuận để cho Mỹ huấn luyện, đào tạo lính đánh thuê của Mỹ trên lãnh thổ Ni-ca-ra-goa và biến Ni-ca-ra-goa thành một căn cứ tiến hành những âm mưu chống phá cách mạng Cu-ba và cách mạng các nước Mỹ la tinh khác. Tháng 11-1976 Xô-mô-xa đưa Ni-ca-ra-goa tham gia Hội đồng Phòng thủ Trung Mỹ (CONDECA), một liên minh quân sự phản động do Mỹ lập ra để chống lại các nước Châu Mỹ la tinh. Năm 1977 quân đội Xô-mô-xa, theo lệnh của Mỹ, đã sang Goa-tê-ma-la để đàn áp phong trào cách mạng ở nước này.

Tóm lại, từ 1934 đến 1979, đất nước Ni-ca-ra-goa bị chìm đắm dưới ách thống trị của dòng họ Xô-mô-xa, một nền thống trị phản động và tàn bạo vào bậc nhất thế giới. Đặc biệt thời kỳ Xô-mô-xa Đê-bay-lê (1966 - 1979) tinh chất phản động và tàn bạo của nó đã phát triển đến tột đỉnh. Trong tình hình đó, nhiều đảng phái hoặc tổ chức chính trị đã đứng ra đề xướng phong trào đấu tranh chống lại tập đoàn thống trị Xô-mô-xa. Nhưng do đường lối không đúng đắn hoặc không hợp cho nên vẫn không tập hợp được đông đảo quần chúng và không gây được ảnh hưởng gì lớn lắm. Ngay Đảng Xã hội chủ nghĩa Ni-ca-ra-goa (PSN - thành lập năm 1930) là đảng có xu hướng theo chủ nghĩa xã hội và có uy tín đối với quần chúng lao động, nhưng lúc này lại không tán thành đấu tranh vũ trang và chủ trương tập trung đấu tranh trong nghị trường cho nên không nắm được quyền

(1) Dòng họ Xô-mô-xa vốn gốc người Bồ đào nha, sang lập nghiệp ở Ni-ca-ra-goa từ đầu thế kỷ XIX. Ông tổ của dòng họ này ở Ni-ca-ra-goa là Béc-na-bê Xô-mô-xa vốn là một tên cướp biển và buôn lậu mà trở nên giàu có. Cháu đích tôn của y là A-na-xta-xi-ô Xô-mô-xa Gác-xi-a sang học ở Mỹ. Năm 1933, Xô-mô-xa Gác-xi-a được Mỹ cho chỉ huy lực lượng cảnh vệ quốc gia. Năm 1957, Xô-mô-xa Gác-xi-a bị người thanh niên yêu nước Ri-phô-béc-tô Lô-pê Pê-nê bắn chết « vì tội giết hại lãnh tụ Xan-đi-nô ». Con trai của y là Lu-xi-a Xô-mô-xa lên thay làm tổng thống. Năm 1966, con của Lu-xi-a Xô-mô-xa là Xô-mô-xa Đê-bai-lê (con út của Xô-mô-xa Gác-xi-a) kế tục làm tổng thống cho đến tháng 7-1979

lãnh đạo cách mạng. Ở một số địa phương, có phong trào chiến tranh du kích, nhưng nở rã lẻ tẻ, chưa có sự phối hợp với nhau và chưa có mục tiêu rõ ràng. Còn cái gọi là đảng đối lập công khai với tập đoàn cầm quyền, tức Đảng Bảo thủ (PCT), thực chất chỉ là một đảng của các thế lực địa chủ và thiên chúa giáo. Cho nên đối lập chỉ là bề ngoài, còn bên trong, chúng cấu kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ đắc lực cho nhau.

Chính trong bối cảnh đó, những thắng lợi to lớn của Cách mạng thế giới trong những năm 1954 - 1960, đặc biệt thắng lợi to lớn của cách mạng Cu-ba những năm 1959 - 1961 đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với phong trào cách mạng Ni-ca-ra-goa. Năm 1961 dưới sự lãnh đạo của một số nhà hoạt động cách mạng trung kiên Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô (FSLN - El Frente Sandinista de Liberación Nacional) ra đời dựa trên cơ sở thống nhất các lực lượng du kích sẵn có và tập hợp các phần tử tiến bộ trong công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên và một số chiến sĩ du kích trước đây đã từng chiến đấu dưới cờ của người anh hùng dân tộc Ao-gu-xtô Xê-da Xan-đi-nô. Đứng đầu Mặt trận trong những ngày đầu gian khổ này là Các-lốt Phôn-sê-ca A-ma-đô (Carlos Fonseca Amador), Hoéc-hê Na-va-rô (Jorge Navarro), Xin-vi-ô Ma-giôc-ga (Silvio Mayorga), Tô-mát Boóc-hê (Tomas Borge)..., trong đó, người có công lớn nhất trong việc sáng lập và đồng thời là vị chủ tịch đầu tiên của Mặt trận là Các-lốt Phôn-sê-ca A-ma-đô⁽¹⁾.

Các-lốt Phôn-sê-ca A-ma-đô đề nghị Mặt trận cách mạng mang tên người anh hùng dân tộc Ao-gu-xtô Xê-da Xan-đi-nô là vì muốn Mặt trận sẽ chiến đấu theo những tư tưởng và con đường cách mạng mà A. Xan-đi-nô đã vạch ra trước đây. Trước hết, Mặt trận sẽ tuân theo

tư tưởng chỉ đạo của A. Xan-đi-nô là phải đặt sự nghiệp chống đế quốc và giải phóng dân tộc trên cơ sở của một cuộc cách mạng nhân dân thực sự. A. Xan-đi-nô đã từng coi quần chúng lao động bị áp bức là « lực lượng cơ bản của cách mạng », là « linh hồn và mạch máu của chúng tôi » và « chỉ có công nhân và nông dân đi tới cùng, chỉ có lực lượng được tổ chức của họ mới có thể đạt được thắng lợi »⁽²⁾. Chính vì thế, Cương lĩnh của Mặt trận đã ghi rõ: « từ nhân dân mà ra, đấu tranh bên cạnh nhân dân và vì nhân dân ».

Mặt khác, tư tưởng chủ đạo trong đường lối cách mạng của A. Xan-đi-nô là tư tưởng cách mạng bạo lực. Xuất phát từ chỗ hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc Mỹ và những mưu đồ của chúng đối với Ni-ca-ra-goa, đồng thời thấy được sức mạnh vĩ đại của quần chúng nhân dân A. Xan-đi-nô khẳng định rằng đấu tranh giành độc lập dân tộc không thể bằng con đường thương lượng hòa bình mà phải bằng con đường cách mạng bạo lực. Ông luôn luôn nhấn mạnh rằng « chủ quyền của một dân tộc là điều không thể đem bán cải, mà phải được bảo vệ bằng cách cầm lấy vũ khí » và « Ni-ca-ra-goa sẽ chỉ giành được tự do bằng tiếng đạn nổ và với sự hy sinh xương máu của chính chúng ta »⁽³⁾. Quán triệt tư tưởng lớn này của A. Xan-đi-nô, Tuyên ngôn của Mặt trận đã nêu rõ: « Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô ra đời là một nhu cầu tất yếu của nhân dân Ni-ca-ra-goa cần có một đội tiên phong có khả năng thông qua cuộc đấu tranh vũ trang để giành lấy chính quyền và thiết lập một chế độ xã hội không có bóc lột và nghèo khổ »⁽⁴⁾.

Sự ra đời của Mặt trận cách mạng mang tên người anh hùng dân tộc A. Xan-đi-nô đánh dấu bước ngoặt phát triển của cách mạng Ni-ca-ra-goa.

II - TÒ QUỐC TỰ DO HAY LÀ CHẾT

Sau khi thành lập, Mặt trận đã xây dựng cơ sở cách mạng ở nhiều tỉnh thuộc vùng rừng núi phía Bắc Ni-ca-ra-goa và đẩy mạnh các hoạt động du kích trong khắp toàn quốc. Nhưng trong 10 năm đầu, do nhiều nguyên nhân như thiếu sự liên hệ chặt chẽ với quần

chúng, chưa kết hợp các hình thức đấu tranh với nhau, tình chất các hoạt động còn rời rạc, phân tán, cho nên Mặt trận chưa phát động được một cuộc đấu tranh cách mạng rộng rãi, ảnh hưởng của Mặt trận còn bị hạn chế và yếu chỉ mới có ở nông thôn.

(1) Carlos Fonseca Amador sinh năm 1935 trong một gia đình trung lưu ở Ma-ta-gan-pa. Khi còn là học sinh trung học, ông đã nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin; khi học đại học luật ở Ma-na-goa, ông là lãnh tụ của sinh viên ở thủ đô và được coi như một người mác-xít Ông

hiều lần bị bắt giam vì tội « phản nghịch ». Năm 1953, ông thành lập tổ chức phong trào nước Ni-ca-ra-goa mới. Năm 1959, phong trào này tập hợp lực lượng rút vào rừng lập đội

Bước vào những năm 70, tình hình Ni-ca-ra-goa có nhiều biến đổi quan trọng. Do chính sách đàn áp bóc lột của chính quyền Xô-mô-xa ngày càng tàn bạo, trắng trợn khiến cho mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Ni-ca-ra-goa với tập đoàn cầm quyền phản động trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Trận động đất tại hai ngày 12-12-1972 càng làm cho tình hình Ni-ca-ra-goa thêm căng thẳng, phức tạp. Gần như toàn bộ thủ đô Ma-na-goa bị phá hủy, hàng nghìn người chết, hàng trăm nghìn người mất hết nhà cửa. Trong khi đó tập đoàn Xô-mô-xa lại lợi dụng những tai họa của nhân dân để bòn vét, như ăn cắp phần lớn viện trợ của thế giới gửi cho nhân dân Ni-ca-ra-goa, bắt nhân dân lao động phải nộp thêm nhiều loại thuế đặc biệt v.v... để làm giàu cho chúng. Không thể sống như cũ được nữa, nhân dân Ni-ca-ra-goa trong hầu hết các vùng đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại chế độ độc tài phản động Xô-mô-xa trong những năm 1972—1973, lần sóng bãi công và biểu tình nổ ra ở khắp mọi nơi. Các nhóm du kích Xan-đi-nô cũng mở rộng phạm vi hoạt động, đặc biệt là ở các thành phố lớn.

Giữa những năm 70, sau thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt Nam và nhiều nơi khác ở châu Á, châu Phi, được sự cổ vũ của thắng lợi cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới, cuộc đấu tranh của nhân dân Ni-ca-ra-goa chuyển sang một thời kỳ phát triển mới.

Ngày 27-12-1974, 25 chiến sĩ du kích Xan-đi-nô đã tập kích thắng lợi vào cuộc họp mật đêm Nô-en của bọn quan lại cao cấp tổ chức tại một tòa nhà lớn ở giữa thủ đô Ma-na-goa Mười hai nhân vật quan trọng của chính quyền Xô-mô-xa bị bắt gọn, trong đó có tên bộ trưởng ngoại giao A-lê-gian-đrô Mông-ti-an. Để chuộc lại bọn này, chính quyền đã buộc phải nộp cho các chiến sĩ Xan-đi-nô 1 triệu đô la, thả 14 tù chính trị và để cho các chiến sĩ du kích được đáp máy bay sang Cu-ba một cách an toàn. Nhận xét về sự kiện này, nhà báo Uy-li-am M. Lê-ô Gờ-răng-đơ (William M. Leo Grande) viết: « Tính chất táo bạo của trận đánh đêm Nô-en đã làm cho Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô được toàn quốc công nhận, cũng như trận tấn công thất bại của Phi-đen Ca-xtơ-rô vào trại Môn-ca-đa 1953 đã làm ông nổi bật trong nước trong cuộc chiến đấu chống Ba-ti-xta »⁽⁵⁾.

Thắng lợi của trận tập kích đã gây thêm thanh thế cho Mặt trận và thúc đẩy cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Xô-mô-xa phát triển mạnh mẽ, rộng khắp.

Hoàng sự trước sự phát triển của cách mạng, chính quyền Xô-mô-xa tuyên bố tình

trạng giới nghiêm và tổ chức khủng bố dã man, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc, địa bàn hoạt động của Mặt trận Xan-đi-nô. Nhưng càng khủng bố tàn bạo càng thúc đẩy cách mạng Ni-ca-ra-goa phát triển mạnh mẽ. Tháng 10-1977, Mặt trận tuyên bố rằng: cuộc chiến tranh cách mạng chống chế độ Xô-mô-xa đã bước vào giai đoạn cuối cùng và kêu gọi các chiến sĩ hãy đẩy mạnh các hoạt động đấu tranh vũ trang trong cả nước. Tháng 11-1977, Mặt trận Xan-đi-nô mở đợt tấn công quân sự vào quân đội Xô-mô-xa ở nhiều nơi, uy hiếp thủ đô Ma-na-goa và các tỉnh Xan Các-lốt, Xan Phéc-nan-đô, Đê-ri-am-ba... Đợt tấn công quân sự này tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh chính trị phát triển sâu rộng. Nhiều tổ chức chính trị chống Xô-mô-xa lần lượt ra đời. Liên minh Dân chủ Giải phóng Mặt trận đối lập rộng rãi (FAO) phong trào Đoàn kết nhân dân (MPV), « Nhóm 12 người », v.v... Trong các tổ chức chính trị này, Liên minh Dân chủ Giải phóng do P.H. Cha-mô-rô, chủ bút báo « La Prensa » cầm đầu, hoạt động tương đối có ảnh hưởng trong các tầng lớp trên, chủ trương một đường lối chống đối ôn hòa, hợp hiến.

Đề đối phó lại, ngày 10-1-1978, tập đoàn Xô-mô-xa đã giết hại ông P.H. Cha-mô-rô một trong những người cầm đầu phe đối lập ôn hòa lúc này. Việc ám sát P.H. Cha-mô-rô càng thổi bùng lên sự phẫn nộ của mọi tầng lớp nhân dân và làm cho các lực lượng chống đối ôn hòa càng xích lại gần hơn với Mặt trận Xan-đi-nô. Đồng thời, nó cũng gạt bỏ những ảo tưởng của phe đối lập ôn hòa hy vọng với sự ủng hộ của Mỹ sẽ có thể lật đổ được chế độ độc tài Xô-mô-xa bằng con đường ôn hòa, hợp hiến.

du kích chống Xô-mô-xa. Sau đó, ông đi Go-át-te-ma-la, Cu-ba. Năm 1961, ông về nước lập ra Mặt trận Giải phóng Dân tộc Ni-ca-ra-goa, và năm 1963, theo đề nghị của ông, đổi tên thành Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô. Ngày 7-11-1976, ông đã hy sinh trong một trận chiến đấu ở Ma-na-goa.

(2) Trích *Cách mạng Châu Phi* ngày 20-6-1979.

(3) Trích *Cách mạng Châu Phi* ngày 20-6-1979.

(4) Trích *Tuyên ngôn của Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô* — Bản tin Thông tấn xã Việt Nam ngày 23-9-1978.

(5) *Foreign Affairs*, Số mùa thu 1979 — Tài liệu tham khảo đặc biệt TTXVN, ngày 17-3-1980.

Đề phản đối hành động dã man của chính quyền Xô-mô-xa, các thủ lĩnh chính trị kêu gọi tổng bãi công trong toàn quốc với yêu sách duy nhất: Xô-mô-xa từ chức. Cuộc tổng bãi công đã kéo dài hai tuần lễ và tiếp sau đó là hàng loạt các cuộc đấu tranh chính trị và bạo động vũ trang làm rung chuyển đất nước. Đề phối hợp với phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân, Mặt trận Xan-đi-nô cũng mở những cuộc tấn công quân sự ở nhiều thành phố đồng thời vận động, tổ chức quần chúng, chuẩn bị lực lượng cho cuộc tấn công quyết định lật đổ chế độ Xô-mô-xa.

Ngày 22-8-1978, 26 chiến sĩ biệt động Xan-đi-nô đã tập kích Lâu đài Quốc gia nơi Quốc hội Ni-ca-ra-goa đang họp⁽¹⁾. Các chiến sĩ Xan-đi-nô đã nhanh chóng làm chủ lâu đài và bắt gọn toàn bộ 1500 nhân vật cao cấp của chính quyền Xô-mô-xa, trong đó có rất nhiều bộ trưởng, thứ trưởng. Tên độc tài Xô-mô-xa tìm mọi cách đối phó, nhưng cuối cùng buộc phải chấp nhận những yêu sách của Mặt trận Xan-đi-nô trả lại tự do cho 59 tù chính trị nguyên là cán bộ của Mặt trận, nộp 10 triệu đô la tiền chuộc, cho đăng báo và phát trên đài phát thanh bản Tuyên bố của Mặt trận kêu gọi các tầng lớp nhân dân nổi dậy lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa và đề cho các chiến sĩ Xan-đi-nô đi máy bay sang Pa-na-ma an toàn.

Tiếp sau trận tập kích tòa nhà Quốc hội là hàng loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang và tấn công quân sự nổ ra ở nhiều thành phố như ở Lin, Êt-xta-li, Chi-năng-đê-ga, Gơ-na-da... Ngày 27-8-1978, khởi nghĩa vũ trang của nhân dân bùng nổ và thắng lợi ở thành phố Ma-na-pa. Đề đập tắt các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, tập đoàn Xô-mô-xa đã liên tục cho máy bay ném bom phá hủy nhiều thành phố trong 3 tuần lễ, tàn sát dã man hàng trăm người, làm bị thương hàng nghìn người. Sau đó với sự đồng lõa của chủ Mỹ, Xô-mô-xa đốc toàn bộ lực lượng quân đội với xe tăng, đại bác tiến hành « càn quét » những khu vực quần chúng nổi dậy. Và như thế trên thực tế Xô-mô-xa đã thực hiện một cuộc chiến tranh tổng lực chống lại nhân dân Ni-ca-ra-goa.

Để tránh thiệt hại cho nhân dân và gìn giữ chủ lực của mình, Mặt trận Xan-đi-nô ra lệnh cho lực lượng vũ trang tạm thời rút lui khỏi các thành phố đã chiếm được. Những cuộc khởi nghĩa ở thành phố tạm thời lắng xuống, song hậu quả của nó trở nên hết sức nghiêm trọng đối với chế độ độc tài Xô-mô-xa và làm cho nó lung lay đến tận gốc. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng 9 chứng tỏ vai trò to lớn của Mặt trận Xan-đi-nô đối với quần chúng nhân dân và chứng tỏ quyền lãnh đạo cách mạng đã hoàn toàn nằm trong tay Mặt trận.

Những cuộc khởi nghĩa này cũng có thể coi như một cuộc tổng diễn tập cho thắng lợi cuối cùng của cách mạng Ni-ca-ra-goa.

Đề cứu vãn chế độ Xô-mô-xa đang sụp đổ, tháng 10-1978, đế quốc Mỹ đưa ra cái gọi là « giải pháp hòa bình » cho vấn đề Ni-ca-ra-goa. Chúng âm mưu thương lượng với Mặt trận đối lập rộng rãi (FAO) nhằm giữ nguyên chế độ độc tài Xô-mô-xa mà không có Xô-mô-xa và nhằm ngăn ngừa một chính phủ do Mặt trận Xan-đi-nô chi phối lên cầm quyền ở Ni-ca-ra-goa. Nhưng ý đồ của Mỹ « chủ nghĩa Xô-mô-xa không có Xô-mô-xa », đã bị phá sản nhanh chóng kèm theo sự tan rã của Mặt trận đối lập rộng rãi (FAO). Tới lúc này, mọi ảo tưởng đối với Mỹ và mọi khuynh hướng ôn hòa đối với chế độ Xô-mô-xa đã hoàn toàn bị thực tiễn bác bỏ và không còn chỗ đứng trong quần chúng cách mạng Ni-ca-ra-goa nữa.

Mùa hè năm 1979, tình thế cách mạng mới đã xuất hiện ở Ni-ca-ra-goa. Những điều kiện khách quan và chủ quan cho cách mạng thắng lợi đã chín muồi.

Ngày 29-5-1979, các lực lượng vũ trang Xan-đi-nô mở cuộc tấn công có tính chất quyết định. Cùng một lúc, các chiến sĩ Xan-đi-nô đánh chiếm 5 khu vực chiến lược của chính quyền Xô-mô-xa: thành phố Ri-vát, vùng Pu-éc Ca-bê-xét, vùng mỏ Xi-u-na, Rô-xi-ta và Bô-nan-xa. Ngày 30-5, Mặt trận Xan-đi-nô ra lời kêu gọi toàn thể nhân dân Ni-ca-ra-goa khởi nghĩa vũ trang và tổng bãi công chính trị để lật đổ chế độ độc tài Xô-mô-xa. Hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận, hàng loạt cuộc bãi công, biểu tình nổ ra ở khắp nơi, nhất là các thành phố lớn. Tại nhiều nơi, nhân dân đã tự động cầm vũ khí nổi dậy phối hợp chiến đấu với lực lượng vũ trang Xan-đi-nô.

Song song với cuộc tấn công quân sự, trên đất Pa-na-ma, Chính phủ lâm thời xây dựng lại đất nước Ni-ca-ra-goa được thành lập, bao gồm đại biểu của các lực lượng chính trị chống Xô-mô-xa. Ngày 18-6, Chính phủ lâm thời Ni-ca-ra-goa công bố Tuyên ngôn cách mạng khẳng định quyền tự quyết của nhân dân Ni-ca-ra-goa và nêu rõ những chính sách tiến bộ mà chính phủ sẽ thi hành sau khi cách mạng thắng lợi.

(1) Kế hoạch tấn công này do E-đen Pát-xtô-ra, một chiến sĩ già dặn của FSLN đề xướng từ năm 1970 và nay do đích thân E-đen Pát-xtô-ra chỉ huy cùng hai chỉ huy phó là anh Hu-gô Tô-rét và chị Đô-ra Ma-ri-a mới ngoài 20 tuổi.

Trước tình thế nguy ngập, đế quốc Mỹ một lần nữa lại mưu toan tiến hành một cuộc can thiệp mạo hiểm vào Ni-ca-ra-goa. Đế quốc Mỹ viện trợ khẩn cấp vũ khí, đạn dược cho Xô-mô-xa chống lại cách mạng. Mặt khác, ngày 21-6, Mỹ cấp tốc triệu tập hội nghị ngoại trưởng các nước thành viên Tổ chức các nước châu Mỹ (OEA) để thành lập « Các lực lượng vũ trang Liên Mỹ » chống lại cách mạng Ni-ca-ra-goa. Nhưng tại hội nghị, tuyệt đại đa số các nước tham dự chống lại đề nghị của Mỹ, và ngược lại đã thông qua Nghị quyết ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Ni-ca-ra-goa. Âm mưu của Mỹ hoàn toàn thất bại và Mỹ còn phải ngậm đắng nuốt cay bỏ phiếu tán thành nghị quyết của hội nghị. Tiếp theo đó, nhiều nước Mỹ la tinh đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Xô-mô-xa và chính thức công nhận Chính phủ lâm thời Xây dựng lại đất nước Ni-ca-ra-goa.

Cùng với thắng lợi ngoại giao trên trường quốc tế cuộc tiến công và nổi dậy của lực lượng vũ trang Xan-đi-nô và nhân dân Ni-ca-ra-goa tiến triển rất nhanh chóng. Chỉ từ ngày 29-5 đến 8-7 phối hợp với quần chúng nổi dậy, lực lượng vũ trang Xan-đi-nô đã giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở Tây Nam, Tây Bắc, Nam Ni-ca-ra-goa, làm chủ 25 thành phố lớn và hình thành thế bao vây chặt chẽ bốn mặt đối với thủ đô Ma-na-goa.

Ngày 9-7, Bộ chỉ huy Mặt trận Xan-đi-nô hạ lệnh cho các lực lượng vũ trang tấn công vào trung tâm Ma-na-goa từ nhiều hướng, cùng phối hợp với quần chúng nổi dậy, các

đơn vị vũ trang Xan-đi-nô đánh chiếm các khu trung tâm thành phố. Tên độc tài Xô-mô-xa phải rút vào hầm bê tông cốt thép cố thủ.

Ngày 14-7, không còn cách nào khác, Xô-mô-xa buộc phải tuyên bố từ chức và chạy trốn sang Mai-a-mi (Mỹ). Ngày 18-7, tư lệnh Quân cảnh vệ Xô-mô-xa Phê-đê-ri-cô Mê-li-a đầu hàng. Ngày 19-7, Chính phủ lâm thời Xây dựng lại đất nước Ni-ca-ra-goa từ Cô-xta Rica trở về thủ đô Ma-na-goa trong sự hoan hô chào đón của đông đảo quần chúng.

Đến đây chế độ độc tài tay sai Mỹ Xô-mô-xa hoàn toàn sụp đổ sau 44 năm thống trị đất nước Ni-ca-ra-goa.

Ngày 19-7-1979, ước mơ của người anh hùng dân tộc A. X. Xan-đi-nô đã được thực hiện. Lá cờ nửa đỏ nửa đen tượng trưng cho ý chí quyết tâm: « Tờ quốc tự do hay là chết! » mà A. X. Xan-đi-nô đã từng giương cao trong những năm 1927 - 1933 phấp phới tung bay giữa thủ đô Ma-na-goa. Lời thề danh dự của các chiến sĩ Xan-đi-nô khi được kết nạp vào Mặt trận do cố Chủ tịch Các-lốt Phôn-xê-ca A-ma-đô soạn thảo cũng đã được thực hiện: « Trước chân dung Ao-gu-xtô Xê-da Xan-đi-nô, trước anh linh các anh hùng liệt sĩ đã ngã xuống trên đất nước Ni-ca-ra-goa, trên lục địa Mỹ la tinh và trên toàn thế giới, và trước lịch sử, tôi xin đặt bàn tay trên lá cờ hai màu đỏ và đen có nghĩa là « Tờ quốc tự do hay là chết », xin thề kiên quyết cầm vũ khí để bảo vệ danh dự dân tộc và chiến đấu vì quyền lợi của các dân tộc bị áp bức bóc lột ở Ni-ca-ra-goa và trên toàn thế giới (1).

III - NI-CA-RA-GOA - MỘT CU-BA THỨ HAI Ở CHÂU MỸ LA TINH

Hơn hai chục năm qua, mỗi lo sợ lớn nhất của Mỹ và đồng thời cũng là mục tiêu lớn nhất của Mỹ ở châu Mỹ la tinh là bằng mọi cách ngăn chặn để không xảy ra « một Cu-ba thứ hai ». Nhưng rõ ràng sau thắng lợi của cách mạng Cu-ba, thắng lợi của cách mạng Ni-ca-ra-goa đã có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn nhất đối với châu Mỹ la tinh.

Thắng lợi của cách mạng Ni-ca-ra-goa là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài, anh dũng của nhân dân Ni-ca-ra-goa chống đế quốc Mỹ và tay sai, đặt dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc Xan-đi-nô. Thắng lợi của cách mạng Ni-ca-ra-goa là thắng lợi của con đường cách mạng đúng đắn mà A. X. Xan-đi-nô là người xây nền đắp móng và những người kế tục A. Xan-đi-nô đã lãnh đạo cách mạng Ni-ca-ra-goa đi đúng hướng của thời đại.

Con đường cách mạng mà nhân dân Ni-ca-ra-goa đã trải qua là con đường cách mạng bạo lực. Những người lãnh đạo Mặt trận Xan-đi-nô dựa vào quần chúng nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, tiến hành đấu tranh vũ trang lâu dài, từng bước đánh thắng kẻ địch. Cách mạng Ni-ca-ra-goa đã khắc phục được những khuyết hướng chiến tranh du kích đơn thuần, biệt lập, tách rời quần chúng nhân dân vẫn thường xảy ra trong những năm 60 ở một số nước châu Mỹ la tinh. Cách mạng Ni-ca-ra-goa đã rút từ phong trào Cách mạng thế giới, đặc biệt là từ cách mạng Cu-ba và cách mạng Việt Nam những kinh nghiệm quý báu về cách mạng bạo lực. Trong

(1) Trích báo Quân đội nhân dân ngày 9-8-1979.

quá trình lãnh đạo cách mạng. Mặt trận Xan-đi-nô đã kết hợp giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, giữa đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa của quần chúng, phối hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, tiến hành đấu tranh cả ở thành phố, nông thôn và rừng núi, tạo nên thế và lực tổng hợp, tận dụng thời cơ chung và tự tạo ra thời cơ cụ thể để cuối cùng giành thắng lợi hoàn toàn. Cách mạng Ni-ca-ra-goa cũng thể hiện những nét sáng tạo độc đáo riêng biệt của mình—đó là cuộc tập kích táo bạo đêm Nô-en năm 1974, là cuộc tấn công thần kỳ của 26 dũng sĩ vào Lâu đài Quốc hội tháng 8-1978, v.v.. Cách mạng Ni-ca-ra-goa cũng có thể coi là một cuộc nội chiến cách mạng lâu dài—từ chiến tranh du kích ở vùng nông thôn, rừng núi phát triển lên thành những cuộc tấn công quân sự với quy mô lớn kết hợp với những cuộc khởi nghĩa vũ trang ở thành phố, rồi cuối cùng khi thời cơ chín muồi đã chuyển thành cuộc tổng tiến công và khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.

Thắng lợi cách mạng đã chứng minh tính chất đúng đắn của con đường cách mạng bạo lực mà nhân dân Ni-ca-ra-goa đã lựa chọn. Con đường đó chẳng những phù hợp với thực tiễn của Ni-ca-ra-goa mà còn là một quy luật phổ biến của cuộc đấu tranh cách mạng của mọi dân tộc trong thời đại ngày nay. Nhà báo tư sản Pháp Giăng Pi-e Cờ-léc (Jean Pierre Clerc) nhận xét: « Bài học của việc lật đổ Xô-mô-xa là: đấu tranh vũ trang dưới mọi hình thức là con đường duy nhất của một dân tộc bị bóc lột để tiêu diệt quyền hành của bọn giàu có »⁽¹⁾.

Cuộc cách mạng mà Mặt trận Giải phóng Dân tộc Xan-đi-nô lãnh đạo nhân dân Ni-ca-ra-goa tiến hành là một cuộc cách mạng nhân dân thực sự. Trong quá trình cách mạng, Mặt trận đã hoàn toàn dựa vào nhân dân, và khi cách mạng thắng lợi, Mặt trận cũng đã thi hành những chính sách đối nội, đối ngoại tích cực, hoàn toàn xuất phát từ quyền lợi

của nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động. Ngay khi mới thành lập, cương lĩnh của Mặt trận đã xác định rõ mục tiêu của cách mạng là « thủ tiêu mọi chế độ bóc lột » và sẽ tiến hành « một cuộc cách mạng sâu sắc trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục ». Những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội trong gần hai năm qua mà nhân dân Ni-ca-ra-goa đã đạt được chứng minh rõ tính chất nhân dân thực sự của cuộc cách mạng này. Tháng 9-1979 khi đến thăm đất nước Ni-ca-ra-goa ngay sau khi cách mạng vừa thắng lợi, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: « Với thắng lợi lịch sử này, nhân dân Ni-ca-ra-goa đã bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên hoàn toàn độc lập tự do, kỷ nguyên nhân dân Ni-ca-ra-goa thật sự làm chủ vận mệnh tổ quốc mình, kỷ nguyên xây dựng một nước Ni-ca-ra-goa mới phồn vinh và hạnh phúc »⁽²⁾.

Đi theo con đường cách mạng đúng đắn và mang tính chất nhân dân sâu sắc, triệt để, cách mạng Ni-ca-ra-goa đang ngày càng phát huy ảnh hưởng đối với nhiều nước ở vùng Trung Mỹ—cách mạng Ni-ca-ra-goa rõ ràng đánh dấu bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la tinh.

Ni-ca-ra-goa cách Việt nam hơn nửa vòng trái đất, nhưng như Tư lệnh Um-béc-tô Ôc-tê-ga đã nói khi đến thăm đất nước Việt Nam tháng 3-1981: « Việt Nam chính là Ni-ca-ra-goa, Ni-ca-ra-goa chính là Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung chống đế quốc Mỹ, chống bọn xâm lược và phản động quốc tế ». Việt Nam và Ni-ca-ra-goa là một vì cuộc đấu tranh của mỗi nước đều là bộ phận của sự nghiệp chung, gắn bó mật thiết với nhau. Đó là chiều sâu của những tình cảm nồng nàn và của mối quan hệ gắn bó giữa hai nước Việt Nam và Ni-ca-ra-goa anh em.

Tháng 5-1981

(1) Báo « Le Monde » ngày 24-8-1979.

(2) Trích diễn văn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng—Báo Nhân dân ngày 20-9-1979.

Góp ý kiến về

BÀI « MẤY VẤN ĐỀ DÒNG HỌ, GIA ĐÌNH VÀ CUỘC ĐỜI NGUYỄN TRÃI »

NGUYỄN VINH PHÚC

1

TẬP chí *Nghiên cứu lịch sử* số 192 tháng 5-6-1980, có bài « *Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời của Nguyễn Trãi* » của hai tác giả Phan Huy Lê và Nguyễn Phan Quang. Trong bài các tác giả đề cập đến ba vấn đề: dòng họ, gia đình, cuộc đời. Ở phần đầu, khảo về dòng họ Nguyễn Trãi, các tác giả khẳng định rằng: Nguyễn Trãi chính là dòng dõi Nguyễn Bặc (danh tướng của Đinh Tiên Hoàng) và do đó là tổ tiên của Nguyễn Kim và các đời tiếp theo.

Đề góp phần làm sáng tỏ về dòng họ Nguyễn Trãi nói riêng, về việc nghiên cứu sử dụng gia phả trong công tác nghiên cứu lịch sử nói chung, chúng tôi muốn được trao đổi ở đây về điều khẳng định của hai tác giả rút ra từ các gia phả, tộc phả là đã thực sự có cơ sở khoa học, đủ sức thuyết phục chưa?

Hai tác giả cho biết là đã đọc tới 15, 16 cuốn gia phả trong đó gần nửa là gia phả các dòng họ coi Nguyễn Bặc là đời thứ nhất... đời thứ 10 là Nguyễn Biện, con Biện là Chiêm, con Chiêm là Trừ, con Trừ là Công Duãn... Sau khi biện luận, các tác giả đã cho rằng Nguyễn Biện và Nguyễn Trừ chính là Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi.

Mặc dầu vậy, qua bài viết đó mọi người cũng nhận thấy là tuy đã khảo tới 15, 16 cuốn gia phả nhưng *chỗ dựa cơ bản* của hai tác giả lại không phải là chữ nghĩa trong các gia phả đó mà là những *lời truyền miệng* xuất xứ không có gì đảm bảo và không rõ có tự bao giờ, vì trên giấy trắng mực đen thì tất cả các phả đó đều không có một dòng chữ nào chứng tỏ Nguyễn Trãi là dòng dõi Nguyễn Bặc cả. Có lẽ cũng thấy điều không hợp lý ấy nên hai tác giả viết ở đầu trang 14: « Gia phả của

hầu hết các chi họ... đến đời Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Trãi thì dùng những ký hiệu riêng thay thế cho họ tên, chức tước thật, có khi đảo lộn thế thứ vài đời nhằm đánh lạc hướng tìm hiểu của người ngoài... ». Những ký hiệu đó lại « chỉ được truyền miệng giữa những người quản lý tộc phả ».

Chúng tôi nghĩ rằng khảo sát gia phả mà lại không căn cứ vào gia phả, chỉ căn cứ vào lời truyền miệng có tính cách thuyết minh ngoài lề thì làm sao mà tin được, nhất là những lời truyền miệng đó lại *phủ định chính những điều có ghi chép trong các gia phả được khảo sát*. Dù cho lời khẩu truyền đó chính xác 100%, đảm bảo không bị thêm bớt gia giảm theo yêu cầu của từng thời đại với bao động cơ phức tạp thì vấn đề cũng rất khó tin, vì Nguyễn Trãi bị oan có 22 năm: năm 1464 Lê Thánh Tông đã minh oan cho Nguyễn Trãi và cho Anh Võ làm quan (tri huyện Tây Chân), con của Anh Võ — là Tô Giám — sau cũng làm quan (Thừa chính An Bang); con của Giám — là Thành — sau cũng làm quan (tri huyện Đông Anh)⁽¹⁾. Như vậy thì việc gì phải dấu diếm dòng họ, phải đánh lạc hướng người ngoài phải nguy trang bằng *tên giả*, bằng cách *dấu thế thứ*, bằng cách dùng *ký hiệu riêng*? Gia phả là một quyền sử của dòng họ, ghi chép thế thứ, tên tuổi, hành trạng của ông cha xưa để con cháu đời sau biết mà thờ cúng. Yêu cầu của một quyền gia phả là phải đúng; ghi càng chính xác rõ ràng bao nhiêu càng quý bấy nhiêu. Đằng này lại dùng *ký hiệu riêng đặt lên giả*, chỉ một số người quản lý tộc phả là được biết các ký hiệu và tên gọi đó, vậy thì gia phả phỏng còn có ích gì

(1) *Nhị Khê Nguyễn tộc gia phả*. Thư viện KHXH. A. 944.

cho toàn thể con cháu? Còn việc *đảo lộn thế thứ*, tức đời cha lấy làm đời con, đời cháu lại lấy làm đời ông, như vậy thì lộn tung lên, con cháu còn cần gì đến gia phả nữa! Mà tất cả những thứ « ký hiệu » và « đảo thế thứ đó », lại chỉ bằng vào lời khẩu truyền! Chúng tôi nghĩ rằng nếu chỉ theo khẩu truyền, theo lời truyền miệng thì ai cũng đều có thể là họ hàng thân tộc của bất cứ ai và như vậy thì mọi công tác nghiên cứu đều không cần đến sách vở thư tịch nữa. Nhất là về cái gọi là *ký hiệu riêng*, là *mật mã* mà hai tác giả nêu lên, thì chúng tôi đã có dịp đọc một cuốn gia phả mà hai tác giả đã nói tới — là gia phả họ Nguyễn Địch ở làng Vụ Cầu — và không hề thấy có gì là mật mã, là ký hiệu riêng cả. Chúng tôi hỏi cụ Nguyễn Địch Cương — mà hai tác giả cũng có nhắc tới — thì được biết là chẳng có các thứ đó, tất cả chỉ là lời truyền miệng trong gia tộc.

Dựng lại thế thứ của một dòng họ mà không tin vào sự ghi chép của gia phả, chỉ căn cứ vào lời truyền miệng xuất xứ không rõ rệt rồi suy đoán, như vậy chúng tôi e rằng chưa ổn.

2

Trên giấy trắng mực đen, giả thuyết « Nguyễn Trãi thuộc dòng dõi Nguyễn Bặc » không phải là chuyện mới. Cách đây hai thế kỷ đã có người nêu lên. Đó là Lê Duy Đản và Đặng Trọng An. Ông Đản người làng Thịnh Quang nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, đỗ tiến sĩ năm 1773, là tác giả sách *Nam Hà tiếp lục*. Ông An người làng Phú Ân — cùng huyện và cùng thời với ông Đản — là tác giả sách *Nam Hà ký văn*. Hai sách này đều có ở Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu A. 586 và VHV.1789. *Nam Hà tiếp lục* chép sự tích chúa Nguyễn ở Đàng Trong, từ thủy tổ đến Gia Long, gồm 5 quyển. Mở đầu quyển I là phần Hoàng gia phả hệ có ghi đại ý như sau:

1. Thủy tổ họ Nguyễn Gia Long là Nguyễn Bặc. Truyền trên 440 năm (?) đến Nguyễn Trãi. Ông này đến ở huyện Chương Đức (tổng cư Chương Đức huyện) — nay là Chương Mỹ thuộc Hà Sơn Bình — sau theo Lê Thái Tổ, là công thần Bình Ngô, được phong Thái sư Dực Quốc công. Sau vụ Lê Chi Viên, người nhiếp của ông đang có mang, trốn về Gia Miêu ngoại trang, sinh con trai đặt tên là Long.

2. Long làm quan bản triều (?) được phong là Sùng Quốc công.

3. Long sinh ra Hoàng Đạo, được phong Hoành Quốc công.

4. Đạo sinh Văn Lang, có công giúp Trương Dực tranh ngôi Uy Mục, được phong Nghĩa Quốc công.

5. Lang sinh Khiêm và Gia. Gia tức Hoàng Dụ, tức Trừng Quốc công.

6. Dụ sinh Nguyễn Kim.

Như vậy Nguyễn Kim, tổ 11 đời của Gia Long, lại là cháu 6 đời của Nguyễn Trãi.

Nam Hà ký văn ghi khác hai chi tiết:

1. Nguyễn Trãi (vẫn là dòng dõi Nguyễn Bặc) nhưng là người trang Gia Miêu ngoại, huyện Tống Sơn nay là huyện Hà Trung, Thanh Hóa (chứ không phải ở Chương Đức).

2. Con ông tên là Dao chứ không phải Long.

Giả thuyết của hai ông Đản và An có nhiều chỗ không thông mà ai cũng nhận thấy ngay:

Nguyễn Trãi mà hai ông nói tới từng là công thần Bình Ngô khai quốc, lại bị can vào vụ Lê Chi Viên, như vậy đúng là Nguyễn Trãi quen thuộc của chúng ta rồi. Nhưng xét những điều mà hai ông kê bỏ sung thêm thì lại không phải như thế. Dường như đó là một Nguyễn Trãi khác.

1. Theo hai ông thì Nguyễn Trãi là người Chương Đức (hoặc Gia Miêu) và tước phong là Dực Quốc công. Vậy mà theo các chính sử như *Toàn thư* hay *Đại Việt thông sử* mà chắc chắn hai ông có đọc thì Nguyễn Trãi là người Nhị Khê (hoặc cũng có thể nói là Chi Ngại) và tước phong chỉ là Quan nội hầu. (Về sau, đến thời Lê Trung hưng mới được tặng phong là Khê Quận công). Nếu cho rằng đó là một người thì tất hai ông Đản và An phải biện minh, đính chính. Đàng này không một lời. Phải chăng đó là cách gián tiếp nói rằng có một Nguyễn Trãi khác?

2. Theo phong tục dân ta, con cháu không được đặt trùng tên ông cha. Vậy mà ở đây con của Nguyễn Trãi lại có tên là Long, trùng với tên ông nội! Như thế thật là vô lý nếu cho rằng Nguyễn Trãi trong hai cuốn sách đó lại là Nguyễn Trãi quen thuộc của chúng ta.

3. Nhưng dù cho rằng có một Nguyễn Trãi quê ở Nhị Khê, là cha của Anh Võ và một Nguyễn Trãi quê ở Chương Đức (hay Gia Miêu), là cha của Long (hay Dao), hoặc cả hai cũng chỉ là một người và là dòng dõi Nguyễn Bặc thì cũng không thông, vì trá trong các gia phả những dòng họ con cháu Nguyễn Bặc thì trên giấy trắng mực đen không hề có ai là Nguyễn Trãi cả. Và dưới đây xin trở lại những cuốn gia phả đó vốn là những đối tượng vận dụng của hai tác giả bài báo chúng tôi đang bàn tới.

3

Có lẽ Nam Hà tiếp lục và Nam Hà kỷ vấn với cách đưa tin không có căn cứ và thiếu sức thuyết phục như thế, đã không giúp gì cho sự biện luận của mình nên hai tác giả cũng chỉ nhắc qua và nêu nhận xét: « Một vài đời ghi chép trong hai cuốn sách trên chưa thật chính xác nhưng nói chung là phù hợp với gia phả các chi họ Nguyễn... » (tr. 17). Theo chúng tôi thì vấn đề ngược lại, vì nói chung là không phù hợp với tất cả các gia phả các chi họ dòng dõi Nguyễn Bặc.

Kể ra về những gia phả mà hai tác giả sử dụng để lập giả thuyết - có tới 15, 16 cuốn - thì trong bài viết, hai tác giả không những không phân tích mà ngay cả việc miêu tả cũng không có. Người đọc chỉ được biết có các tên sách chữ nội dung ra sao, « tam sao thất bản » đến mức nào thì chịu. Theo sự hiểu của chúng tôi thì 15, 16 cuốn đó thực ra gồm hai loại: Một loại ghi chép theo tuyến Chi Ngại - Nhị Khê với Phi Khanh - Nguyễn Trãi - Anh Võ v.v... tức là có nội dung như bấy lâu đã biết. Loại thứ hai gồm những gia phả của các dòng họ đích thực là con cháu Nguyễn Bặc; trong những cuốn này không hề có ghi gì về Nguyễn Trãi cả; liên quan chẳng tới Nguyễn Trãi là khi đưa gia phả loại này ra thì có lời thuyết minh kèm theo, như « Nguyễn Biện chính là Phi Khanh, Nguyễn Trừ chính là Nguyễn Trãi v.v... ». Cũng thuộc loại này, có một cuốn gia phả không nằm trong danh mục những cuốn mà hai tác giả sử dụng nhưng theo sự khảo cứu của chúng tôi thì cuốn này thật là tiêu biểu cho các gia phả dòng họ Nguyễn Bặc. Đó là cuốn Nguyễn Gia thế phả, tức gia phả họ Nguyễn Gia Thiệu ở làng Liễu Ngạn, huyện Thuận Thành, Hà Bắc, hiện có ở Thư viện khoa học xã hội, số A. 2351. Cuốn của họ Nguyễn Dịch ghi chép đã khá phong phú và rất khớp với cuốn này, có điều là không chi tiết tỉ mỉ bằng và nhất là không cở bằng. Cuốn Nguyễn Gia thế phả là do một trong số 5 người con trai của Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiệu soạn vào cuối thế kỷ 18, trước cả khi Gia Long lên ngôi (năm 1802). Nhưng không phải ông này là người đầu tiên viết gia phả dòng họ. Ông cho biết là (ngay ở trang đầu) sách được chính thức ghi chép từ ông Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ. Nguyễn Lữ là người đã cùng anh cả của mình là Nguyễn Văn Lang giúp Trương Dực (1509 - 1516) tranh ngôi vua của Uy Mục. (Bia đá ở đình làng Kim Liên, khu phố Đống Đa - Hà Nội, do Lê Tung soạn năm 1510 theo chỉ dụ của Trương Dực có nhắc tới và đề cao công lao của ông Lữ). Như vậy tác giả đầu tiên của bản gia phả đó sống sau Nguyễn Trãi có vài chục năm. Ông lại là công thần bậc nhất, đầy

quyền uy của nhà Lê lúc đó. Không có lý do gì để ông phải giấu diếm gia thế, phải dùng ký hiệu riêng, phải đảo lộn thế thứ nếu đúng ông là cháu chắt Nguyễn Trãi. Và theo cuốn gia phả này - tức cũng là theo gia phả họ Nguyễn Dịch (vì hai cuốn này hoàn toàn giống nhau từ đời thứ 1 đến đời thứ 15) - thì thế thứ dòng họ Nguyễn Bặc là như sau (chỉ ghi tên những người có liên quan tới vấn đề đang bàn): (xem trang bên)

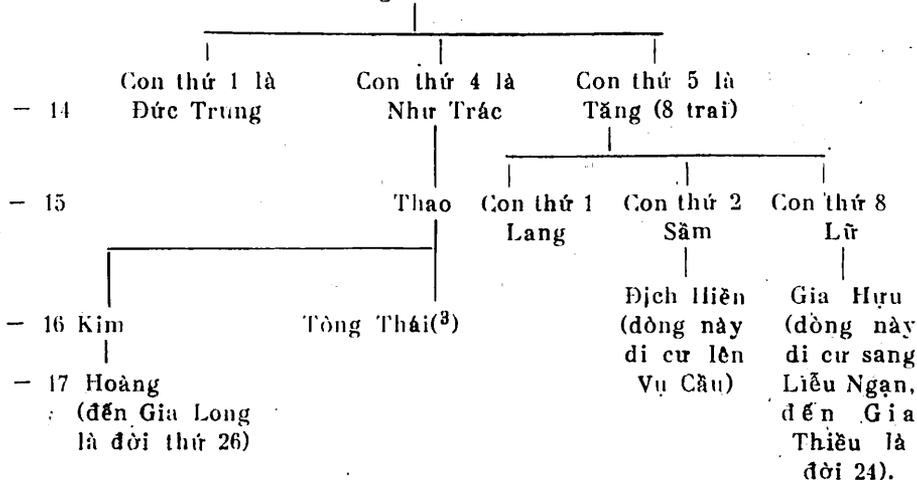
Vậy Nguyễn Biện là ông nội của Nguyễn Trừ. Sao lại có thể ghép Biện vào Phi Khanh và Trừ vào Nguyễn Trãi được? (Các tác giả có thể giải thích đây là trường hợp đảo lộn thế thứ nhưng dưới đây chúng tôi sẽ xin chứng minh rằng không thể có chuyện đó được). Hơn thế, gia phả Nguyễn Gia ghi cụ thể rằng Nguyễn Biện « đời Trần làm đại lang quan, quản thập nhị trang ». Điều này phù hợp với sự ghi chép của gia phả Nguyễn Dịch: « Từ khi cha - là Minh Du - bị Quý Ly diệt, ông trở về Thanh Hóa, ở nơi sơn động, chiêu tập dân miền núi, tự làm hùng trưởng ». Rõ là một quan lang lớn rồi, chứ không thể là thầy đồ Ứng Long kiết xác được! Còn Nguyễn Chiêm thì « đời Trần làm tổng quản thập nhị ấp, đương thời gọi là ông Quán nội ». Chức vị hẳn hoi như vậy. Nguyễn Trừ thì lại được ghi chi tiết hơn: « Thời Trần làm đại đội trưởng quân nội vệ thân quân, tước Chiêu Quang hầu ». Như thế ông này là một quan võ chỉ huy lĩnh cận vệ, không thể nhập ông vào Nguyễn Trãi được.

Nguyễn Biện không là Phi Khanh, Nguyễn Trừ không là Nguyễn Trãi vậy sao lại có thể nghe theo lời truyền miệng, đảo lộn thế thứ, nhập người này vào người kia? Phải chăng là để chính thức hóa việc nhận ông Nguyễn Công Duẩn là con của Nguyễn Trãi.

Nguyễn theo nhiều gia phả của nhiều dòng họ con cháu Nguyễn Bặc thì Nguyễn Công Duẩn là một người có đóng góp lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, được phong là Khai quốc công thần, suy trung đồng đức bảo chính phụng trực đại phu, đô đốc phủ đô đốc Thái bảo Hoàn quận công - Gia phả họ Nguyễn Gia cũng có ghi nguyên văn sắc chỉ của Lê Lợi khen ngợi và cấp ruộng thế nghiệp cho Công Duẩn, ngày tháng được ghi cụ thể: Ngày 5 tháng 9 năm Thuận Thiên thứ hai (1429)(1).

(1) Trong bài viết của mình (tr. 21) hai ông Phan Huy Lê - Nguyễn Phan Quang cho biết là gia phả họ Nguyễn ở Gia Miêu cũng có ghi một sắc chỉ xem ra nội dung cũng giống như thế này.

Đời 1	Bạc
Đời 2	Đế
- 3	Viễn
- 4	Phụng
- 5	Nộn (có 5 con trai)
- 6	Tứ (9 trai)
- 7	Nạp Hòa (1 trai)
- 8	Luật (3 trai)
- 9	Minh Du (3 trai)
- 10	Biện (6 trai) ⁽¹⁾
- 11	Chiếm (4 trai) ⁽²⁾
- 12	Trừ (6 trai)
- 13	Công Duân (7 trai)



Cũng vẫn gia phả này cho biết con ông Công Duân là Văn Tăng cũng có tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được ban quốc tính, năm Thiên Bình thứ hai (1435) được phong Vũ dũng công thần trung quân đô đốc Thái úy Sảng quận công. Xin bàn chút ít về trường hợp người con của ông Công Duân này: đề được phong chức và tước cao như vậy vào năm 1435, Tăng phải tham gia khởi nghĩa sớm và lúc được ân phong ít nhất cũng phải ba chục tuổi, tức là phải sinh khoảng năm 1400. Cha của ông ít nhất cũng phải hơn ông từ 17 tuổi trở lên, như vậy Nguyễn Công Duân tuổi phải xấp xỉ Nguyễn Trãi, hoặc hơn hoặc kém đôi ba tuổi. Bảo Công Duân là con Nguyễn Trãi tức là bảo hai người xấp xỉ tuổi nhau là cha con thì sao mà tin được. Ấy là chưa kể việc bảo Nguyễn Trừ = Nguyễn Trãi, và Nguyễn Biện = Phi Khanh còn có chỗ bất thông: vậy bỏ đi đầu cái ông Nguyễn Chiếm. Nếu nói là *đảo lộn thế thứ* thì cũng phải có chỗ cho ông này chứ! Hơn thế, Nguyễn Biện có lịch sử riêng của ông rất rõ ràng rành mạch: là con trai cụ Du Cần công Minh Du, bản thân là đại lang quan, cai quản 12 trang trai vùng núi phía Bắc tỉnh

thề là ông làm *phụ đạo* các động (tức làng) miền núi (vi sơn động phụ đạo). Nếu Phi Khanh là Biện, tức là con cụ lớn đại thần công tước Du Cần công thì làm rề quan tư đồ là môn đăng hộ đối quá rồi, và như thế thì không thể có chuyện Nghê Tông ghét bỏ không cho làm quan với lý do là con nhà bản tiện dám lấy lá ngọc cành vàng! Vả lại Nguyễn Biện còn trợ giúp lương thực cả cho phong trào Giản Định để Đặng Tất, như vậy khi Phi Khanh bị bắt sang Trung Quốc (năm 1407) thì Nguyễn Biện vẫn ở trong nước và là một quan lang giàu có.

Ngoài ra, chính hai tác giả Phan Huy Lê - Nguyễn Phan Quang có viết ở trang 16 một câu đáng chú ý lắm: « Di chúc truyền khẩu

(1) Bản Nguyễn Địch ghi có 4 trai tức là thiếu 2 người.

(2) Có chỗ ghi là Lã, đó là làm tự dạng.

(3) Tông Thái làm phụ đạo ở Cao Bằng, sinh hai trai; cả hai gia phả không ghi được tên người con trưởng. Người con thứ là Bế Tú Lâm (lấy họ mẹ). Lâm sinh ra Bế Nguyễn Dũng... thành một chi họ Bế Nguyễn ở Cao

dẫn con cháu là *phải đời đời thờ cúng phụng đạo Nguyễn Biện đã có công bảo tồn hậu duệ của tổ Ứng Long* ».

Không hiểu sao hai tác giả lại viết như vậy, vì chính câu này (xác nhận Nguyễn Biện và Ứng Long là 2 người khác nhau, chứ không phải là một) đã phản bác lại giả thuyết mà hai tác giả đề ra. Song chính từ câu đó có thể lần ra đầu mối của sự « tên ông này lấp vào đời ông kia ». Vì rõ ràng Nguyễn Biện có công bảo tồn con cháu của Ứng Long (Phi Khanh) tức có thể bảo tồn các ông bà Phi Ly, Phi Bằng, Phi Bi, Thị Liên, Thị U là con của Phi Khanh hoặc cũng có thể là bảo tồn con của những vị này. (Chúng tôi vẫn cho rằng con của Nguyễn Trãi chỉ sống sót có mỗi một ông Anh Võ. Xem thêm bài *Tìm hiểu thêm về cuộc đời Nguyễn Trãi* của Nguyễn Vinh Phúc trong « Nguyễn Trãi với quê hương Nhị Khê » - Hà Sơn Bình - 1980). Và những người được cứu mang này có thể gọi Nguyễn Biện là cha nuôi hoặc là ông nuôi được lắm. Từ đó có thể nảy sinh ra lời truyền miệng mà cùng với dòng đời trôi chảy, bị chệch đi, bị chiết quang đi, đến 600 năm sau thành ra câu chuyện Nguyễn Biện = Phi Khanh.

Nhưng dù không là thế thì cũng không sao, vì chúng tôi chỉ cần trình bày rằng Nguyễn Biện không thể là Phi Khanh được, và vấn đề này thì đã rõ! Tuy nhiên vẫn phải tìm hiểu tiếp về nhân vật Công Duãn để vấn đề được trọn vẹn thêm.

Như trên đã sơ bộ đề cập tới, Công Duãn chỉ có thể *bằng vai* với Nguyễn Trãi chứ không thể là con được. Thực tế ghi chép trong gia phả Nguyễn Gia (xin lưu ý là phần ghi chép về các đời Nguyễn Biện, Nguyễn Trừ, Công Duãn là do Nguyễn Lữ thực hiện, mà Lữ là cháu nội của Công Duãn, việc ghi chép tất phải chính xác) thì Công Duãn đúng là một công thần Bình Ngô khai quốc vì có đóng góp lớn cho phong trào Lam Sơn. Gia phả đó cho biết rằng Công Duãn định cư ở Gia Miêu ngoại trang, là một nhà hào trưởng giàu có hết lòng hết sức ủng hộ nghĩa quân. Trong sắc chỉ cấp ruộng thế nghiệp cho ông ban hành ngày 5 tháng 9 năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), lời của Lê Lợi như sau: « ... Nhà người đã hết lòng hết sức theo Trẫm, trong khi hoạn nạn. Từ ngày hội Lam Sơn mở ra

nghiệp lớn nhà người đã dâng 3500 lượng (chắc là *đấu gạo*). Khi ta lui về Linh Sơn thiếu thốn, người đã điều 5.300 lượng để giúp quân ăn. Khi vượt sang Ai Lao, người vẫn giữ vững khí tiết, lo đủ lương thực chuyển đến quân doanh. Khi quân về tới Nghệ An, người lại tiến dâng lương 5500 (*đấu?*); *mắm* mười 300 (thúng hay cân?) Rồi đến các trận Xương Giang, Chi Lăng, Ninh Kiều, Tốt Động, việc cấp lương điều binh cũng nhờ sự cố gắng của người. Nay trăm bảo triều thần là bọn Lê Văn Linh kẻ cứu diên lệ xưa, bàn công định thưởng... cấp cho 470 mẫu 5 sào làm ruộng thế nghiệp ». Ở cuối sắc chỉ có họ tên chức tước 14 đại thần « *phụng tuyền* » sắc chỉ này trong đó có Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, Lê Sát và Nguyễn Trãi hẳn hoi. Như vậy Công Duãn tham gia cuộc khởi nghĩa từ khi mới nổi tức phải là khoảng 1417 (Lúc nghĩa quân rút về núi Chí Linh là đầu năm 1418). Số lương thực mà Công Duãn tiếp tế cho nghĩa quân nếu không phải của chính Công Duãn thì ông cũng phải là một người có quyền uy « *đổ một góc trời* » thì mới huy động được của nhân dân số lượng lớn như thế vì 3500 *đấu* (hoặc thúng hoặc nôi) lúa (hoặc gạo) không phải là ít. Một ông Công Duãn với hành trạng và sự nghiệp rõ ràng như vậy không thể là Nguyễn Trãi được, càng không thể là con của Nguyễn Trãi được.

Tóm lại, Công Duãn với hành trạng, sự nghiệp rành rọt như vậy chỉ có thể là người *cùng lúa tuổi* với Nguyễn Trãi và là bạn *đồng triều* với nhau. Cho nên Công Duãn không thể là con của Nguyễn Trãi, cũng như Nguyễn Trãi không thể là Nguyễn Trừ, con của Nguyễn Chiêm và cháu của Nguyễn Biện được. Ở trang 17, hai tác giả lại nêu đẳng thức Nguyễn Trãi = Nguyễn Chiêm = Nguyễn Trừ. Thực ra Chiêm là cha của Trừ. Vậy Nguyễn Trãi vừa là cha vừa là con sao? Nhất là Nguyễn Chiêm lại là *một người có thật*, vì có làm quan, có chức vị hẳn hoi, lại có cả tên gọi phụ là « ông Quán nội ». Nguyễn Chiêm không thể là một người giả (hoặc một tên giả được). Cho nên lời truyền miệng, lời di chúc khẩu truyền dù có thiêng liêng và thành thật cũng chưa phải là sự thật lịch sử.

Rất mong hai tác giả cung cấp thêm tài liệu để sáng tỏ vấn đề hơn.

Hội nghị khoa học

Về di tích thành Thăng Long

TRONG hai ngày 24 và 25-6-1981, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội đã tổ chức "Hội nghị khoa học về di tích thành Thăng Long". Hội nghị nhằm xác định vị trí, cấu trúc thành Thăng Long, phục vụ cho việc xây dựng Bảo tàng Thăng Long và viết một cuốn thông sử về Thăng Long. Hội nghị đã nghe trình bày 25 bản báo cáo tổng kết và tham luận khoa học, xoay quanh mấy trọng tâm sau đây:

- Tập hợp tài liệu thư tịch, truyền thuyết về khu vực, quy mô, cấu trúc các cung điện của thành Thăng Long trong thời gian tồn tại của nó.

- Khảo cứu mối quan hệ của các di tích lịch sử hiện còn (tường thành, núi sông, đình chùa, đền miếu v.v...) kể cả địa danh cổ của các phố phường, thôn xóm đối với việc tìm kiếm vết tích thành Thăng Long.

- Công bố những kết quả khai quật, khảo sát trước đây có liên quan đến việc tìm kiếm vết tích thành Thăng Long.

- Đề xuất ý kiến về việc hoạch định những khu vực khảo sát và khai quật nhằm tìm vết tích thành Thăng Long thời Lý - Trần..

Phần mở đầu hội nghị là những bản thông báo kết quả khai quật và khảo sát từ trước tới nay có liên quan tới việc tìm kiếm vết tích thành Thăng Long. Năm bản báo cáo đã đề cập tới vấn đề này, trong đó có bốn bản báo cáo tập trung nghiên cứu xung quanh khu vực Quần Ngựa (Hà Nội) - nơi mà trước đây có nhiều ý kiến cho là đất của Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần.

Bằng kết quả nghiên cứu khảo cổ học, địa tầng học, địa lý học lịch sử và nhiều ngành khoa học có liên quan, các nhà khảo cổ học đã loại trừ khu vực này ra khỏi vùng quy hoạch của Hoàng thành. Mặc dù vậy, Quần Ngựa vẫn còn có rất nhiều ý nghĩa trong việc nghiên cứu kinh thành Thăng Long nói chung.

Một bản thông báo về kết quả khảo sát công trường xây dựng lăng Hồ Chủ tịch cho biết chúng ta đã thu thập được nhiều tư liệu quý ở đây. Tác giả cũng cho biết lăng Hồ Chủ tịch được xây dựng trên khoảng cửa phía tây của thành Hà Nội thời Nguyễn.

Từ những hiểu biết cụ thể này chúng ta sẽ có thể hiểu thêm về thành Thăng Long thời Lý - Trần và thành Đông Kinh thời Lê.

Phần thứ hai là vị trí và cấu trúc thành Thăng Long qua các thời kỳ lịch sử.

Trước hết về quy mô và cấu trúc thành Thăng Long, phần này có nhiều ý kiến khác nhau, bởi vì những tài liệu thành văn ghi chép quá sơ sài, không thống nhất. Mặt khác, những hiểu biết hiện nay về cấu trúc thành, đặc biệt là vòng thành trong cùng, chưa được tài liệu khảo cổ học xác thực. Do đó những ý kiến đã nêu ra đều là giả thiết. Tuy nhiên với những tư liệu hiện có, các ý kiến đã đi đến thống nhất là có thể phác thảo được một bình đồ cấu trúc cho thành Thăng Long qua các thời phong kiến, có ba vòng thành bao bọc nhau.

Vòng thành ngoài cùng ở các thời Lý - Trần và Lê - Mạc. Theo quy hoạch hiện nay, đó là những vùng từ Cầu Giấy (cửa thành Tây Dương) chạy dọc theo sông Kim Ngưu, qua Giảng Võ về Chợ Dừa (cửa thành Chợ Dừa và Cầu Dừa) rồi qua Cầu Dền (cửa thành Cầu Dền) về phường ông Mạc (Đống Mác). Đây chính là phần đất cơ bản của Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. Như vậy nó không phải là quy mô cũ của thành Đại La của Cao Biền như có một số người đã chủ trương. Và thành Đại La của các thời Lý - Trần, thậm chí đến Lê - Mạc cũng không thể bao gồm cả vùng Ngã Tư Sở - Vọng tới Vinh Tuy rồi nhập vào đê sông Hồng như có ý kiến đã giả thiết.

Vòng thành giữa được xây đắp hoàn toàn mới kể từ khi Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long năm 1010. Vòng này bao quanh một loạt

cung điện mới dựng, tường thành đắp bằng đất, có hào đào ngoài, mở 4 cửa ở 4 hướng. Có ý kiến lại cho rằng vòng thành giữa này có thể đã sử dụng một phần thành Đại La cũ của Cao Biền xây dựng trước đó.

Vòng thành thứ ba, vòng trong cùng, được đắp từ năm 1029, bao quanh một số cung điện của nhà vua và cung phi. Về kiến trúc của vòng thành này, có ý kiến cho rằng vào thời Lý nó chưa được coi như là một vòng kiến trúc quân sự hoàn toàn. Do đó mà bình đồ kiến trúc « tam trùng thành quách » với ý nghĩa đầy đủ của nó, chưa xuất hiện ở Việt Nam từ thời Lý, mà ít nhất là phải vào thời Trần. Nhưng bằng sự viện dẫn các tài liệu thư tịch, có ý kiến lại cho rằng khái niệm « Cấm thành » với bình đồ cấu trúc ba vòng đã xuất hiện ở Việt Nam từ thế kỷ XI.

Đề bổ sung cho phần thảo luận này còn có những tham luận khoa học về quy hoạch thành Thăng Long, địa lý lịch sử vùng Hà Nội, v. v. ...

Về vị trí của thành Thăng Long, có nhiều ý kiến khác nhau đã được trình bày, có thể tóm tắt như sau:

— Khu vực Hoàng thành Thăng Long các thời Lý—Trần, Lê không có gì thay đổi nhiều. Hiện nay chính là khu vực giáp với Hồ Tây về phía bắc, giáp với sông Tô Lịch về phía tây, phía nam giáp với đường Cầu Giấy, phía đông giáp với thành Hà Nội thời Nguyễn; tức là giáp với Quảng trường Ba Đình và đường Hùng Vương ngày nay.

— Hoàng thành Thăng Long thời Lý—Trần căn bản là một, nhà Lê vẫn giữ nguyên khu chính điện của thời Lý—Trần và mở rộng Hoàng thành sang phía đông. Hiện nay di

tích Hoàng thành Thăng Long thời Lý—Trần nằm ở vùng Ngọc Hà, Đại Yên, Vạn Phúc, còn khu vực mở rộng ở thời Lê đến phố Lý Nam Đế hiện nay, tức là thành Hà Nội xây dựng vào thời Nguyễn.

Tóm lại, Hoàng thành Thăng Long thời Lý—Trần—Lê đều tập trung vào khu vực thành nhà Nguyễn xây dựng năm 1805, mà hiện nay bình đồ kiến trúc vẫn còn thể hiện trên cảnh quan hiện tại cũng như trên các bản đồ được vẽ năm 1831 và năm 1873. Tuy nhiên cũng có một số ý kiến bàn thêm về vấn đề quy mô của thành Thăng Long vào thời Lê có thể nhỏ hơn so với thời Nguyễn sau này, căn cứ vào những thư tịch cổ và những di tích còn lại. Đây là một ý kiến cần được nghiên cứu, trao đổi thêm cho sáng tỏ.

Phần thứ ba là những ý kiến đóng góp về phương hướng và phương pháp nghiên cứu di tích thành Thăng Long trong thời gian tới.

Đề công tác khai quật, nghiên cứu các di tích thành Thăng Long đạt được những kết quả tốt đẹp hơn nữa, Hội nghị đã nhất trí đề nghị Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Sở Văn hóa—Thông tin Hà Nội là những cơ quan chủ trì đề tài khoa học này cần thiết phải thành lập một cơ quan chuyên trách khảo cổ học đô thị trực thuộc Sở Văn hóa—Thông tin Hà Nội, phải có quy hoạch khảo cổ học đô thị Hà Nội, phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa khảo cổ học, trắc địa, địa chất, động vật học v. v. ... Hội nghị cũng đề nghị Nhà nước, cụ thể là Bộ Quốc phòng, tạo điều kiện cho các đoàn khảo cổ học, các đoàn nghiên cứu được trực tiếp khai quật, khảo sát khu vực Hoàng thành Thăng Long là nơi có nhiều di tích lịch sử của Hà Nội thời xưa.

PHẠM QUỐC QUÂN



Giới thiệu cuốn « LỊCH SỬ VINH PHÚ »

NHÂN dịp giỗ Tờ Hùng Vương năm nay (1981), cuốn « Lịch sử Vinh Phú » đã ra mắt bạn đọc. Đây là một cuốn lịch sử địa phương đầu tiên do các tác giả: Vũ Kim Biên, Lê Trọng biên soạn. Sách dày 177 trang khổ lớn 19 cm X 27 cm do Ty Văn hóa—Thông tin Vinh Phú xuất bản.

Sau « Lời nói đầu » của đồng chí Trương ty Văn hóa—Thông tin Vinh Phú, « Lời giới thiệu » của Viện Sử học Việt Nam là Chương mở đầu, giới thiệu khái quát về điều kiện tự

nhiên và con người của Vinh Phú, nơi cội nguồn của dân tộc.

Nội dung chính của sách gồm có 3 phần:

— *Phần thứ nhất*: « Vinh Phú trong thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước » (tr. 19—53) có 4 chương I, II, III, IV, nêu lên Vinh Phú trong buổi bình minh của lịch sử, tiếp đến các vua Hùng dựng nước, bộ Văn Lang trong thời kỳ nước Âu Lạc và khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

— *Phần thứ hai*: « Vinh Phú trong thời kỳ

đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến Đại Việt» (tr. 57—109) có 5 chương V, VI, VII, VIII, IX, nêu lên tình hình Vĩnh Phú dưới ách thống trị của bọn phong kiến phương Bắc: Hán, Tùy, Đường và Minh về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội; tình hình Vĩnh Phú dưới thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ: Lý, Trần, Lê... và dưới chế độ phong kiến suy vong (thế kỷ XVI—thế kỷ XVIII), sự tham gia của nhân dân Vĩnh Phú trong cuộc khởi nghĩa Lý Bôn, trong các cuộc kháng chiến chống Tống, Nguyên—Mông và Minh; những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Vĩnh Phú chống phong kiến Việt Nam vào cuối thời Trần, trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

— *Phần thứ ba*: «Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Vĩnh Phú chống thực dân Pháp xâm lược, cũng cả nước tiến lên làm Cách mạng tháng Tám thành công, xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa» (tr. 113—172) có các chương X, XI, XII, XIII, XIV, nêu lên cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Vĩnh Phú dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp (1883—1889) Đốc Ngữ (1889—1893); chế độ thống trị dã man, tàn bạo của thực dân Pháp ở Vĩnh Phú về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội và những hậu quả nghiêm trọng của nó đối với nhân dân địa phương này; những phong trào yêu nước chống thực dân Pháp trong những năm 1909—1930 với những hoạt động của Đồng Kinh nghĩa thực (1907), cuộc khởi nghĩa của Đề Thám (1909—1913), Việt Nam Quang phục hội (1915), Hội đồng bào (10-1915), nghĩa quân Đội Cấn—Lương Ngọc Quyến (1917), cuộc khởi nghĩa của Việt nam Quốc dân đảng yêu nước (1930); phong trào đấu tranh của nhân dân Vĩnh Phú dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1930—1945 và tiến đến Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945

thành công, xây dựng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Trong tất cả các phần của cuốn sách đều có những bức ảnh, những sơ đồ, những bản đồ minh họa.

Cuối cùng là «Bảng ghi các sự kiện cốt yếu» ở Vĩnh Phú từ thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đồng, thời đại đồ sắt cho đến Cách mạng tháng Tám; và bản thư mục tham khảo gồm những văn kiện, sách báo, tạp chí, tư liệu sưu tầm ở trung ương và địa phương.

Như «Lời nói đầu» và «Lời giới thiệu» đã nêu rõ mục đích xuất bản «Lịch sử Vĩnh Phú» là «dề giáo dục truyền thống yêu nước, đoàn kết, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú chủ trương cho biên soạn cuốn thông sử Vĩnh Phú» và mong rằng «cuốn sách này đáp ứng được phần nào yêu cầu... về nghiên cứu, tìm hiểu và học tập lịch sử của tỉnh ta», «... sẽ góp phần vào việc giáo dục truyền thống, nâng cao thêm tinh thần tự hào dân tộc trong nhân dân Vĩnh Phú, góp phần phục vụ nhiệm vụ cách mạng ở địa phương và đóng góp nhất định vào việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử dân tộc».

Hiện nay việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử địa phương đang trở thành một phong trào rộng khắp ở nhiều nơi, nhiều đơn vị, nhiều cơ sở, cuốn «Lịch sử Vĩnh Phú» ra mắt bạn đọc không chỉ biểu thị sự quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo địa phương đến công tác sử học, sự cố gắng, nhiệt tình của các tác giả mà còn là một sự động viên, cổ vũ cho công tác sử học nói chung, cho việc biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành nói riêng.

Sau «Lịch sử Vĩnh Phú» chắc chắn rằng chúng ta sẽ được đón đọc những cuốn sách lịch sử của các tỉnh, thành và các ngành khác.

P. V.

SUMMARIES

The new man of Viet Nam – The culture of Viet Nam.

VAN TAO

The culture of Viet Nam has crystallized in the vietnamese men those are symbolized by the new men of Viet Nam. The new vietnamese men are those who are master of the collectivity, who are working with discipline and technique, with science and high output, who are having good relations towards the labor of friends and colleagues, having animated love of country that is strictly in combination with deep spirit of proletarian internationalism, having sentimental solidarity and faithful way of life.

The culture of Viet Nam at the Xth – XVth centuries.

TRAN QUOC VUONG

Viet Nam entered the Restoration at the Xth – XVth centuries. In the era of national independence, the struggle against « Sinicization » was nevertheless continuing. From traditions to a « new change », this rhythmical process was possible « to vietnameze » the foreign influences. The tendency of restoration won.

In the situation of South – East Asian common culture at the Xth – XVth centuries, the culture of Dai Viet lighted up, reflected the force of the vietnamese nation and people which, three times at the XIII th century, won glorious victories over the Yuan invasions, and thus stopped their expansion to the South – East Asian region.

To an approach to the study about the history of the vietnamese culture.

QUOC ANH

This article presents summarily the formation of the marxist point of view concerning the study about the history of the vietnamese culture from the foundation of the Viet Nam Communist Party; it presents also the situation of the study about the above-mentioned theme through books, journals, reviews, seminars which are published and organized in recent years. The author affirms that: the only condition which assures success is the collective effort basing on the spirit of socialist cooperation of all who are interesting about the history of national culture, from various special branches.

Retrospective study on the origin of the vietnamese nation

LE VAN LAN

Since two recent decennaries, and due to the activities of various disciplines such as archaeology, ethnography, linguistics, anthropology, etc..., a just synthesis was realized.

The actual knowledge about the origin of different races in Vietnam

NGUYEN QUANG QUYEN

After recapitulating summarily the situation of study about ancient and modern crania belonging from neolithic to our days, the author affirms that, at Viet Nam, today as at the old Viet Nam, there are at least two main types: Thợng-type with more Australoid characteristics than Mongoloid ones; and Viet-type with more Australoid elements. The people of Viet Nam may be classified in the southeast-asian-type. The type of small southeast-asian race is the medium of two great races: Mongoloid in the North, and Australoid in the South. During this process of mixture, the Mongoloid elements increased through eras.

The problem of Viet-Muong language contributing to the study about the origin of the nation

PHAM ĐỨC DƯƠNG

Basing on study about the languages of Viet, Muong, and Tay Thai, the author demonstrates the hypotheses concerning the process of formation and the fundamental characteristics of the proto Viet-Muong languages, of the common Viet - Muong languages and after that, of the Viet which breaks off with Muong language.

The testimonies of popular culture concerning the origin of the nation

PHAN DANG NHAT

Studying on the common elements being used in epopee and in the book entitled «Linh Nam Chích Quái», the author reveals a crucial, stable, common and clearest element that is: the perception of bird-Mother-serpent-Father, and turtle-Protector; the perception of the motive force of the sexual relation between male and female thus creating the prosperity of the nation.

The model of the new man of Viet Nam - the socialist worker

HONG THAI

After revealing the importance of the problem, both towards the inside of the country and towards the international outside, the author says about the model of the new man of Viet Nam: the socialist worker, the man who must reflect the characteristics of the nature of the working class (having the love of socialist country, having socialist attitude towards the labor, having spirit of master of the collectivity, having spirit of proletarian internationalism; while acting for transforming society, he transforms oneself in order to reach the objective reality which is developing).

Study about the important rôle of the edifices having been prepared all along the HO CHI MINH-Road for the counter offensive operation at the Road N°9 - South Laos

NGUYEN VIET PHUONG

This article presents the attempt and manœuvre of the imperialist US in the offensive operation at the Road N° 9 - South Laos; the process of constructing edifices all along the HO CHI MINH - Road by the TRUONG SON combatants; the rôle of these prepared edifices in the victory over the offensive operation of the imperialist IIS.

The Nguyen's dynasty towards chinese tradespeople in the XIXth century.

TRUONG THI YEN

The Nguyen's Dynasty applied the « shut-down » policy towards western tradespeople; refrained the activities of vietnamese merchants but applied the open-door policy towards chinese tradespeople. This coward, egoistical interested act of the Nguyen's Dynasty entirely run counter to the interests of the vietnamese nation at the XIXth century.

The verity about the movement of protestation against taxes at Nghe Tinh in 1908.

NGUYEN VAN XUAN

With some arguments and documents, the author does demonstrate that DUY TAN HOI (Modernization Society) played only the second rank in the movement of protestation against taxes at Nghe Tinh in 1908, although it had contributed its most active part into the common movement; on the contrary, the PHONG TRAO DUY TAN (Movement of Modernization) with its positive activities on many fields at Nghe Tinh region, was the main leading force of the movement of protestation against taxes in 1908 at these two provinces.

About a ferry lawsuit at the XVIIth century

NGUYEN DUC NGHINH

The content of a stele entitled « TAM BAO THIEN PHAI DO NGACH BI KY » established on 1644 reveals that ferry was also a controversial object for interests between individual and pagoda.

Some features about the process of Revolution of Nicaragua (1961 – 1979).

NGUYEN ANH THAI – NGUYEN HONG BICH

This article presents the situation of the foundation of the National Liberation Front of SALDINO and the struggle process of the people of Nicaragua under the leadership of the Front which thus led to the victory: the dictatorial regime of SOMOSA – valet of imperialist US – was overthrown since 19-7-1979; the People's Republic of Nicaragua – the second Cuba at Latin America – was founded.

Some opinions about the article entitled « Some problems about the issue, the family, and the life of Nguyen Trai ».

NGUYEN VINH PHUC

With this article, the author does clear up the Nguyen Trai's issue in particular, and the problem of study, the use of the familial and genealogical books in historical research in general. The author affirms that the Nguyen Trai's issue was not from Nguyen Bac (an outstanding general of Dinh Tien Hoang) to Gia Long (the 26th generation) as confirmed Phan Huy Le and Nguyen Phan Quang – the two authors of the article entitled « Some problems about the issue, the family and the life of Nguyen Trai ».

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 3 (198)

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Tháng 5 - 6
1981

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Con người mới Việt Nam - Nền văn hóa Việt Nam.	1
TRẦN QUỐC VƯỢNG	- Văn minh Việt Nam thế kỷ 10 - 15.	4
QUỐC ANH	- Hướng tới việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam.	11
LÊ VĂN LAN	- Nhìn lại việc nghiên cứu cội nguồn dân tộc.	15
NGUYỄN QUANG QUYỀN	- Những hiểu biết hiện nay về nguồn gốc các loại hình chủng tộc ở Việt Nam.	22
PHẠM ĐỨC DƯƠNG	- Từ vấn đề ngôn ngữ Việt - Mường góp phần tìm hiểu nguồn gốc dân tộc.	30
PHAN ĐĂNG NHẬT	- Chứng tích văn hóa dân gian về cội nguồn dân tộc: những yếu tố trùng hợp giữa sử thi - mọ và sách Lĩnh Nam chích quái.	37
HỒNG THÁI	- Mẫu hình con người mới Việt Nam - Người công nhân xã hội chủ nghĩa.	47
NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	- Tìm hiểu vai trò trọng yếu của những công trình chuẩn bị sẵn trên đường Hồ Chí Minh trong chiến dịch phản công Đường 9 - Nam Lào.	53
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ 19.	59
NGUYỄN VĂN XUÂN	- Sự thật về phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh.	66
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Về một vụ kiện tranh giành bến đò ở thế kỷ 17	73
NGUYỄN ANH THÁI NGUYỄN HỒNG BÍCH	- Vài nét về quá trình cách mạng Nicaragua (1961 - 1979).	76
NGUYỄN VINH PHÚC	- Về bài « Mấy vấn đề dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi ».	83

Đọc sách báo

Thông tin

HISTORICAL STUDY REVIEW

Redactor in - chief: VAN TAO
Sub - redactor in - chief
and Secretary of the Redaction:
CAO VAN LUONG
Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel: No 53200

Number 3 (198)

5 — 6

1981

CONTENTS

Van Tao	- The new man of Viet Nam — The culture of Viet Nam.	1
Tran Quoc Vuong	- The culture of Viet Nam at the X th — XV th centuries.	4
Quoc Anh	- To an approach to the study about the history of the vietnamese culture.	11
Le Van Lan	- Retrospective study on the origin of the vietnamese nation.	15
Nguyen Quang Quyen	- The actual knowledge about the origin of different races in Viet Nam.	22
Pham Duc Duong	- The problem of Viet — Muong language contributing to the study about the origin of the nation.	30
Phan Dang Nhat	- The testimonies of popular culture concerning the origin of the nation.	37
Hong Thai	- The model of the new man of Viet Nam — the socialist worker.	47
Nguyen Viet Phuong	- Study about the important rôle of the edifices having been prepared all along the Ho Chi Minh — Road for the counter offensive operation at the Road N ^o 9 — South Laos.	53
Truong Thi Yen	- The Nguyen's Dynasty towards chinese tradespeople in the XIXth century	59
Nguyen Van Xuan	- The verity about the movement of protestation against taxes at Nghe Tinh in 1908.	66
Nguyen Duc Nghinh	- About a ferry lawsuit at the 17 th century	73
Nguyen Anh Thai, Nguyen Hong Bich	- Some features about the process of Revolution of Nicaragua (1961 — 1979).	76

BOOKS REVIEWS

Nguyen Vinh Phuc	- Some opinions about the article entitled « Some problems about the issue, the family, and the life of Nguyen Trai ».	83
------------------	--	----

INFORMATION

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Человек нового типа Вьетнама — культура Вьетнама.	1
ЧАН КУОК ВЬОНГ	— Цивилизация Вьетнама X—XV вв.	1
КУОК АНЬ	— К изучению истории культуры Вьетнама.	11
ЛЕ ВАН ЛАН	— О работах по изучению происхождения нации	15
НГУЕН КУАНГ КУЕН	— Знание о происхождении этнических типов в настоящее время во Вьетнаме.	22
ФАМ ДЫК ЗЫОНГ	— Проблема языков Вьет—Мыонг в изучении происхождения нации.	30
ФАН ДАНГ НЯТ	— Памятники народного творчества о происхождении нации (сходные факторы между эпопеей МО и книгой Линь Нам Чик Куан).	37
ХОНГ ТХАИ	— Образ человека нового типа Вьетнама — рабочий при социализме.	47
НГУЕН ВЬЕТ ФЬОНГ	— О важнейшей роли заранее изготовленных сооружений на тропинке Хо Ши Минь в операции дороги №9 — Южный Лаос.	53
ЧЫОНГ ТХИ ИЕН	— Отношение династии Нгуен с китайскими торговцами в XIX в.	59
НГУЕН ВАН СУАН	— О движении против налогов в провинции Нгетинь в 1908.	66
НГУЕИ ДЫК НГИИЬ	— Об одном судебном деле за пристань в XVII в.	73
НГУЕН АНЬ ТХАИ, НГУЕН ХОНГ БИК	— О революции Никарагуа (1961 — 1979).	76

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

НГУЕН ВИНЬ ФУК	— О статье «Некоторые проблемы рода, семьи и жизни Нгуен Чай».	83
----------------	--	----

